

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

**PHẠM THỊ DUYÊN THẢO**

**GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT**  
**Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Lý luận và Lịch sử Nhà nước và Pháp luật**

**Mã số: 62.38.01.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**GS.TS. PHẠM HỒNG THÁI**

**HÀ NỘI – 2012**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....</b>	<b>1</b>
<b>3. Giới hạn, phạm vi nghiên cứu của luận án .....</b>	<b>2</b>
<b>4. Phương pháp nghiên cứu.....</b>	<b>2</b>
<b>5. Đóng góp của luận án .....</b>	<b>3</b>
<b>6. Kết cấu của luận án .....</b>	<b>3</b>
<b>CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT .....</b>	<b>5</b>
<b>1.1 Tình hình nghiên cứu giải thích pháp luật ở nước ngoài.....</b>	<b>5</b>
<b>1.2 Tình hình nghiên cứu giải thích pháp luật ở Việt Nam .....</b>	<b>12</b>
<b>1.3. Những vấn đề nghiên cứu của Luận án .....</b>	<b>17</b>
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>18</b>
<b>CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN VỀ GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT .....</b>	<b>19</b>
<b>2.1. Khái niệm giải thích pháp luật.....</b>	<b>19</b>
2.1.1. Định nghĩa giải thích pháp luật .....	19
2.1.2. Đặc điểm của giải thích pháp luật .....	32
<b>2.2. Hai hình thức cơ bản của giải thích pháp luật chính thức .....</b>	<b>35</b>
<b>2.3. Tính tất yếu khách quan của hoạt động giải thích pháp luật .....</b>	<b>38</b>
<b>2.4. Vai trò, mục đích của giải thích pháp luật.....</b>	<b>41</b>
2.4.1. Vai trò của giải thích pháp luật .....	41
2.4.2. Mục đích của giải thích pháp luật .....	44
<b>2.5. Nguyên tắc, phương pháp giải thích pháp luật .....</b>	<b>46</b>
2.5.1. Nguyên tắc giải thích pháp luật.....	46
2.5.2. Phương pháp giải thích pháp luật.....	51
<b>2.6 Các mô hình giải thích pháp luật .....</b>	<b>57</b>

2.6.1. Mô hình Tòa án giải thích pháp luật .....	57
2.6.2. Mô hình cơ quan Lập pháp giải thích pháp luật .....	62
2.6.3. Mô hình cả ba cơ quan quyền lực giải thích pháp luật .....	66
2.6.4. Mô hình giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay.....	68
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>71</b>
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM</b>	
<b>HIỆN NAY .....</b>	<b>73</b>
<b>3.1. Khái quát thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam.....</b>	<b>73</b>
<b>3.2. Hoạt động giải thích pháp luật chính thức của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. ....</b>	<b>74</b>
3.2.1. Cơ sở pháp lý.....	74
3.2.2. Thực tế hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH.....	78
3.2.3. Đánh giá kết quả giải thích pháp luật của UBTVQH .....	86
<b>3.3. Vấn đề “giải thích pháp luật” của Tòa án .....</b>	<b>87</b>
3.3.1. Thực tế “giải thích pháp luật” của Tòa án .....	88
3.3.2. Nhận xét hoạt động “giải thích pháp luật” của Tòa án .....	97
<b>3.4. Vấn đề “giải thích pháp luật” của Chính phủ, các Bộ,... ..</b>	<b>99</b>
3.4.1. Thực tế “giải thích pháp luật” của Chính phủ, các Bộ,... ..	100
3.4.2. Nhận xét về hoạt động “giải thích pháp luật” của Chính phủ, các Bộ,... ..	106
<b>3.5. Tình hình hoạt động giải thích Điều ước quốc tế .....</b>	<b>110</b>
3.5.1. Cơ sở pháp lý.....	110
3.5.2. Đánh giá kết quả.....	113
<b>3.6. Đánh giá chung về hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay. ....</b>	<b>114</b>
3.6.1. Thành tựu .....	114
3.6.1.1. Thành tựu về xây dựng cơ sở pháp lý .....	114
3.6.1.2. Thành tựu trong hoạt động giải thích pháp luật.....	117
3.6.2. Hạn chế .....	118

3.6.2.1. Hạn chế về xây dựng cơ sở pháp lý .....	118
3.6.2.2. Hạn chế trong hoạt động giải thích pháp luật.....	120
<b>3.7. Những vấn đề đang đặt ra từ thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam</b> .....	<b>128</b>
3.7.1. Vấn đề quy định về chủ thể giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp lý .....	128
3.7.2. Vấn đề kiểm soát nội dung giải thích pháp luật trong văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật chưa được quan tâm.....	129
3.7.3. Vấn đề vị trí của hình thức giải thích pháp luật mang tính vụ việc trong hoạt động giải thích pháp luật chính thức chưa được chú trọng .....	131
3.7.4. Vấn đề xây dựng cơ chế bảo trợ tích cực cho giải thích pháp luật chưa được đặt ra. ....	134
3.7.5. Vấn đề quy định đối tượng của giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp với thực tế. ....	135
3.7.6. Vấn đề kiểm soát hoạt động giải thích pháp luật chưa hiệu quả. ....	136
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>139</b>
<b>CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢI THÍCH</b> <b>PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM .....</b>	<b>141</b>
<b>4.1. Mục đích, yêu cầu và lý do của việc xây dựng giải pháp nâng cao chất</b> <b>lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam .....</b>	<b>141</b>
4.1.1. Mục đích .....	141
4.1.2. Yêu cầu của việc xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam. ....	143
4.1.3. Lý do thiết yếu của việc xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam.....	149
<b>4.2. Các giải pháp cụ thể.....</b>	<b>152</b>
4.2.1. Trao quyền giải thích pháp luật chính thức cho Tòa án – xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật ở Việt Nam. ....	152
4.2.1.1. Mục đích, ý nghĩa.....	152

4.2.1.2. Cơ sở lý luận .....	153
4.2.1.3. Xây dựng mô hình .....	159
4.2.2. Xây dựng và ban hành một đạo luật về hoạt động giải thích pháp luật .....	163
4.2.3. Thành lập cơ quan bảo hiến độc lập (Tòa án Hiến pháp) .....	165
4.2.4. Thừa nhận án lệ, đăng tải công khai các bản án, quyết định của Tòa án .....	168
4.2.5. Nâng cao đạo đức và năng lực giải thích pháp luật của thẩm phán... ..	171
4.2.6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giải thích pháp luật .....	172
4.2.7. Trước khi xây dựng được mô hình Tòa án giải thích pháp luật thì cần tăng cường giải thích pháp luật của UBTVQH. ....	174
4.2.9. Nâng cao chất lượng lập pháp, bảo đảm các đạo luật được xây dựng cụ thể, thi hành được ngay sau khi có hiệu lực, tránh phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, tiến tới hạn chế số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết để có thể kiểm soát những nội dung giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất khả năng phải giải thích khi áp dụng. ....	177
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4 .....</b>	<b>183</b>
<b>KẾT LUẬN CHUNG.....</b>	<b>185</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....</b>	<b>190</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>191</b>

# NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

## TỪ VIẾT TẮT

## TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ

BLTTDS

Bộ luật Tố tụng Dân sự

CHXHCN

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

ĐUQT

Điều ước quốc tế

Luật BHVBQPPL

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

TANDTC

Tòa án Nhân dân Tối cao

UBTVQH

Ủy ban Thường vụ Quốc hội

VKSNDTC

Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu

1. Lý luận về giải thích pháp luật là một bộ phận quan trọng của khoa học pháp lý, được tổng kết từ thực tiễn giải thích pháp luật ở nhiều nước, có tính phổ biến, có giá trị hướng dẫn và thúc đẩy hoạt động giải thích pháp luật ở mỗi quốc gia. Tuy nhiên, ở Việt Nam, lý thuyết về giải thích pháp luật chưa được quan tâm đúng mức, chưa có điều kiện hệ thống lại và thống nhất quan điểm trên những phương diện căn bản nhất.

2. Hoạt động giải thích pháp luật ở nước ta do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quyền hạn, thực sự chưa đáp ứng được nhu cầu. Do đó dẫn đến tình trạng nhiều chủ thể ngoài UBTVQH “đã tham gia” giải thích pháp luật ngoài quy định, đưa ra nhiều sản phẩm đang cần sự đánh giá thống nhất, nghiêm túc.

3. Nước ta đang đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền và Cải cách tư pháp theo những yêu cầu và mục tiêu chiến lược đã được hoạch định. Vì thế, những giải pháp khả thi để nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp này cần sớm phải xác định.

4. Hiện nay cách đánh giá về thực tiễn giải thích pháp luật từ nhiều vị trí nghiên cứu rất phân tán, các quan điểm về giải thích pháp luật ở nước ta đang có nhiều điểm trái ngược, tranh cãi.

Xuất phát từ những lý do trên, đề tài “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay” là một đề tài nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

### 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

#### *Mục đích*

Trên cơ sở lý luận về giải thích pháp luật, đánh giá tình hình giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay, từ đó đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng

giải thích pháp luật ở Việt Nam trong thời gian tới.

### ***Nhiệm vụ***

Để đạt được mục đích trên, luận án có nhiệm vụ cụ thể:

- Tóm tắt tình hình nghiên cứu về giải thích pháp luật ở nước ngoài và trong nước, xác định các vấn đề cần nghiên cứu của Luận án.
- Trình bày những nội dung cơ bản về lý luận giải thích pháp luật: Khái niệm, vai trò, mục đích, nguyên tắc, phương pháp, các mô hình của giải thích pháp luật.
- Nghiên cứu thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam (cơ sở pháp lý, thực tế hoạt động, kết quả, những vấn đề đang đặt ra.)
- Đề xuất mô hình và giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam

### **3. Giới hạn, phạm vi nghiên cứu của luận án**

Luận án tập trung vào các vấn đề sau:

- Lý luận về giải thích pháp luật chính thức
- Hoạt động giải thích pháp luật chính thức của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Thành tựu, hạn chế của hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam
- Giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp chung: Luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, sử dụng các phương pháp hệ thống, so sánh, phân tích, tổng hợp, văn bản học... đồng thời vận dụng các quan điểm của Đảng về xây dựng pháp luật và cải cách tư pháp trong nhà nước pháp quyền... để nghiên cứu giải thích pháp luật ở Việt Nam.



- Phương pháp cụ thể: tìm mối liên hệ logic của hoạt động giải thích pháp luật khi thực hiện, áp dụng pháp luật (lý luận chung chương 2) và thực tiễn hoạt động giải thích pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (mô hình hiện tại, chương 3) và cơ sở lý luận của hoạt động giải thích pháp luật của tòa án (mô hình tương lai, chương 4).

## **5. Đóng góp của luận án**

- Đặt hai quá trình giải thích pháp luật: giải thích khi xây dựng pháp luật của chủ thể lập pháp và giải thích khi thực hiện, áp dụng pháp luật của chủ thể áp dụng pháp luật trong sự đối chiếu, so sánh để nghiên cứu thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam.

- Đưa ra quan điểm: giải thích pháp luật là một hoạt động độc lập, tất yếu, diễn ra tập trung nhất tại nơi có sự vướng mắc của pháp luật trong quá trình áp dụng.

- Chứng minh hoạt động giải thích pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là hoạt động giải thích pháp luật trong khuôn khổ lập pháp nên không đáp ứng được nhu cầu giải thích pháp luật vốn tồn tại ngoài mong muốn của nhà lập pháp.

- Chứng minh yếu tố giải thích pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật dưới luật (văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết) là giải thích pháp luật trong quá trình xây dựng pháp luật.

- Lý giải Tòa án Việt Nam có đủ điều kiện để nhận nhiệm vụ giải thích pháp luật chính thức trong quá trình áp dụng pháp luật đáp ứng nhu cầu giải thích pháp luật trong đời sống pháp lý.

## **6. Kết cấu của luận án**

Luận án ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, gồm 4 chương:

Chương 1: Tình hình nghiên cứu về giải thích pháp luật

Chương 2: Lý luận về giải thích pháp luật

Chương 3: Thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam

Chương 4: Giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam.

## Chương 1

### TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

#### 1.1 Tình hình nghiên cứu giải thích pháp luật ở nước ngoài

Ở nhiều nước trên thế giới, giải thích pháp luật được nghiên cứu từ những thế kỷ trước, tập hợp thành một hệ thống lý thuyết về hoạt động pháp lý này. Có thể liệt kê các công trình nghiên cứu tiêu biểu của họ theo từng nội dung như sau:

- *Nghiên cứu về lý thuyết chung của giải thích pháp luật có:*

*Lý thuyết giải thích và pháp lý, 2005* (Interpretation and legal theory) của Andrei Marmor,

*Đánh giá không chắc chắn: Một lý thuyết thể chế của giải thích pháp luật, 2006* (Judging Under Uncertainty: An Institutional Theory of Legal Interpretation) của Adrian Vermeule,

*Lý thuyết về giải thích pháp luật, 1899* (The Theory of Legal Interpretation) của Oliver Wendell Holmes,

*Lý thuyết và thực tiễn trong việc giải thích luật, 2002*, (Theory and reality in Statutory interpretation) của Harold P. Southerland.

Những công trình này nghiên cứu về tính khách quan của giải thích pháp luật, về lý thuyết giải thích hiến pháp, luật, về các yếu tố tác động đến hoạt động giải thích pháp luật. Các tác giả đã đề cập đến giải thích pháp luật là một thực tế khách quan, thực tế này do rất nhiều nguyên nhân đưa đến, trong đó nổi bật phải kể đến đặc tính của ngôn ngữ, của văn bản, và bản thân tác phong lập pháp của các nhà làm luật. Lý thuyết của giải thích pháp luật nói chung đều hướng tới sự giải thích đối với những văn bản pháp luật, những vấn đề không rõ ràng, có vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Để làm rõ lý thuyết của giải thích đạo luật, các tác giả tập trung

phân tích, nghiên cứu thực tiễn áp dụng những học thuyết khác nhau trong thực tế, trên cơ sở phân tích các trường hợp, các ví dụ giải thích đạo luật điển hình. Từ đó chỉ ra tính ứng dụng, tính năng động của giải thích pháp luật nói chung, giải thích đạo luật nói riêng đối với luật pháp và sự áp dụng các sản phẩm giải thích. Các tác giả đưa đến một kết luận khái quát về lý thuyết giải thích pháp luật, đó là giải thích pháp luật phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nên khái niệm, quan điểm về giải thích pháp luật ở mỗi nơi là không giống nhau, tuy nhiên, ở góc độ bản chất nhất, lý thuyết chính thống về giải thích pháp luật không khác nhau nhiều.

- *Nghiên cứu về nguyên tắc giải thích pháp luật có:*

*Quy tắc và mục đích của giải thích pháp luật, 1990* (Rule and Purpose in Legal Interpretation) của Stephen F Williams,

*Giải thích luật: Những nguyên tắc cơ bản và các khuynh hướng hiện nay, 2008* (Statutory interpretation: General principles and recent trends) của Yule Kim,

*Trên các nguyên tắc của giải thích pháp luật, 1860*, (On the Principles of Legal Interpretation) của F.V. Hawkins,

*Hoạt động chiến lược trong việc giải thích Pháp luật, 1995* (Strategizing Strategic Behavior in Legal Interpretation) của Duncan Kennedy.

Những công trình này đã nghiên cứu về các nguyên tắc trong hoạt động giải thích pháp luật. Nguyên tắc giải thích pháp luật phải vừa đảm bảo lý thuyết chung, phải vừa phù hợp quan điểm, tập quán, truyền thống pháp luật của mỗi quốc gia. Những nguyên tắc được đề cập mang tính phổ biến có thể kể đến như: nguyên tắc giải thích theo nghĩa đen, nguyên tắc mục đích luận, nguyên tắc ý chí của lập pháp... Các tác giả cũng đưa ra những minh họa cụ thể trong thực tế để thấy sự hiện thực hóa các nguyên tắc này, ở những thời điểm và trên các hệ thống pháp luật khác nhau. Một điểm được đề cập đó là mặc dù nguyên

tắc của giải thích pháp luật thì bắt buộc phải tuân thủ, nhưng trong thực tế, việc tuân thủ hay tuân thủ ở mức độ nào lại hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố con người, do con người định đoạt, do vậy mà vấn đề nguyên tắc lại liên quan đến vấn đề kỹ năng và thẩm quyền của chủ thể giải thích pháp luật.

- *Nghiên cứu về mục đích của giải thích pháp luật có:*

*Tính khách quan và sự giải thích, 1982* (Objectivity and Interpretation) của Owen M Fiss, *Ý định và sự giải thích, 2009* (Intention and interpretation) của Daniel Austin

*Tư tưởng của giải thích pháp luật, 2009* (The Ideology of Legal Interpretation) của Jason J Czarnecki,

*Mục đích của giải thích trong luật, 2005* (Purposive Interpretation in law) của Aharon Barak.

Các tác giả cho rằng, để xác định mục đích của giải thích pháp luật, người ta phải xác định những nội dung liên quan như mục đích chủ quan và khách quan của đối tượng cần giải thích. Mỗi tác giả trong các tác phẩm kể trên có cách tiếp cận cụ thể từng vấn đề gắn với mục đích của giải thích pháp luật, các công trình của họ đã làm nên một bức tranh khá sinh động khi luận giải về mục đích của giải thích pháp luật. Trong đó phân tích một cách toàn diện hơn cả là cuốn *Mục đích của giải thích trong luật* của Aharon Barak (nguyên là chủ tịch Tòa tối cao Israel) xuất bản năm 2005. Aharon Barak đã tập trung vào ba vấn đề: sự thống nhất của lý thuyết giải thích, mục đích của giải thích và nội dung giải thích trong luật. Về mục đích của giải thích, ông lập luận rằng trong văn bản pháp luật có mục đích chủ quan (ý định của tác giả), mục đích khách quan (mục đích phù hợp của tác giả với mục đích của hệ thống), và mục đích cuối cùng là tổng thể của hai mục đích thành phần đó. Ông nhấn mạnh việc xác định mục đích chủ quan và khách quan ở mỗi loại văn bản như di chúc, hợp đồng, hiến pháp, đạo luật là khác nhau. Với di chúc và hợp đồng,

vai trò của mục đích chủ quan sẽ luôn thắng thế. Với đạo luật, vai trò của mục đích chủ quan và khách quan sẽ thay đổi trong các loại đạo luật khác nhau. Với hiến pháp, mục đích khách quan là quan trọng nhất, nhưng khi có sự mâu thuẫn giữa các mục đích khách quan, thì mục đích chủ quan sẽ là yếu tố quyết định hữu ích.

- *Nghiên cứu về phương pháp giải thích pháp luật có:*

*Khía cạnh lịch sử của sự giải thích pháp luật, 1985* (Historical Aspects of Legal Interpretation) của Goodrich Peter,

*Lịch sử lập pháp và sự giải thích đạo luật: hướng tới một mô hình đi tìm hiểu sự thật của Giải thích đạo luật, 1990* (Legislative History and the Interpretation of Statutes: Toward a Fact-Finding Model of Statutory Interpretation) của Nicholas S. Zeppos,

*Văn bản, lịch sử, và cấu trúc giải thích đạo luật, 1994* (Text, History, and Structure in Statutory Interpretation) của Frank H Easterbrook.

Các công trình này đã phân tích phương pháp giải thích pháp luật như là một trong những yếu tố góp phần quyết định chất lượng hoạt động giải thích pháp luật. Phương pháp giải thích pháp luật thể hiện cách thức tiến hành, thể hiện quyền lực, quyền hạn của chủ thể có thẩm quyền, đồng thời cũng thể hiện đặc điểm chính trị, văn hóa và truyền thống giải thích pháp luật của một quốc gia. Trong các phương pháp thì, phương pháp tiếp cận lịch sử khi giải thích pháp luật là phương pháp gây nhiều tranh cãi: Lịch sử lập pháp bao gồm toàn bộ những diễn biến, những hoạt động đã diễn ra trong suốt quá trình một văn bản pháp luật được xây dựng, thông qua, công bố và hiện thực hóa trong thực tế, vậy thì để lịch sử lập pháp chiếm bao nhiêu phần trăm trong kết quả giải thích, lựa chọn chúng thế nào trong việc xác định mục đích chủ quan, khách quan và mục đích đích thực, sau cùng của văn bản pháp luật?

- *Nghiên cứu về đối của tượng giải thích pháp luật có:*

*Giải thích Hiến pháp: Ý nghĩa văn bản, ý định ban đầu, và cân nhắc pháp lý, 1999* (Constitutional Interpretation: Textual Meaning, Original Intent, and Judicial Review) của Keith E. Whittington,

*Niềm tin và sự giải thích - Suy ngẫm về “Giải thích Kinh thánh và Hiến pháp”, 2004* (Linguistically integrated contractual interpretation: incorporating semiotic theory of meaning-making into legal interpretation) của Jaroslav Pelikan.

Hai công trình này nghiên cứu về giải thích hiến pháp. Các tác giả đều thống nhất xem hiến pháp là một bản “siêu quy tắc”, kết cấu của hiến pháp thường là kết cấu mở, việc giải thích hiến pháp là một công việc đòi hỏi sự thận trọng, bởi các yếu tố như ý nghĩa của văn bản, ý định lập hiến, các cân nhắc pháp lý... luôn là những đòi hỏi, thách thức đối với các nhà giải thích. Giải thích hiến pháp có vị trí đặc biệt quan trọng bởi nó liên quan đến nhiều vấn đề, từ chế độ chính trị, các thể chế đến tính hợp pháp và hợp lý của bất cứ văn bản pháp luật nào của quốc gia.

Liên quan đến giải thích đạo luật có các nghiên cứu tiêu biểu sau:

*Lý thuyết và thực tiễn của giải thích đạo luật, 2009* (The Theory and Practice of Statutory Interpretation) của Harold P. Southerland,

*Giải thích đạo luật, 2005* (Statutory interpretation) của Francis A.R. Bennion,

*Văn bản, lịch sử, và cấu trúc giải thích đạo luật, 1994* (Text, History, and Structure in Statutory Interpretation) của Frank H Easterbrook.

Ba công trình trên đã nghiên cứu rất chuyên sâu về giải thích đạo luật. Giải thích đạo luật phải tuân thủ tất cả các lý thuyết cơ bản của giải thích pháp luật, tuy nhiên, vì đạo luật là văn bản khác với hiến pháp và các văn bản dưới luật ở chỗ, đạo luật vừa có tính khái quát, vừa có tính khu biệt đối với từng lĩnh vực quan hệ xã hội cần điều chỉnh, nên các nguyên tắc giải thích, vấn đề

ngữ nghĩa ngôn ngữ, ngữ nghĩa pháp lý của đạo luật, tính khách quan, ý chí lập pháp thể hiện trong đạo luật là những yếu tố mà các nhà nghiên cứu hết sức chú tâm.

- *Nghiên cứu về ngôn ngữ trong văn bản luật có:*

*Giới hạn của đạo luật: khuynh hướng giải thích đạo luật, 1991* (Limitation of Statutes: Strategic Statutory Interpretation) của John Ferejohn, Weingast Barry trong ,

*Nghĩa từ ngữ trong giải thích pháp luật, 2005* (Word Meaning in Legal Interpretation) của Walter Sinnott-Armstrong

*Ngôn ngữ học và khía cạnh ngành nghiên cứu ngôn ngữ phụ trong giải thích Pháp luật: Một số chiến lược và chương trình, 2005* (Linguistic and Paralinguistic Aspects in Legal Interpretation: Some Strategies and Programs) của Carmen Valero Garces.

Các công trình này đã quan tâm đến việc xác định ranh giới của giải thích pháp luật và yếu tố quan trọng nhất làm nên ranh giới chính là ngôn ngữ, phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa ý nghĩa ngữ nghĩa học với ý nghĩa pháp lý của một văn bản, bởi vì ý nghĩa pháp lý của một văn bản là có tính cách quy phạm. Nghĩa ngữ nghĩa học của văn bản pháp luật đôi khi có một và đôi khi có nhiều hơn một, nhưng nghĩa pháp lý của văn bản pháp luật thì thường là có một và đó chính là nghĩa sau khi văn bản pháp luật được giải thích.

- *Nghiên cứu về vai trò của Tòa án trong giải thích pháp luật có:*

*Một vấn đề của sự giải thích: Tòa án liên bang và pháp luật, 1998* (A matter of interpretation: Federal courts and the law) của Antonin Scalia,

*Quan điểm hồ nghi về giải thích pháp luật, 2005* (A Sceptical View on Legal Interpretation) của Riccardo Guastini,



*Giải thích pháp luật ở Yemen, 1986* (Legal Interpretation in Yemen), của Brinkley Messick,

*Giải thích pháp luật tại tòa án tư pháp Châu Âu, 1997* (Legal Interpretation at the European Court of Justice) của Nial Fennelly...

Các tác phẩm này đề cập đến vai trò đặc biệt quan trọng của tòa án trong giải thích pháp luật. Theo các tác giả thì, nói đến giải thích pháp luật là nói đến vai trò, thực tiễn giải thích pháp luật của tòa án, thẩm phán, thể hiện rõ nhất ở những ảnh hưởng của tòa án đối với lập pháp, hành pháp, các phương pháp giải thích mà tòa án sử dụng để thực hiện công việc giải thích pháp luật của họ. Cơ quan tư pháp - tòa án ở nhiều nơi được xem như là chủ thể hiển nhiên thực hiện công việc giải thích pháp luật, điều này xuất phát từ bản thân vai trò, vị trí của tòa án.

Antoni Scalia trong tác phẩm *Một vấn đề của giải thích pháp luật – các tòa án liên bang và luật pháp, 1998* (A matter of Interpretation Federal - Courts and the Law) đã phân tích vấn đề giải thích pháp luật dưới góc độ cái nhìn của một thẩm phán, trên cơ sở tham chiếu đến giải thích pháp luật của tòa án Liên bang Mỹ và tập hợp nhiều ý kiến phản hồi của nhiều chuyên gia về các nội dung trong tác phẩm này.

Riccardo Guastini với tác phẩm *Quan điểm hồ nghi về giải thích pháp luật, 2005* (A Sceptical View on Legal Interpretation) đã phân tích những quan điểm "hồ nghi" về giải thích pháp luật, về lý thuyết cũng như vai trò của chúng trong thực tế và đối với hệ thống lập pháp. Ông cho rằng, hồ nghi đối với giải thích pháp luật cũng như bất cứ hiện tượng nào trong xã hội là không thể tránh khỏi, tuy nhiên, đó cũng chính là động lực để hoạt động giải thích pháp luật tồn tại và phát triển, và cách thức tối ưu là minh bạch hoá công việc lập pháp và giải thích pháp luật.

Tóm lại, khi nghiên cứu về giải thích pháp luật, các học giả nước ngoài đã lý giải khá toàn diện và chuyên sâu các vấn đề sau: Tính khách quan của giải thích pháp luật, giải thích pháp luật khi áp dụng pháp luật, vai trò giải thích pháp luật của tòa án, các biện pháp kỹ thuật giải thích ngôn ngữ văn bản, lý thuyết giải thích hiến pháp, luật... Các công trình nghiên cứu đều thể hiện một quan điểm: nhiệm vụ giải thích pháp luật là một nhiệm vụ quan trọng do đòi hỏi khách quan, nên phải có một nỗ lực về trí tuệ đối với công tác này.

## **1.2 Tình hình nghiên cứu giải thích pháp luật ở Việt Nam**

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu về hoạt động giải thích pháp luật còn khá mới mẻ. Theo trình tự thời gian, có các công trình tiêu biểu sau đây:

- *Cơ sở lý luận và thực tiễn của thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH*, Nguyễn Văn Thuận, Mã số 94-98-106/ĐT, Hà Nội, 1999.

Đây là một trong những công trình nghiên cứu về giải thích pháp luật gần như sớm nhất ở Việt Nam. Công trình này đề cập đến cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh của UBTVQH. Về cơ sở lý luận, theo tác giả thì UBTVQH thực hiện công việc giải thích pháp luật là hợp lý hơn cả, ở các quốc gia khác, tòa án thực hiện việc giải thích pháp luật thực chất cũng tương đương với việc làm luật. Về cơ sở thực tiễn, tác giả cho rằng có hai yêu cầu chính mà UBTVQH phải thực hiện quyền hạn giải thích pháp luật đó là: 1) Do các văn bản pháp luật của Việt Nam còn nhiều chỗ thiếu rõ ràng, hoặc quá khái quát, 2) Do quá trình áp dụng pháp luật ở nước ta còn nhiều hạn chế. Tác giả đã đưa ra ba phương án, mô hình khác nhau về việc thực hiện thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, diễn giải chi tiết về chủ thể đề nghị, về quy trình giải thích, về chủ thể được giao trực tiếp thực hiện các công việc, và diễn giải về mô hình giải thích Hiến pháp...

- *Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh*, của Hoàng Văn Tú (Tạp chí Nghiên cứu Pháp luật số 5/2002).

Bài viết tập trung phân tích, đánh giá về cơ sở pháp lý của hoạt động giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH và nhận định về vai trò và khả năng của chủ thể này trong việc giải quyết nhu cầu về giải thích pháp luật trong thực tế. Bài viết cũng đề cập đến sự thiếu hụt của cơ sở pháp lý đối với giải thích pháp luật, cụ thể như về quy trình, thủ tục của giải thích, về cơ chế chịu trách nhiệm trong các công đoạn của giải thích pháp luật. Bài viết còn đề cập đến việc nên mở rộng thẩm quyền giải thích pháp luật ở Việt Nam cho Toà án, bởi nếu xét một cách khoa học thì UBTVQH chỉ nên là chủ thể giải thích Pháp lệnh, là loại văn bản do UBTVQH ban hành.

- *Vai trò giải thích pháp luật của Toà án*, Võ Trí Hào (Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3/2003)

Bài viết tập trung vào một số nội dung cơ bản: 1) Khái quát về giải thích pháp luật: tác giả đã phân tích lý do, mục đích, phương pháp của giải thích pháp luật. Mục đích của giải thích pháp luật là tìm hiểu ẩn ý của nhà làm luật hay tìm ra cách hiểu của một người có lý trí bình thường trong hoàn cảnh thông thường); 2) Một số nét về thực trạng giải thích pháp luật ở Việt Nam: tác giả phân tích khái quát về giải thích pháp luật của cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Tác giả cho rằng, UBTVQH giải thích pháp luật chưa tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn và nhu cầu trong thực tế, và “Việc giải thích pháp luật nhiều nhất ở Việt Nam không phải bởi Tòa án hay cơ quan lập pháp mà là các cơ quan hành pháp”, và “việc dồn gánh nặng giải thích luật, pháp lệnh lên Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ dẫn đến người Việt Nam sống trong “xã hội của Nghị định và Thông tư”, còn đối với tòa án, “Dù Hiến pháp và Luật có ghi nhận hay không thì một logic tự nhiên, trong lịch sử tư pháp của Việt Nam, Tòa án luôn có vai trò lớn trong việc giải thích pháp luật qua các Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán và các công văn của TANDTC”. 3) Vai trò của tòa án trong việc giải thích pháp luật: tác giả dựa trên đặc điểm và ưu thế vốn có của tòa án, từ đó, đưa ra lập luận “cần trao

cho Tòa án nhiều quyền hơn trong giải thích pháp luật”, cần có các công tác hỗ trợ như: công bố án lệ, vấn đề hiệu lực hồi tố, pháp điển hóa tiền lệ án...

- *Hoạt động giải thích hiến pháp, luật, pháp lệnh trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay*, Luận văn thạc sỹ, tác giả Đỗ Tiến Dũng, Hà Nội, 2006. Trong luận văn, tác giả đã trình bày cơ sở lý luận của hoạt động giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; thực trạng của hoạt động giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; một số giải pháp hoàn thiện hoạt động giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

- *Giải thích pháp luật – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Văn phòng Quốc hội Việt Nam, (Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế tại Hà Nội, tháng 2- 2008) Hà Nội, 2009.

Công trình này là tập hợp 34 bài viết của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến các nội dung của giải thích pháp luật, hợp lại thành bốn phần lớn:

*Phần thứ nhất*, là các bài viết có nội dung khái quát về lý luận và thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam, bao gồm: Những vấn đề lý luận về giải thích pháp luật (GS. John Gillespie, TS. Tô Văn Hòa, TS. Hoàng Văn Tú), quan niệm, vai trò, ý nghĩa của giải thích pháp luật (PGS.TS. Hoàng Thị Kim Quế), khái niệm, cách thức, phạm vi của giải thích pháp luật (TS. Nguyễn Minh Đoan, TS. Tô Văn Hòa), một số vấn đề về giải thích pháp luật ở Việt Nam (PGS.TS. Nguyễn Cửu Việt, TS. Tô Văn Hòa, TS. Hoàng Văn Tú, TS. Ngô Đức Mạnh, GS.TS. Trần Ngọc Đường), chủ thể giải thích pháp luật (TS. Nguyễn Minh Đoan, TS. Phạm Tuấn Khải)...

*Phần thứ hai*, là các bài viết có nội dung về hoạt động giải thích pháp luật của Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapo, Malaysia có so sánh, tham chiếu đến Việt Nam về chủ thể giải thích pháp luật, chế độ chính trị, cơ chế quyền lực

và đưa ra các lập luận để thấy sự tương đồng, khác biệt giữa giải thích pháp luật ở Việt Nam và ở các quốc gia trên.

*Phần thứ ba*, là các bài viết có nội dung đề cập đến giải thích pháp luật ở Việt Nam từ các vấn đề cụ thể, như bàn luận đến vai trò giải thích pháp luật của UBTVQH (PGS.TS. Nguyễn Đăng Dung), yếu tố giải thích pháp luật trong các văn bản dưới luật (TS. Nguyễn Ngọc Điện), yêu cầu về giải thích pháp luật trong giải thích điều ước quốc tế, trong đào tạo luật, trong các vụ việc về hợp đồng thương mại quốc tế, vụ việc về sở hữu trí tuệ (Th.S. Nguyễn Khánh Ngọc, Th.S. Hà Đăng Quảng, Th.S. Phạm Thanh Hoa, Th.S. Lê Thị Nam Giang, TS.LS. Phạm Liêm Chính), vấn đề giải thích pháp luật đối với văn bản của chính quyền địa phương (Th.S. Võ Công Khôi)...

*Phần thứ tư*, là các bài viết có nội dung tập trung phân tích, lập luận về vai trò, vị trí, chức năng của tòa án đối với giải thích pháp luật, về việc nên giao cho tòa án công việc giải thích pháp luật trong quá trình áp dụng pháp luật, các lập luận về những yếu tố góp phần nâng cao vai trò của tòa án trong giải thích pháp luật như đăng tải công khai bản án, vấn đề công nhận án lệ... (TS. Nguyễn Văn Điệp, TS. Đỗ Văn Đại, Th.S. Dương Quốc Thành, Th.S. Lưu Tiến Dũng, TS. Dư Ngọc Bích...).

- *Giải thích Hiến pháp, Luật và Pháp lệnh: Tìm mục đích đích thực của văn bản quy phạm pháp luật và ý chí của các nhà lập pháp*, của GS.TS. Lê Hồng Hạnh, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số tháng 9 năm 2008.

Bài viết đề cập đến hai nội dung cơ bản, 1) Tính chất của hoạt động giải thích pháp luật “phức tạp, đòi hỏi lao động trí tuệ không kém so với việc soạn thảo pháp luật”, nó “không đơn thuần là việc giải thích ngôn ngữ mà là việc xác định tính quy phạm (hay cách thức xử sự) mà một quy định pháp luật muốn chuyển tải. Giải thích một văn bản pháp luật là giải thích cách thức xử sự. Chính vì vậy, cơ quan hay người giải thích pháp luật phải tìm cách xử lý

mâu thuẫn, xử lý sự mơ hồ trong quy định pháp luật và cần giải thích chứ không phải chứng minh các nghĩa khác nhau của nó”. Bài viết cũng đề cập đến yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt của giải thích pháp luật là “mục đích về giá trị quy phạm (giá trị về xử sự)”, đề cập đến vai trò hiển nhiên của thẩm phán đối với giải thích pháp luật, tuy nhiên, để phát huy được sức mạnh của thẩm phán trong việc giải thích pháp luật thì cần phải có sự thừa nhận về mặt pháp lý. 2) Đặc trưng của giải thích hiến pháp là “có thể dẫn tới phủ nhận mong muốn của nhà lập pháp”, “một trong những điểm khác biệt giữa giải thích Hiến pháp và giải thích luật là: giải thích luật nhằm mục đích áp dụng vào một tình huống cụ thể trong khi giải thích Hiến pháp là để tuyên bố một luật nào đó hay một phần của đạo luật không phù hợp với Hiến pháp; giải thích luật là để hiện thực hóa ý chí của cơ quan lập pháp nhưng giải thích Hiến pháp có thể dẫn tới việc phủ nhận mong muốn của nhà lập pháp thể hiện trong những luật bị bác bỏ hoặc bị thay đổi” và “mục đích của giải thích Hiến pháp là “xác định mục đích thực của quy định cần giải thích nhằm loại bỏ các mục đích mà những người giải thích khác muốn áp đặt cho nó”...

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về giải thích pháp luật ở Việt Nam đã đề cập đến những nội dung cơ bản của giải thích pháp luật nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn, trong đó cuốn Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về giải thích pháp luật tại Hà Nội đã tập hợp được nhiều ý kiến rất sâu sắc. Tuy nhiên, qua các công trình nghiên cứu ở nước ta, thấy đang tồn tại những quan điểm khác nhau: cách đánh giá khác nhau về vai trò giải thích pháp luật của UBTVQH, cách đánh giá khác nhau về khả năng giải thích pháp luật của Tòa án, cách lý giải khác nhau về khả năng giải thích pháp luật trong các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật, quan niệm khác nhau về phạm vi hoạt động của giải thích pháp luật, nhận định khác nhau về thực trạng của hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam...

### **1. 3. Những vấn đề nghiên cứu của Luận án**

Trên thực tế, giải thích pháp luật là một hiện tượng phức tạp, ngay bản chất của khái niệm cũng không phải đã hoàn toàn thống nhất. Vì thế, cả lý luận và thực tiễn giải thích pháp luật đều có nhiều cách tiếp cận, từ đó có nhiều quan điểm, nhiều cách đánh giá khác nhau.

Nếu theo dõi các công trình nghiên cứu của nước ngoài, thấy có sự chuyên sâu ở nhiều vấn đề, có sự bề thế của hệ thống lý thuyết, đây là điều khác biệt khá rõ so với việc nghiên cứu ở trong nước. Sở dĩ việc nghiên cứu ở nước ngoài có được sự phát triển như vậy là do hoạt động giải thích pháp luật của họ có từ lâu đời, hình thành và tồn tại cùng với công việc lập pháp và thực hiện pháp luật, là do truyền thống pháp luật, tập quán pháp luật của họ thúc đẩy. Còn ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về giải thích pháp luật chưa có nhiều, mới tập trung vào những khía cạnh nhất định, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách bao quát về thực tiễn hoạt động giải thích pháp luật ở nước ta trên cả một chặng dài là do công tác giải thích pháp luật ở nước ta chưa thực sự phát triển.

Trên cơ sở một cái nhìn tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến đề tài, Luận án tập trung vào nghiên cứu ba vấn đề chính sau đây:

- Khái niệm của giải thích pháp luật chính thức
- Thực tiễn hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam
- Giải pháp để nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam.

Phương pháp chung để giải quyết ba vấn đề này là tìm hiểu mối liên hệ biện chứng giữa chúng và lấy thực tiễn hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay làm xuất phát điểm.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Ở nước ngoài, có nhiều công trình nghiên cứu về giải thích pháp luật và giải thích pháp luật của tòa án rất công phu. Họ đúc kết được nhiều phương diện, tạo thành một hệ thống lý thuyết về giải thích pháp luật như lý thuyết chung, lý thuyết về nguyên tắc giải thích, về phương pháp giải thích, về giải thích hiến pháp, giải thích đạo luật, giải thích hợp đồng, giải thích di chúc, về khám phá ngôn ngữ văn bản, về giải thích pháp luật của tòa án... Cơ sở xã hội của sự phát triển lý thuyết này là sự phát triển của hoạt động giải thích pháp luật ở các quốc gia có truyền thống đề cao giải thích pháp luật của tòa án.

2. Ở nước ta, hoạt động giải thích pháp luật chưa phát triển, còn nhiều tranh cãi trong việc xây dựng lý thuyết và đánh giá thực tiễn, nên việc nghiên cứu giải thích pháp luật nhìn chung chưa ngã ngũ ở nhiều góc độ như vấn đề chủ thể giải thích pháp luật, vấn đề hình thức giải thích pháp luật chính thức, vấn đề nội dung trong văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành pháp luật, vấn đề giải pháp cơ bản để nâng cao chất lượng giải thích pháp luật trong thời gian tới.

3. Ở Luận án này, qua việc nghiên cứu bản chất, hình thức của giải thích pháp luật sẽ tập trung nghiên cứu về hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH, lấy đó làm cơ sở để nghiên cứu sự “tham gia” giải thích pháp luật của Chính phủ, các bộ, tòa án các cấp,... và cuối cùng là đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam.



## Chương 2

# LÝ LUẬN VỀ GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

### 2.1. Khái niệm giải thích pháp luật

#### 2.1.1. Định nghĩa giải thích pháp luật

Như một quy luật, lý thuyết về giải thích pháp luật phải tự hoàn thiện, phải đạt được những giá trị khoa học và phục vụ tích cực đời sống pháp lý. Theo đó, những giá trị mà lý thuyết chung về giải thích pháp luật mang lại là có tính phổ biến. Tuy nhiên, những phương diện cụ thể trong hệ thống lý thuyết giải thích pháp luật như khái niệm, nguyên tắc, phương pháp, hình thức, chủ thể và đối tượng của giải thích pháp luật ở mỗi quốc gia có những điểm khác biệt nhất định, điều này do cách thức tổ chức nhà nước, do truyền thống pháp luật và hoạt động giải thích pháp luật của quốc gia đó chi phối.

Giải thích pháp luật, cho đến nay, chưa thấy có một khái niệm, một định nghĩa thống nhất ở nhiều nước. Mỗi quốc gia đều có sự tiếp cận giải thích pháp luật nhất định. Các học giả pháp lý trên thế giới đã từng đưa ra nhiều định nghĩa về giải thích pháp luật:

Có định nghĩa nhấn mạnh đến tính mục đích của giải thích pháp luật đó là “đưa ra nghĩa” hoặc tìm ra “thông điệp” của một văn bản pháp luật như: “Giải thích pháp luật là một hoạt động có lý trí mà đưa ra nghĩa của một văn bản pháp luật.” [81, tr. 10] và “Giải thích pháp luật là hoạt động liên quan với việc xác định thông điệp có tính quy phạm mà nó xuất hiện từ văn bản.” [75, tr. 230]

Có định nghĩa vừa nhấn mạnh việc tìm nghĩa của văn bản quy phạm pháp luật vừa nhấn mạnh việc nghĩa đó phải đảm bảo ý định của tác giả văn bản, hay giải thích pháp luật chính là việc tìm ra ý định của nhà lập pháp như: “Giải thích pháp luật là hoạt động để tìm ra nghĩa và hiểu rõ mục đích của tác

giả văn bản pháp luật.” [70, tr. 298] hay “Giải thích pháp luật là nhằm xây dựng lại ý tưởng mà tác giả mong muốn truyền đạt qua các quy định của văn bản pháp luật đó.” [55, tr. 20]

Có định nghĩa tập trung xác định các trường hợp và phạm vi của giải thích pháp luật, một phạm vi được tiếp cận ở góc độ hẹp: “Giải thích pháp luật là hoạt động xuất hiện chỉ tại nơi mà văn bản không rõ ràng và có sự khác biệt về ý kiến đối với văn bản.” [95, tr. 88]

Lại có định nghĩa đưa ra cách hiểu về giải thích pháp luật với một yêu cầu lớn nhưng cũng trừu tượng, rất khó xác định, đó là nhằm đạt đến “sự hợp lý” của pháp luật: “Giải thích pháp luật là một hoạt động trí óc với yêu cầu nòng cốt là sự hợp lý” [72, tr. 348]

Ở Việt Nam, thuật ngữ “giải thích pháp luật” xuất hiện lần đầu tại Hiến pháp 1959, Điều 53, khoản 3, nhưng từ đó đến nay, tại các văn bản pháp luật ở nước ta chưa có một quy định nào diễn giải, hoặc đưa ra khái niệm, định nghĩa về giải thích pháp luật để làm cơ sở pháp lý xây dựng một lý thuyết chính thống, tiên tiến đối với hoạt động này.

Do vậy, đặt vấn đề xác định khái niệm về giải thích pháp luật ở Việt Nam là việc làm cần thiết, bởi muốn đánh giá về thực trạng giải thích pháp luật cho thật chính xác thì phải bắt đầu từ quan niệm, từ khái niệm về giải thích pháp luật. Khi đã xác định được thế nào là giải thích pháp luật, xác định được phạm vi và nội dung của hoạt động này thì sẽ có cái nhìn thống nhất về các yếu tố giải thích pháp luật trong hoạt động và trong văn bản của các chủ thể khác không phải là UBND hay UBTVQH hiện đang diễn ra với tần suất lớn ở Việt Nam. Đồng thời sẽ trả lời một cách thỏa đáng lý do tại sao mô hình giải thích pháp luật mà chủ thể giải thích pháp luật là Tòa án lại chiếm vị trí phổ biến trong các mô hình giải thích pháp luật trên thế giới hiện nay, và cũng đang dần có vị trí trọng yếu hoặc tiến dần đến trọng yếu ở những quốc gia vốn

không giao quyền giải thích pháp luật cho tòa án từ đầu. Ngoài ra, cũng sẽ thấy được tại sao trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN, việc hoàn thiện và cải cách hệ thống tư pháp lại có vị trí quan trọng như vậy.

Ở Việt Nam, quan niệm về giải thích pháp luật cũng chưa được thống nhất. Vì chưa có một hệ thống lý thuyết từ một học thuyết pháp lý, và cũng chưa có một nền giải thích pháp luật giàu kinh nghiệm tương ứng với lý thuyết đó, hơn nữa, nguồn pháp luật chính thức hiện nay của Việt Nam mới chủ yếu là văn bản quy phạm pháp luật, tập quán pháp là nguồn thứ yếu, và tiền lệ pháp chưa được thừa nhận. Đây cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến quan niệm giải thích pháp luật ở Việt Nam.

Do đó, những câu hỏi đơn giản như thế nào là giải thích pháp luật, giải thích pháp luật là gì, cũng khó trả lời được kín kẽ và phân minh. Mà khó nhất lại là điểm này: vậy, khi nào thì có giải thích, khi cần phải giải thích (tức là khi áp dụng gặp “sự cố”) thì giải thích, hay cứ hễ có pháp luật là có giải thích, và những hoạt động giải thích pháp luật để có sản phẩm áp dụng không nằm trong khu vực “giải thích pháp luật” như Hiến pháp Việt Nam (đặc biệt là Hiến pháp năm 1959) đã nói tới thì có là giải thích pháp luật chính thức không, có hợp pháp không?

Các nhà nghiên cứu pháp lý ở nước ta đã đưa ra những cách định nghĩa khác nhau về giải thích pháp luật.

“Về thực chất, giải thích pháp luật là việc xác định nội dung và phạm vi áp dụng của văn bản hay một quy định cụ thể của văn bản đó”[42, tr. 15]

“Giải thích pháp luật là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm rõ nội dung một quy phạm nào đó của pháp luật thành văn để người áp dụng pháp luật nói chung (cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân) có thể thấy

được một cách chắc chắn rằng quy phạm pháp luật đó điều chỉnh một hoặc một số hành vi cụ thể nào đó như thế nào” [50, tr. 40]

Những định nghĩa trên tập trung xác định phạm vi, khu vực của giải thích pháp luật là tại nơi diễn ra hoạt động áp dụng pháp luật, nơi chính yếu nhất của hoạt động này.

Có định nghĩa tiếp cận giải thích pháp luật dưới góc độ ngữ nghĩa của thuật ngữ giải thích, có phần nhấn mạnh đến hoạt động giải thích pháp luật không chính thức: “Giải thích pháp luật là quá trình tự nhận thức và giải thích cho người khác hiểu về quy phạm pháp luật”[23, tr. 150]

Còn có định nghĩa tiếp cận giải thích pháp luật dưới góc độ chung, chú trọng nhiều đến tính phổ quát, tính logic học của giải thích pháp luật, bao gồm cả hoạt động giải thích pháp luật chính thức và không chính thức: “Giải thích pháp luật là hoạt động nhằm làm sáng tỏ về mặt tư tưởng, nội dung của các quy phạm pháp luật, đảm bảo cho sự nhận thức, thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật”[51, tr.200]

Như vậy là, giải thích pháp luật đã không thể có một khái niệm tuyệt đối. Bởi vì, dù tiêu chí “làm cho hiểu rõ” pháp luật là tiêu chí chủ đạo của giải thích pháp luật thì bên cạnh nó còn nhiều tiêu chí khác thuộc về phạm trù không gian và thời gian, về các quy định pháp lý của giải thích pháp luật cần xác lập theo nội dung của mỗi hệ thống pháp luật, theo thực tiễn của mỗi đời sống pháp lý quy định. Tuy nhiên, có thể thấy, dù tiếp cận dưới góc độ nào thì giải thích pháp luật cũng phải hàm chứa trong nó các điểm cốt yếu sau:

- Một là, tính *thâm quyền* của hoạt động giải thích pháp luật. Giải thích pháp luật là nhu cầu, nó xuất hiện trong hầu hết các quá trình của hoạt động pháp luật, từ việc xây dựng, thực hiện, áp dụng cho đến các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học pháp lý. Do vậy sẽ có rất nhiều cách giải thích khác nhau về cùng một vấn đề, cùng một quy phạm pháp luật. Tình trạng này gây

khó khăn, phức tạp cho các đối tượng liên quan trực tiếp và rộng ra là gây phức tạp cho cả đời sống pháp lý. Vì khi có nhiều cách giải thích khác nhau về cùng một quy phạm pháp luật mà không có cách giải thích nào mang tính thẩm quyền thì các cách giải thích đó đều không có giá trị áp dụng mà chỉ có giá trị tham khảo. Điều đó sẽ dẫn đến khó khăn cho công tác thực hiện pháp luật bởi người ta sẽ không biết hiểu quy phạm pháp luật theo cách nào, pháp luật sẽ trở nên khó thực hiện. Yêu cầu bắt buộc đặt ra là pháp luật phải được làm cho hiểu rõ bởi một chủ thể mang quyền lực nhà nước (cá nhân, tổ chức, cơ quan được nhà nước trao quyền). “Tính thẩm quyền là một đặc điểm tất yếu của hoạt động giải thích pháp luật bởi lẽ nó đem đến cho hoạt động giải thích pháp luật tính chính thức và giá trị ràng buộc đối với tất cả các bên dù họ có những giải thích khác nhau về cùng một quy phạm. Nói cách khác là giải thích pháp luật chính thức cũng mang giá trị bắt buộc về mặt pháp lý giống như chính bản thân quy phạm pháp luật mà nó giải thích vậy.”[50, tr.40].

Tính thẩm quyền của hoạt động giải thích pháp luật còn liên quan đến yêu cầu về *quy trình* của hoạt động này. Quy trình giải thích pháp luật sẽ phải là quy trình pháp lý, được ghi nhận rõ ràng trong pháp luật về giải thích pháp luật của nhà nước. Các chủ thể có thẩm quyền giải thích sẽ bắt buộc phải tuân theo những trình tự, thủ tục của quy trình giải thích đó. Nói đến quy trình của giải thích pháp luật bên cạnh yêu cầu về thẩm quyền đôi khi tưởng không cần thiết vì chúng có mối liên hệ qua lại, phái sinh, nhưng thực chất lại là một yêu cầu bắt buộc, bởi thực tiễn đã chứng minh, hoạt động giải thích pháp luật chỉ phát triển thực sự khi chủ thể có thẩm quyền giải thích pháp luật có đầy đủ cơ sở pháp lý để hoạt động, mà một trong những yếu tố quan trọng của cơ sở pháp lý là quy trình pháp lý.

- Hai là, *tính chất, phạm vi* của giải thích pháp luật là một hoạt động độc lập, khu biệt hẳn với hoạt động xây dựng pháp luật. Nếu xây dựng pháp luật là xác lập những quy tắc xử sự, là đặt nghĩa cho những quy phạm pháp luật, thì

giải thích pháp luật là xác định những quy tắc xử sự, là đọc nghĩa của những quy phạm pháp luật đó. Sự phân biệt tưởng như không cần phải đặt ra này lại là sự phân biệt hết sức cần thiết, vì giữa hoạt động xây dựng pháp luật và hoạt động giải thích pháp luật có một đường biên rất “nhạy cảm”, nó rất dễ để hoạt động giải thích pháp luật - thuộc về một quá trình nhận thức thành hoạt động xây dựng pháp luật - thuộc về một quá trình thể hiện. Giải thích pháp luật trong hai quá trình này cùng có một tiêu điểm, nhưng nó diễn ra đối chiều nhau và bổ trợ nhau:

Khi xây dựng pháp luật, phải tự giải thích xem pháp luật, chủ yếu là các quy tắc xử sự có hình thù như thế nào, nhằm vào đối tượng nào, cái “sự” ấy là gì, nó lộ diện, biến hóa và dừng lại ở chỗ nào, để đặt ra cách “xử” cho phù hợp nhất, phải lẽ nhất, thuận lòng người nhất. Đó là giải thích của người xây dựng pháp luật, từ việc nghiên cứu các quan hệ lớn nhỏ của đời sống con người, đặc biệt là khi con người tổ chức và dựa vào một bộ máy quyền lực chuyên làm việc điều tiết các quan hệ xã hội, buộc phải có các quy tắc xử sự chung mới giữ được trật tự.

Khi thực hiện pháp luật, thì người ta lần ngược lại quá trình trên mà giải thích, tức là đã có pháp luật rồi, có quy tắc xử sự rồi, vấn đề là phải xem “sự” ấy có đúng như pháp luật muốn nói đến không, và cách “xử” ấy có đúng ý người làm ra không. Đó là giải thích của người thực hiện pháp luật. Nếu không có sự tự giải thích của người “nghĩ ra luật” đã dồn nén những sự việc, những quan hệ, những tình huống vào một phán đoán về một khái niệm, một quy tắc, thì cũng chẳng bao giờ có cơ sở để cho người “nói lại luật” giải thích lại những phán đoán về khái niệm, về quy tắc đã có ấy; nếu không có người kiểm chứng quy tắc xử sự bằng thực tiễn (hành pháp, tư pháp) thì cũng chẳng bao giờ người ấn định quy tắc xử sự bằng phán đoán (lập pháp) thấy được cái thiếu hụt của mình, nghĩa là sự giải thích ở hai quá trình trên đã bổ trợ cho nhau, cái nọ làm cơ sở cho cái kia tồn tại, để một cái (lập pháp) khỏi siêu hình

và một cái (hành pháp, tư pháp) khởi ngộ nhận, và về cùng một đích: ý nghĩa đích thực của pháp luật - của quy tắc xử sự.

Tuy nhiên, sự giải thích của người xây dựng luật và người thực hiện luật có sự khác nhau rất đặc thù: giải thích của người xây dựng pháp luật – xin gọi bằng khái niệm giải thích để “lập” pháp – là giải thích theo quy trình lập pháp, một quy trình chính trị, là giải thích để khẳng định ý chí của mình, còn giải thích của người thực hiện pháp luật – xin gọi bằng khái niệm giải thích để “hành” pháp – là giải thích theo quy trình giải thích, một quy trình pháp lý, là giải thích để thấy được ý nghĩa cuối cùng, đích thực của pháp luật trong quá trình hiện thực hóa pháp luật vào cuộc sống. Hai sự giải thích với hai quy trình này phân rõ ranh giới quyền lực giữa cơ quan xây dựng pháp luật với cơ quan thực hiện pháp luật, đồng thời cũng làm nên những sắc thái của hoạt động giải thích pháp luật ở giữa hai nhóm chủ thể (như đang nói) như là trái ngược nhau, trước hết là những trái ngược trong cách tư duy, trong cách lập luận. Do vậy, có thể thấy, giải thích pháp luật ở quá trình thứ hai, quá trình hiện thực hóa pháp luật mới nên được nhìn nhận là hoạt động giải thích pháp luật cần được nghiên cứu nhiều. Bởi giải thích pháp luật ở quá trình này mới tuân thủ quy trình giải thích, mới đúng chủ thể giải thích và sản phẩm mới là sản phẩm của giải thích pháp luật.

Xem xét lý thuyết giải thích pháp luật hiện nay, thấy về cơ bản đều tập trung vào giải thích pháp luật trong quá trình hiện thực hóa pháp luật, tức là quá trình thứ hai, quá trình thực hiện pháp luật. Đây được xem là hoạt động giải thích pháp luật chính thức, mang tính chủ đạo, diễn ra với tần suất lớn. Ở quá trình này, hoạt động giải thích pháp luật tập trung vào giải thích pháp luật mang tính vụ việc, tình huống, giải thích này thường là của tòa án trong quá trình xét xử những vụ việc cụ thể, giải thích vụ việc mang tính chất “động” để nhằm giải tỏa tình huống, khi có những vướng mắc trong thực hiện pháp luật, mà chủ yếu nhất là khi có vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật của các

chủ thể có thẩm quyền, khác với giải thích pháp luật ở quá trình xây dựng pháp luật, đó là giải thích pháp luật trong trạng thái “tĩnh” để hướng dẫn thực hiện thống nhất.

Giải thích mang tính quy phạm và giải thích mang tính vụ việc trong thực tế đều là giải thích chính thức của các chủ thể có thẩm quyền, tuy nhiên giải thích mang tính quy phạm thường là do các chủ thể có thẩm quyền lập pháp thực hiện, là hoạt động giải thích pháp luật trong trạng thái tĩnh, cho những lần sau. Do đó, ở một góc độ nhất định, có thể thấy, hoạt động ban hành văn bản dưới luật, thường để dùng hướng dẫn, quy định chi tiết đối với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn mặc dù chứa đựng nội dung của giải thích pháp luật, nhưng xét kỹ, nó chính là hoạt động lập pháp theo nghĩa rộng, nó là hoạt động kéo dài của lập pháp, nó chỉ được thực hiện bởi các chủ thể được nhà nước trao quyền, quy trình của nó là quy trình của lập pháp. Còn giải thích pháp luật mang tính vụ việc là giải thích pháp luật trong trạng thái động, gắn liền với những tình huống cần giải tỏa.

Nhận xét một cách khách quan, thì giải thích pháp luật hầu như chủ yếu xuất hiện khi có nhu cầu giải thích, tức là khi pháp luật bộc lộ khả năng phải giải thích trong quá trình áp dụng pháp luật vào giải quyết những vụ việc, tình huống cụ thể trong cuộc sống, là khi có độ “vênh” giữa pháp luật và thực tiễn cuộc sống. Đặc biệt, nếu kiểm nghiệm nhận định trên ở thực tiễn giải thích hiến pháp của các quốc gia tiên tiến trên thế giới thì thấy, hoạt động giải thích hiến pháp chính thức xuất hiện trong quá trình áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền. Không phải tự nhiên Hiến pháp được mang ra giải thích, mà chỉ trong quá trình áp dụng pháp luật, nếu một hành vi hoặc một quyết định, một văn bản pháp luật nào đó của nhà nước hoặc một chủ thể nào đó không có giá trị áp dụng, hoặc có dấu hiệu vi phạm hiến pháp, người ta mới tiến hành giải thích hiến pháp.



Giải thích pháp luật ở Việt Nam trên thực tế hiện chưa có sự thống nhất về phạm vi (giải thích những cái gì) và thời điểm (khi nào thì giải thích). Tình trạng này dẫn đến những khó khăn khi đánh giá về thực trạng giải thích pháp luật ở Việt Nam, từ đó làm khó khăn khi đưa ra mô hình hoặc những giải pháp để nâng cao hiệu quả của hoạt động này trong thực tế.

Tìm hiểu về hoạt động giải thích pháp luật của các quốc gia điển hình cho các mô hình giải thích pháp luật, thì thấy, hoạt động giải thích pháp luật của họ cũng tập trung chủ yếu tại quá trình thực hiện pháp luật, khi áp dụng pháp luật gặp những vướng mắc phải đưa ra tòa. Đây được xem là điểm hội tụ của giải thích pháp luật, bởi sau quá trình lập pháp phải là quá trình thực hiện pháp luật, trong quá trình này, nếu pháp luật có vướng mắc, mâu thuẫn, đa nghĩa, tối nghĩa... mới phải tiến hành giải thích pháp luật, do đó, có thể khẳng định, giải thích pháp luật hiểu theo nghĩa chính thống nhất, tập trung nhất phải là hoạt động cắt nghĩa, làm rõ những điều còn chưa rõ ràng trong quá trình áp dụng pháp luật vào cuộc sống. Phải hiểu giải thích pháp luật theo khía cạnh này, phạm vi này có lẽ mới có cách đánh giá rạch ròi về nó, mới thấy được tại sao trên thế giới, người ta lại giao công việc này cho Tòa án, tại sao người ta lại tiến hành phân chia quyền lực thành công.

Hoạt động giải thích pháp luật mà Hiến pháp Việt Nam đã quy định cho UBTVQH, tại khoản 3, Điều 53 Hiến pháp năm 1959 và ở các Hiến pháp tiếp theo chính là hoạt động giải thích pháp luật nằm ở quá trình thực hiện pháp luật. Nếu đọc kỹ Hiến pháp, thì thấy rằng, hoạt động giải thích pháp luật được nói ở đây thực sự không phải là hoạt động lập pháp, cũng không phải là hoạt động hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành đối với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, mà là một hoạt động độc lập, hoạt động này được Nhà nước coi trọng, và rất phù hợp với nguyên tắc tập trung quyền lực. (Và, theo suy luận ở Việt Nam mặc nhiên, quyền giải thích pháp luật này đã được giao cho

UBTVQH, một cơ quan quan trọng của Quốc hội từ Hiến pháp 1959 đến nay là vì thế.)

- Ba là, *đối tượng* của giải thích pháp luật dù thuộc hình thức nào, thì tinh thần chung đều là những quy tắc xử sự - quy phạm pháp luật. Cho nên giải thích pháp luật cũng chủ yếu nhằm vào các đơn vị cơ bản đó. Tức là mỗi hoạt động giải thích đều được đặt vào một quy phạm pháp luật cụ thể hay một quy tắc xử sự nào đó. Vì thế, có thể nói, đối tượng trực tiếp của giải thích pháp luật là quy phạm pháp luật, còn việc nó tập trung vào bộ phận nào trong cấu trúc của một quy phạm là do nhu cầu cụ thể, do các biện pháp kỹ thuật cụ thể.

Đối tượng của giải thích pháp luật cũng có thể là tập quán pháp, tiền lệ pháp và cả chính sách pháp luật ..., nhưng đối tượng chủ yếu của giải thích pháp luật vẫn là pháp luật thành văn với hình thức phổ biến và cơ bản nhất là các văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy, trung tâm thu hút hoạt động giải thích pháp luật là các văn bản quy phạm pháp luật, nơi tập hợp nhiều nhất các quy tắc xử sự trong một hệ thống các quy phạm pháp luật mà từ khi ban hành cho đến khi áp dụng gặp vướng mắc đều cần đến giải thích.

Giải thích pháp luật là một nhu cầu khách quan, không riêng với hệ thống pháp luật nào, còn việc giải thích những hình thức pháp luật nào, loại văn bản pháp luật nào là do quy định của mỗi quốc gia. Song dù sao, trong sự vận hành của pháp luật thì quy phạm pháp luật thực sự là những thực thể có sinh mệnh trong sự vận hành ấy, là thành tố có mức bậc lộ khả năng phải giải thích cao nhất.

Có ý kiến cho rằng, giải thích pháp luật là giải thích tất cả những gì thuộc về pháp luật, kể cả những đường lối, chính sách về pháp luật khi thấy cần phải giải thích, tức là cho rằng giải thích pháp luật chỉ quan tâm đến giải thích quy phạm pháp luật là phiến diện, là bỏ sót mất nhiều đối tượng của giải thích pháp luật. Ý kiến đó có phần đúng. Nhưng như vậy là chú ý nhiều đến nhiệm vụ

pháp lý và địa bàn hoạt động của công tác giải thích pháp luật chứ chưa thật sự quan tâm đến mục đích và quy luật hoạt động của hoạt động này.

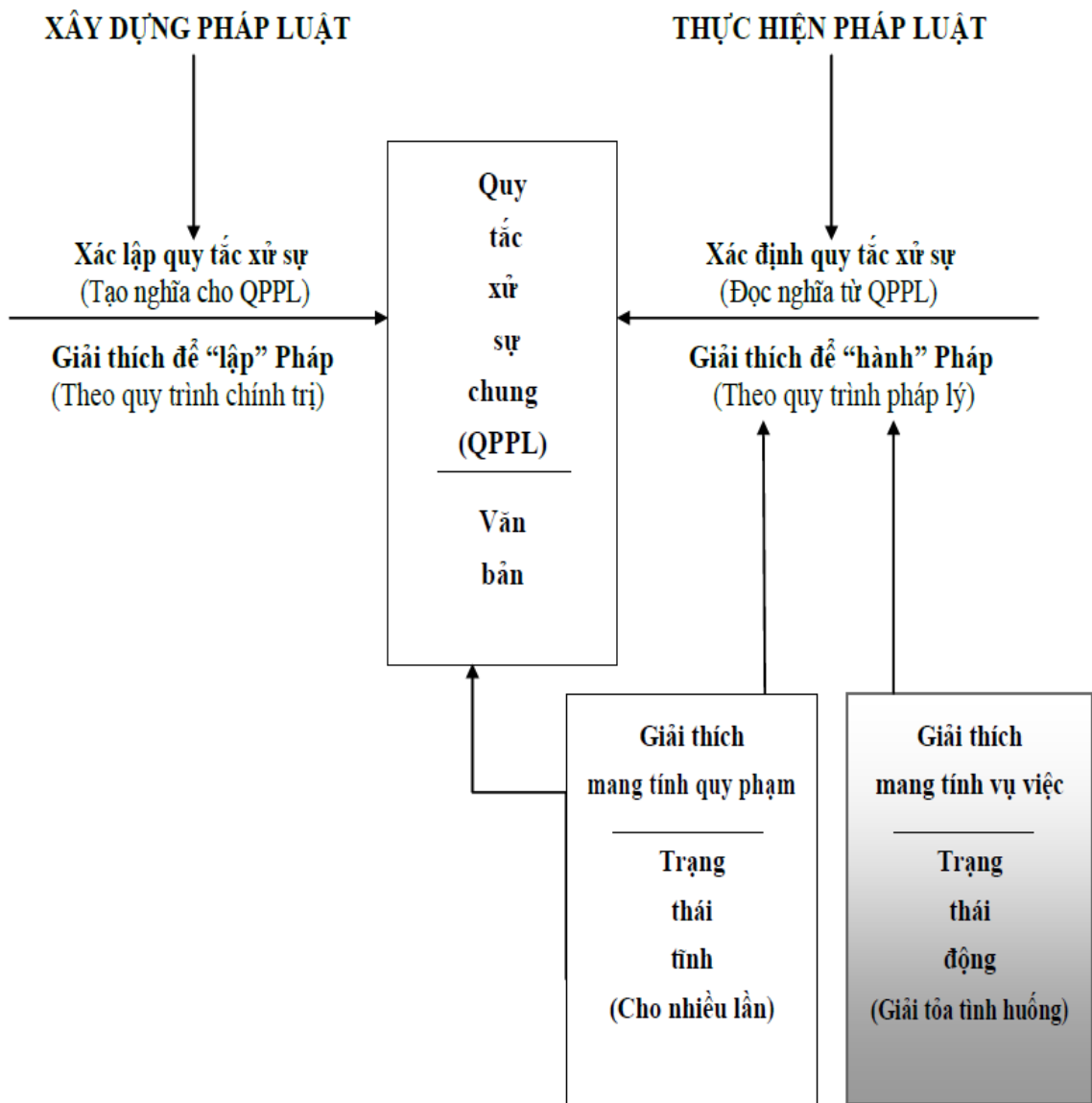
- Bốn là, *mục đích* của giải thích pháp luật. Mục đích cao nhất và mang tính quyết định của giải thích pháp luật là *xác định đúng quy tắc xử sự* mà nhà lập pháp đã thể hiện trong những quy định pháp luật *để giúp cho việc nhận thức, thực hiện pháp luật đúng đắn, thống nhất*. Khi xác lập một quy tắc xử sự, mong muốn cao nhất của các nhà xây dựng pháp luật là làm sao để pháp luật được tiếp nhận và thực hiện như nhau ở mọi đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của nó. Khi ấy, bản thân họ đã phải nghĩ đến việc quy tắc xử sự đó sẽ được hiểu như thế nào, do đó mới có giải thích pháp luật ngay trong lúc ban hành pháp luật do người xây dựng pháp luật giải thích, tuy nhiên, hoạt động đó xét về bản chất vẫn là trong khuôn khổ xây dựng pháp luật. Còn khi pháp luật được đem ra thực hiện, nhất là khi áp dụng vào giải quyết những vụ việc cụ thể, giải tỏa những tình huống cụ thể, khi các quy định pháp luật cọ xát trực tiếp với những quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, thì người ta mới thật sự thấy những kẽ hở, những chỗ thiếu hụt, những chỗ không hợp lý của những quy định pháp luật trong thực tế, và tất yếu pháp luật phải được tiếp tục khám phá, đánh giá các nghĩa thực bao hàm cả các nghĩa cho phép, các nghĩa hợp lý từ một quy phạm để thực hiện quy phạm pháp luật đó, tức là phải tiến hành giải thích pháp luật trong quá trình thực hiện pháp luật. Khi đó, hoạt động giải thích pháp luật sẽ chính là hoạt động đảm bảo cho pháp luật thực sự trở thành đại lượng được nhận thức và thực hiện thống nhất trong thực tế. Và, hoạt động giải thích pháp luật khi đó mới thật sự thể hiện đúng bản chất, đúng phạm vi - một hiện tượng khách quan tồn tại ngoài mong muốn của các nhà xây dựng pháp luật, phản ánh bản chất nhận thức pháp luật của giải thích pháp luật. Vậy nên, mục đích của giải thích pháp luật chính là nhằm xác định cho đúng quy phạm pháp luật để thực hiện pháp luật được thống nhất, đúng đắn.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra một định nghĩa tổng quát về giải thích pháp luật chính thức như sau:

***Giải thích pháp luật là hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền theo một quy trình pháp lý nhằm xác định chính xác ý nghĩa, nội dung quy tắc xử sự trong văn bản quy phạm pháp luật (mà chủ yếu là những quy phạm pháp luật khi áp dụng gặp vướng mắc) để nhận thức, thực hiện pháp luật đúng đắn, thống nhất.***

Khái niệm giải thích pháp luật trong Luận án được xác định trên tư tưởng này, theo đó, làm cơ sở để đánh giá về thực trạng, đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng và phát triển lý thuyết giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay.

**(Sơ đồ minh họa Khái niệm Giải thích pháp luật trang 31)**



**Hình 2.1. Sơ đồ diễn đạt Khái niệm Giải thích pháp luật**

### ***2.1.2. Đặc điểm của giải thích pháp luật***

Giải thích pháp luật chính thức, với cách tiếp cận là một hoạt động độc lập, nằm ở khu vực nhận thức pháp luật, sẽ có những đặc điểm căn bản sau đây:

***- Giải thích pháp luật là hoạt động có mục đích cơ bản nhất là xác định chính xác nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật để nhận thức, thực hiện pháp luật đúng đắn, thống nhất (đặc biệt là khi quy phạm đó bộc lộ khả năng phải giải thích).***

Pháp luật là tập hợp những quy định được các chủ thể có thẩm quyền ban hành nhằm mục đích tác động, duy trì trật tự xã hội và điều chỉnh các hành vi của con người. Trong hệ thống các quy định pháp luật ấy thì quy phạm pháp luật là bộ phận cốt lõi quan trọng nhất. Vì vậy, giải thích pháp luật thực chất là giải thích các quy phạm pháp luật. Tất nhiên, còn có nhiều vấn đề khác mà hoạt động giải thích pháp luật phải tác động, chẳng hạn như sự mâu thuẫn giữa các quy tắc, mâu thuẫn giữa các quy phạm, sự thiếu hụt trọng một quy phạm... Nhưng quy phạm pháp luật vẫn là đơn vị đặc thù của hệ thống pháp luật, nó chiếm một số lượng rất lớn bao quát hàng triệu tình huống của đời sống xã hội và con người, nó là đối tượng hàng đầu và cơ bản của hoạt động giải thích pháp luật.

Lý do nổi bật khiến cho quy phạm pháp luật trở thành đối tượng chủ yếu của giải thích pháp luật chính là mâu thuẫn theo quy luật nội tại của nó. Quy phạm pháp luật, cùng một lúc không thể vừa khái quát vừa cụ thể. Nhà lập pháp phải khái quát hóa cao mới bao quát được cái phổ biến, trái lại, nhà hành pháp và xét xử phải cụ thể hóa triệt để mới giải quyết được các trường hợp riêng lẻ, nhưng càng khái quát, càng làm mờ hồ cái cụ thể, càng cụ thể càng xa rời cái khái quát. Nhà làm luật luôn mong muốn pháp luật có tính khái quát, tính pháp điển cao, nhưng cái đó nhiều khi trở thành “gánh nặng” cho các nhà áp dụng luật. “Gánh nặng” này có nguồn gốc biện chứng là tính chất muôn màu

của cuộc sống, và nó hiện diện thành khoảng cách giữa pháp luật thành văn và các quan hệ xã hội cần điều chỉnh.

Giải thích pháp luật có nghĩa vụ thu hẹp hoặc xóa bỏ khoảng cách này bằng một hoạt động là làm rõ nội dung, ý nghĩa chứa đựng trong các quy phạm pháp luật, một hoạt động do nghĩa vụ trong tình huống thực tế đặt ra.

***- Giải thích pháp luật là hoạt động tất yếu sau hoạt động lập pháp, trong quá trình thực hiện pháp luật, đưa pháp luật vào cuộc sống.***

Đặc điểm này cho phép mở rộng nội hàm của khái niệm “giải thích”. Nghĩa là pháp luật cần phải được hiểu rõ (nhận thức) khi thực hiện.

Lập pháp là để pháp luật đi vào cuộc sống, để cuộc sống có pháp luật, có trật tự. Việc hiện thực hóa pháp luật có thể bằng nhiều con đường, một phần do sự chủ động của các chủ thể pháp luật, phần khác do các chủ thể có thẩm quyền thực hiện thông qua hoạt động áp dụng pháp luật của họ. Đối với hình thức thực hiện pháp luật nào, thì trước hết, việc nhận thức cho đúng, cho thống nhất pháp luật cũng phải đặt ra. Để nhận thức được pháp luật thì phải giải thích pháp luật. Giáo sư C.Sunstein đã nói: “Chúng tôi truy cập một văn bản pháp luật chỉ sau khi chúng tôi có được sự giải thích nó, giải thích có chủ ý hoặc không có chủ ý. Một văn bản không chứa đựng ý nghĩa giải thích từ trước”[55, tr. 103], còn theo giáo sư Tedeschi thì “Trong sự làm cho dễ hiểu không gì xứng đáng hơn việc giải thích. Đó không phải là kiểu La Mã kinh điển, nhưng nó đã được nắm giữ bởi truyền thống văn hóa lâu dài, và được các thẩm phán ở mọi nơi biết đến rất rõ. Chúng ta không thể hành động dựa trên ý nghĩ của người khác trừ khi chúng ta hiểu thấu đáo nó”[49, tr. 13.

Lý luận cho rằng giải thích pháp luật như là một hoạt động tất yếu sau hoạt động lập pháp trong quá trình hoàn thiện hóa pháp luật là một hình ảnh biện chứng của nhận thức: “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn”. Ở đây, chiều đảo của nhận thức chính là

quá trình “cuộc sống hóa pháp luật”, nó có nghĩa vụ kiểm chứng lại quá trình “pháp luật hóa cuộc sống”, và đó chính là bản chất triết học của quá trình giải thích pháp luật, một quá trình “tái tạo phần hồn” của văn bản pháp luật trong hiện thực.

Đặc điểm này và đặc điểm trên là rất khu biệt. Đặc điểm trên nói về khả năng giải quyết sự “thiếu hụt” cố hữu của quy phạm, còn đặc điểm này nói về nghĩa vụ tuân thủ nguyên lý tiếp cận quy phạm.

***- Giải thích pháp luật được thực hiện theo một phương thức và quy trình nhất định***

Các quy tắc đạo đức trong cuộc sống thường được kiểm soát bởi dư luận xã hội, bởi tập quán, bởi lương tâm, ý thức nhân bản của mỗi người, còn các quy tắc pháp lý lại được kiểm soát chủ yếu bằng sự thực hiện các quy phạm pháp luật gắn liền với sức mạnh của nhà nước. Trong quá trình thực hiện, áp dụng pháp luật, thì giải thích pháp luật là hoạt động tất yếu. Song, kết quả của hoạt động giải thích pháp luật chính thức có thể đưa đến những lợi ích hoặc cũng có thể đưa đến những bất lợi cho các chủ thể liên quan. Để bảo đảm cho kết quả giải thích pháp luật hợp pháp, khoa học, chân thực và khách quan, các chủ thể giải thích và hoạt động giải thích phải được quy định và tuân theo một phương thức, một quy trình nhất định, bao gồm các phương pháp và cách thức tiếp cận các quy phạm pháp luật trong một trình tự chặt chẽ từ việc xác định nhu cầu, nghiên cứu, phân tích, giải thích đến công bố kết quả, thu thập phản hồi. Quy trình này cần phải được luật hóa, được tuân thủ nghiêm ngặt với các nguyên tắc, quy tắc, phương pháp, mục đích của hoạt động giải thích pháp luật. Nếu trong quá trình giải thích pháp luật, thấy cần phải giải thích theo nghĩa rộng thì các chủ thể giải thích vẫn phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật cho phép, vẫn phải theo những quy trình nhất định.



Nói gọn lại, phương thức và quy trình pháp lý của giải thích pháp luật giống như một “bà đỡ” cho hoạt động này.

## **2.2. Hai hình thức cơ bản của giải thích pháp luật chính thức**

Giải thích pháp luật nói chung, nếu phân loại theo tính chất và hiệu lực của sản phẩm giải thích thì có giải thích pháp luật chính thức và giải thích pháp luật không chính thức.

Giải thích pháp luật không chính thức là hình thức giải thích các quy định của pháp luật mà kết quả của sự giải thích không bắt buộc các chủ thể pháp luật phải xử sự theo. Nội dung giải thích của hình thức này không có giá trị về mặt pháp lý, không có tính chất bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật. Chủ thể của hình thức giải thích pháp luật không chính thức có thể là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào. Hình thức giải thích pháp luật này có tính thông thoáng, tự do, không chịu sự tác động của pháp luật, không theo một quy trình pháp lý bắt buộc nào, không bị giới hạn về thời gian, không bị chi phối bởi cách thức giải thích... Tuy nhiên, hình thức giải thích pháp luật không chính thức này lại tác động tới ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật, tác động gián tiếp đến hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật. Giải thích pháp luật không chính thức hoàn toàn không nhân danh nhà nước, và cũng không có quy định nào đối với các chủ thể phải hoặc được nhân danh nhà nước mà tiến hành. Giải thích pháp luật không chính thức thường xuất hiện trong đời sống thường nhật như lời phát biểu của các nhà chính trị, các nhà hoạt động khoa học, xã hội thường gặp trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong các sách chuyên khảo pháp lý hoặc bình luận về một văn bản pháp luật nào đó.

Giải thích pháp luật không chính thức phát triển tương đối mạnh ở hầu hết các quốc gia phát triển trên thế giới, nhất là các quốc gia có truyền thống văn hóa pháp lý lâu đời, có hệ thống đào tạo, nghiên cứu luật phát triển. Ở

Việt Nam, hình thức giải thích pháp luật này nếu so với hình thức giải thích chính thức thì có sự sôi động và phát triển hơn. Hình thức này được các luật sư, các nhà nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật sử dụng trong quá trình tranh tụng, nghiên cứu, giảng dạy, sản phẩm thường gặp là các sách bình luận về một đạo luật nào đó, hoặc các tài liệu chỉ dẫn sử dụng pháp luật.

Giải thích pháp luật chính thức là hình thức hoạt động giải thích pháp luật được tiến hành bởi các chủ thể có thẩm quyền. Các kết quả giải thích có hiệu lực pháp lý bắt buộc, và việc giải thích này được ghi nhận trong văn bản giải thích pháp luật. Chủ thể, đối tượng, cách thức, quy trình... của giải thích pháp luật chính thức đều được quy định trong những văn bản quy phạm pháp luật nhất định của nhà nước.

Giải thích pháp luật chính thức bao gồm hai hình thức cơ bản là giải thích pháp luật chính thức mang tính quy phạm và giải thích pháp luật chính thức mang tính vụ việc.

#### ***- Giải thích chính thức mang tính quy phạm***

Giải thích chính thức mang tính quy phạm có đặc trưng ở chỗ “nó thường là kết quả của sự khái quát hóa thực tế thực hiện và áp dụng pháp luật, từ đó xác định sự thực hiện, áp dụng thống nhất luật lệ”[50, tr.144]. Hoạt động giải thích này có nội dung giải thích được thể hiện dưới dạng một văn bản giải thích pháp luật, mang tính quy phạm, được tiến hành bởi một chủ thể có thẩm quyền theo một trình tự, thủ tục nhất định, văn bản thể hiện nội dung giải thích có hiệu lực giống như hiệu lực của văn bản được giải thích, mang tính bắt buộc chung đối với mọi đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của nó.

Giải thích pháp luật mang tính quy phạm trong thực tế thường là giải thích các văn bản luật, các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan cấp trên, các văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

- **Giải thích chính thức mang tính vụ việc** còn gọi là giải thích do tình huống, là hoạt động giải thích pháp luật được tiến hành khi trong một sự việc nhất định phát sinh nhu cầu giải thích pháp luật có liên quan. Giá trị pháp lý của kết quả giải thích thuộc hình thức này thường chỉ có hiệu lực đối với một vụ việc pháp lý cụ thể, còn đối với vụ việc pháp lý khác không có hiệu lực, trừ khi giải thích đó được xây dựng thành án lệ. Đây thực chất là hoạt động giải thích trong quá trình áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền mà tập trung và tiêu biểu hơn cả là giải thích của các tòa án trong khi xét xử để đưa ra những phán quyết.

Giải thích chính thức mang tính quy phạm và giải thích chính thức mang tính vụ việc là hai hình thức khác nhau nhưng có mối quan hệ tương ứng. Bởi vì giải thích pháp luật mang tính vụ việc cũng vẫn là xem xét từ quy phạm, bắt đầu từ quy phạm, chứ không phải từ vụ việc. Vụ việc (tình huống) chỉ xuất hiện với tư cách là một nhu cầu, thuộc quan hệ pháp luật cần điều chỉnh chứ không là đối tượng của giải thích pháp luật dù nó có vị trí là một loại dữ liệu. Cho nên, mệnh đề giải thích mang tính vụ việc cần nói đầy đủ là: giải thích quy phạm pháp luật khi áp dụng gặp phải những vụ việc, những vướng mắc cụ thể. Còn giải thích mang tính quy phạm, xét đến cùng cũng là do những vụ việc sẽ có trong các quan hệ pháp luật, vì trong thực tế, người ta không giải thích những quy phạm pháp luật mà tự thân nó không có lý do và không cần phải giải thích, có điều những vụ việc nói ở đây thường là những vụ việc có tính phổ biến, xảy ra ở hơn một nơi, và những vụ việc đó chủ yếu nằm ở khu vực “tuân thủ” và “thi hành” trong việc thực hiện pháp luật, hoặc là những vụ việc mà các nhà làm luật đã tiên lượng được chúng. Mối quan hệ này còn thể hiện ở chỗ: đôi khi, kết quả của một “giải thích mang tính vụ việc” lại dẫn đến việc chỉnh sửa một quy phạm, và, cũng đôi khi một “giải thích mang tính quy phạm” lại nhờ nó mà giải quyết được những tình huống rất cá biệt trong một quan hệ pháp luật rất cụ thể nào đó.

Tuy nhiên, địa vị pháp lý và bản chất của hai hình thức giải thích pháp luật này rất khác nhau: giải thích pháp luật mang tính quy phạm là hoạt động *nói cho rõ ý* chí của lập pháp, còn giải thích pháp luật mang tính vụ việc là hoạt động *xem cho rõ ý* chí của lập pháp, một bên là thuyết minh, một bên là tìm hiểu, một bên là để thực hiện chung, thường là giải thích của người xây dựng pháp luật, đôi khi mang tính dự liệu, nặng tính logic học trong thiết kế văn bản pháp luật, một bên là để áp dụng riêng, thường là giải thích của người thực hiện pháp luật, khi áp dụng gặp vướng mắc, thuần túy tư duy pháp lý để sử dụng văn bản pháp luật. Không có sự phân biệt này sẽ dễ nhầm lẫn khi xác định phạm vi của hoạt động giải thích pháp luật, theo đó, cách nhìn nhận đánh giá chất lượng sản phẩm giải thích của hai hình thức này khó phân định, việc theo dõi quan hệ qua lại có tính quy luật của hai hình thức giải thích pháp luật chính thức để chỉ ra giải pháp nâng cao chất lượng giải thích cho mỗi hình thức cũng khó đồng quan điểm.

### **2.3. Tính tất yếu khách quan của hoạt động giải thích pháp luật**

Tính tất yếu khách quan của giải thích pháp luật chính là quy luật tồn tại của hoạt động pháp lý này. Nói cách khác, giải thích pháp luật là một hoạt động tất yếu do bản thân pháp luật và do mối quan hệ giữa pháp luật và cuộc sống quy định. Có một học giả đã nói về quy luật này như sau: “Sự phát triển của giải thích là luôn hiện diện và không thể thiếu được, tuy nhiên nó nhiều khi đơn giản và thường không ai để ý”[54, tr. 245].

Giải thích pháp luật luôn hiện diện vì các nguyên nhân cơ bản sau:

***- Hiện tượng chuyển nghĩa của từ khiến cho từ ngữ được dùng trong văn bản pháp luật có thể có nhiều nghĩa và nghĩa có thể thay đổi bởi nhiều lý do, gây ảnh hưởng trực tiếp đến các ý tưởng của lập pháp.***

Về lý thuyết, từ ngữ trong văn bản pháp luật phải là từ ngữ trong sáng, đơn nghĩa, dễ hiểu, phổ thông nhưng không phải khi nào cũng thỏa mãn các

điều kiện đó. Có một phần nhỏ trường hợp, sau khi tìm hiểu, “văn bản cho phép nhiều hơn một giải pháp chính xác, và hầu hết các vụ việc khi đến trước tòa án đã rơi vào trường hợp nhỏ trên” [77, tr.6]. Có thể nói từ ngữ là những biểu tượng không hoàn hảo để thể hiện ý định vì từ bao giờ cũng có sự chuyển nghĩa (tức là ngoài nghĩa đen, từ còn nghĩa bóng, nghĩa rộng, nghĩa gốc, nghĩa phái sinh), vì từ bao giờ cũng được đặt trong những văn cảnh nhất định, lại mang dấu ấn của một lối diễn đạt cụ thể, cho nên trong văn bản pháp luật, dù được chọn lựa, cân nhắc, tính toán đến bao nhiêu, từ ngữ không thể đảm bảo lúc nào cũng “trong suốt”, việc một từ có nhiều cách hiểu, có nhiều nghĩa vẫn sẵn sàng xảy ra, nhất là khi có sự lạm dụng những thuật ngữ pháp lý chuyên biệt, lạm dụng cách diễn đạt rào đón nhằm ngăn chặn những kẽ hở, những liên tưởng, suy diễn từ văn bản.

***- Tính chất khái quát của văn bản pháp luật thường dung nạp yếu tố “khóa”, “mở” làm cho những điều không rõ ràng, những mâu thuẫn trong quy phạm pháp luật có cơ hội xuất hiện.***

Muốn sản phẩm lập pháp, lập hiến có giá trị cao, lâu dài trong cuộc sống thì cần phải có một cách thể hiện khái quát, vượt lên chính những vấn đề cụ thể. Nghĩa là, các sản phẩm lập hiến hoặc lập pháp phải thể hiện được một “tính mở”, một “tinh thần” nào đó để tính phổ quát của nó tương thích với những biến đổi của cuộc sống. Tính phổ quát và mâu thuẫn nội tại trong các quy phạm pháp luật là những lý do cố hữu khiến quy phạm pháp luật trở thành đối tượng chủ yếu của giải thích pháp luật. Quy phạm pháp luật, cùng một lúc khó có thể vừa khái quát, vừa cụ thể. Nhà xây dựng luật phải khái quát hóa cao mới bao quát được cái phổ biến, cái toàn thể, trái lại, nhà áp dụng pháp luật phải cụ thể hóa triệt để mới giải quyết được cái cá biệt, cái đơn nhất, nhưng có một lẽ càng khái quát, càng làm mờ hồ cái cụ thể, càng cụ thể càng xa rời cái khái quát. Nhà lập pháp luôn mong muốn pháp luật có tính khái quát, tính pháp điển cao, nhưng cái đó nhiều khi trở thành “gánh nặng”

cho các nhà áp dụng luật. “Gánh nặng” này có nguồn gốc sâu xa từ tính chất đa dạng, phức tạp của cuộc sống, và nó hiện diện thành khoảng cách giữa pháp luật thành văn và các quan hệ xã hội cần điều chỉnh.

Khoảng cách giữa pháp luật thành văn và các quan hệ xã hội cần điều chỉnh là lý do lớn nhất của hoạt động giải thích pháp luật.

Bên cạnh những mâu thuẫn nội tại trong giải thích pháp luật, thì sự chông chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật cùng phản ánh những phạm vi quan hệ xã hội giống và khác nhau với nhau cũng là lý do không nhỏ dẫn đến phải giải thích pháp luật.

***- Các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ... mà pháp luật điều chỉnh luôn có sự thay đổi và khó dự đoán làm cho khả năng tiếm cận hiện thực của những quy định pháp luật bị hạn chế.***

Cuộc sống luôn biến đổi và phát triển theo những quy luật nhất định, có sự việc lặp lại, có sự việc nảy sinh, và có thể có những biến động lớn do chiến tranh, thiên tai. Các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ và nhất là kinh tế hằng ngày ảnh hưởng đến vận mệnh của nhân dân lại luôn thay đổi, khó dự đoán, nên pháp luật (một công cụ để bảo đảm các quyền của con người) thật khó bao quát được triệt để. Quy tắc pháp luật hóa hiện thực là cơ chế chủ đạo làm cho việc xây dựng pháp luật và việc tổ chức thực hiện pháp luật có ý nghĩa, song nhiều khi văn bản pháp luật không có được sự thích hợp với những biến đổi thường nhật của cuộc sống, có thể trở nên lạc hậu khi đem áp dụng vào những trường hợp cụ thể. Khi đó, để áp dụng pháp luật có hiệu quả thì cần phải giải thích để tìm kiếm sự thống nhất, sự phù hợp trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội đang diễn ra hết sức phức tạp, phong phú.

***- Nhu cầu tự nhiên của nhiều chủ thể khác nhau về giải thích pháp luật nhằm khai thác các lợi ích có thể làm cho pháp luật luôn phải đón nhận sức thử thách và kiểm nghiệm giá trị.***

Đây là nguyên nhân không thể coi là nằm ngoài văn bản pháp luật. Giả thiết rằng các nhà lập pháp đã khắc phục được ba nguyên nhân trên thì riêng nguyên nhân này cũng vẫn dẫn đến hoạt động giải thích pháp luật. Điều dễ hiểu là pháp luật quan hệ tới mọi người, lại buộc mọi người phải thực hiện, mà con người bao giờ cũng mong mỗi quyền lợi và nghĩa vụ được bảo đảm nghiêm minh, quyền hợp pháp không muốn bị cắt xén, nghĩa vụ hợp pháp không muốn bị làm sai lệch. Do vậy, pháp luật không thể không được giải thích khi đưa vào cuộc sống, khi áp dụng vào từng vụ việc, từng con người cụ thể. Nhu cầu tự nhiên này làm tăng sức sống của pháp luật, thúc đẩy pháp luật tránh được những non kém và khiếm khuyết trong xã hội dân chủ.

Tóm lại, phân tích tính khách quan, sự cần thiết của hoạt động giải thích pháp luật đồng nghĩa với việc khẳng định rằng, giải thích pháp luật là một hoạt động bắt buộc đối với mọi hệ thống pháp luật, đối với mọi quốc gia. Đó cũng chính là vị trí pháp lý của giải thích pháp luật, tạo nên một ý niệm về bản chất của giải thích pháp luật.

## **2.4. Vai trò, mục đích của giải thích pháp luật**

### ***2.4.1. Vai trò của giải thích pháp luật***

Xét về tác dụng và chức năng, giải thích pháp luật có một vai trò quan trọng, thể hiện ở những phương diện sau:

***- Giải thích pháp luật có chức năng bảo vệ và phát huy các giá trị của pháp luật***

Pháp luật là sản phẩm của ý thức, có chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo vệ chế độ dân chủ, phản ánh sự phát triển, trình độ văn hóa của một quốc gia.

Các giá trị đó chỉ được bảo vệ và phát huy khi pháp luật trở thành hiện thực trong đời sống con người. Nếu tôn giáo được bảo vệ chủ yếu bằng niềm

tin, đạo đức được bảo vệ chủ yếu bằng dư luận xã hội, thì pháp luật được bảo vệ chủ yếu bằng việc thực hiện các quy tắc xử sự bởi những hành vi hợp pháp một cách có ý thức. Tuy nhiên, nếu cách thức bảo vệ tôn giáo và đạo đức phần nào mang tính thông thoáng hơn, thì cách thức bảo vệ pháp luật không hoàn toàn đơn giản. Điều này do bản thân những đặc tính của pháp luật mang lại. Thứ nhất, pháp luật có tính khái quát cao, không trực tiếp điều chỉnh một quan hệ cụ thể nào mà điều chỉnh quan hệ xã hội cùng loại do các hành vi pháp lý cùng loại thực hiện, đồng thời quy định khái quát nhất về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể pháp luật, mà trong thực tế, những quan hệ xã hội pháp luật mong muốn điều chỉnh lại xảy ra với những biểu hiện riêng, nhiều sắc thái, quyền, nghĩa vụ của các chủ thể thực hiện pháp luật cũng luôn mang màu sắc cá nhân, rất phức tạp. Thứ hai, pháp luật còn phải chứa đựng các nội dung dự báo, dự liệu, và phải chuyển tải chúng bằng một ngôn ngữ có tính khái quát cao, nghĩa là pháp luật trong sự tồn tại của nó, nó không thể hoàn toàn làm chủ các bối cảnh.

Giải thích pháp luật có khả năng giải quyết tính khái quát của các quy phạm pháp luật bằng cách đặt nó vào đúng những quan hệ xã hội mà pháp luật mong muốn điều chỉnh dù thực tế biểu hiện của các quan hệ ấy có riêng lẻ, rời rạc. Giải thích pháp luật cũng có khả năng đặt các quy phạm pháp luật có tính dự báo vào những tình huống pháp lý trong những quan hệ xã hội mới nảy sinh với sự hợp lý, khoa học.

Những khả năng ấy của giải thích pháp luật chẳng những giải quyết được các tình huống cần giải thích của các văn bản pháp luật cụ thể, mà còn thực sự đóng góp trí tuệ vào việc giữ gìn tính minh bạch của pháp luật, bảo vệ và phát huy các giá trị của pháp luật.

***- Giải thích pháp luật có tác dụng nâng cao ý thức pháp luật ở mỗi chủ thể pháp luật***



Ý thức pháp luật là một phạm trù rộng bao gồm những tư tưởng, quan điểm, học thuyết về pháp luật, và thái độ, tình cảm của con người đối với pháp luật, đối với các hành vi pháp lý, nói gọn lại ý thức pháp luật bao gồm nhận thức và thái độ của con người đối với pháp luật và hành vi pháp luật.

Giải thích pháp luật trước hết đã đem lại những nhận thức nghiêm túc, đúng đắn cho người dân về pháp luật. Khi người dân thấy được sự hợp lý, đặc biệt thấy được các giá trị dân chủ, nhân văn trong hệ thống pháp luật của quốc gia thì đó chính là khởi nguồn của các hành vi hợp pháp, ngược lại, nếu pháp luật chưa được nhận thức theo đúng chân giá trị của nó, hoặc giả chưa thấy được những hạn chế lịch sử của nó thì đó chính là nhân tố làm người dân giảm niềm tin vào pháp luật, vào công lý.

Giải thích pháp luật góp phần xây dựng được thái độ đúng đắn trước pháp luật, gồm thái độ đúng đắn trong công tác lập pháp, công tác hành pháp, công tác tư pháp và thái độ đúng đắn của mỗi công dân trong hành vi pháp lý của mình.

Giải thích pháp luật còn đóng góp vào việc thể chế hóa quan niệm, quan điểm, tư tưởng pháp luật tiên tiến, khách quan trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật, đáp ứng nhu cầu xã hội đối với một nền pháp luật dân chủ, hiện đại.

#### ***- Giải thích pháp luật có tác dụng nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật***

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt. Hình thức này là việc dựa trên các quy định pháp luật hiện hành, các chủ thể có thẩm quyền đưa ra các quyết định mang tính chất cá biệt, điều chỉnh những trường hợp cụ thể đối với những đối tượng cụ thể. Đây là một hoạt động đặc thù và cũng là một đặc quyền của nhà nước, nhằm đảm bảo cho các quy định của pháp luật được thực hiện một cách triệt để trong thực tế. Hoạt động điều chỉnh cá biệt này đòi hỏi tính tích cực, chủ động, linh hoạt của các chủ thể áp

dụng pháp luật. Các văn bản áp dụng pháp luật, kết quả của hoạt động áp dụng pháp luật có ảnh hưởng sâu sắc đối với chủ thể bị áp dụng và đối với xã hội. Nó có thể mang lại những lợi ích, những niềm vui, cũng có thể đem đến những tác hại, những oan khiên cho con người. Nếu pháp luật được nhận thức và thực hiện một cách thống nhất nhờ hoạt động giải thích pháp luật thì chắc chắn chất lượng của hoạt động áp dụng pháp luật được nâng cao hơn, các quyết định áp dụng pháp luật được đảm bảo tính đúng đắn hơn.

Sở dĩ giải thích pháp luật có tác dụng nâng cao chất lượng áp dụng pháp luật vì nó có khả năng thực hiện được khâu then chốt: đó là việc giải thích các quy phạm pháp luật được lựa chọn để áp dụng cho vụ việc mang tính chất pháp lý tương ứng. Giai đoạn giải thích quy phạm cụ thể này được xem là giai đoạn chủ đạo của quá trình áp dụng pháp luật, các giai đoạn trước và sau đó được thực hiện và thực hiện như thế nào là chịu sự chi phối của giai đoạn này. Các chủ thể có thẩm quyền khi tiến hành lựa chọn quy phạm pháp luật cụ thể để áp dụng, một mặt phải giải thích, phải làm sáng tỏ được quy phạm đó, mặt khác phải lý giải được tại sao lại phải áp dụng quy phạm đó mà lại không áp dụng quy phạm khác. Hoạt động này chứng tỏ nhiệm vụ giải thích pháp luật khi áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền là một đòi hỏi bất khả kháng.

#### ***2.4.2. Mục đích của giải thích pháp luật***

Mục đích là cái cốt lõi, cái hướng tới của mọi vấn đề, là cái quy định, chi phối, xác định giá trị, bản chất của hành động. Mục đích của giải thích pháp luật là cái mà giải thích pháp luật vạch ra nhằm đạt cho được thông qua việc cân nhắc một cách toàn diện các yếu tố cho phép. Mỗi tiến trình giải thích pháp luật, mỗi phạm vi và yêu cầu giải thích pháp luật có thể khác nhau nhưng rút cục vẫn nhằm đạt hai mục đích cơ bản sau:

***- Giải thích pháp luật nhằm đảm bảo cho pháp luật được nhận thức, thực hiện đúng đắn, thống nhất.***

Mục đích làm cho pháp luật được nhận thức và thực hiện thống nhất là mục đích vô cùng quan trọng, bởi trình độ nhận thức của mỗi người, mỗi tầng lớp người trong xã hội có sự khác nhau, trình độ xây dựng pháp luật ở mỗi quốc gia, mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau là không giống nhau, và quan hệ xã hội, chính sách xã hội, tâm lý xã hội ... cũng không bất biến.

Nhận thức pháp luật thống nhất là một biểu hiện ở mức độ cao của ý thức pháp luật. Pháp luật được nhận thức thống nhất sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho người dân tự bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng sẽ giúp cho người dân định hình rõ hơn về cơ chế điều chỉnh pháp luật của nhà nước, từ đó chủ động hơn trong việc giám sát và hạn chế sự lạm quyền của nhà nước.

Thực hiện pháp luật thống nhất không chỉ là một yêu cầu trong việc quản lý xã hội bằng pháp luật của nhà nước mà còn là là yêu cầu của bản thân hệ thống pháp luật quốc gia, của nền pháp quyền. Thực hiện pháp luật thống nhất là một minh chứng cho chất lượng pháp luật, trình độ dân trí, trình độ áp dụng pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền, tất cả những điều này phụ thuộc không nhỏ vào hoạt động giải thích pháp luật.

***- Giải thích pháp luật nhằm mục đích dần xóa bỏ những khoảng cách giữa pháp luật thành văn và thực tế, góp phần hoàn thiện sản phẩm lập pháp.***

Nếu mục đích trên nghiêng về tính tư tưởng, quan tâm đến ý chí của lập pháp, bảo đảm sự công bằng trong pháp luật, thì mục đích này hướng tới tính chân thực, chính xác, khoa học của pháp luật, mong muốn pháp luật có giá trị hiện thực lâu bền trong cuộc sống.

Như trên đã nói, ngôn ngữ văn bản pháp luật và quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh đều là những yếu tố động. Hai yếu tố này đặt trong ý chí của nhà lập pháp, đặt trong cách tiếp cận khác nhau từ những trình độ, vị trí khác nhau của mỗi chủ thể pháp luật, thì sự hài hòa tuyệt đối giữa chúng là không thể có.

Nói cách khác, giữa pháp luật thành văn và thực tế cuộc sống luôn có khoảng cách nhất định. Khoảng cách này trở thành một đặc điểm cố hữu của pháp luật thành văn. Mục đích của giải thích pháp luật là làm cho khoảng cách này thu hẹp lại đến mức tối đa, mong muốn hỗ trợ đắc lực cho mục đích nhận thức, thực hiện pháp luật và góp phần hoàn thiện lập pháp.

## **2.5. Nguyên tắc, phương pháp giải thích pháp luật**

### ***2.5.1. Nguyên tắc giải thích pháp luật***

Giải thích pháp luật là một hoạt động phức tạp và có độ nhạy cảm cao, cho nên, định ra những nguyên tắc chuẩn xác cho giải thích pháp luật là hết sức quan trọng.

Dưới đây là một số nguyên tắc cơ bản:

#### ***- Nguyên tắc khách quan, trung thực***

Nguyên tắc này yêu cầu các chủ thể khi tiến hành hoạt động giải thích pháp luật phải hoàn toàn căn cứ vào thực tế văn bản, tuyệt đối không được thêm bớt, chỉnh sửa hoặc làm sai lệch nội dung, cấu trúc, văn phạm của văn bản, phải luôn luôn xuất phát từ yêu cầu chung, yêu cầu chính đáng, hợp pháp chứ không phải vì lợi ích của riêng một hoặc một nhóm chủ thể nào.

Đây là nguyên tắc có tính tiên quyết, bảo đảm bản chất mong muốn của hoạt động giải thích pháp luật.

#### ***- Nguyên tắc tôn trọng ngôn ngữ quy phạm***

Nguyên tắc này yêu cầu khi ngôn ngữ quy phạm đã nhất quán, rõ ràng thì phải tuyệt đối tuân theo và không cần giải thích thêm, còn nếu đã cần giải thích thì chủ thể giải thích không được làm thay đổi nội dung của ngôn ngữ văn bản cần giải thích.

Đây là nguyên tắc có tính đặc thù nhằm quy định kỹ thuật xử lý ngôn ngữ văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình giải thích pháp luật.

Như trên đã nói chính ngôn ngữ là yếu tố làm nên ranh giới của giải thích pháp luật, nghĩa là ngôn ngữ văn bản quy phạm pháp luật tự nó đã là một rào chắn. Giải thích pháp luật chỉ có thể hoạt động trong giới hạn đó. Việc giới hạn mà ngôn ngữ không cho phép tức là đã có thể bóp méo nội dung, ý nghĩa hoặc phạm vi điều chỉnh của giải thích pháp luật theo một hướng nào đó mà thông thường là hướng có lợi cho người giải thích.

Nguyên tắc này có những yêu cầu cụ thể sau:

+ Phải tôn trọng đối với ngôn ngữ cùng loại hoặc cùng nhóm của văn bản. Có nghĩa là, nếu có một điều luật hoặc một văn bản nào đó liệt kê một danh sách các sự vật cụ thể thì bất kỳ khái niệm chung nào theo sau danh sách đó sẽ được giải thích theo nghĩa phản ánh các sự vật cụ thể đã được đưa ra, như trong vụ Wood Commissioner of Police of the Metropolis năm 1986 có liên quan đến một điều luật liệt kê “súng, súng lục, gươm ngắn, thanh đoản kiếm, dùi cui và các vũ khí tấn công khác” (“any gun, pistol, hanger, cutlass, bludgeon or other offensive weapon”), thẩm phán khi giải thích đã quyết định mảnh kính vỡ từ một vụ tai nạn không thuộc về “các vũ khí tấn công khác” như trong điều luật nêu trên vì không cùng loại với các vũ khí đã được nhóm ngôn ngữ điều luật liệt kê.

+ Phải tôn trọng sự xác nhận tính loại trừ của ngôn ngữ văn bản. Chẳng hạn, khi một điều luật mô tả một sự vật thì có nghĩa là loại trừ các sự vật khác. Ví dụ, trong vụ R v Inhabitants of Sedgley năm 1831, điều luật quy định

thuế được đánh đối với người chiếm hữu mỏ than (“occupiers of coal mines”), theo cách loại trừ của ngôn ngữ văn bản, điều luật này sẽ không được áp dụng đối với những người chiếm hữu các loại mỏ khoáng sản khác.

+ Phải tôn trọng sự nhận thức từ ngữ trong văn bản theo bối cảnh của nó. Tức là, để xác định được nghĩa của một từ thì phải xem xét cả các từ và các điều luật đi kèm. Ví dụ, trong vụ *Muir .v. Keay* năm 1875, một điều luật trong Luật các cơ sở giải trí năm 1860 (*The Refreshment Houses 1860*) quy định: “Tất cả các tòa nhà, phòng, cửa hàng, cao ốc, mở cửa phục vụ giải trí công cộng, nghỉ ngơi và biểu diễn trong những giờ nhất định vào ban đêm” thì phải xin phép. Bị cáo là người mở quán cà phê không có giấy phép nên bị kết án ở cấp sơ thẩm. Anh ta đã kháng cáo rằng từ “biểu diễn” chỉ áp dụng đối với âm nhạc và nhảy múa, tại quán cà phê của anh ta không có việc ấy. Tuy nhiên bản án sơ thẩm đã được giữ nguyên, vì các thẩm phán tòa phúc thẩm cho rằng, “biểu diễn” liên quan đến các nội dung về giải trí cơ thể (dựa trên việc xem xét các từ đi kèm là “giải trí công cộng, nghỉ ngơi”) nên không chỉ liên quan đến sân khấu hay âm nhạc, chủ quán cà phê, do đó, phải có giấy phép theo Luật các cơ sở giải trí năm 1860 [50, tr.294-295].

#### ***- Nguyên tắc tôn trọng ý chí của cơ quan lập pháp***

Nguyên tắc này yêu cầu các chủ thể giải thích phải bám sát ý chí và mục đích của cơ quan lập pháp thể hiện ở bản thân câu chữ và thường là trùng với mục đích khách quan của văn bản. Trường hợp gặp hiện tượng đa nghĩa hoặc chưa sáng tỏ thì phải xác định cho ra nghĩa của văn bản trên cơ sở ý tưởng, mong muốn của chủ thể ban hành pháp luật.

Nếu không tuân thủ nguyên tắc này, các nhà giải thích sẽ rất dễ thay việc làm rõ nội dung, tư tưởng của văn bản pháp luật bằng việc bổ sung những khuyết thiếu của pháp luật từ sự giải thích xa rời với ý chí của cơ quan lập pháp, xa rời các ý tưởng mà nhà làm luật thể hiện trong sản phẩm của họ.

Nguyên tắc tôn trọng ý chí của cơ quan lập pháp được thừa nhận rộng rãi trong thực tiễn và trong lý luận giải thích pháp luật ở nhiều quốc gia. Và điều đó đã nói lên tầm quan trọng đặc biệt của nguyên tắc này.

***- Nguyên tắc tôn trọng mục đích khách quan của văn bản pháp luật***

Nguyên tắc này yêu cầu các chủ thể giải thích phải tiếp cận được mục đích khách quan của văn bản pháp luật một cách chắc chắn, coi đó là một yếu tố mang tính tiền đề của hoạt động giải thích. Vì văn bản pháp luật dù được ban hành dựa trên mục đích chủ quan gì, thì cái còn lại và để nó phát huy giá trị chính là ở mục đích khách quan. Mục đích khách quan là thứ cần phải xác định đầu tiên khi xây dựng pháp luật cũng như việc áp dụng pháp luật trong cuộc sống. “Mục đích khách quan của văn bản là những quyền lợi, mục đích, giá trị, chính sách và chức năng mà văn bản đó đưa ra để hiện thực hóa trong một chế độ dân chủ.”[50, tr.350]

Nếu pháp luật được ban hành với một trình độ cao, thì mục đích chủ quan và mục đích khách quan của văn bản có sự tương đồng nhất định. Còn ngược lại, nếu mục đích khách quan và mục đích chủ quan khác nhau, thậm chí mâu thuẫn, đối lập, thì cần phải có sự tôn trọng nhất định đối với mục đích khách quan của văn bản pháp luật.

Tôn trọng mục đích khách quan chính là một nguyên tắc đảm bảo cho chủ thể giải thích pháp luật tiếp cận được đích cần đến của hoạt động giải thích pháp luật.

***- Nguyên tắc tôn trọng tính thống nhất của giải thích pháp luật***

Nguyên tắc này yêu cầu các chủ thể giải thích pháp luật phải thống nhất trong giải thích, thống nhất khi giải thích các thuật ngữ và quy định trong cùng một điều luật hoặc trong cùng một văn bản, thống nhất khi giải thích về một hệ thống các vấn đề đưa ra ở nhiều văn bản liên đới, quan hệ với nhau. Giải thích pháp luật là hoạt động có tính đặc thù cao, được khép kín trong một

quy trình pháp lý có cân nhắc, nhưng trong thực tế nó được tiến hành bởi rất nhiều chủ thể có thẩm quyền trên nhiều đối tượng giải thích khác nhau, nên tôn trọng tính thống nhất của bản thân giải thích pháp luật là một yêu cầu quan trọng không riêng đối với hệ thống pháp luật nào. Nếu không đảm bảo được yêu cầu này thì việc áp dụng pháp luật khó thống nhất, và bản thân hoạt động giải thích pháp luật cũng xa rời chức năng vốn có.

**- Nguyên tắc hệ thống hóa giải thích pháp luật**

Nguyên tắc này yêu cầu là tất cả các sản phẩm giải thích của tất cả các chủ thể có thẩm quyền đều phải được tập hợp lại, phải được hệ thống hóa. Việc hệ thống hóa phải theo những tiêu chí nhất định để dễ dàng kiểm soát, sử dụng, đối chiếu, quản lý.

Nguyên tắc này là cần thiết cho việc áp dụng và thực hiện pháp luật được thống nhất, đồng thời cũng hỗ trợ cho nguyên tắc tôn trọng tính thống nhất của giải thích pháp luật vừa nêu trên.

Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc này, chẳng những hoạt động giải thích pháp luật đã tích lũy, đúc rút cho chính mình những kinh nghiệm quý báu để nâng cao trình độ, làm giàu kho sản phẩm, mà còn để lại một phần tài liệu hữu ích cho hoạt động tư pháp và hoạt động lập pháp.

Tóm lại, trên đây là những nguyên tắc rất cơ bản của giải thích pháp luật. Việc tuân thủ các nguyên tắc này đòi hỏi một thái độ kiên định của các chủ thể giải thích trên cơ sở cơ chế giải thích pháp luật và truyền thống pháp lý của mỗi quốc gia. Việc đề cao những nguyên tắc nào, coi nguyên tắc nào là chủ đạo và cách xử lý các nguyên tắc như thế nào cho hài hòa còn phụ thuộc vào quy định pháp lý, vào quyền lực của chủ thể giải thích pháp luật ở mỗi quốc gia. Đương nhiên các nguyên tắc không phải được định ra một cách chủ quan, trái lại đều xuất phát từ những đòi hỏi khách quan, có tính quy luật.



Ở Việt Nam, nguyên tắc tôn trọng ngôn ngữ quy phạm và nguyên tắc tôn trọng ý chí của cơ quan lập pháp là những nguyên tắc được đặc biệt chú trọng. Vì pháp luật của ta chủ yếu là pháp luật thành văn, chưa coi án lệ là một nguồn cơ bản của pháp luật, là một đối tượng của giải thích pháp luật. Các điều luật được diễn đạt bằng ngôn ngữ viết, được pháp điển hóa phủ kín các văn bản của hệ thống pháp luật, nên việc giải thích bám sát văn bản, tôn trọng ngôn ngữ quy phạm là lẽ hiển nhiên. Vì nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam là nguyên tắc tập trung quyền lực, quyền lực tập trung vào Quốc hội là cơ quan đại diện của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cho nên khi giải thích pháp luật, nguyên tắc tôn trọng ý chí của cơ quan lập pháp phải là một nguyên tắc chính thống.

### ***2.5.2. Phương pháp giải thích pháp luật***

Giải thích pháp luật là hoạt động gắn liền với quá trình áp dụng pháp luật. Áp dụng pháp luật là công việc phức tạp, hệ trọng, cho nên hoạt động giải thích pháp luật phải tự lựa chọn một hệ thống phương pháp, tức là lựa chọn những cách thức tiếp cận với những quy phạm pháp luật mang ra áp dụng sao cho hiệu quả.

Trong lịch sử giải thích pháp luật, các phương pháp giải thích pháp luật sau đây đã được sử dụng:

***- Phương pháp giải thích ngôn ngữ, văn phạm (còn gọi là giải thích theo nghĩa đen)***

Phương pháp giải thích ngôn ngữ văn phạm là phương pháp làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật bằng cách làm rõ nghĩa từng chữ, từng câu, bằng cách xác định mối liên hệ ngữ pháp giữa chúng trong lời văn của nội dung quy phạm pháp luật.

Phương pháp giải thích ngôn ngữ văn phạm vẫn thường sử dụng thành một thao tác mở đầu của quy trình tiếp cận văn bản, tiếp cận nghĩa đen của từ

bất cứ khi nào có thể. Phương pháp này có ưu điểm là đưa ra được khá nhanh một nghĩa của ngôn ngữ văn bản pháp luật cần giải thích, nhưng lại khó thu được hiệu quả nếu như đối tượng giải thích pháp luật là những văn bản pháp luật đã quá cũ, thời điểm ban hành đã lùi xa, bối cảnh xã hội và phạm vi các vấn đề mà nó điều chỉnh đã thay đổi.

**- *Phương pháp giải thích chính trị - lịch sử***

Phương pháp giải thích chính trị - lịch sử là phương pháp nhằm làm sáng tỏ điều kiện, hoàn cảnh lịch sử mà các quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành hoặc một sự kiện pháp lý đã xuất hiện. Thông qua đó, đánh giá, giải thích về mức độ phù hợp, cần thiết giữa các yếu tố này với đường lối, nhiệm vụ chính trị của nhà nước.

Ví dụ, với cùng một quy định về chế độ sở hữu trong Hiến pháp Việt Nam, thì việc giải thích nếu gắn với điều kiện chính trị - lịch sử năm 1980 thì chế độ sở hữu được hiểu là gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, nhưng với điều kiện chính trị, lịch sử năm 1992 thì chế độ sở hữu phải được hiểu là gồm sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân.

Nhìn chung khi sử dụng phương pháp này, chủ thể giải thích cần phải thận trọng vì tính chất “mềm hóa văn bản” của phương pháp này dễ lan sang tiến trình lập pháp.

**- *Phương pháp giải thích logic***

Phương pháp giải thích logic là phương pháp sử dụng những suy đoán logic để làm sáng tỏ nội dung quy phạm pháp luật. Phương pháp này thường được sử dụng khi giải quyết những khó khăn gặp phải trong thực tế áp dụng các đạo luật, trong trường hợp lời văn của quy phạm không trực tiếp thể hiện rõ ý chí của nhà nước.

Phương pháp giải thích logic được tiến hành như sau: khi văn bản không đề cập đến trường hợp cần xem xét trong thực tế hoặc có những thiếu sót về nội dung liên quan, người ta sẽ áp dụng phán quyết của một trường hợp tương tự; khi lập luận đối ngược, chủ thể giải thích sẽ đưa đến kết quả đối nghịch với những quy định của văn bản; khi lập luận theo cách quy nạp, chủ thể giải thích sẽ sử dụng những phán quyết được đưa ra trong nhiều trường hợp khác; và khi lập luận theo cách suy diễn, chủ thể giải thích sẽ bắt đầu với những cái cơ bản được nhà lập pháp đặt ra, sau đó mới mở rộng nó ra các trường hợp khác.

Phương pháp giải thích logic cũng thường được dùng để xác định phạm vi, đối tượng áp dụng, mục đích, ý nghĩa của nội dung vấn đề cần giải thích, và đòi hỏi chủ thể giải thích phải có một trình độ cao, có một vốn sống và kinh nghiệm thực tiễn phong phú.

***- Phương pháp giải thích tiếp cận mục đích (còn gọi là phương pháp mục đích luận)***

Phương pháp giải thích tiếp cận mục đích là phương pháp đề cập đến tính khách quan của đạo luật, xuất hiện khi một thẩm phán sử dụng phương pháp giải thích theo nghĩa đen nhận thấy nghiên cứu ý chí của cơ quan lập pháp đôi khi không có hiệu quả trước sự thay đổi của xã hội từ khi luật được ban hành. Phương pháp này giải thích văn bản luật trong bối cảnh đương đại, có nghĩa là phương pháp này thừa nhận phải mở rộng nhu cầu giải thích pháp luật ra ngoài phạm vi mục đích ban đầu của nhà làm luật, đồng thời làm cho các quy định pháp luật thích nghi với những thay đổi nhanh chóng của điều kiện kinh tế và xã hội [50, tr.19]. Phương pháp này cân nhắc sự cần thiết phải nghiên cứu quá trình phát triển liên tục của xã hội và cho phép một thẩm phán xem xét đến mục đích xã hội tích cực của văn bản pháp luật trên cơ sở phù hợp với thời gian, và có cân nhắc đến các nghiên cứu của lập pháp hơn là chỉ tập trung vào “những mối nguy hại mà văn bản muốn giải quyết”.

Phương pháp giải thích tiếp cận mục đích nhằm giảm bớt những thiệt hại xã hội do thiếu sót của luật gây ra. Phương pháp này khuyến cáo các cơ quan chịu trách nhiệm giải thích pháp luật phải có trách nhiệm hướng đến các giá trị nằm bên trong và những hậu quả của việc giải thích pháp luật.

Đối với phương pháp tiếp cận mục đích, nếu không được kiểm soát chặt chẽ, khi sử dụng phương pháp này sẽ có thể dẫn đến một tình trạng là chủ thể giải thích – thường là tòa án – sẽ trở thành chủ thể lập pháp. Cho nên, người ta đã đặt ra những nguyên tắc nhất định để phương pháp này phát huy được ưu điểm và hạn chế được nhược điểm của nó. Đó là, kết quả của giải thích theo phương pháp này không được trái với kết quả giải thích theo nghĩa đen; khi dùng phương pháp giải thích này không được loại trừ phương pháp giải thích theo ý định lập pháp; và nếu giải thích một đạo luật mới được ban hành thì không được ưu tiên phương pháp này [83, tr.21].

#### ***- Phương pháp giải thích hệ thống***

Phương pháp giải thích hệ thống là phương pháp làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng, nhiệm vụ của quy phạm pháp luật trong mối tương quan với các quy phạm pháp luật khác của quá trình điều chỉnh pháp luật, trên cơ sở đối chiếu nó với các quy phạm khác, xác định vị trí của quy phạm đó trong chế định pháp luật, ngành luật cũng như toàn bộ hệ thống pháp luật. Việc sử dụng phương pháp này để giải thích các sự việc cá biệt, cụ thể cần kết hợp với phương pháp so sánh, đối chiếu để có cách nhìn nhận tổng quát, cân nhắc, tránh được sự chủ quan, phiến diện trong lập luận.

#### ***- Phương pháp giải thích so sánh, đối chiếu***

Phương pháp giải thích so sánh, đối chiếu là phương pháp nhằm kiến giải về mức độ tương đồng, khác biệt đối với các quy định pháp luật hoặc các cách thức điều chỉnh, giải quyết các vấn đề thực tế pháp lý thực tiễn giữa các hệ thống pháp luật khác nhau. Việc sử dụng phương pháp này đòi hỏi so sánh,

đối chiếu để rút ra những lập luận, giải thích có tính khoa học nhằm góp phần nâng cao nhận thức pháp lý, hỗ trợ quá trình nhận thức và thực hiện pháp luật.

#### ***- Phương pháp giải thích mở rộng***

Phương pháp giải thích mở rộng là phương pháp giải thích nội dung của quy định hay văn bản pháp luật rộng hơn so với nội dung, nghĩa mà từ ngữ của văn bản hay quy định pháp luật chứa đựng. Phương pháp này có thể đem đến cho văn bản mà nó giải thích một nghĩa không chứa đựng trong ngôn ngữ của văn bản đó. Ví dụ: lời văn của quy định pháp luật là: “... thì sẽ bị xử lý theo luật định”, theo phương pháp giải thích mở rộng, nội dung giải thích đưa ra sẽ là: “thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật”. Ở đây, lời giải thích đã rộng hơn so với ngôn ngữ mà quy định pháp luật đó thể hiện.[50, tr. 65].

Giải thích mở rộng có khả năng “lấp đầy” các khoảng trống trong văn bản, giải quyết mâu thuẫn mang tính quy phạm, sửa chữa lỗi trong văn bản, thay đổi ngôn ngữ trong văn bản để tránh sự vô lý, hoặc hoàn thành mục đích của văn bản bằng những thay đổi nhất định.

Song, do trạng thái xa rời văn bản mà quá trình giải thích dễ vấp phải, phương pháp này chỉ được coi là ngoại lệ, chỉ xuất hiện khi đã kết thúc tất cả các giai đoạn và thủ thuật giải thích thông thường, khi giải thích theo nghĩa hẹp đã đi hết các chặng đường của nó, và đặc biệt khi được ủy quyền, còn “Nếu các từ ngữ của một hành động là trong sáng, anh (tòa án) phải theo chúng, thậm chí dù anh nghĩ chúng rõ ràng sẽ dẫn dắt đến một sự vô lý. Tòa án sẽ là vô lý nếu hỏi, nhà lập pháp liệu có tận tâm không, và tòa án không có gì để làm trong trường hợp này”[60, tr.273,290].

#### ***- Phương pháp giải thích rút gọn***

Phương pháp giải thích rút gọn là phương pháp giải thích ngược lại so với phương pháp giải thích mở rộng. Theo phương pháp này, nội dung của quy định hay văn bản được đưa ra trong khi giải thích hẹp hơn so với nội

dung của lời văn chứa đựng tại quy định hay văn bản pháp luật cần giải thích. Tất nhiên, nội dung đó cũng phải phù hợp với ý nghĩa đích thực của tác giả văn bản. Ví dụ, lời văn của quy định pháp luật là: "... tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân", thì theo phương pháp này, nội dung giải thích đưa ra là: "tất cả quyền lực nhà nước thuộc về giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và những người lao động khác", như vậy, cho thấy, chữ nhân dân sau khi được giải thích đã hẹp hơn so với lời văn mà quy định đó chứa đựng, chỉ gồm: "giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và những người lao động khác" chứ không phải là tất cả mọi người trong xã hội [50, tr.65].

Giải thích mở rộng và giải thích rút gọn là những trường hợp ngoại lệ, muốn giải thích mở rộng hay rút gọn, chủ thể có thẩm quyền giải thích phải được ủy quyền. Việc ủy quyền này không phải mâu thuẫn với pháp chế mà chúng là một trong những biện pháp tăng cường pháp chế. Giải thích theo các cách thức này cần phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định, không phải xuất phát từ sự tùy tiện, mà chỉ trong những trường hợp nhất định, khi lời văn của văn bản có nội dung, ý nghĩa thật sự rộng hơn hay hẹp hơn so với nội dung, ý nghĩa mà nhà làm luật muốn chúng thể hiện, hoặc khi có sự thiếu sót do kỹ thuật lập pháp, hoặc do sự thay đổi của kinh tế, chính trị, xã hội ... cần phải tiến hành giải thích pháp luật theo những cách thức đó, để hoạt động thực hiện pháp luật trong thực tế đạt được hiệu quả cao nhất.

Tóm lại, trong các phương pháp giải thích pháp luật trên đây, không có phương pháp giải thích được xem là tốt nhất, phương pháp nào cũng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Cái chính là trong quá trình giải thích, các phương pháp này phải được kiểm soát, và đối với những trường hợp nhất định, với những phương pháp nhất định, phải có cơ chế pháp lý rõ ràng cho việc sử dụng những phương pháp đó, sử dụng đến đâu, sử dụng như thế nào là

điều cần phải cân nhắc. Trong thực tế, các nhà giải thích cần phải có độ linh hoạt, quyết đoán, công tâm và trải nghiệm nhất định để xem phương pháp nào là phù hợp với truyền thống pháp lý, với hệ thống pháp luật và với tính chất xã hội của quốc gia mình. Các phương pháp giải thích pháp luật cũng không loại trừ lẫn nhau, trái lại, nó có thể xuất hiện đồng thời, tương hỗ trong lộ trình của một tư duy giải thích cụ thể. Người giải thích pháp luật trong những trường hợp nhất định có thể sử dụng một số phương pháp tương ứng với từng giai đoạn, từng vấn đề để giải thích, sao cho có thể khắc phục, loại trừ được sự nhận thức không đúng về văn bản pháp luật, và đem lại một sản phẩm giải thích đạt chất lượng tốt.

## **2.6 Các mô hình giải thích pháp luật**

Yếu tố có tính quyết định nội dung hoạt động giải thích pháp luật là chủ thể giải thích. Vì thế có thể lấy tên chủ thể giải thích pháp luật để gọi tên những mô hình giải thích pháp luật cơ bản trên thế giới.

### ***2.6.1. Mô hình Tòa án giải thích pháp luật***

Đây cũng là mô hình khá phổ biến cho đến hiện nay, điển hình nhất là ở Mỹ, Anh.

Theo mô hình này, chủ thể giải thích pháp luật thuộc về tòa án. Thẩm quyền của tòa án trong giải thích pháp luật được ghi nhận trong những văn bản pháp luật quan trọng của quốc gia, hoặc cũng có thể không có quy định pháp luật nào ghi nhận rõ về thẩm quyền này, nhưng trong thực tế, tòa án được coi là chủ thể hiển nhiên của hoạt động giải thích pháp luật. Ở Mỹ, và các nước điển hình của mô hình này, tất cả các tòa án đều có quyền giải thích pháp luật, đây là việc làm thường xuyên, tất yếu của việc áp dụng pháp luật trong quá trình tòa án thực hiện chức năng xét xử. Ở Anh cũng vậy, ngay từ năm 1616, Vua Anh James I đã từng nói với các thẩm phán nước ông rằng: “Các ngài không phải là nhà làm luật mà là người giải thích luật dựa vào sách

vở và tiền lệ án”[50, tr. 19]. Các quốc gia đề cao án lệ chính là các quốc gia gần như chỉ giao trọng trách giải thích pháp luật cho Tòa án. Họ quan niệm: “chỉ có Tòa án mới có chức năng phán xét các tranh chấp, mâu thuẫn trong xã hội”, quyền tư pháp là quyền được “nói ra luật” (action de dire le droit = jurisdiction) [34], và các tòa án là người “phân xử ý nghĩa của luật”, là người “làm dễ hiểu luật”. Giáo sư A.E. Dick Howard (Đại học Virginia) cho biết từ năm 1985 đến năm 1992 hầu như tất cả các vụ án đưa ra xét xử tại Tòa án Tối cao Mỹ đều đòi hỏi phải giải thích pháp luật.

Theo mô hình này, đối tượng của giải thích pháp luật nhìn chung không bị hạn chế, có thể là bất cứ hình thức pháp luật nào, từ hiến pháp, các đạo luật, các văn bản dưới luật, và các hình thức khác của pháp luật.

Theo mô hình này, hiệu lực của sản phẩm giải thích pháp luật của các tòa án có giá trị đối với những vụ việc, tình huống cụ thể, cũng có giá trị áp dụng đối với các trường hợp khác nếu như giải thích trong bản án đó trở thành án lệ, được sử dụng trong quá trình xét xử về sau. Các giải thích pháp luật của tòa án địa phương, tòa án bang có giá trị, hiệu lực trong phạm vi địa phương đó, những giải thích gây tranh cãi được đưa đến để Tòa án Tối cao giải thích mang tính quyết định.

Theo mô hình này, quy trình giải thích pháp luật về cơ bản hòa trộn vào quy trình xét xử, hình thức thể hiện của sản phẩm giải thích nằm trong nội dung các bản án, quyết định của tòa án. Vì cấu thành của một phán quyết tư pháp bên cạnh các phần như: Thông tin cơ bản, Dữ kiện, Kết luận, là một phần rất quan trọng, phần Lý lẽ. Phần Lý lẽ chứa đựng các lý lẽ, lập luận, các cách giải thích pháp luật, các cách giải thích về phán quyết, đây là phần trung tâm của bản án. Phần lý lẽ của tòa án có thể dựa trên nhiều nguồn khác nhau: một, là sự giống nhau của các dữ kiện đối với phán quyết trước, hai, là các ý kiến giải thích và tranh luận của các thẩm phán từng được lưu lại bằng văn



bản. Tòa án Anh từ trước tới nay thường công bố quan điểm của các thẩm phán trong một phiên tòa. Tòa án Tối cao Hoa Kỳ áp dụng phương thức là một trong số các thẩm phán sẽ viết ra ý kiến tổng hợp của tất cả các thẩm phán và văn bản này sẽ được một hay nhiều thẩm phán ký tên. Toàn văn các ý kiến này từ lâu đã được xuất bản để cho mọi người ở Mỹ hay ở trên toàn thế giới có thể xem xét lại hầu như ngay lập tức những lập luận pháp lý mà theo đó các phán quyết quan trọng được đưa ra. Mọi người có thể biết được những ý kiến bất đồng của một số thẩm phán và những ý kiến của các thẩm phán chiếm đa số. Điều này có tác động lớn đến các thẩm phán, đến trách nhiệm của họ đối với các phán quyết, các quyết định giải thích pháp luật của họ.

Mô hình Tòa án giải thích pháp luật, đã tồn tại bởi những lý do sau đây:

*Lý do thứ nhất, từ cách thức tổ chức và thực hiện quyền lực theo học thuyết “tam quyền phân lập”.* Các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp ở các quốc gia theo mô hình Tòa án giải thích pháp luật được tổ chức và hoạt động trong thế kiểm chế, đối trọng nhau. Đây là điều kiện lý tưởng để các tòa án phát huy thế mạnh của họ. Tòa án được trao thẩm quyền giải thích pháp luật chính là một cách tốt nhất để hạn chế việc lạm quyền, tiếm quyền, là cơ sở để tạo nên sự cân bằng, đối trọng về quyền lực đối với hai hệ thống cơ quan quyền lực còn lại. Quốc gia điển hình theo mô hình này là Hoa Kỳ. Quyền lực của Tư pháp Hoa Kỳ là xét xử mọi hành vi vi phạm của Hành pháp và có thể xem xét, tuyên bố bất kỳ đạo luật nào của Lập pháp là vi hiến nếu như nó không có giá trị áp dụng. Cách thức tổ chức quyền lực này làm cho các thẩm phán trong các tòa án, đặc biệt là tòa án Tối cao Mỹ rất độc lập. “Mặc dù là Tổng thống và Thượng viện đều cố gắng bỏ nhiệm các thẩm phán có cùng quan điểm chính trị, nhưng từ trước đến nay các thẩm phán Tòa án Tối cao đều thể hiện sự độc lập đối với các cơ quan của Chính phủ và người Mỹ không muốn thay đổi điều này... thẩm phán cho dù được bổ nhiệm trong hoàn cảnh nào nhưng một khi đã nhậm chức thì các thẩm phán Tòa án Tối cao

phải luôn tỏ rõ tính độc lập đối với các cơ quan của Chính phủ, bao gồm cả việc độc lập với chính Tổng thống đã bổ nhiệm họ.”[35, tr.7] Giáo sư John Jillespie đã lập luận về sự liên quan giữa cách tổ chức quyền lực nhà nước và chủ thể giải thích pháp luật như sau: “Tại các nước theo “nguyên tắc pháp trị” có sự khác biệt đáng kể trong việc giải thích hiến pháp và luật cho các cơ quan nhà nước... có nước không chỉ dựa vào quy định tối thiểu của luật. Thảm phán tại Đức, Anh và đặc biệt là Hoa Kỳ thảo ra những bản án phức tạp viện dẫn lập luận ủng hộ và chống lại các cách giải thích khác nhau về quy định pháp luật. Sự chọn lựa cuối cùng được thể hiện bằng kết quả của quyền định tư pháp phù hợp với những lập luận và thỏa thuận giải thích pháp luật chứ không dựa vào lập luận logic thuần túy... Lý thuyết lập pháp của Pháp xem tư pháp như là một bộ phận của lập pháp và điều này dẫn đến việc giải thích tư pháp mang tính thực chứng và chính thống. Trong khi đó, tòa án Hoa Kỳ cũng như Anh và Đức về mặt lý thuyết được xem là cơ quan độc lập có thể sử dụng luật pháp để thúc đẩy ngành lập pháp và các nguyên tắc. Quan điểm về mặt lý thuyết này cho phép tòa án đóng vai trò tích cực trong việc giải thích luật đồng thời là mục tiêu hình thành và chuẩn hóa các ý nghĩa pháp luật. Tòa án tại Ấn Độ, Đài Loan, Hồng Kông, Malaysia và ở một mức độ nào đó là Singapore cũng theo phương pháp này”[50, tr.10].

*Lý do thứ hai, từ truyền thống sử dụng án lệ.* Án lệ là những phán quyết, kết luận của tòa án trong khi giải quyết những vụ việc cụ thể, được thừa nhận để dùng làm khuôn mẫu cho việc giải quyết các vụ việc tương tự về sau. Do đó, các thảm phán của các quốc gia theo mô hình giải thích ở Anh - Mỹ giải quyết một vụ việc cụ thể phải đối mặt với hàng nghìn án lệ, có nghĩa vụ phân tích, giải thích các án lệ, các quy định pháp luật liên quan, có nghĩa vụ phải xem xét tính hợp hiến của một văn bản pháp luật khi mang ra áp dụng trong một vụ việc, một trường hợp cụ thể. Án lệ cũng chính là nơi mà các sản

phẩm giải thích pháp luật của Tòa án tồn tại, phát huy giá trị pháp lý và thực tiễn của nó trong cuộc sống.

Án lệ và nội dung giải thích pháp luật có sự liên hệ, thâm nhập có tính hệ thống. Tòa án được quyền sử dụng các án lệ, đồng nghĩa với việc tòa án được quyền giải thích pháp luật. Đó là một tất yếu.

*Lý do thứ ba, từ tính hàm súc của Hiến pháp.* Xét trong mối liên hệ nào đó thì lý do này nằm trong và đi liền với lý do thứ nhất (lý do phân quyền). Hiến pháp Mỹ tất cả chỉ gồm 7 điều và 27 điều sửa đổi. Đặc tính của Hiến pháp Mỹ là từ ngữ và thuật ngữ pháp lý không rõ, khá cũ, chung chung (do chứa đựng “tinh thần của Hiến pháp Mỹ”) nhưng nó được đánh giá là một bản hiến pháp rất phù hợp với đặc điểm chung chung của hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Mục tiêu cơ bản nhất của bản Hiến pháp Mỹ là nhằm giải thích quyền lực của chính quyền. Người ta đã nhận xét về Hiến pháp Mỹ như sau: “Dù đã qua nhiều lần sửa đổi, Hiến pháp Hợp chúng quốc Hoa Kỳ có lẽ vẫn còn chứa đựng những khiếm khuyết, chúng sẽ bộc lộ ra trong những thời kỳ căng thẳng sau này. Nhưng hai thế kỷ phát triển và phồn thịnh vô song đã chứng tỏ tầm nhìn xa trông rộng của 55 con người đã làm việc suốt mùa hè năm 1787 để đặt nền móng cho chính quyền Mỹ. Nói như Archibald Cox, nguyên Tổng chưởng lý Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, “Bản Hiến pháp nguyên thủy vẫn còn có ích cho chúng ta mặc dù đã có những thay đổi sâu rộng trong mọi khía cạnh của đời sống ở Mỹ, bởi vì những người soạn thảo nó đã được phú cho một thiên tài là nói ra đủ lời nhưng không nói quá nhiều... Khi mà kế hoạch đề ra tại Hội nghị lập hiến thành công, khi mà đất nước lớn mạnh và phồn vinh cả về mặt vật chất lẫn trong việc thực hiện những lý tưởng của nó, tức là bản Hiến pháp đã tạo dựng được cho mình uy thế và quyền lực lớn hơn rất nhiều so với uy thế và quyền lực của bất kỳ cá nhân hay tập thể nào”[35].

Những bản hiến pháp có sức sống mãnh liệt như vậy, lại cần được bảo vệ một cách xuất sắc sứ mệnh từng câu chữ của mỗi quy phạm, thì việc giao cho tòa án giải thích Hiến pháp và các đạo luật khác cũng là điều dễ hiểu.

Và do đó, kéo theo, khi giải thích Hiến pháp, hay để tuyên bố một đạo luật nào đó là vi hiến, không có giá trị áp dụng, các thẩm phán Mỹ nói riêng, thẩm phán các quốc gia theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ nói chung phải đặc biệt xuất sắc trong việc phân tích câu chữ hiến pháp, phân tích các bối cảnh xã hội để xác định độ tương thích và phù hợp của các đạo luật với Hiến pháp... Đây cũng là yếu tố quan trọng bắt buộc các thẩm phán, các tòa án phải có năng lực và kỹ năng thực sự trong giải thích pháp luật.

Mô hình Tòa án giải thích pháp luật là mô hình hết sức coi trọng hình thức giải thích pháp luật mang tính vụ việc, hình thức giải thích đặc thù của giải thích pháp luật.

### ***2.6.2. Mô hình cơ quan Lập pháp giải thích pháp luật***

Mô hình này tồn tại điển hình ở các nước thuộc hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa (khoảng trước những năm 80 thế kỷ trước) và một số nước như Liên Xô cũ, Canada, Cu Ba, Trung Quốc, Myanma, Bắc Triều Tiên, Việt Nam...

Theo mô hình này, chủ thể giải thích pháp luật là các cơ quan lập pháp như Nghị viện, Hội đồng nhà nước, Ủy ban thường vụ quốc hội, và thường được ghi nhận chính thức trong các văn bản pháp luật quan trọng của quốc gia (Hiến pháp, và các đạo luật cơ bản) và thẩm quyền của cơ quan này thường rất lớn. Ví dụ, ở Trung Quốc, UBTVQH Trung Quốc được quy định “Khi các điều khoản trong luật và nghị định cần được làm sáng tỏ về phạm vi hoặc cần được bổ sung với các luật lệ bổ sung, UBTVQH phải giải thích hoặc đưa ra các quyết định để bổ sung” (Điều 1, Nghị quyết của UBTVQH Trung Quốc về củng cố công tác giải thích pháp luật năm 1991).

Quyền lực giải thích pháp luật của cơ quan lập pháp thường được hiến pháp ghi nhận như một quyền độc lập, nhưng trong thực tế, nhiều khi nhiệm vụ giải thích pháp luật lại thiên về việc “lập pháp bổ sung”, và ranh giới giữa giải thích pháp luật và lập pháp bổ sung không rõ, các thành viên thuộc cơ quan có thẩm quyền giải thích pháp luật thường hoạt động kiêm nhiệm, bên cạnh chức năng giải thích pháp luật, họ còn đảm nhiệm nhiều hoạt động khác theo thẩm quyền được ghi nhận trong hiến pháp và luật. Còn các chủ thể khác như cơ quan tư pháp, cơ quan hành pháp được cho rằng đó chỉ là cơ quan áp dụng pháp luật, nên công việc giải thích pháp luật không được trao chính thức (nếu có chỉ ở góc độ được ủy quyền).

Theo mô hình này, đối tượng của giải thích pháp luật chủ yếu là các văn bản pháp luật, số lượng cũng hạn chế, thường gồm Hiến pháp, luật, một số văn bản quan trọng như văn bản pháp luật của UBTVQH hoặc Nghị định của Chính phủ và đương nhiên không gồm có án lệ (bởi án lệ ở đây gần như không được xem là một hình thức hay một nguồn của pháp luật).

Chủ thể có quyền yêu cầu giải thích pháp luật trong mô hình này cũng hạn chế, không phải là bất kỳ cơ quan, tổ chức, hoặc cá nhân nào, mà thường là các chủ thể có quyền trình các dự án luật, như ở Việt Nam, là chủ thể tại Điều 53 Hiến pháp năm 1959, Điều 100 Hiến pháp năm 1980 và Điều 87 Hiến pháp năm 1992, ở Trung Quốc là chủ thể ghi tại điều 31 Hiến pháp năm 1954 và năm 1975, Điều 25 Hiến pháp hiện hành (năm 1987).

Theo mô hình này, quy trình giải thích pháp luật được quy định khá cụ thể, chi tiết. Các bước của quy trình giải thích pháp luật gần giống như quy trình xây dựng pháp luật. Khi tiếp nhận được yêu cầu, một cơ quan nhất định sẽ được ủy quyền soạn dự thảo giải thích pháp luật, sau đó chủ thể có thẩm quyền họp, thảo luận, thông qua, và công bố công khai trên công báo.

Sản phẩm giải thích ở mô hình này thường “vắng” phần lý lẽ pháp luật, do khuôn khổ của văn bản giải thích, và cũng do quy trình giải thích có nhiều

bước, không phải dễ dàng thấu lượm được các ý kiến một cách tổng quát. Sản phẩm giải thích đôi khi khó phân tách với nội dung hướng dẫn, bổ sung, quy định chi tiết để thực hiện pháp luật.

Mô hình cơ quan Lập pháp giải thích pháp luật, sở dĩ có các đặc điểm trên vì các quốc gia theo mô hình này, về tổ chức nhà nước, cơ bản theo nguyên tắc “tập quyền”. Quyền lực là tập trung, thống nhất, không hoặc ít có sự kiểm chế, đối trọng. Quốc hội (hoặc Nghị viện) là cơ quan quyền lực cao nhất, do nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Quốc hội là cơ quan lập pháp và mặc nhiên, cơ quan lập pháp được xem là mới đủ khả năng nắm bắt và lý giải được chuẩn xác nhất ý chí của pháp luật do cơ quan lập pháp ban hành. Trong mô hình này, Tòa án không được thừa nhận và không được tính đến nhiều trong việc giải thích pháp luật.

Tuy nhiên, đã từ lâu, các quốc gia theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa truyền thống đã không còn giữ nguyên mô hình giải thích pháp luật mà chủ thể là cơ quan lập pháp, họ đã và đang dần dần trao quyền chính thức giải thích pháp luật cho tòa án, hoặc ủy quyền nhiều hơn cho tòa án thực hiện chức năng này. Vấn đề này, đã được một học giả luận giải như sau: “Vị trí, vai trò của tòa án cũng phụ thuộc rất nhiều vào quan điểm tư tưởng chỉ đạo của giai cấp cầm quyền trong nhà nước. Nếu như ở Anh và Pháp vì lý do lịch sử và hệ tư tưởng, nguyên tắc phân quyền trong bộ máy nhà nước không rõ rệt, trong đó ưu thế của nghị viện là lấn át so với ngành tư pháp, thì vai trò của bộ máy tư pháp Mỹ lại hoàn toàn khác. Sự tiến hóa và đặc trưng của bộ máy tư pháp Mỹ đã làm cho bản đồ quyền lực ở Mỹ được phân biệt một cách rõ rệt hơn, gần đúng với yêu cầu học thuyết phân chia quyền lực của Montesquieu. Vì vậy, một số người đã có nhận định rất đúng rằng: Ngay từ thời mới thành lập ra Nhà nước Hợp chúng quốc Mỹ châu, cùng với quan niệm về tính tối cao của Hiến pháp, người Mỹ đã đề cao vai trò siêu phàm của các tòa án trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước của mình. Những

tư tưởng đó là rất xa lạ với tập quán của Châu Âu lục địa và kể cả với đất nước đã từng là mẫu quốc của họ, mà cho tới những năm 80 của thế kỷ XX mới qua đây, các nước Châu Âu mới bừng tỉnh nhận ra vai trò của Tòa án.”[13, tr.352]

Quốc gia gần Việt Nam như Trung Quốc, mặc dù UBTVQH vẫn được giữ thẩm quyền giải thích pháp luật chính thức, hoạt động của cơ quan này trong thực tế cũng khá hiệu quả, nhưng hiện nay, tòa án Trung Quốc cũng đã đang được thực hiện nhiều hơn việc ủy quyền giải thích pháp luật. Tòa án Tối cao Trung Quốc vẫn có quyền giải thích pháp luật trong một phạm vi nào đó. Giống như Tòa án tối cao Việt Nam, Tòa án Trung Quốc ban hành các văn bản dưới luật (các thông tư) để thực thi luật. Ngoài những quyền này, Tòa án Tối cao Trung Quốc còn thường xuyên ban hành các văn bản pháp luật làm rõ ý nghĩa của các quy định pháp luật cho các tòa án cấp dưới. Đáng chú ý hơn, tòa án Tối cao Trung Quốc còn ban hành các văn bản giải thích với phạm vi áp dụng chung. Chẳng hạn như, Tòa án tối cao Trung Quốc đã ban hành văn bản “Những vấn đề chung liên quan đến việc thực thi Luật Dân sự”. Những văn bản này được chính thức thừa nhận và mặc dù không có hiệu lực pháp luật, các văn bản này mang tính bắt buộc đối với tòa án và mang tính thuyết phục cao đối với các cơ quan luật pháp khác”[50, tr.14]. Như vậy ở Trung Quốc, ngoài chủ thể chính thức được quy định là UBTVQH thì còn có các chủ thể khác được ủy quyền thực hiện công tác giải thích pháp luật, đó là: Tòa án, Viện kiểm sát, Chính phủ.

Về cơ bản, ở mô hình giải thích pháp luật này, chủ thể giải thích pháp luật là cơ quan lập pháp, cơ quan được xem là cao nhất trong ba nhánh quyền lực của quốc gia, thì hiện nay cũng đã và đang có sự mở rộng hơn thẩm quyền giải thích pháp luật cho tòa án. Đây là một xu hướng chung, tất yếu của đời sống pháp lý, không riêng ở quốc gia nào.

Mô hình cơ quan lập pháp giải thích pháp luật là mô hình ít chú ý đến hình thức giải thích pháp luật mang tính vụ việc, luôn tăng cường hình thức giải thích pháp luật mang tính quy phạm.

### ***2.6.3. Mô hình cả ba cơ quan quyền lực giải thích pháp luật***

Chủ thể giải thích pháp luật theo mô hình này có thể là các cơ quan thuộc cả ba nhánh quyền lực của nhà nước, gồm Tòa án, Chính phủ, Tổng thống, các cơ quan hành chính và cả cơ quan lập pháp.

Mô hình này, điển hình là Hàn Quốc, Nhật Bản và một số quốc gia khác. Ở Nhật Bản, gần như hết thế kỷ XX quyền lực giải thích pháp luật được trao cho ngành hành pháp, tuy trong vòng 15 năm qua, tòa án Nhật Bản cũng đã tích cực hơn trong việc giải thích pháp luật. Giai đoạn kinh tế trì trệ kéo dài tại Nhật Bản trong thập niên cuối của thế kỷ trước được cho là do việc thực thi quyền lực hoạch định quá mức của ngành hành pháp. Để đối phó, các nhà lãnh đạo chính trị đã quyết định chuyển một số quyền lực của ngành hành pháp sang cho tòa án...

Ở Hàn Quốc, “Quyền năng giải thích hiến pháp và các văn bản luật khác được trao cho vài thiết chế nhà nước. Tòa Hiến pháp có thẩm quyền tối cao giải thích hiến pháp và các văn bản luật khác. Tuy nhiên, cơ quan lập pháp và hành pháp cũng được ủy quyền giải thích hiến pháp và các văn bản luật. Trong chừng mực văn bản pháp luật không vi phạm giới hạn của luật cấp trên, cơ quan lập pháp và hành pháp có quyền giải thích hiến pháp và văn bản luật”[50, tr.71].

Đối với nhóm chủ thể giải thích pháp luật thuộc cơ quan hành pháp, lập pháp, hoạt động giải thích pháp luật của họ thường là kiêm nhiệm, giải thích theo ủy quyền của chủ thể khác, trong phạm vi thẩm quyền mà pháp luật cho phép. Trên thế giới, mô hình giải thích pháp luật này không phổ biến. Đặc điểm bao trùm của mô hình này là đồng thời có nhiều chủ thể được giao



quyền giải thích pháp luật. Chủ thể có thể thuộc nhóm cơ quan hành pháp, nhóm chủ thể này giải thích pháp luật chủ yếu là bản thân các sản phẩm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền của họ, Tổng thống, Thủ tướng, các Bộ trưởng ban hành các quy phạm dưới luật, chứa đựng diễn giải luật ở thứ bậc cao hơn. Đối với các cơ quan hành chính thì phương thức giải thích luật có thể mang tính quy chuẩn thông qua việc ban hành văn bản hành chính như các chỉ thị, hướng dẫn, thông báo, hướng dẫn thi hành, hoặc mang tính cụ thể thông qua việc trả lời các câu hỏi cụ thể về ý nghĩa của luật có thẩm quyền (Điều 5, Luật Tổ tụng hành chính Hàn Quốc). Chủ thể thuộc cơ quan lập pháp giải thích pháp luật bằng bản thân văn bản luật, nó “giải thích luật của cấp cao hơn vì rằng chúng cần phải được đặt trong phạm vi ý nghĩa của luật cấp cao hơn. Văn bản luật là ví dụ tốt về giải thích quy phạm vì rằng chúng về bản chất là quy phạm”[50, tr. 272].

Điểm đáng lưu ý của mô hình này là mặc dù, nhiều chủ thể cùng có quyền giải thích pháp luật, nhưng tòa án ngày càng có vai trò quan trọng. Giải thích pháp luật của các cơ quan khác đều được tòa án xem xét lại cho từng vụ việc cụ thể, nếu các giải thích ngoài tòa án là đúng thẩm quyền, hợp lý, giải thích đó sẽ được tòa thừa nhận, nếu không sẽ bị hủy giá trị. Như vậy, giải thích pháp luật của các chủ thể khác (đặc biệt ở Hàn Quốc) đều phải chịu sự xem xét lại cụ thể bởi tòa án.

Hàn Quốc và Nhật Bản là những quốc gia đều đề cao nguyên tắc pháp quyền trong tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước. Họ không chủ trương tam quyền phân lập, cũng không chủ trương tập trung quyền lực. Nguyên tắc vận hành cơ bản trong quyền lực nhà nước của các quốc gia theo mô hình này là nguyên tắc pháp quyền. Nguyên tắc này nhấn mạnh đặc biệt đến nhiệm vụ của giải thích pháp luật và vai trò của Tòa án trong giải thích pháp luật được đề cao. Vai trò của tòa án vừa được nhận thức đối với sự hình thành nguyên tắc pháp quyền, vừa được yêu cầu để đảm bảo nguyên tắc pháp quyền. “Ở

Hàn Quốc do nền tư pháp có thẩm quyền tối cao trong giải thích pháp luật, tính chính trực của nó đã được nhận thức và được cho rằng đó là đảm bảo sống còn cho việc thực hiện nguyên tắc pháp quyền” [50, tr.256].

Tóm lại, qua những nét chính trong mỗi mô hình trên, thấy không thể có một hình mẫu chung cho mọi quốc gia về giải thích pháp luật, vì cách thức tổ chức nhà nước, trình độ và kinh nghiệm xây dựng nhà nước, đời sống và tập quán pháp lý ở mỗi quốc gia mỗi khác. Trong thế giới hiện đại, mỗi quốc gia đều chủ động tổ chức hoạt động giải thích pháp luật nhằm đảm bảo tính hữu hiệu và an toàn của hệ thống pháp luật của mình. Theo dõi ba mô hình phổ biến của giải thích pháp luật hiện nay trên thế giới, thấy mỗi mô hình đều có thể mạnh bởi những lý do tồn tại của nó. Ở những nhà nước tổ chức, hoạt động theo nguyên tắc phân chia quyền lực thì tòa án thường được nhấn mạnh và chú trọng đặc biệt trong giải thích pháp luật, còn ở những nhà nước được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung quyền lực thì giải thích pháp luật thường thuộc về cơ quan lập pháp, vai trò của tòa án ít được chú trọng, còn ở các quốc gia mà tổ chức nhà nước mang tính trung dung không nghiêng hẳn về một trong hai chủ nghĩa quyền lực nào thì giải thích pháp luật thường có nhiều loại chủ thể chính thức.

Tuy nhiên, theo dõi tiến trình phát triển, lại thấy rằng, dù cách thức tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước có là yếu tố quyết định, thì ngày nay, trong xu thế chung, tòa án ngày càng được chú trọng hơn trong hoạt động giải thích pháp luật, và đang là chủ thể chủ yếu của hoạt động giải thích pháp luật. Đó là một xu thế có tính quy luật.

#### ***2.6.4. Mô hình giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay***

Mô hình giải thích pháp luật ở Việt Nam là mô hình Cơ quan lập pháp giải thích pháp luật.

- Hiến pháp năm 1959, năm 1992, quy định **chủ thể giải thích pháp luật** là Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hiến pháp năm 1980 quy định chủ thể giải thích pháp luật là Hội đồng Nhà nước (cơ quan hoạt động thường xuyên của Quốc hội và là Chủ tịch tập thể của Nước CHXHCN Việt Nam). Tức là, nói chung, chủ thể giải thích pháp luật ở Việt Nam là UBTVQH, cơ quan thuộc hệ thống cơ quan lập pháp của Nhà nước.

- Hiến pháp năm 1959 quy định, **đối tượng giải thích pháp luật** là pháp luật, Hiến pháp năm 1980, năm 1992 (sửa đổi năm 2001) quy định cụ thể hơn là Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh.

- Luật BHVBQPPL các năm 1996, 2002, 2008 quy định, **chủ thể yêu cầu giải thích pháp luật** là: Chủ tịch nước, UBTVQH, Hội đồng dân tộc, Các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, Đại biểu Quốc hội.

- Luật BHVBQPPL các năm 1996, 2002, 2008 quy định, **quy trình giải thích pháp luật** như sau: Sau khi tiếp nhận yêu cầu giải thích pháp luật từ phía chủ thể có yêu cầu, UBTVQH tùy theo tính chất nội dung yêu cầu giải thích mà giao cho Chính phủ, hoặc TANDTC, VKSNDTC, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội soạn thảo Dự thảo Nghị quyết giải thích, khi có Dự thảo Nghị quyết giải thích UBTVQH lại giao Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, sau đó, UBTVQH xem xét, thông qua Dự thảo Nghị quyết giải thích và cuối cùng, Nghị quyết giải thích được đăng Công báo và đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Đây là mô hình được xây dựng cho chủ thể giải thích pháp luật thuộc hệ thống cơ quan lập pháp, mà cụ thể là UBTVQH. UBTVQH tiến hành giải thích pháp luật theo phương thức ủy quyền (do được quy định trong Luật BHVBQPPL) gần như tất cả các khâu, và chỉ giữ quyền quyết định, ký Nghị quyết giải thích và cho công bố Nghị quyết, cho nên sản phẩm giải thích pháp

luật tuy được ra đời trong một không gian và thời gian khác với bối cảnh của lập pháp nhưng nội dung không khác với nội dung lập pháp trừ một đôi trường hợp.

Nhận thấy mô hình giải thích pháp luật này chưa thích hợp, khó thực hiện được thường xuyên nên không thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và phức tạp của giải thích pháp luật, nhất là trong bối cảnh đất nước ta đang tiến hành xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với những tiêu chí hiện đại.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Thuật ngữ giải thích pháp luật nói đến trong Luận án này là chỉ hoạt động giải thích pháp luật do nhà nước tổ chức, thường được gọi là giải thích pháp luật chính thức (đối lập với giải thích pháp luật không chính thức, không thuộc phạm vi trình bày ở đây).

Giải thích pháp luật theo nghĩa rộng nhất có thể xuất hiện ở hai khu vực, một là trong quá trình xây dựng pháp luật, hai là trong quá trình thực hiện, áp dụng pháp luật. Quy luật chung của hoạt động giải thích pháp luật chính thức là tất yếu tập trung vào quá trình thực hiện, áp dụng pháp luật. giải thích pháp luật, vì thế chính là xác định đúng quy tắc xử sự trong văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện, áp dụng đúng đắn, thống nhất.

2. Giải thích pháp luật là một đòi hỏi khách quan, nhưng lại do con người tổ chức thực hiện nên phải có những quy định pháp lý chặt chẽ để đảm bảo giữ đúng mục đích và vai trò của giải thích pháp luật.

Những quy định pháp lý quan trọng cho hoạt động giải thích pháp luật là những quy định về nguyên tắc và phương pháp giải thích. Ngoài ra, có thể có quy định về quy trình giải thích, quy định các văn bản là đối tượng của giải thích. Quy định cơ quan nào được quyền giải thích pháp luật chính thức là vấn đề đại sự quốc gia, phụ thuộc vào quan điểm, cách thức tổ chức và vận hành quyền của lực nhà nước.

3. Mỗi quốc gia trên thế giới đều có cách tổ chức hoạt động giải thích pháp luật chính thức cho quốc gia mình vì đó là một hoạt động bắt buộc, quan trọng gắn liền với việc quản lý xã hội. Cách tổ chức rất đa dạng, cách thức tiến hành cũng nhiều sắc thái, nhưng nhìn chung là đều thuộc những mô hình chung do việc quy định chủ thể giải thích pháp luật mà có. Đó là mô hình do

Tòa án giải thích, mô hình do cơ quan Lập pháp giải thích, mô hình do cả ba cơ quan quyền lực giải thích.

Nhận thấy ở các nước tổ chức nhà nước theo lý thuyết phân quyền thì quyền giải thích pháp luật thuộc về tòa án, ở các nước tổ chức nhà nước theo lý thuyết tập quyền thì thường cơ quan lập pháp đảm nhiệm việc giải thích, nhưng xu hướng chung hiện nay là giải thích pháp luật được giao cho tòa án.

4. Ở Việt Nam, Hiến pháp quy định UBTVQH có quyền hạn và nhiệm vụ giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh. Đó chính là mô hình cơ quan Lập pháp giải thích pháp luật. Mô hình này sẽ được phân tích trong các chương sau.

## Chương 3

### THỰC TIỄN GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

#### 3.1. Khái quát thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam

Nhiệm vụ giải thích pháp luật ở nước ta được nói đến lần đầu tiên trong Sắc lệnh số 191 ngày 1.10.1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa về việc thiết lập một Nha Thanh tra Hành chính và Chính trị ở Bộ Nội vụ do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký, và 13 năm sau thì được ghi nhận ở Hiến pháp năm 1959.

Điều đó chứng tỏ rằng Nhà nước ta khá chú trọng nhiệm vụ giải thích pháp luật, đã thấy được vai trò to lớn của giải thích pháp luật. Tuy nhiên, việc tổ chức hoạt động chưa được như mong muốn.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội được trao quyền chính thức (từ Hiến pháp năm 1959). Nhưng UBTVQH đến nay mới giải thích có 4, 5 lần, trong đó chỉ 2 lần Nghị quyết đề rõ là giải thích, đó là giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241 Luật Thương mại năm 1997 và giải thích khoản 6, Điều 19 Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005, còn lại các Nghị quyết quy định về giao dịch dân sự về nhà ở xác lập trước 1.7.1991, trước 1.1.1991 ... là đề quy định, hướng dẫn giải quyết những tranh chấp có liên quan.

Một mặt do yêu cầu tự nhiên, một mặt do thông lệ, có nhiều cơ quan nhà nước như Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, TANDTC... trong khi ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật cũng tiến hành diễn giải, làm cho hiểu rõ nhiều nội dung thuộc văn bản của cấp trên. Việc làm cho hiểu rõ pháp luật này của Chính phủ, các bộ,... và được đánh giá chính là giải thích pháp luật. Nội dung giải thích này nằm trong văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện pháp luật rất khó phân biệt.

Do yêu cầu nghiệp vụ, trong quá trình xét xử, các tòa án cũng giải thích pháp luật để áp dụng vào những tình tiết vụ việc, vụ kiện cụ thể. Nội dung giải thích pháp luật của tòa án chưa được thể hiện đầy đủ trong bản án, mà chỉ thấy xuất hiện ở những tài liệu (như các Báo cáo, Tờ trình...) ghi lại các quan điểm khác nhau khi tranh luận về một vấn đề được áp dụng.

Đứng ở góc độ của khoa học pháp lý thì công việc giải thích pháp luật như vừa tóm tắt là chưa quy củ, còn nhiều vấn đề cần phải bàn, phải tìm cách khắc phục.

Nhiệm vụ giải thích pháp luật mà Hiến pháp đặt ra là một nhiệm vụ độc lập, tách khỏi nhiệm vụ lập pháp. Tin tưởng Nhà nước ta trong tương lai sẽ tổ chức lại nhiệm vụ này hiệu quả hơn.

### **3.2. Hoạt động giải thích pháp luật chính thức của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.**

#### ***3.2.1. Cơ sở pháp lý***

Hiến pháp năm 1959, năm 1980, năm 1992 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996, năm 2008 và một số văn bản pháp luật liên quan như Luật Điều ước quốc tế, Luật Tổ chức Tòa án, Viện kiểm sát, Quy chế hoạt động của UBTVQH... đã đặt cơ sở pháp lý cho hoạt động giải thích pháp luật chính thức ở nước ta theo mô hình UBTVQH giải thích pháp luật.

Dưới đây là những quy định cụ thể của pháp luật về các yếu tố cấu thành mô hình đó.

#### ***- Chủ thể có thẩm quyền giải thích pháp luật***

Chủ thể chính thức có thẩm quyền giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay là Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quy định này được thể hiện tại Hiến pháp năm 1959 (Điều 53), Hiến pháp năm 1992 (Điều 91), Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 1996, năm 2008 (Điều 8, 12).



Tại Hiến pháp năm 1980, chủ thể giải thích pháp luật được quy định là Hội đồng Nhà nước (Điều 100), đây là “Cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội, là Chủ tịch tập thể của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Như vậy là, trừ giai đoạn đầu (1946 – 1959) chưa thấy có quy định, còn từ 1959 đến nay, chủ thể chính thức có thẩm quyền giải thích pháp luật ở Việt Nam luôn là cơ quan thuộc nhánh quyền lực lập pháp.

#### ***- Chủ thể có thẩm quyền yêu cầu giải thích pháp luật***

Chủ thể chính thức có thẩm quyền yêu cầu giải thích pháp luật hiện nay là: Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, Đại biểu Quốc hội (Điều 84, Luật BHVBQPPL năm 2008), đây là nhóm chủ thể nói tới tại Điều 87 Hiến pháp năm 1992

Ở giai đoạn 1959-1979: Chủ thể có quyền yêu cầu giải thích pháp luật là: Ủy ban Thẩm phán TANDTC (Điều 2 điểm đ, Pháp lệnh Quy định cụ thể về Tổ chức của TANDTC và tổ chức của các tòa án nhân dân địa phương ngày 30.3.1961 quy định: “Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ: *thảo luận những vấn đề pháp luật cần đề nghị UBTVQH giải thích*”) và Viện trưởng VKSNDTC (Điều 2 điểm b Pháp lệnh Quy định cụ thể về tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao 16/4/1962 quy định Viện kiểm sát nhân dân tối cao “*trình UBTVQH những đề nghị giải thích pháp luật*”).

#### ***- Đối tượng của giải thích pháp luật***

Đối tượng của giải thích pháp luật theo quy định hiện hành là: Hiến pháp, luật, pháp lệnh, Điều ước quốc tế (Điều 91, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001, Điều 84 Luật BHVBQPPL năm 2008, và Điều 15 Quy chế hoạt động của UBTVQH năm 2004.)

Tại Hiến pháp năm 1959, đối tượng giải thích pháp luật chính thức được quy định, với phạm vi rộng, đó là “pháp luật” (Điều 53). Tại Hiến pháp năm 1992, Luật BHVBQPPL năm 1996, đối tượng giải thích pháp luật được quy định gồm “Hiến pháp, luật, pháp lệnh”, và điều ước quốc tế (Điều 76, Luật Điều ước quốc tế năm 2006).

***- Hình thức và hiệu lực của văn bản giải thích pháp luật***

Hình thức của văn bản giải thích pháp luật hiện nay là Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 12, Luật BHVBQPPL năm 2008).

Nhìn chung, từ năm 1945 đến trước khi có Luật BHVBQPPL năm 1996, chưa có quy định cụ thể nào về hình thức của văn bản giải thích pháp luật.

***- Cơ quan giúp việc giải thích pháp luật***

Cơ quan giúp việc cho UBTVQH trong khi thực hiện hoạt động giải thích pháp luật là: Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội. Quy định này được ghi nhận trong: Nghị quyết số 02/NQ/UBTVQH9 năm 1992, Nghị quyết số 416/NQ-UBTVQH năm 2003, Nghị quyết 369/2003/NQ-UBTVQH11 năm 2003, và Nghị quyết số 594/2008/UBTVQH12 năm 2008 của UBTVQH.

***- Quy trình của giải thích pháp luật***

Trong “Quy chế xây dựng luật và pháp lệnh” ngày 6.8.1988 của Hội đồng Nhà nước đã quy định có những yếu tố tiền đề, đặt cơ sở nhất định cho quy trình giải thích pháp luật ở Việt Nam.

Trong Luật BHVBQPPL năm 2008, Quy trình giải thích pháp luật được quy định cụ thể như sau:

+ Đối với Hiến pháp, sẽ có quy trình giải thích riêng, “...*thủ tục, trình tự giải thích Hiến pháp do Quốc hội quy định.*” (Điều 11, Luật BHVBQPPL năm 2008)

+ Đối với luật, pháp lệnh, Điều 86 Luật BHVBQPPL năm 2008 (văn bản mới nhất) với nội dung “*Xây dựng, ban hành Dự thảo nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh*” – tức quy trình giải thích pháp luật – quy định:

*“1. Tùy theo tính chất, nội dung của vấn đề cần được giải thích, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội soạn thảo dự thảo nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

*Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thẩm tra về sự phù hợp của dự thảo nghị quyết giải thích với tinh thần và nội dung của văn bản được giải thích.*

*2. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh theo trình tự sau đây:*

*a) Đại diện cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội đã có đề nghị giải thích được mời tham dự phiên họp trình bày ý kiến;*

*b) Đại diện cơ quan được phân công chuẩn bị dự thảo nghị quyết giải thích thuyết trình và đọc toàn văn dự thảo;*

*c) Đại diện cơ quan thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;*

*d) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;*

*đ) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;*

*e) Chủ tọa phiên họp kết luận;*

*g) Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết;*

*h) Chủ tịch Quốc hội ký nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh.*

*3. Nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh được đăng Công báo và đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.”*

### ***3.2.2. Thực tế hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH***

Hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH đã được tiến hành và đặt ra từ giai đoạn 1980-1992 khi cơ quan này có tên là Hội đồng Nhà nước. Có thể tóm tắt một số trường hợp giải thích pháp luật của UBTVQH trong giai đoạn đó và những năm liền kề sau đó như sau:

Ngày 29.2.1984 Hội đồng Nhà nước ban hành Nghị quyết số 498/NQHĐNN quy định những công dân không được quyền bầu cử với mục đích thống nhất thi hành Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong toàn quốc.

Ngày 19.6.1987 trên cơ sở tờ trình của TANDTC, Hội đồng Nhà nước ban hành Công văn số 108/HĐNN giải thích về *thời gian thử thách* đối với án treo. Trường hợp này xuất phát từ quy định “án định thời gian thử thách từ 1 đến 5 năm” tại khoản 1, Điều 44 Bộ luật Hình sự năm 1985. Do bản chất pháp lý của án treo qua các thời kỳ được ấn định khác nhau, nên quy định trên mặc dù đã được Hội đồng Thẩm phán TANDTC ban hành Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5.1.1986 để hướng dẫn, cụ thể “Thời gian thử thách không được ít hơn mức án tù đã tuyên, mà ít nhất phải bằng hoặc nhiều hơn mức án tù đã tuyên. Tuy nhiên, nếu người bị kết án đã bị tạm giam trước khi bản án có hiệu lực pháp luật thì khi quyết định thời gian thử thách, Tòa án cần chú ý giảm cho họ thời gian thử thách, nếu Tòa án chỉ phạt tù dưới mức thời gian mà họ đã bị tạm giam”. Hướng dẫn này đã gây tranh luận giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật. Để thống nhất những tranh luận, Hội đồng Nhà nước đã giải thích là *trong bất cứ trường hợp nào, án treo cũng không được miễn thời gian thử thách.*

Tìm hiểu thực tế cho thấy, việc giải thích luật được đặt ra tại Quốc hội khoá VIII, khi quy định của khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 về khái niệm: “Giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” và “Tranh chấp về tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó”... đã dẫn đến các cách hiểu không thống nhất làm phát sinh tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Toà án nhân dân và Uỷ ban nhân dân. Trước tình hình này, ngày 19.5.1995 TANDTC đã có Tờ trình số 332/NCPL đề nghị UBTVQH giải thích một số quy định của Luật Đất đai năm 1993 để làm cơ sở pháp lý cho TANDTC hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất. Trước yêu cầu này, UBTVQH đã ra *Kết luận* về việc giải thích khoản 3 Điều 38 của Luật Đất đai năm 1993 và Ủy ban Pháp luật cũng đã có *Ý kiến* về việc giải thích khoản 3 Điều 38 của Luật Đất đai năm 1993. Nội dung kết luận và ý kiến như sau: Theo Điều 89 Luật Đất đai năm 1993, Quốc hội đã giao Chính phủ quy định chi tiết nên việc này thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Do vậy, nếu UBTVQH tiến hành giải thích sẽ tạo ra tiền lệ và chắc chắn UBTVQH sẽ khó có thể đảm đương được nhiệm vụ này. Kết quả là, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tổng cục Địa chính đã ban hành Thông tư số 02/TTLT ngày 28/7/1997 để hướng dẫn về thẩm quyền của Toà án nhân dân trong việc giải quyết các tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993.

Qua những trường hợp được tóm tắt trên đây, nhận thấy UBTVQH đã thực hiện quyền hạn giải thích pháp luật của mình, nhưng sự giải thích của UBTVQH rất gần với những quy định bổ sung về pháp luật.

Sau đây là tóm tắt 5 lần giải thích pháp luật vẫn được nhắc đến nhiều hơn cả trong các tài liệu nghiên cứu về giải thích pháp luật của UBTVQH.

**1) Giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241 của Luật Thương mại theo đề nghị của Chính phủ năm 2005**

Điểm c, khoản 2, Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997 như sau:

*“Điều 241. Thời hạn khiếu nại*

*1-Thời hạn khiếu nại là thời hạn mà bên có quyền lợi bị vi phạm có quyền khiếu nại đối với bên vi phạm. Quá thời hạn khiếu nại, bên có quyền lợi bị vi phạm mất quyền khởi kiện tại Trọng tài, Tòa án có thẩm quyền.*

*2-Thời hạn khiếu nại do các bên thoả thuận trong hợp đồng; trong trường hợp không có thoả thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:*

*a) Ba tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;*

*b) Sáu tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về quy cách, chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;*

*c) Ba tháng kể từ khi bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với khiếu nại về các hành vi thương mại khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 170 của Luật này.”*

Trên cơ sở của Luật Thương mại năm 1997, Đại diện Công ty TNHH sản xuất cơ khí và cầu trụ NMC (trụ sở tại P301, Toà nhà Văn phòng Thiên Sơn, số 5 đường Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh) đã ký một hợp đồng kinh tế với một đối tác nước ngoài. Sau khi có tranh chấp hợp đồng xảy ra, các bên đã đồng ý đưa ra Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam để giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ việc trên, các thành viên của Uỷ ban trọng tài đã không có sự thống nhất trong cách hiểu về *thời hạn khiếu nại* được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997.

Trong quá trình tìm hiểu tất cả các văn bản có liên quan đến việc giải quyết vụ việc trên, đã có nhiều chủ thể gửi văn bản đề nghị UBTVQH giải thích pháp luật. Cụ thể:

Ủy ban trọng tài Quốc tế Việt Nam đã có công văn số 201/VIAC ngày 26/7/2004 gửi UBNDVTQH đề nghị làm rõ hai nội dung của điểm c, khoản 2, Điều 241 Luật Thương mại năm 1997.

Tiếp đó, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ngày 21/9/2004 đã có Công văn 2018/PTM-PC gửi UBNDVTQH với nội dung tương tự.

Tuy nhiên, do Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam và Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam không phải là chủ thể có thẩm quyền đề nghị giải thích pháp luật theo quy định của Điều 52 Luật BHVBQPPL năm 1996 nên trên cơ sở chỉ đạo của UBNDVTQH, hai cơ quan giúp việc cho UBNDVTQH là Văn phòng Quốc hội và Ban Công tác lập pháp đã có Công văn số 1358/VPQH ngày 10/8/2004 trả lời Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam và Công văn số 1758/VPQH ngày 15/10/2004 trả lời Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam với hai nội dung chính:

Một là, Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam không phải là một trong các cơ quan, tổ chức có quyền đề nghị UBNDVTQH giải thích pháp luật;

Hai là, Luật Thương mại năm 1997 đã được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Nếu Chính phủ hướng dẫn chưa đủ rõ thì Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam cần báo cáo Chính phủ xem xét. Trong trường hợp Chính phủ thấy cần thiết và có văn bản đề nghị UBNDVTQH giải thích điều luật cụ thể của Luật Thương mại năm 1997 thì UBNDVTQH sẽ thực hiện việc giải thích theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Do đó, Tổng Giám đốc Công ty TNHH sản xuất cơ khí và cầu trụ NMC đã có Công văn số 82/CV ngày 04.10.2004 gửi trực tiếp tới Đại biểu Quốc hội khoá XI tỉnh Đắk Nông - GS.TS. Nguyễn Lâm Dũng - đề nghị được Đại biểu giúp đỡ để thay mặt Công ty, Ủy ban Trọng tài gửi đề nghị giải thích luật lên UBNDVTQH, ngày 05/10/2004, Đại biểu Quốc hội Nguyễn Lâm Dũng đã có văn

bản gửi Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn Yếu và Ông Nguyễn Đức Kiên, Chủ nhiệm Ủy ban kinh tế và ngân sách của Quốc hội, đề nghị giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241, Luật Thương mại năm 1997.

Sau khi nhận được đề nghị giải thích luật của Đại biểu Quốc hội Nguyễn Lâm Dũng, Văn phòng Quốc hội với tư cách là cơ quan giúp việc cho UBTVQH đã ban hành Công văn số 1825/VPQH, ngày 21.10.2004 đề nghị Bộ trưởng – Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến; trong trường hợp Nghị định hướng dẫn của Chính phủ chưa đủ rõ để áp dụng Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997 thì quy định bổ sung hoặc nếu cần có văn bản giải thích của UBTVQH thì Chính phủ có văn bản gửi UBTVQH. Trả lời Công văn này, Bộ trưởng Bộ Thương mại đã thay mặt Chính phủ ký ban hành Công văn số 1829/CP-PC, ngày 02/12/2004 gửi UBTVQH về việc giải thích Điều 241 và kèm theo đó là Tờ trình số 06/CP-XDPL về Dự thảo Nghị quyết của UBTVQH giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241 Luật Thương mại năm 1997, ngày 21/01/2005.

Trên cơ sở đề nghị và Dự thảo của Chính phủ, UBTVQH đã chỉ đạo các cơ quan giúp việc chuẩn bị Dự thảo Nghị quyết và Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội cho ý kiến về việc giải thích. Thực hiện chỉ đạo của UBTVQH, ngày 24.1.2005, Thường trực Ủy ban Kinh tế và Ngân sách đã có Báo cáo ý kiến số 1519<sup>a</sup>/UBKTNS. Trong nội dung của văn bản này đã thể hiện đầy đủ hai nội dung đề nghị giải thích của Đại biểu Quốc hội Nguyễn Lâm Dũng và nêu hai cách hiểu hiện đang tồn tại về quy định của điểm c khoản 2 Điều 241 Luật Thương mại năm 1997.

Ngày 26.01.2005, tại Phiên họp thứ 25 (Quốc hội khóa 11), UBTVQH đã họp thảo luận và xem xét và tiến hành thông qua Nghị quyết về việc giải thích điểm c khoản 2 Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997 với 100/100 ý kiến biểu quyết tán thành [14, tr.64-67].



Bản Nghị quyết số 746/2005/NQ-UBTVQH 11 “Về việc giải thích điểm c, khoản 2 Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997” của UBTVQH ra ngày 28.1.2005, toàn văn như sau:

“Giải thích điểm c khoản 2 Điều 241 của Luật thương mại “c) *Ba tháng kể từ khi bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với khiếu nại về các hành vi thương mại khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 170 của Luật này*” như sau:

“*Đối với khiếu nại về vi phạm các nghĩa vụ khác trong việc thực hiện các hành vi thương mại thì thời hạn khiếu nại là ba tháng kể từ khi bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 170 của Luật thương mại. Như vậy, trừ khiếu nại về số lượng hàng hoá quy định tại điểm a khoản 2 Điều 241 và khiếu nại về quy cách, chất lượng hàng hoá quy định tại điểm b khoản 2 Điều 241 của Luật thương mại thì thời hạn khiếu nại đối với các vi phạm nghĩa vụ về thanh toán, thời hạn giao hàng và các vi phạm khác trong mua bán hàng hoá, đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại và trong các hành vi thương mại khác được quy định tại Điều 45 của Luật thương mại là ba tháng, kể từ khi bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 170 của Luật thương mại.*”

**2) Giải thích khoản 6 Điều 19 của Luật Kiểm toán Nhà nước theo đề nghị của Ủy ban Kiểm tra và Ngân sách của Quốc hội năm 2006**

Khoản 6 Điều 19 của Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005 như sau:

*“Điều 19. Quyền hạn của Tổng Kiểm toán Nhà nước*

- 1. Ra quyết định kiểm toán.*
- 2. Tham dự phiên họp toàn thể của Quốc hội, các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ về vấn đề có liên quan.*

3. Kiến nghị bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của đơn vị được kiểm toán xử lý theo thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật cho Kiểm toán Nhà nước; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Trong trường hợp kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước không được giải quyết hoặc giải quyết không đầy đủ thì Tổng Kiểm toán Nhà nước kiến nghị người có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định việc kiểm toán theo đề nghị của các đơn vị được quy định tại khoản 12 Điều 63 của Luật này và các đơn vị không nằm trong kế hoạch kiểm toán hàng năm của Kiểm toán Nhà nước.

5. Quyết định việc niêm phong tài liệu, kiểm tra tài khoản của đơn vị được kiểm toán hoặc cá nhân có liên quan theo đề nghị của Trưởng Đoàn kiểm toán.

6. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chuẩn mực kiểm toán nhà nước; ban hành quyết định, chỉ thị, chế độ công tác; ban hành quy chế, quy trình và phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán áp dụng trong tổ chức và hoạt động kiểm toán nhà nước; quy định cụ thể về quy trình kiểm toán và hồ sơ kiểm toán.”

Trên cơ sở xem xét tờ trình số 682/TTr-KTNN ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Tổng Kiểm toán Nhà nước và Báo cáo ý kiến số 3050/UBKTNS ngày 8 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội, ngày 8.11.2006, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1053/2006/NQ-UBTVQH11 “Giải thích khoản 6 Điều 19 của Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005”, toàn văn Nghị quyết như sau:

*“ 1. "Quyết định, chỉ thị" do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành bao gồm quyết định, chỉ thị là Văn bản quy phạm pháp luật và quyết định, chỉ thị là văn bản áp dụng pháp luật.*

*2. "Quyết định, chỉ thị" do Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành theo Thẩm quyền để hướng dẫn thi hành Luật Kiểm toán Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân là văn bản quy phạm pháp luật.”*

### **3) Hướng dẫn, giải thích các giao dịch dân sự về nhà ở xác lập trước ngày 1.7.1991 năm 1998**

Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH 10 ngày 24.8.1998 hướng dẫn, giải thích về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1.7.1991.

Nghị quyết chỉ rõ phạm vi áp dụng là đối với các giao dịch dân sự về nhà ở đang thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991 giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cơ quan, tổ chức, bao gồm: a) Thuê nhà ở; b) Cho mượn, cho ở nhờ nhà ở; c) Mua bán nhà ở; d) Đồi nhà ở; đ) Tặng cho nhà ở; e) Thừa kế nhà ở; g) Quản lý nhà ở vắng chủ giữa cá nhân với cá nhân. Không áp dụng Nghị quyết đối với giao dịch dân sự về nhà ở thuộc sở hữu tư nhân được xác lập trước ngày 1 tháng 7 năm 1991 mà có người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, tổ chức nước ngoài tham gia.

### **4) Giải thích, hướng dẫn liên quan đến giải quyết một số trường hợp cụ thể về nhà đất trước 1.1.1991 năm 2005 .**

Ngày 2.4.2005, theo đề nghị của Chính phủ, UBTVQH ban hành Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 1.7.1991.

**5) Hướng dẫn, giải thích về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1.7.1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia năm 2006**

Ngày 27.7.2006, UBTVQH ban hành Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH Hướng dẫn, giải thích về giao dịch dân sự đối với nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia.

***3.2.3. Đánh giá kết quả giải thích pháp luật của UBTVQH***

Trong các lần giải thích pháp luật của UBTVQH như đã tóm tắt trên đây, thấy có hai sắc thái:

Đối với hai trường hợp - trường hợp giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241 Luật Thương mại năm 1997 và trường hợp giải thích khoản 6, Điều 19 Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005 - khi giải thích, UBTVQH đã dùng phương pháp giải thích theo nghĩa đen để giải thích các quy định tại văn bản được yêu cầu, và đã giải quyết được những vướng mắc rất cụ thể khi áp dụng pháp luật: Kiểm toán Nhà nước gặp vướng mắc về cấp độ văn bản mà họ được ban hành trong khi làm nhiệm vụ, một tòa án địa phương gặp vướng mắc về thời hiệu khởi kiện trong khi giải quyết tranh chấp từ hợp đồng mua bán. Hai trường hợp này, UBTVQH giải thích trên cơ sở quy trình giải thích pháp luật với khởi đầu là những yêu cầu của các chủ thể liên quan trong quá trình áp dụng pháp luật. Như vậy, hai trường hợp này, UBTVQH đã tiến hành giải thích pháp luật chính thức xuất phát từ nhu cầu cụ thể trong quá trình áp dụng pháp luật. Đây là hai trường hợp giải thích pháp luật điển hình (trong đó đặc biệt phải kể đến quá trình UBTVQH giải thích điểm c, khoản 2 Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997), vừa có cơ sở pháp lý, vừa mang đến nhiều ý nghĩa có giá trị lý luận cho hoạt động này.

Đối với ba trường hợp còn lại, liên quan đến vấn đề đất đai, nhà ở xác lập trước 1/7/1991, và trước 1/1/1991, khi giải thích, UBTVQH đã giải thích pháp

luật trên cơ sở cân nhắc đến hoàn cảnh mới, có tính đến sự thay đổi của tình hình hiện tại so với các quy định pháp luật được ban hành trước đó. Các trường hợp này cũng xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn cuộc sống, tuy nhiên, các yêu cầu không trực tiếp như hai trường hợp trên. Các giải thích này của UBTVQH tiến hành mang nặng tính hướng dẫn, quy định chi tiết, có những nội dung được quy định thêm, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Như vậy là, trong ba trường hợp sau, UBTVQH đã giải thích theo phương pháp “lập pháp bổ sung”, tức là giải thích nhưng gắn liền với việc quy định thêm, loại giải thích này chỉ ở cơ quan có quyền xây dựng pháp luật mới được làm. Xét thực tế, đó là xây dựng pháp luật chứ không phải giải thích pháp luật. Như vậy điều này có thể không đúng với tinh thần mà Hiến pháp muốn đặt ra cho chủ thể giải thích pháp luật ở nước ta. Quyền hạn và nhiệm vụ giải thích pháp luật chắc chắn phải khác quyền hạn và nhiệm vụ ban hành pháp luật. Từ “giải thích” trong Hiến pháp, dù không được định nghĩa (giải thích) nhưng chắc chắn không thể bao hàm cả nghĩa làm luật, xây dựng pháp luật. Giải thích pháp luật không thể là xác lập quy phạm mới mà phải là *xác định nghĩa của quy phạm đã có rồi*.

Tóm lại, Việt Nam đã tổ chức hoạt động giải thích pháp luật theo mô hình cơ quan Lập pháp giải thích pháp luật. Chủ thể giải thích pháp luật chính thức ở Việt Nam là UBTVQH. UBTVQH đã thực hiện công việc giải thích pháp luật “chưa được nhiều” – nội dung các lần giải thích (trong Luận án có kể đến 6,7 lần) thì chủ yếu là quy định thêm, quy định bổ sung – 5/7 lần.

### **3.3. Vấn đề “giải thích pháp luật” của Tòa án**

Không phải là chủ thể chính danh được trao quyền giải thích pháp luật, nhưng trên thực tế Tòa án Việt Nam là chủ thể mà nhiệm vụ và quyền hạn, đặc biệt là hoạt động xét xử của họ gắn với việc giải thích pháp luật nhiều hơn cả. Hoạt động giải thích pháp luật của Tòa án nằm ở hai lĩnh vực. Lĩnh vực thứ nhất, Tòa án được ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật mà trong

các văn bản đó có chứa đựng nội dung giải thích pháp luật gắn với giải thích pháp luật mang tính quy phạm. Lĩnh vực thứ hai, Tòa án đã giải thích pháp luật mang tính vụ việc trong quá trình xét xử.

### ***3.3.1. Thực tế “giải thích pháp luật” của Tòa án***

***- Tòa án đã “giải thích pháp luật” qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.***

Yếu tố giải thích pháp luật của tòa án được thể hiện khá rõ nét qua các *Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC, Thông tư liên tịch của TANDTC* với các chủ thể khác theo thẩm quyền.

Mặc dù theo quy định của pháp luật thì, TANDTC không trực tiếp được giao quyền giải thích pháp luật, tuy nhiên, nếu theo dõi nội dung các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền mà TANDTC ban hành, sẽ thấy trong các văn bản đó có nhiều nội dung nhằm diễn giải, “làm cho hiểu rõ pháp luật”. Nếu thừa nhận các “yếu tố” đó là giải thích pháp luật theo nghĩa rộng nhất của hoạt động này, thì có thể thấy, các nội dung giải thích pháp luật trong những văn bản trên của TANDTC là những nội dung hướng dẫn, quy định chi tiết tuy không phải là giải thích pháp luật chính thức (vì không có thẩm quyền) nhưng lại rất gần với giải thích pháp luật chính thức, cụ thể là giải thích pháp luật mang tính quy phạm, bởi Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC, Thông tư của TANDTC chính là các văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực bắt buộc chung, có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các chủ thể pháp luật khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

*Ví dụ.* Tại Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 18.12.2005 về hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2005, Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã giải thích “*Lý do chính đáng*” tại Điều 235 như sau: “*Lý do chính đáng là những trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà người*

*kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn luật định. Ví dụ: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải nằm viện điều trị...”*

Hay tại Nghị quyết số 03/2003 ngày 18.4.2003 về Hướng dẫn thi hành một số quy định tại Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 2002, Hội đồng thẩm phán TANDTC giải thích khái niệm “*công trình, vật kiến trúc kiên cố khác*” quy định tại điểm 2 Điều 111 Pháp lệnh như sau: “*công trình phải là vật chắc chắn, bền vững mà việc xây dựng nó công phu, phải có khoa học, kỹ thuật hoặc nghệ thuật. Ví dụ: một bức tượng đài, một hệ thống nuôi trồng thủy sản...; Vật kiến trúc kiên cố khác là ngoài nhà ở, công trình kiến trúc kiên cố khác phải được xây dựng chắc chắn và bền vững có giá trị sử dụng lâu dài. Ví dụ: giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, nhà xưởng, kho tàng...”*

Tính hiệu lực của các nội dung, yếu tố giải thích pháp luật của Tòa án chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật nên trên được thể hiện rõ qua thực tế: khi Tòa án cấp dưới không tuân thủ các quy định chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật của TANDTC, tức là không tuân thủ phần nào các yếu tố của giải thích pháp luật trong các văn bản quy phạm đó, có thể dẫn đến việc kết quả áp dụng pháp luật của tòa án cấp dưới có thể bị hủy bỏ. Những hướng dẫn mang tính chuyên môn của TANDTC đối với các tòa địa phương là những hướng dẫn mà các tòa địa phương bắt buộc phải thi hành. Có thể thấy tính hiệu lực đó qua vụ việc cụ thể sau đây:

*Ví dụ*, một vụ việc liên quan đến tình huống “*không thể hoàn trả được bằng hiện vật*”, cụ thể như sau: “Công ty Cà phê Easim và Công ty Ô tô Đăk Lăk cùng nhau ký kết hợp đồng kinh tế số 39/HĐKT ngày 4.9.1997. Theo hợp đồng, Công ty Ô tô Đăk Lăk nhận chế tạo hệ thống chế biến cà phê cho Công ty Cà phê Easim, tổng giá trị hợp đồng là 948.000.000 đồng. Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình. Công ty Cà phê đã thanh toán

821.376.000 đồng và nợ Công ty Ô tô Đăk Lăk 126.600.000 đồng. Các bên sau đó có tranh chấp và Tòa án đã tuyên hợp đồng vô hiệu. Sau khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu toàn phần, Tòa phúc thẩm đã “Buộc Công ty Ô tô Đăk Lăk phải hoàn trả số tiền đã nhận cho Công ty Cà phê và buộc Công ty Cà phê phải hoàn trả hệ thống dây chuyền chế biến cà phê tươi, sấy cho Công ty Ô tô Đăk Lăk.” Như vậy, Tòa phúc thẩm đã áp dụng nguyên tắc chung của việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: các bên hoàn trả cho nhau những gì mình đã nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng. Giải pháp này đã không được Tòa án Tối cao chấp nhận. Theo TANDTC, việc giải quyết của Tòa phúc thẩm là không đúng với hướng dẫn tại điểm b.1 mục 1 phần II Nghị quyết số 04/2003/NQ- HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC... vì hai dây chuyền cà phê này đã được Công ty Cơ khí ô tô Đăk Lăk chế tạo, lắp đặt từ năm 1997, ngày 8.6.1999 hai bên đã lập tờ trình số 66/TT gửi Tổng Công ty Cà phê Việt Nam với nội dung: xin hoàn thiện một số chi tiết thiết bị và giúp cho hai đơn vị có điều kiện thanh toán kinh phí đã đầu tư thi công công trình. Tại tờ trình này, hai bên đều khẳng định: “đánh giá chất lượng sản phẩm: chế biến chất lượng đạt yêu cầu xuất khẩu, vụ chế biến năm 1998-1999 chế biến được 100 tấn cà phê nhân thóc khô và đã được bán”. Hơn nữa, tại biên bản nghiệm thu đã thống nhất: thiết bị chế biến cà phê đạt chất lượng, các bộ phận được lắp đặt đúng như hợp đồng đã ký. Như vậy, hai dây chuyền cà phê này đã được Công ty Cà phê Easim đưa vào khai thác, sử dụng và chế biến được cà phê để xuất bán. Do đó không thể coi hai dây chuyền cà phê đã lắp đặt tại Công ty Easim chưa được đưa vào khai thác, sử dụng, được bảo quản nguyên vẹn như Bản án kinh tế phúc thẩm đã nhận định”[50, tr.463-464]. Và kết quả là bản án của Tòa phúc thẩm đã bị hủy do tuyên án không theo đúng hướng dẫn trong Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

***- Tòa án đã “giải thích pháp luật” qua các văn bản khác của tòa án trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của mình.***



+ Một trong những loại văn bản hay chứa đựng các nội dung “giải thích pháp luật” của tòa án trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình là *Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TANDTC*.

Trong loại văn bản áp dụng pháp luật này, có thể thấy TANDTC đã tiến hành giải thích pháp luật qua việc nhận định, lập luận về các quy phạm pháp luật liên quan để phục vụ cho việc ra phán quyết của tòa án.

*Vi dụ:* Tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2005/HC-GDT ngày 27/3/2005 về việc vụ án tịch thu hành chính của Hội đồng thẩm phán TANDTC đã đưa ra một nhận định, có thể tóm tắt là: Theo Điều 17 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính của UBNDQH năm 2002, có quyền tịch thu đối với phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, ngay cả trường hợp phương tiện đó thuộc sở hữu của người không vi phạm. Quyết định giám đốc thẩm này đã giải thích rõ hơn Điều 17, đó là: “*Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính là việc sung vào quỹ nhà nước vật, tiền, hàng hóa, phương tiện bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, sử dụng trái phép mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp*”. [48, tr.195]

+ “Giải thích pháp luật” của Tòa án còn thể hiện trong các *Báo cáo tổng kết công tác xét xử hằng năm của Tòa án nhân dân Tối cao*

Báo cáo tổng kết công tác xét xử hằng năm của các Tòa thuộc TANDTC chính là những đúc kết kinh nghiệm trong quá trình xét xử hằng năm của Tòa. Trong quá trình thực hiện chức năng xét xử của mình, các Tòa thuộc TANDTC, với tư cách là các tòa chuyên trách đầu ngành thường xuyên tiến hành hoạt động giải thích pháp luật thông qua việc xét xử, giải quyết các vụ việc của mình. Và các vụ việc do tòa án đã giải quyết cũng như các cách giải quyết, các hướng giải quyết hoặc các vấn đề còn chưa thống nhất trong quá trình xét xử mỗi năm đều được các Tòa thuộc TANDTC tổng kết lại trong

các Báo cáo Tổng kết công tác xét xử để báo cáo lên cấp trên là TANDTC nhằm đạt đến sự thống nhất áp dụng pháp luật trong hệ thống tòa án. Những lập luận, diễn giải nhằm xác định chính xác các quy phạm pháp luật, nhằm làm cho hiểu rõ pháp luật khi tổng kết các vụ việc đã được tiến hành trong năm, hoặc bày tỏ quan điểm đối với các cách giải quyết những vụ việc pháp lý cụ thể, hoặc đưa ra phương thức xử lý vấn đề còn đang tồn đọng, đang tranh luận, hoặc đang chờ sự quyết định từ phía TANDTC... chính là những biểu hiện rõ nét của việc giải thích pháp luật trong năm đó của các Tòa trong quá trình hoạt động.

Mảng giải thích pháp luật này của tòa án, mặc dù về lý thuyết, không phải là giải thích pháp luật chính thức, không có giá trị bắt buộc phải áp dụng, vị trí của nó chỉ là trong các Báo cáo – một loại văn bản không có hiệu lực pháp lý, nhưng trong thực tế nó đã có ảnh hưởng mạnh đến việc thực thi và áp dụng pháp luật của các chủ thể liên quan, nhất là các tòa án cấp dưới, đồng thời, nó cũng phần nào có tác động mang tính định hướng cho TANDTC khi ban hành các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc khi trả lời bằng công văn khi các Tòa chuyên trách thuộc TANDTC xin ý kiến.

*Ví dụ:* Trong Báo cáo một số vướng mắc tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án nhân dân năm 2010, ngày 6.1.2010 trong mục “*Những vướng mắc về khoản 2 Điều 192 BLTTDS*” Tòa Dân sự TANDTC có một số ý kiến như sau:

“Trường hợp vụ án đã thụ lý, do có yếu tố nước ngoài, nên tạm đình chỉ theo Nghị quyết 58 của UBTVQH, được lấy ra tiếp tục giải quyết theo Nghị quyết 1037 của UBTVQH. Tòa án áp dụng Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết, sau đó ra quyết định đình chỉ vì đương sự không cung cấp được địa chỉ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại nước ngoài. Hiện nay có hai quan điểm:

*Quan điểm thứ nhất cho rằng:* Do vụ án thụ lý theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án Dân sự, nay Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) đã có hiệu lực nên Tòa án phải thực hiện theo BLTTDS, để hoàn chỉnh thủ tục tố tụng, Tòa án thông báo yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ là địa chỉ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng họ không cung cấp được. Theo hướng dẫn tại tiểu mục 7.3 Mục 7 Phần I nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP thì “chưa có đủ điều kiện là trường hợp các đương sự thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về các điều kiện để khởi kiện (kể cả quy định về hình thức, nội dung đơn khởi kiện) nhưng đương sự đã khởi kiện khi còn thiếu một trong các điều kiện đó”. Do đó, Tòa án xác định nguyên đơn chưa có đủ điều kiện, nên căn cứ vào điểm d, khoản 1 Điều 168; khoản 2 Điều 192 và khoản 3 Điều 193 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì phải ra Quyết định đình chỉ vụ án, xóa sổ thụ lý vụ án, trả lại đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ kèm theo và tiền tạm ứng án phí cho đương sự.

*Quan điểm thứ hai cho rằng:* theo hướng dẫn tại các tiểu mục 8.5, 8.6 và 8.7 Mục 8 Phần I của Nghị quyết 02/2006/NQ-HĐTP, Tòa án phải yêu cầu nguyên đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trong một thời hạn nhất định theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu hết thời hạn đó mà nguyên đơn không sửa đổi, bổ sung đơn kiện thì Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn kiện và xóa sổ thụ lý theo khoản 2 Điều 169 BLTTDS; đồng thời hướng dẫn họ thông báo tìm tin tức, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mặt khác, theo hướng dẫn tại công văn số 109/KHXX ngày 30/6/2006 của Tòa án nhân dân tối cao thì: Trong trường hợp nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thông báo tìm tin tức, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì tòa án hướng dẫn nguyên đơn làm thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và đây là việc dân sự. Tòa án ra các thông báo yêu cầu đương sự giao nộp chứng cứ là không đúng quy định tại chương VII của BLTTDS, xác định nguyên đơn trong vụ án chưa đủ điều kiện khởi kiện theo

quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 168 để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện theo khoản 2 Điều 192 là không đúng, làm cho các đương sự mất quyền khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết lại vụ án.

Chúng tôi (Tòa Dân sự TANDTC) nhất trí quan điểm thứ nhất vì:

Một là, theo hướng dẫn tại các tiểu mục 8.5, 8.6 và 8.7 Mục 8 Phần I của Nghị quyết 02/2006/NQ-HĐTP và công văn số 109/KHXX ngày 30/6/2006 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 169 BLTTDS đối với vụ án đã thụ lý là không đúng, vì vụ án này đã được thụ lý từ trước khi có BLTTDS, tạm đình chỉ là do có đương sự ở nước ngoài theo Nghị quyết 58/NQ-UBTVQH, nay lấy ra giải quyết theo Nghị quyết 1037/NQ-UBTVQH, chứ không phải là tạm đình chỉ do nguyên đơn không ghi đầy đủ hoặc ghi không đúng họ tên, địa chỉ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như hướng dẫn của hai văn bản trên.”

Ý kiến của Tòa Dân sự TANDTC chính là một dạng giải thích pháp luật, Tòa Dân sự TANDTC đã lập luận, giải thích, thể hiện nhằm bảo lưu, chính thức hóa ý kiến của mình trước những vướng mắc và tranh luận trong việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật nhất định vào cuộc sống, những ý kiến thể hiện trong các Báo cáo này chính là cách thức, lập luận mà Tòa Dân sự TANDTC đã và sẽ tiến hành trong thực tiễn hoạt động áp dụng pháp luật tại quá trình xét xử của họ.

***- Tòa án đã “giải thích pháp luật” trong quá trình xét xử***

Trong thực tế, giải thích pháp luật luôn diễn ra trong quá trình xét xử của Tòa án. Để ra được một bản án, tòa án đã phải thực hiện hàng loạt công đoạn từ xác định tính chất pháp lý của vụ việc, lựa chọn quy phạm pháp luật áp dụng, cho đến ra các bản án, quyết định cá biệt cụ thể. Trong quá trình đó, người thẩm phán không thể chỉ áp dụng pháp luật một cách máy móc, cơ học mà phải có sự phân tích, giải thích tại sao trong trường hợp này lại phải áp

dụng quy phạm này mà không áp dụng quy phạm khác, tại sao quy phạm này lại được hiểu như thế mà không hiểu thế khác, tại sao quy phạm này lại được áp dụng cho tình huống này, vụ việc này, và khi áp dụng có bị cản trở bởi những quy định khác không, v.v.. Như vậy là, mặc dù không được thừa nhận vai trò chính thức trong giải thích pháp luật, thì để xét xử được và xét xử có hiệu quả, người thẩm phán vẫn phải và luôn tiến hành công việc giải thích pháp luật một cách “thầm lặng” trong hầu hết các quá trình hoạt động chuyên môn của mình. Đây đích thực là giải thích pháp luật mang tính vụ việc, tình huống cụ thể. Và dù muốn hay không, TANDTC cũng trải qua hàng trăm lần giải thích điển hình, trong đó có cả những lần qua việc xét xử của tòa án, tòa án đã đưa ra một cách giải quyết và tìm được giải pháp cụ thể cho vấn đề, mà trước đó chưa có hướng dẫn, chưa có sự thống nhất.

*Ví dụ*, trong Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định chế tài cho những hành vi “lừa dối” trong giao kết hợp đồng. Theo quy định trong Bộ luật thì, *“lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch nên đã xác lập giao dịch đó”*. Như vậy, lừa dối được coi là một hành vi. Trong thực tiễn pháp lý, xảy ra trường hợp một bên có thông tin quan trọng ảnh hưởng tới quyết định của bên kia mà không thông báo thì có bị xem là hành vi “lừa dối” không?

Tòa Dân sự TANDTC đã giải quyết vướng mắc trên trong vụ việc cụ thể sau đây:

“Ngày 28.6.2001 Công ty Vĩnh Ký đồng ý chuyển nhượng cho Công ty Anh Trang 42.175 m<sup>2</sup> đất, trong đó có 10.000m<sup>2</sup> là đất xây dựng nhà máy và 32.175m<sup>2</sup> là đất nông nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 1996 Công ty Vĩnh Ký biết là đất không còn được sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy nhưng lại không thông báo cho Công ty Anh Trang. Trong quá trình giải quyết tranh

chấp, theo kháng nghị của Chánh án TANDTC, “bên bán biết rõ 10.000 m<sup>2</sup> đất đã thay đổi quy hoạch từ năm 1996, nhưng khi bán không thông báo cụ thể cho bên mua biết là có lỗi”. Như vậy, theo Chánh án TANDTC, bên có thông tin quan trọng về tài sản của mình mà không thông báo cho bên kia là có lỗi. Quan điểm này phần nào cũng được Hội đồng thẩm phán TANDTC chấp nhận. Theo Hội đồng thẩm phán “từ năm 1996 Công ty Vĩnh Ký đã biết 10.000m<sup>2</sup> đất không còn được sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy, nhưng khi ký hợp đồng đã gian dối không thông báo rõ tình trạng đất cho Công ty Anh Trang. Mặt khác sau ngày 27.7.2001 là ngày mà hai bên biết rõ tình trạng đất không còn sử dụng được vào việc xây dựng nhà máy, lẽ ra phải trả ngay số tiền đặt cọc, nhưng đến ngày 18.12.2001 Công ty Vĩnh Ký mới đề nghị trả lại tiền đặt cọc là có lỗi, làm cho bên mua bị thiệt hại, vi phạm các Điều 142, 146, 696, 709 Bộ luật Dân sự năm 1995 nên Công ty Vĩnh Ký có trách nhiệm phải bồi thường cho Công ty Anh Trang”[99]. Như vậy, theo TANDTC, Công ty Vĩnh Ký biết được thông tin về mục đích sử dụng đất nhưng trong quá trình giao kết hợp đồng không thông báo cho Công ty Anh Trang là có lỗi, vi phạm Điều 142 (giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối) và Điều 146 (hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu) của Bộ luật Dân sự năm 1995. Đối với Tòa án, hành vi không cung cấp thông tin quan trọng mà mình biết liên quan đến đối tượng của hợp đồng là một hành vi lừa dối”.[50, tr.458- 459]

*Ví dụ khác, đó là trường hợp liên quan đến khái niệm “giao kết có điều kiện”. Cụ thể, theo Điều 134 Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 125 Bộ luật Dân sự năm 2005, “trong trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh (...) giao dịch dân sự, thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh”. Như vậy, sự tồn tại của hợp đồng có thể phụ thuộc vào một điều kiện theo thỏa thuận của các bên. Nhưng thuật ngữ “điều kiện” tương đối trừu tượng. Khi nào hợp đồng được giao kết có điều kiện? Bộ luật Dân sự quy*

định giao kết hợp đồng có thể có điều kiện nhưng không định nghĩa thế nào là “*điều kiện*”. Trong thực tế giải quyết tranh chấp, Tòa án đã không hiếm cơ hội làm rõ khái niệm này.

Cụ thể, ngày 6.11.2000, ông Dũng, bà Huyền lập “Hợp đồng mua bán hoặc sang nhượng” căn nhà số 259 (nay là số 149) đường 3-2 cho ông Hùng với điều kiện: Bên mua phải đặt 50 lượng vàng SJC cho bên bán, bên bán giao giấy tờ liên quan cho bên mua, để bên mua liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho bên bán đứng tên chủ quyền nhà. Khi đó, bên mua phải giao đủ vàng, bên bán sẽ giao giấy tờ nhà và ký các giấy tờ để sang tên nhà cho bên mua. Khi có tranh chấp, theo Tòa Dân sự TANDTC, “tại hợp đồng nêu trên, hai bên còn thỏa thuận số tiền 160 lượng vàng mà ông Hùng giao cho ông Dũng, bà Huyền (ngày 6.11.2000) là tiền giao ước đến khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì hai bên ký kết và thực hiện hợp đồng, lúc đó số vàng này được khấu trừ vào nghĩa vụ của ông Hùng là loại giao dịch dân sự (về việc mua bán nhà ở) có điều kiện và giao dịch này chỉ phát sinh sau khi ông Dũng, bà Huyền có quyền sở hữu hợp pháp căn nhà, giao dịch trên phù hợp với các điều 131, 134 Bộ luật Dân sự năm 1995 nên là giao dịch hợp pháp và có hiệu lực thi hành”[50, tr.460-461].

### ***3.3.2. Nhận xét hoạt động “giải thích pháp luật” của Tòa án***

Sự tham gia giải thích pháp luật của Tòa án trong hoạt động xét xử là một việc làm tự nhiên, không thể tránh khỏi dù là được giao hay không được giao nhiệm vụ giải thích pháp luật. Các giải thích pháp luật của Tòa án (trừ nội dung giải thích trong các văn bản quy phạm pháp luật do TANDTC được ban hành theo thẩm quyền) đều là những giải thích do nhu cầu trực tiếp, nên rất thiết thực, có ý nghĩa pháp lý, ý nghĩa dân chủ và rất chuẩn mực theo một lý thuyết phổ biến: xét xử tất phải áp dụng pháp luật, áp dụng pháp luật tất phải giải thích pháp luật và khi áp dụng pháp luật gặp vướng mắc thì càng

không thể không giải thích pháp luật để quyết vương mắc. Sự giải thích pháp luật như vậy không thể tùy tiện mà buộc phải theo những nguyên tắc, phương pháp phổ biến, buộc phải có mục đích trong sáng và yêu cầu hợp pháp.

Ở Việt Nam không có thông lệ dùng án lệ, chưa chính thức thừa nhận án lệ là một hình thức, một nguồn chính thức của pháp luật, nhưng thực tiễn pháp lý ở Việt Nam cho thấy đã có nhiều dấu hiệu của án lệ. Các dấu hiệu này thể hiện rất rõ qua các Báo cáo tổng kết công tác xét xử hằng năm của TANDTC, qua các Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TANDTC. Việc tổng kết kinh nghiệm xét xử là một yêu cầu của thực tiễn, một đòi hỏi cơ bản của công tác xét xử. Các Báo cáo tổng kết mặc dù chưa thực sự hội tụ đầy đủ các đặc tính của án lệ, vì nó chưa thể hiện được toàn bộ các phân tích và nhận định pháp lý về mỗi vụ việc, tuy nhiên, nó đã hướng tới được một mục đích đặc biệt quan trọng mà án lệ vẫn có là, thống nhất áp dụng trong hệ thống tòa án và giải thích, làm sáng rõ những điểm còn vương mắc của pháp luật. Các Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TANDTC cũng mang nhiều dấu hiệu của án lệ. Nhiều Quyết định giám đốc thẩm, so với các án lệ ở các nước trên thế giới, rõ ràng có sự giống nhau, tức là đều tạo ra những tiền lệ về cách giải quyết cho những vụ việc tương tự về sau. Các dấu hiệu khá rõ ràng của án lệ biểu hiện qua những phân tích ở phần trên, cộng với quy định về nhiệm vụ “*phát triển án lệ*” của TANDTC được ghi nhận tại Nghị quyết số 49/NQ/TW của Bộ Chính trị năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 có thể kết luận rằng, chắc chắn, trong tương lai, án lệ sẽ có vị trí và vai trò trong hoạt động xét xử của Tòa án Việt Nam.

Đương nhiên, vì không có thẩm quyền chính thức trong việc giải thích pháp luật, nên việc giải thích pháp luật của Tòa án dù sao cũng vừa không có điều kiện để trưởng thành, cũng lại vừa không được kiểm soát.



Việc đáp ứng nhu cầu giải thích pháp luật một cách tự nhiên, “tự nguyện” của Tòa án đặt ra những vấn đề lớn cho lý thuyết giải thích pháp luật ở Việt Nam.

### **3.4. Vấn đề “giải thích pháp luật” của Chính phủ, các Bộ,...**

Về cơ sở pháp lý, Chính phủ, các Bộ (bộ trưởng),... là những chủ thể không được pháp luật trực tiếp quy định có quyền giải thích pháp luật. Theo Luật BHVBQPPL năm 2008, Chính phủ được quyền ban hành Nghị định để “*Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước...*”, Bộ trưởng được quyền ban hành thông tư để “*Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ...*”. Đây là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của các chủ thể này.

Theo dõi trong các văn bản được ban hành theo thẩm quyền nêu trên thấy có khá nhiều nội dung diễn giải, nhằm làm cho pháp luật được hiểu rõ hơn. Thực tế này đã tác động lên nhiều mặt của đời sống pháp lý.

Tại Hội thảo quốc tế về Giải thích pháp luật do Văn phòng Quốc hội phối hợp tổ chức vào tháng 2 năm 2008, đã có nhiều ý kiến nhận định về vấn đề này. Tiêu biểu có thể kể đến:

PGS.TS. Nguyễn Cửu Việt, nguyên Chủ nhiệm Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội cho rằng: “Theo tôi, về thực chất thì việc quy định chi tiết hóa, cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên ở Việt Nam cũng là một “kiểu” giải thích pháp luật. Bản thân sự chi tiết hóa, cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành là nhằm đưa những tư tưởng, yêu cầu, ý định, nguyên tắc, quy định chung của cơ quan ban hành vào thực tiễn cụ thể của cuộc sống..., theo tôi, có thể đưa nó vào loại giải thích theo ngữ cảnh,

giải thích về mặt chính trị - lịch sử, giải thích chung theo quan niệm Việt Nam”.[50, tr.146]

TS. Phạm Tuấn Khải, Vụ trưởng vụ Pháp luật, Văn phòng Chính phủ Việt Nam thì cho rằng: “... nhìn chung, đại đa số các văn bản pháp luật do chủ thể hành pháp ban hành đều có giải thích pháp luật”[50, tr.195] và theo ông, tiếc là chưa có một quy định thật cụ thể để cho cơ quan hành pháp hoàn thành thuận lợi nhiệm vụ giải thích này.

Còn TS. Nguyễn Sỹ Dũng, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Việt Nam, trong bài phát biểu khai mạc Hội thảo quốc tế về giải thích pháp luật nhận định: cơ quan hành pháp đã giải thích pháp luật khi chưa có quy định về thẩm quyền và dường như sản phẩm giải thích pháp luật này đã “ngâm” thay thế vào chỗ trống của giải thích pháp luật hiện nay.

Những ý kiến trên đã đồng thời nhận định một thực tế: Cơ quan hành pháp Việt Nam đã tiến hành hoạt động giải thích pháp luật, và các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết đã ít nhiều chứa đựng những nội dung giải thích pháp luật nhưng chưa có quy định chính thức về mặt pháp luật cho sự giải thích đó. Tuy nhiên, xuất phát từ nội dung (các tiền đề) của văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, UBTVQH ủy quyền soạn Dự thảo mà mặc nhiên Chính phủ, các Bộ như được ủy quyền ban hành những văn bản trong thẩm quyền của mình là nghị định, thông tư để giải thích những vấn đề tương ứng.

#### ***3.4.1. Thực tế “giải thích pháp luật” của Chính phủ, các Bộ,...***

##### **- Chính phủ “giải thích pháp luật”**

Sự giải thích của Chính phủ phổ biến nhất là hình thức diễn giải tại văn bản pháp luật mà Chính phủ ban hành theo thẩm quyền (Nghị định) để hướng dẫn, quy định chi tiết luật, pháp lệnh. Các sản phẩm lập quy trong việc hướng dẫn, quy định chi tiết của Chính phủ mang khá đậm nội dung giải thích pháp luật, các nội dung giải thích pháp luật này nằm xen lẫn các nội dung hướng

dẫn, quy định chi tiết, tức là trong các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành có những phần nhất định thuộc về giải thích pháp luật.

*Ví dụ:* Tại Nghị định số 28/2007/NĐ-CP ngày 26.2.2007 Điều 1, Chính phủ đã giải thích “*bằng cử nhân luật*” quy định tại Điều 10 Luật Luật sư năm 2006 như sau: “*Người có bằng cử nhân luật quy định tại Điều 10 của Luật luật sư là người có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật do cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ... cấp...*”

Ngoài ra, đối với trường hợp Chính phủ tự mình ban hành nghị định khi chưa có luật, pháp lệnh - “Nghị định không đầu” (trường hợp này dự thảo nghị định phải báo cáo UBTVQH) - thì phạm vi hiệu lực của giải thích pháp luật còn vượt ra ngoài khuôn khổ của hoạt động của hệ thống cơ quan hành chính (nhiều quy định giải thích của Chính phủ được áp dụng cho cả các cơ quan của Quốc hội như vấn đề đào tạo công chức, tiền lương ... hoặc việc giải thích này cũng là căn cứ để Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân áp dụng trong quá trình điều tra, xét xử đối với các vụ án hình sự, dân sự...) [43, tr. 192]. Tất cả các hình thức ban hành văn bản trên, khi được triển khai có chứa đựng ít nhiều các nội dung giải thích pháp luật và có thể được gọi là “giải thích pháp luật trong quá trình ban hành các quyết định hành chính”[50, tr. 97]

#### **- Các Bộ và các cơ quan thuộc bộ “giải thích pháp luật”**

+ “*Giải thích pháp luật*” của các Bộ

Theo thông lệ, để thi hành các văn bản như luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, nghị định của Chính phủ... các Bộ (Bộ trưởng) thường được giao theo thẩm quyền ban hành văn bản để giải thích, hướng dẫn, quy định chi tiết. Hình thức phổ biến nhất của loại văn bản này là thông tư do các Bộ và Cơ quan ngang bộ ban hành theo lĩnh vực chuyên môn. Tên của đại đa số các văn bản đều có cụm từ “*giải thích và hướng dẫn*”.

*Ví dụ như: Thông tư số 20/TT-BLĐTBXH ngày 10.6.1994 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Giải thích, hướng dẫn việc thực hiện điều chỉnh trợ cấp các đối tượng hưởng chính sách thương binh – liệt sỹ; Thông tư liên tịch số 06/1999/TTLT/BLĐTBXH-BTCTW ngày 8.2.1999 của Ban Tổ chức trung ương Đảng - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Hướng dẫn, Giải thích về việc công nhận và giải quyết quyền lợi đối với người hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945; Thông tư số 37/2000/TT-BTC ngày 5.5.2000 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung thông tư số 1997/TT/BTC ngày 29/12/1997 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn và Giải thích nội dung các điều khoản của Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước đã ký kết và có hiệu lực thi hành tại Việt Nam*

Các Thông tư của Bộ giải thích luật xuất hiện khá nhiều trong pháp luật Việt Nam, theo quy định tại Luật BHVBQPPL năm 2008 thì Thông tư của Bộ trưởng (thủ trưởng cơ quan ngang Bộ) là văn bản được ban hành để quy định các vấn đề: Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ... Thông tư chiếm một số lượng lớn trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, việc giải thích pháp luật của Thông tư là điều thường thấy, điều này xuất phát từ việc luật Việt Nam trong hầu hết các trường hợp, “luật chỉ có các quy định chung chung mang tính nguyên tắc, cần được chi tiết hóa. Có những trường hợp, tính khái quát của luật còn đến mức quy định của luật đơn giản chỉ dẫn chiếu đến văn bản lập quy; khi đó Thông tư lấy danh nghĩa hướng dẫn thi hành luật, thiết lập nguyên tắc và đặt vấn đề, rồi sau đó cụ thể hóa luôn nguyên tắc và giải quyết vấn đề... Và đáng chú ý rằng, các Thông tư mang tính giải thích luật thực sự là luật thay thế đối với luật được giải thích” [50, tr.380].

+ “Giải thích pháp luật” của một số cơ quan thuộc Bộ

Một số cơ quan thuộc Bộ trong quá trình thực hiện công việc của mình, cũng tiến hành “giải thích pháp luật” ở những mức độ nhất định. Ví dụ như Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp, Tổng cục Hải quan của Bộ Tài chính...

*.Cục kiểm tra văn bản QPPL của Bộ Tư pháp “giải thích pháp luật”:*

Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Cục kiểm tra VBQPPL ban hành kèm theo quyết định 908/QĐ- BTP thì Cục có nhiệm vụ là triển khai thể chế về kiểm tra, rà soát VBQPPL. Trong quá trình kiểm tra, chủ thể này buộc thường xuyên phải giải thích pháp luật, tuy là không chính thức, nhưng những giải thích của cơ quan này tác động không nhỏ đến các chủ thể là tác giả các VBQPPL, đồng thời tác động nhất định đến các quyết định của các chủ thể có thẩm quyền trong việc giải quyết, xử lý VBQPPL trái pháp luật. Theo dõi các Báo cáo Kết quả công tác hằng năm của Cục kiểm tra VBQPPL sẽ thấy rõ thực trạng này.

*Ví dụ:* Năm 2009, Cục đã kiểm tra 1968 văn bản (728 văn bản cấp bộ, 1.297 văn bản của địa phương – chiếm 65% số văn bản được kiểm tra), kết quả bước đầu phát hiện 490 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (93 văn bản của cấp Bộ, 397 văn bản của địa phương) theo các nội dung quy định tại Điều 3 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP cụ thể như sau: về căn cứ pháp lý - 162 văn bản; về thể thức và kỹ thuật trình bày – 136 văn bản, về nội dung – 224 văn bản không phù hợp với văn bản pháp luật cấp trên, 29 văn bản ban hành sai thẩm quyền.[7]

Quý I năm 2010 Cục đã tiếp nhận 1.094 văn bản để kiểm tra, đã tổ chức kiểm tra theo thẩm quyền, bước đầu phát hiện 118 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, đã và đang thực hiện việc xử lý theo quy định. Tháng 4 năm 2010 Cục tiếp nhận tổng số 250 văn bản để kiểm tra, đã tổ chức kiểm tra theo thẩm

quyền, bước đầu phát hiện 40 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, đã và đang thực hiện việc xử lý theo quy định [7].

Việc xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật đã được Cục thực hiện kịp thời và đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 135/2003/NĐ-CP của Chính phủ. Đối với những văn bản sai căn cứ ban hành hoặc thể thức, kỹ thuật trình bày mà không ảnh hưởng đến nội dung văn bản, Cục thường xuyên nhắc nhở, rút kinh nghiệm chung thông qua các buổi làm việc cũng như tại các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho tổ chức pháp chế các Bộ, ngành, các Sở Tư pháp địa phương. Đối với những văn bản sai nội dung hoặc sai thẩm quyền, Cục tổ chức trao đổi, thảo luận với các đơn vị, cơ quan có liên quan và thông báo, yêu cầu cơ quan, người đã ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý theo quy định [7].

*.Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính “giải thích pháp luật”*

Trong quá trình hoạt động, cơ quan này cũng thực hiện hoạt động giải thích pháp luật, qua trường hợp cụ thể dưới đây, sẽ thấy sự tác động chính thức của một văn bản giải thích dưới dạng công văn của cơ quan này đối với các chủ thể liên quan như thế nào.

Ngày 11/3/1995, Tổng cục Hải quan ra Công văn số 420/TCHQ GSQL về việc Giải thích một số điểm tại TT 63/TCHQ-GSQL ngày 20.2.1995. Nội dung Công văn như sau:

*“ Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố. Tổng cục Hải quan đã ban hành TT 63/TCHQ-GSQL ngày 20-2-1995 về việc hướng dẫn thực hiện ND 17/CP ngày 06-02-1995 của Chính phủ.*

*Căn cứ vào các ý kiến phản ánh và đề nghị của Hải quan một số địa phương. Nay Tổng cục bổ sung và giải thích thêm một số điểm sau đây:*

1. Rượu đựng trong can, bình, lọ, hộp nếu vượt định lượng quy định thì nộp thuế toàn bộ số rượu đựng trong can, bình, lọ, hộp.

2. Những mặt hàng ngoài định lượng quy định tại ND 17/CP như ti vi, tủ lạnh, xe đạp, dàn catssettes, điều hoà nhiệt độ, khách nhập cảnh chỉ được phép mang theo mỗi loại 1 chiếc và phải nộp đủ thuế nhập khẩu phần vượt trị giá 500USD. Việc trừ trị giá 500USD miễn thuế vào loại hàng nào do chủ hàng tự chọn...”

**- Ban soạn thảo, Tổ công tác thi hành văn bản pháp luật “giải thích pháp luật”**

Hiện nay, có một thực tế là khi ban hành một đạo luật hoặc một pháp lệnh nào đó thường có một Ban soạn thảo được giao nhiệm vụ soạn thảo và khi văn bản đó được mang ra thực hiện thì lại giao cho một bộ phận gọi là Tổ công tác xúc tiến thi hành (văn bản đó). Từ “tập quán” này mà khi có những quy định không rõ ràng, các cơ quan áp dụng pháp luật thường xin ý kiến của Ban soạn thảo hoặc là Tổ công tác thi hành văn bản đó. Điển hình có thể kể đến quá trình áp dụng hai đạo luật được ban hành trong thời gian gần đây là Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật Đầu tư năm 2005. Cụ thể, tại điều 51, 52, 103, 104 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng thành viên là 75% và tỷ lệ thông qua quyết định lần lượt là 65% và 75% đối với các quyết định quan trọng; còn đối với Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần thì điều kiện tiến hành cuộc họp là tỷ lệ 65% và tỷ lệ thông qua quyết định lần lượt là 65% và 75% đối với các quyết định quan trọng. Tuy nhiên, các quy định này so với các quy định tương tự tại Nghị quyết 71... về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập tổ chức thương mại thế giới (WTO) điều khoản này lại được bảo lưu bao gồm điều kiện tiến hành cuộc họp hội đồng thành viên, đại hội đồng cổ đông và kể cả hình thức thông qua quyết định là 51%. Sự khác nhau này đã gây khó khăn

cho các cơ quan áp dụng, liệu trong những trường hợp tương tự, sẽ áp dụng Nghị quyết 71 hay Luật Doanh nghiệp năm 2005; và tỷ lệ bảo lưu này sẽ được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài hay chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp nước ngoài hay chỉ áp dụng đối với một số ngành nghề thuộc doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh? Khi giải thích cho Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Công ty cổ phần Hải phòng về Nghị quyết số 71, Tổ công tác thi hành Luật doanh nghiệp và Luật Đầu tư giải thích sẽ không căn cứ vào Luật doanh nghiệp năm 2005 và Nghị quyết 71 mà căn cứ vào cam kết gia nhập WTO của Việt Nam mà cụ thể là Báo cáo công tác của Việt Nam gia nhập WTO. Mặc dù đây chỉ là ý kiến của Tổ công tác thi hành Luật doanh nghiệp và Luật Đầu tư và trên thực tế, ý kiến này không mang tính bắt buộc nhưng rất nhiều cơ quan nhà nước, doanh nghiệp dựa vào đó làm cơ sở pháp lý khi soạn thảo điều lệ doanh nghiệp.

Một trường hợp khác, trước đây, khi giải quyết tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau về vấn đề xem xét “quyền đòi nợ” có được xem là tài sản góp vốn theo Luật Doanh nghiệp hay không, hội đồng xét xử đã rất lúng túng khi ra quyết định, và đã “hỏi ý kiến” của Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và được trả lời là quyền đòi nợ cũng là một quyền tài sản, vì vậy có thể được góp vốn vào công ty [50, tr. 422].

#### ***3.4.2. Nhận xét về hoạt động “giải thích pháp luật” của Chính phủ, các Bộ,...***

Ở Việt Nam, các bộ và cơ quan ngang bộ trong cơ cấu tổ chức của Chính phủ thường được giao khởi thảo các dự án luật, pháp lệnh để Chính phủ trình lên Quốc hội thông qua. Sau khi được công bố và có hiệu lực, các đạo luật lại được Chính phủ ban hành Nghị định, và các Bộ, Cơ quan ngang bộ, theo từng lĩnh vực chuyên môn và đi đúng trình tự ban hành các Thông tư để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành trong toàn quốc. Những Nghị định



và Thông tư này thường là được trình cùng với Dự án Luật và cũng thường là cùng một tác giả với Dự án Luật. Trong hai loại văn bản làm nhiệm vụ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật tiêu biểu này thường chứa đựng một lượng nhất định nội dung giải thích pháp luật gắn liền với nội dung quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. (Luận án hoàn toàn không có ý đồng nhất văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết với văn bản giải thích pháp luật mang tính quy phạm).

Thực tế trên đã tạo ra hàng loạt hệ quả đa chiều, góp phần tạo nên một bức tranh giải thích pháp luật đầy màu sắc, và cũng “công lắm, tội nhiều”. Có thể Sở dĩ, có thực thực tế này là do:

+ Thứ nhất, hoạt động giải thích pháp luật trong cuộc sống là rất rộng, rất đa dạng và yêu cầu phải được tiếp cận cũng theo nghĩa rất rộng. Tuy nhiên ở nước ta, về mặt pháp lý, thì chỉ UBTVQH mới có quyền giải thích chính thức đối với Hiến pháp, luật, pháp lệnh (hiện nay theo Luật BHVBQPPL năm 2008 thì UBTVQH chỉ còn giải thích chính thức đối với luật, pháp lệnh). Nhưng pháp luật nước ta cũng chưa hề có quy định nào cấm đoán hay hạn chế quyền giải thích pháp luật của các chủ thể khác, cũng không có quy định hay cấm đoán về việc giải thích các văn bản pháp luật khác, lại càng không hề có quy định về cơ chế kiểm soát đối với giải thích pháp luật nói chung, chưa có bất cứ một chế tài nào đối với các vi phạm về giải thích các quy phạm pháp luật khác ngoài Hiến pháp, luật, pháp lệnh, về hoạt động giải thích pháp luật của tất cả các chủ thể khác ngoài UBTVQH. Do đó, việc có nhiều chủ thể cùng giải thích pháp luật, có nhiều hình thức văn bản quy phạm pháp luật được giải thích là điều hoàn toàn không có gì là trái pháp luật, nhưng đồng thời cũng làm rối loạn giải thích pháp luật, làm cho hoạt động này không được hiểu theo đúng nghĩa của nó, hạ thấp nhiều giá trị một cách tự nhiên, và khó có thể nói là không có sản phẩm không vi hiến.

+ Thứ hai, bản thân các chủ thể như Chính phủ, hay các Bộ, hay TANDTC trong quá trình thực hiện hoạt động của mình, việc các chủ thể này ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, trong đó có những văn bản mang tính hướng dẫn, quy định chi tiết có chứa đựng cả những nội dung, những quy định mang tính giải thích pháp luật thì cũng là điều dễ hiểu, bởi trừ phi là những cố ý có mục đích lợi ích cục bộ rõ rệt, thì còn lại đó chính là bản thân tính chất của hoạt động hướng dẫn quy định chi tiết là như vậy. Không ai có thể phân tách được rõ ràng giữa giải thích và hướng dẫn, đôi khi để hướng dẫn được thì phải giải thích, và ngược lại muốn giải thích được thì phải có hướng dẫn đã. Cho nên, đôi khi việc có thẩm quyền hay không có thẩm quyền, các chủ thể này để tiến hành việc hướng dẫn theo quy định của họ, họ buộc phải giải thích. Xin chưa bàn vội đến nội dung cụ thể của từng trường hợp, cái muốn nói ở đây, đó là nguyên nhân có tình trạng có nhiều chủ thể giải thích pháp luật trong khi không có thẩm quyền trực tiếp về lĩnh vực này là xuất phát từ bản thân tính chất hoạt động, đặc thù hoạt động, từ tính chất của văn bản quy phạm do các chủ thể đó ban hành. Điều này như là một tất yếu khách quan, có cấm cũng không được.

+ Thứ ba, bản thân hiệu quả các nội dung giải thích của những chủ thể ngoài UBND, ở một chừng mực nào đó, nếu không muốn nói là mức độ cao, đã rất có giá trị trong thực tiễn, đối với những chủ thể liên quan trực tiếp và rộng ra là toàn xã hội. Đây là lý do làm cho các giải thích ngoài quy định còn tiếp diễn, bởi một mặt, như trên đã phân tích, nó không hẳn đã là trái pháp luật, và mặt khác nếu nó đã mang lại những giá trị nhất định thì nó có rất nhiều cơ hội để tồn tại và, khi nó đã mặc định được chấp nhận thì giải thích pháp luật theo đúng nghĩa của hoạt động này chưa có nhiều cơ hội phát triển cũng là dễ hiểu.

+ Thứ tư, mang tính tổng quát hơn, do chưa có một cơ chế bảo hiến thích hợp để có thể kiểm chứng một cách toàn diện các sản phẩm giải thích pháp

luật của các chủ thể khác, thậm chí cả của UBTVQH. Không kiểm chứng được thì cũng sẽ không và chưa thể có một cơ chế phán quyết hiến pháp hợp lý đối với các sản phẩm giải thích pháp luật dạng này. Do đó, vấn đề trách nhiệm cả theo nghĩa tích cực, lẫn tiêu cực chưa được đề cập và xử lý tương thích. Trách nhiệm còn chưa được xem xét thì chưa thể nói đến việc hạn chế một tác hại nào.

Tóm lại, hoạt động giải thích pháp luật của Chính phủ, các Bộ,... là hoạt động giải thích pháp luật chưa có quy định pháp luật chính thống làm cơ sở pháp lý. Giải thích pháp luật của Chính phủ, các Bộ, ... là diễn giải, thuyết minh một văn bản quy phạm pháp luật nào đó để cho các cơ quan, cá nhân, tổ chức thi hành. Sản phẩm giải thích pháp luật của Chính phủ, các Bộ,... xen lẫn trong văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật, rất khó phân biệt đâu là giải thích, đâu là quy định chi tiết, đâu là hướng dẫn. Phải ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật đã gây nhiều phức tạp, phải giải thích quá nhiều quy định pháp luật mà chưa có quy trình riêng lại càng phức tạp hơn, đó là đặc điểm thuộc bối cảnh của hoạt động giải thích pháp luật của Chính phủ, các Bộ... Có thể bối cảnh này đã dẫn đến tình trạng: Chính phủ, các Bộ, ... giải thích pháp luật trong sự không thể kiểm soát nổi.

Tuy nhiên, sự giải thích này về một phương diện nào đấy chỉ là một phương tiện để hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh. Cho nên chỉ coi các nội dung giải thích pháp luật trong Nghị định, Thông tư là *yếu tố giải thích pháp luật* mà không phải là giải thích pháp luật theo đúng nghĩa của hoạt động này, không phải là giải thích pháp luật chính thức. Yếu tố giải thích pháp luật trong Nghị định, Thông tư là nhằm làm sáng tỏ quy phạm pháp luật để thi hành được trôi chảy, thuận lợi, chứ không nhằm vào một tình huống cụ thể nào. Đứng ở góc độ nhất định, có thể thấy yếu tố giải thích pháp luật của nhóm chủ thể trên ít nhiều mang tính chất là giải thích pháp luật trong trạng thái tĩnh, giải thích hàng loạt, để dùng cho nhiều lần. Và sản phẩm giải thích pháp luật trong văn

bản hướng dẫn, quy định chi tiết nói chung, trong Nghị định, Thông tư nói riêng là sản phẩm gắn liền với sản phẩm quy định chi tiết, tức sản phẩm của lập pháp, của xây dựng pháp luật (mở rộng).

Nội dung pháp lý của văn bản hướng dẫn và quy định chi tiết và địa vị pháp lý của yếu tố giải thích pháp luật trong văn bản hướng dẫn và quy định chi tiết là hai thứ *khác nhau*, cần phải phân biệt, nếu không, có thể dẫn đến phủ nhận giá trị pháp lý của văn bản hướng dẫn và quy định chi tiết hoặc không thấy hết giá trị giải thích pháp luật chứa đựng trong loại văn bản này. Theo quy luật tự hoàn thiện của hệ thống pháp luật, văn bản quy định chi tiết sẽ dần ít đi, đồng thời về mặt chủ quan, Nhà nước cũng không khuyến khích loại văn bản này, trái lại, có chủ trương giảm bớt. Điều này một lần nữa xác nhận rằng quy luật hoạt động của giải thích pháp luật là tập trung về nơi thực hiện, đặc biệt là nơi áp dụng pháp luật chứ không phải nơi xây dựng, ban hành pháp luật.

Giải thích pháp luật hàng loạt, giải thích trong quá trình xây dựng pháp luật là hình thức giải thích pháp luật có tính hai chiều rất mạnh. Nhà nước tập quyền thường đề cao vai trò kiểm soát của nó, cho rằng nó có thể giải quyết được nhu cầu tất yếu của giải thích pháp luật, mà có lẽ chưa tính nhiều đến khả năng ngược lại là làm “rối” hoạt động giải thích pháp luật chính thống.

### **3.5. Tình hình hoạt động giải thích Điều ước quốc tế**

#### ***3.5.1. Cơ sở pháp lý***

Trên thực tế, những quy định pháp luật ở nước ta về giải thích ĐƯQT thật sự đúng nghĩa mới bắt đầu từ mấy năm gần đây, tính từ khi Việt Nam gia nhập Công ước Viên và ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐƯQT năm 2005 (gọi tắt là Luật Điều ước quốc tế năm 2005). Vấn đề giải thích ĐƯQT tại Việt Nam không nằm ngoài phạm vi và khuôn khổ các quy định về giải thích ĐƯQT của Công ước Viên, nó được thể hiện chính thức và chủ yếu trong Luật Ký kết và gia nhập Điều ước quốc tế năm 2005 của nước ta.

Hệ thống văn bản pháp luật có chứa đựng nội dung về mặt pháp lý của hoạt động giải thích ĐUQT có thể kể đến: Pháp lệnh về Ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1989, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993, Pháp lệnh về Ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1998, Nghị định số 161 của Chính phủ năm 1999 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về Ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1998, Thông tư liên ngành số 04 năm 1993 của Bộ Tư pháp, TANDTC, VKSNDTC Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, Thông tư số 01 năm 1999 của Bộ ngoại giao Quy định thể lệ hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu, Bộ luật Tố tụng Dân sự Việt Nam năm 2005, Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT năm 2005, Nghị định số 15 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ ngoại giao...

Qua các văn bản trên, có thể thấy cơ sở pháp lý về giải thích ĐUQT tập trung ở các nội dung sau đây:

*+ Nguyên tắc cơ bản của giải thích ĐUQT*

Nguyên tắc nội dung, thể thức ĐUQT được giải thích phù hợp với pháp luật quốc tế về giải thích ĐUQT.

Nguyên tắc ĐUQT phải được giải thích phù hợp với tinh thần, mục đích và nội dung của ĐUQT và nghĩa thông thường của những thuật ngữ được sử dụng trong ĐUQT đó.

Nguyên tắc giải thích ĐUQT không được làm phương hại đến việc thực hiện ĐUQT.

Nguyên tắc các văn bản ĐUQT mang ngôn ngữ của các quốc gia ký kết có giá trị như nhau, trong trường hợp nảy sinh bất đồng trong việc giải thích ĐUQT đó, thì văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

+ *Chủ thể có thẩm quyền giải thích ĐUQT*

1) Ủy ban Thường vụ Quốc hội

(UBTVQH giải thích ĐUQT trong các trường hợp sau đây: a) ĐUQT do Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập; b) ĐUQT có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội; ĐUQT mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội; c) ĐUQT có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của UBTVQH; ĐUQT mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBTVQH; d) Các trường hợp cần thiết khác” (khoản 1, Điều 76 Luật Điều ước quốc tế năm 2005)

2) Chính phủ

(Chính phủ giải thích ĐUQT trong các trường hợp sau đây: Chính phủ quyết định việc giải thích ĐUQT được ký kết nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 điều này” (khoản 2. Điều 76 Luật Điều ước quốc tế năm 2005).

So với Pháp lệnh Ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1989 và năm 1998, thì chủ thể có thẩm quyền giải thích ĐUQT hiện nay có sự thu hẹp hơn, tại Pháp lệnh năm 1998, Điều 29 chủ thể có thẩm quyền giải thích ĐUQT còn gồm: Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (giải thích ĐUQT do TANDTC, VKSNDTC ký kết); Các Bộ, ngành (giải thích ĐUQT được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành), tức là có thể nói ĐUQT do chủ thể nào ký kết thì chủ thể đó có quyền giải thích.

+ *Căn cứ giải thích ĐUQT*

Khi giải thích ĐUQT, các chủ thể có thẩm quyền phải dựa vào các căn cứ sau đây (điểm 2, Điều 75 Luật Điều ước năm 2005):

Văn bản ĐUQT và các phụ lục kèm theo ĐUQT đó;

Thỏa thuận có liên quan đến ĐUQT của toàn bộ thành viên ĐUQT khi ký kết ĐUQT đó

Văn kiện có liên quan đến ĐUQT do thành viên ĐUQT đưa ra khi ký kết ĐUQT đó và được các thành viên chấp nhận;

Thỏa thuận về việc giải thích hoặc thực hiện các quy định của ĐUQT giữa các thành viên ĐUQT sau khi ký kết ĐUQT đó;

Thực tiễn giải thích ĐUQT được các thành viên công nhận;

Quy định của pháp luật quốc tế được áp dụng trong quan hệ giữa các thành viên ĐUQT.

Ngoài ra, trong trường hợp đã áp dụng những căn cứ nêu trên để giải thích nhưng kết quả vẫn chưa rõ ràng hoặc bất hợp lý thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào việc chuẩn bị ĐUQT, hoàn cảnh ký kết ĐUQT và những căn cứ khác để giải thích.

### **3.5.2. Đánh giá kết quả**

Các ĐUQT mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập, ở một góc độ nhất định, đã được giải thích có hiệu quả. Tuy nhiên, chưa thể thống kê những ĐUQT đã được giải thích cũng như diễn biến, nội dung của từng trường hợp ĐUQT được giải thích trong thực tế. Sở dĩ như vậy, vì một mặt Bộ Ngoại giao được giao “*Tổ chức biên soạn và ấn hành Niên giám Điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập*” (Điều 20, điểm d, Nghị định số 15 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ ngoại giao), nhưng chưa có quy định cụ thể nào về việc báo cáo, phản hồi lại Bộ Ngoại giao các sản phẩm ĐUQT đã được giải thích, các sản phẩm giải thích ĐUQT, mặt khác, chủ thể chính thức có thẩm quyền giải thích ĐUQT quy định trong Luật Điều ước năm 2005 là

UBTVQH, Chính phủ, nhưng trong thực tế, các Bộ khi thực hiện ĐUQT trong phạm vi thẩm quyền chuyên môn, lĩnh vực của mình, vẫn được ủy quyền tự giải thích các vấn đề, nội dung nhất định, nghĩa là ở nước ta chưa thật sự quan tâm và đề cao việc quản lý nhà nước về nhiệm vụ này.

Việt Nam đã gia nhập tổ chức WTO, trước yêu cầu ngày càng cao và khắc nghiệt của lĩnh vực thương mại này, chất lượng và cường độ của giải thích ĐUQT đều phải chú ý. Theo dõi việc áp dụng các ĐUQT, theo dõi các vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài thời gian gần đây mà Việt Nam, hoặc các doanh nghiệp của Việt Nam là một bên của tranh chấp, có thể thấy rằng, kỹ năng giải thích ĐUQT của ta còn nhiều bất cập, còn nhiều vụ việc do thiếu kinh nghiệm giải thích, do trình độ giải thích hạn chế, mà các doanh nghiệp của Việt Nam phải chịu nhiều thiệt thòi, như vụ Tổng công ty Lương thực Miền Nam (Vianafood II) không thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo cho công ty Glencore năm 1995, vụ Centrimex từ chối nhận lô phân bón Đức năm 2000 vừa qua, lý do cơ bản là phía Việt Nam đã giải thích sai, nhận thức hạn chế về nguyên tắc “Tôn trọng các cam kết quốc tế” mà các bên tham gia ký kết và thực hiện các ĐUQT cụ thể phải tuân thủ...

Do vậy, để khắc phục tình trạng non yếu trong việc giải thích ĐUQT, cần phải có một cơ chế về giải thích ĐUQT cụ thể, thiết thực và cần phải tăng cường học hỏi, nâng cao trình độ và ý thức trách nhiệm để bảo đảm chất lượng hoạt động giải thích ĐUQT khi có nhu cầu.

### **3.6. Đánh giá chung về hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay.**

#### ***3.6.1. Thành tựu***

##### ***3.6.1.1. Thành tựu về xây dựng cơ sở pháp lý***

Quy định pháp lý của hoạt động giải thích pháp luật ở nước ta được xác định tương đối sớm, có sự điều chỉnh, kế thừa và bổ sung, tạo nên một hệ các



yếu tố cấu thành cho mô hình giải thích pháp luật của Việt Nam. Dưới đây là những thành tựu về xây dựng cơ sở pháp lý theo từng phương diện:

- Về đối tượng của giải thích pháp luật: bước đầu có sự phân biệt giữa giải thích Hiến pháp và giải thích luật, pháp lệnh. Theo Luật BHVBQPPL năm 2008 thì việc soạn thảo, công bố, sửa đổi và giải thích Hiến pháp được thực hiện theo một quy trình riêng. Sự phân biệt này đã phản ánh nhận thức về vị trí đặc biệt của giải thích Hiến pháp, đồng thời đặt tiền đề pháp lý để các quy định cụ thể, riêng biệt về giải thích Hiến pháp ra đời.

- Về chủ thể có thẩm quyền giải thích pháp luật: gần đây đã có các cơ quan giúp việc cho UBTVQH là Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Điều này cho thấy công việc giải thích pháp luật sẽ dần được đi theo hướng chuyên môn hóa.

- Về hình thức thể hiện và giá trị pháp lý của văn bản giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh: đã được xác định ở cấp độ là Nghị quyết của UBTVQH với một trình tự, thủ tục ban hành theo Luật BHVBQPPL quy định. Việc quy định giá trị và hiệu lực của một văn bản giải thích pháp luật tương ứng với giá trị và hiệu lực của một Nghị quyết của UBTVQH đã thể hiện rất rõ sắc thái của mô hình giải thích pháp luật của Việt Nam.

- Về chủ thể có thẩm quyền đề nghị giải thích pháp luật: có sự thay đổi qua các giai đoạn, nhưng sang đầu thế kỷ XXI, vào năm 2002, với Luật Ban hành VBQPPL, chủ thể có thẩm quyền đề nghị giải thích pháp luật đã được quy định chính thức là nhóm chủ thể được nói tới trong Điều 87 của Hiến pháp năm 1992, bao gồm Chủ tịch nước, UBTVQH, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận Tổ quốc, Đại biểu Quốc hội. Việc quy định chính thức nhóm chủ thể có quyền yêu cầu giải thích pháp luật hiện nay cho thấy sự độc lập của nhóm chủ thể này trước công việc giải thích pháp luật đã được tính đến. Điều

này bước đầu tạo nên sự nhất quán của các quy định pháp luật về quy trình giải thích pháp luật ở Việt Nam.

- Về quy trình giải thích luật, pháp lệnh: đến Luật BHVBQPPL năm 2008 đã được quy định khá chi tiết về các công đoạn từ chuẩn bị soạn thảo cho đến công bố văn bản giải thích Luật, Pháp lệnh. Có được một quy trình cho việc giải thích pháp luật là một thành tựu lớn về việc xây dựng cơ sở pháp lý của hoạt động giải thích pháp luật ở nước ta. Từ quy trình này cho thấy, tính pháp lý, tính chuyên nghiệp, tính chịu sự giám sát của giải thích pháp luật đã bước đầu được chú trọng. Khi giải thích pháp luật được phân chia thành các bước, với các việc khác nhau, thậm chí với các nhóm chủ thể được ủy quyền khác nhau, sẽ tạo điều kiện cho việc xác định trách nhiệm trong mỗi bước, mỗi công đoạn của hoạt động giải thích pháp luật.

- Về việc giám sát hoạt động giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh: đã bắt đầu được đề cập. Theo Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, UBTVQH là chủ thể thực hiện hoạt động giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh cũng chịu sự giám sát của Quốc hội, tức là tính hợp pháp trong quá trình giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH cũng đã được xem xét, theo dõi và đánh giá. Hoạt động giám sát còn được đặt ra cả với việc thực hiện Nghị quyết giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của các chủ thể có thẩm quyền theo quy định.

Sở dĩ có được những thành tựu về việc xây dựng cơ sở pháp lý cho hoạt động giải thích pháp luật như vừa điểm lại là do các *nguyên nhân*: 1) Các nhà lập pháp có nhiều cố gắng trong việc kế thừa và phát triển những quy định khởi đầu về giải thích pháp luật. 2) Sự phát triển trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước đã làm nảy sinh nhiều mối quan hệ xã hội, nảy sinh nhiều nhu cầu về giải thích pháp luật dẫn đến một đòi hỏi khách quan cho những quy định pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của bản thân hoạt động giải thích pháp luật. 3) Các quy định về giải thích ĐUQT đã được

xây dựng làm cho cơ sở pháp lý của hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam có sự mở rộng.

### ***3.6.1.2. Thành tựu trong hoạt động giải thích pháp luật***

Thành tựu của công tác giải thích pháp luật nếu xét ở góc độ rộng nhất của thuật ngữ này ở nước ta trong mấy chục năm qua thể hiện ở ba khu vực thuộc ba nhóm chủ thể như đã mô tả bao gồm hoạt động giải thích pháp luật chính thức của UBTVQH, hoạt động “tham gia giải thích pháp luật” của Tòa án, hoạt động “tham gia giải thích pháp luật” của Chính phủ, các Bộ,...

Nếu căn cứ theo quy định của pháp luật, đặc biệt là quy định tại Hiến pháp và Luật BHVBQPPL thì phải nói hai khu vực giải thích sau là ở “ngoài luồng”. Nếu căn cứ vào thực tiễn đời sống pháp lý thì chính hai khu vực sau lại có nhiều đóng góp. Đương nhiên, căn cứ này và cách đánh giá này ít nhiều cũng đã cân nhắc đến hoàn cảnh có tính tình thế.

Ở đây, cũng như trong toàn luận án là cách đánh giá dựa vào cả hai căn cứ, như vậy có thể sẽ hợp với thực tế hơn, ít phiến diện hơn và có thể cắt nghĩa được một vài “thách thức về khái niệm”.

Về hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH, đây là hoạt động giải thích pháp luật đúng nghĩa nhất mà Hiến pháp và Luật BHVBQPPL đã quy định. Rất tiếc là nó có số lần giải thích quá ít. Sự ít ỏi này vừa thiệt thòi cho nhu cầu thực tiễn, vừa thiệt thòi về tài liệu nghiên cứu cho lý luận. Song chỉ với số lần giải thích pháp luật của UBTVQH kể trên đã cho thấy một hình thức giải thích pháp luật chính thống ở Việt Nam, phản ánh một cách tiếp cận đối với quy luật hoạt động của giải thích pháp luật.

Về hoạt động giải thích pháp luật của Tòa án, nếu có điều kiện để lưu giữ và tiếp cận với các sản phẩm giải thích pháp luật điển hình của thẩm phán trên toàn quốc trong công tác xét xử ngoài những giải thích pháp luật đã tìm

kiểm được qua Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC và qua Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TANDTC và các Báo cáo công tác thường niên của các Tòa án ... thì phải thấy đóng góp của tòa án vào hoạt động giải thích pháp luật là rất tích cực, đã giải quyết được một khối lượng lớn những vướng mắc khi áp dụng pháp luật vào cuộc sống.

Về hoạt động giải thích pháp luật của Chính phủ, các Bộ... nếu xét theo góc độ rộng nhất của hoạt động giải thích pháp luật thì các yếu tố giải thích pháp luật trong các văn bản của Chính phủ, các Bộ là giải thích pháp luật trong quá trình xây dựng pháp luật, mang tính bắt buộc chung, không có khối lượng giải thích pháp luật của các chủ thể này, việc thực hiện pháp luật sẽ gặp không ít khó khăn, nhất là trong lúc hình thức giải thích pháp luật mang tính vụ việc chưa được chú ý, và ở nước ta có vốn tâm lý áp dụng văn bản hướng dẫn cho thuận tiện, yên tâm.

Tóm lại, xét từ giá trị thực tiễn, cả ba khu vực giải thích pháp luật thuộc ba nhóm chủ thể giải thích pháp luật ở nước ta đều đã mang lại những thành tựu nhất định, góp phần vào việc xây dựng đời sống pháp lý của đất nước trên những phương diện căn bản nhất.

### ***3.6.2. Hạn chế***

#### ***3.6.2.1. Hạn chế về xây dựng cơ sở pháp lý***

Việc xây dựng cơ sở pháp lý cho hoạt động giải thích pháp luật ở nước ta còn có phần rời rạc, và thiếu đồng bộ, tạo nên những hạn chế rất căn bản cho hoạt động này.

Dưới đây là những biểu hiện cụ thể:

- Thiếu một quy định định danh khái niệm giải thích pháp luật, nên dẫn đến phức tạp cho việc xác định phạm vi, tính chất của hoạt động giải thích pháp

luật, từ đó thiếu cơ sở để vạch rõ mục đích, nguyên tắc, hình thức, phương pháp, bản chất và ý nghĩa của hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam.

- Nhiều thay đổi trong việc quy định về đối tượng giải thích pháp luật. Tại Hiến pháp năm 1959, quy định đối tượng giải thích là Pháp luật, tại Hiến pháp năm 1992 quy định đối tượng giải thích là Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, hiện nay quy định đối tượng giải thích: Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, ĐUQT.

- Còn nhiều lẽ chưa thích hợp khi quy định thẩm quyền giải thích pháp luật thuộc UBTVQH. Đây có thể xem là hạn chế cơ bản. Hiến pháp quy định UBTVQH giải thích pháp luật như một hoạt động độc lập, nhưng việc ủy quyền soạn thảo Dự thảo Nghị quyết giải thích, ủy quyền thẩm tra Dự thảo Nghị quyết giải thích đã dẫn đến nhiều phức tạp.

- Chưa có một quy định nào nhằm điều chỉnh yếu tố giải thích pháp luật trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết do cơ quan hành pháp ban hành. Nếu có được quy định đó sẽ bổ sung cho lý thuyết giải thích pháp luật Việt Nam những phương diện quan trọng, đồng thời cũng định hướng dư luận về giá trị pháp lý của bản thân các văn bản hướng dẫn và quy định chi tiết.

- Còn hạn hẹp khi quy định về chủ thể có thẩm quyền yêu cầu giải thích pháp luật. Hiện nay chủ thể có quyền yêu cầu giải thích pháp luật đều thuộc lực lượng nhà nước, đều là những chủ thể có thể đệ trình dự án luật, pháp lệnh. Cách quy định như vậy khiến người có quyền yêu cầu giải thích pháp luật với nơi phát sinh nhu cầu giải thích pháp luật cách nhau rất xa. Nếu mọi công dân của đất nước đều được yêu cầu giải thích pháp luật theo luật định thì việc áp dụng pháp luật sẽ đi vào chiều sâu hơn, dễ đạt được giá trị công bằng, dân chủ hơn, mà vẫn không trái với nguyên tắc “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” được ghi nhận trong Hiến pháp.

- Chưa có được một quy trình và thủ tục giải thích pháp luật như mong muốn. Quy trình, thủ tục giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh chưa có quy định chi tiết, chưa cụ thể, rành rẽ cho từng loại việc, cho từng công đoạn của công việc. Chẳng hạn như quy trình giải thích pháp luật của UBTVQH khi tự mình giải thích và khi giải thích theo đề nghị thì khác nhau như thế nào, các quy trình tiếp nhận và xử lý đề nghị, soạn thảo Nghị quyết giải thích khi đại biểu Quốc hội đề nghị, thẩm tra, lấy ý kiến về nội dung đề nghị, và thời hạn cho các công việc trên như thế nào... đều còn hoặc thiếu, hoặc chưa rõ, chưa ăn khớp với nhau. Cụ thể của sự chưa ăn khớp là, quy trình giải thích pháp luật hiện hành là quy trình giải thích pháp luật mang tính quy phạm, vì theo quy trình này, các bước được tiến hành gần như việc ban hành một văn bản pháp luật, có bước dự thảo, thảo luận, thông qua, công bố, tuy nhiên, bước yêu cầu giải thích pháp luật lại thể hiện đây là khởi điểm của giải thích pháp luật xuất phát từ nhu cầu giải thích pháp luật trong thực tiễn, tức là khi có những vướng mắc nhất định cần phải giải thích trong quá trình áp dụng pháp luật. Nếu có được một quy định cụ thể, chi tiết và rút gọn về quy trình thì sẽ giảm bớt được rất nhiều thời gian, từ đó mà tránh được việc gây thiệt hại nhất định cho các chủ thể có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Chưa có quy định pháp luật cụ thể về giải thích Hiến pháp. Mặc dù giải thích Hiến pháp đã được xác nhận là cần phải có quy trình riêng, nhưng cho đến nay về cơ bản, giải thích Hiến pháp vẫn chưa được phân biệt với việc giải thích Luật, Pháp lệnh. Thời gian để trống các quy định pháp luật về giải thích Hiến pháp khá dài, điều này liên quan và ảnh hưởng lớn đến bản thân hoạt động giải thích pháp luật và cả vấn đề bảo hiến trong thực tế.

### ***3.6.2.2. Hạn chế trong hoạt động giải thích pháp luật***

Thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam có hiện tượng: cơ quan được giao thẩm quyền giải thích pháp luật thì hoạt động ít, cơ quan không được

chính thức trao quyền giải thích pháp luật thì giải thích pháp luật nhiều. Hiện tượng như một nghịch lý này có nguyên nhân khách quan là sự chấp nhận tự nhiên của đời sống.

Các Bộ (Bộ trưởng) ban hành Thông tư giải thích, hướng dẫn, quy định chi tiết các văn bản pháp luật của cấp trên, đã giải thích, làm cho hiểu rõ pháp luật như một thông lệ, như một kỹ năng nghiệp vụ, và xã hội đã tiếp nhận các văn bản hướng dẫn với các giải thích trong đó như là tiếp nhận một đạo luật đã được diễn giải cụ thể, tin cậy.

Tòa án giải thích pháp luật trong suốt quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết một vụ việc là lẽ tự nhiên, thường tình, không ai có thể đặt câu hỏi tòa án có quyền được giải thích pháp luật không. Có sự chấp nhận của xã hội là có sự ổn thỏa, ổn thỏa là một giá trị xã hội ít bị xem xét lại.

Tuy nhiên, xuất phát từ nhu cầu khách quan của giải thích pháp luật, từ chức năng bảo vệ pháp luật của giải thích pháp luật, từ mục tiêu dân chủ, công bằng xã hội mà giải thích pháp luật có thể đem lại, hoạt động giải thích pháp luật phải được tổ chức, củng cố và kiểm soát tốt hơn so với hiện nay.

Muốn vậy, phải mạnh dạn chỉ ra những mặt còn non yếu trong hoạt động giải thích pháp luật bấy lâu nay, tìm ra nguyên nhân chủ quan của nó, để đi đến những giải pháp khắc phục tích cực:

Có thể phân tích một số hạn chế trong hoạt động giải thích pháp luật cùng những nguyên nhân của nó như sau:

**- UBTVQH làm nhiệm vụ giải thích pháp luật được ít đã bộc lộ một thực tế là điều kiện để thực hiện giải thích pháp luật ở nước ta rất bó hẹp.** Con đường để đi được từ nơi có nhu cầu giải thích pháp luật đến nơi có quyền hạn giải thích và được giải thích rất phức tạp.

*Ví dụ:* Điểm c, khoản 2 Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997 có thể giải thích theo phương pháp giải thích nghĩa đen, vương mắc thật ra cũng đơn giản, chỉ cần quan sát điểm a, và điểm b, cùng khoản 2 trong điều này là hiểu được cách diễn đạt của văn bản, theo đó, hiểu được nghĩa của điểm c. Sự phức tạp này do quy định về quyền hạn giải thích pháp luật nảy sinh. Cơ quan có thể giải thích được thì không được giao việc, cơ quan được giao việc thì cảm thấy việc chưa đáng tầm, nghịch cảnh ấy làm cho nhu cầu giải thích pháp luật khó đến được nơi giải thích pháp luật. Sự phức tạp này cũng còn cho thấy một thực tế là chủ thể có thẩm quyền yêu cầu giải thích pháp luật theo quy định như hiện nay là chủ thể hầu như không có yêu cầu về giải thích pháp luật. Chung quy, đều là sự bó hẹp về điều kiện, điều kiện nọ ràng buộc điều kiện kia, làm cho giải thích pháp luật không có môi trường thuận tiện để thực hiện.

***- UBTVQH làm nhiệm vụ giải thích pháp luật quá ít nên không cũng cố được mô hình giải thích pháp luật theo hiến định.***

Tại Điều 85 Luật BHVBQPPL năm 2008 quy định: “*Tùy theo tính chất, nội dung của vấn đề cần được giải thích, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội soạn thảo nghị quyết giải thích luật, pháp lệnh trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho một cơ quan của Quốc hội thẩm tra.*”

Như vậy, trên thực tế UBTVQH chỉ đóng vai trò đầu mối để điều phối các công đoạn cụ thể của hoạt động giải thích pháp luật, và cũng trên thực tế chủ thể có thẩm quyền tiến hành giải thích pháp luật vô hình trung đã được mở rộng. Sự ủy quyền cơ quan Dự thảo Nghị quyết giải thích, ủy quyền cơ quan Thẩm tra Dự thảo Nghị quyết đã làm cho quyền hạn của UBTVQH về lĩnh vực giải thích pháp luật trở nên rất lớn, nhưng đồng thời cũng làm cho UBTVQH xa dần quyền hạn này của mình. Việc chọn cơ quan để giao thẩm



quyền Dự thảo Nghị quyết giải thích và chọn cơ quan để giao thẩm quyền thẩm tra Dự thảo Nghị quyết giải thích hiện chưa có một nguyên tắc và một phương pháp nào cụ thể để lựa chọn, trong khi đó tính chất và nội dung vấn đề cần giải thích lại hết sức đa dạng. Cơ quan Dự thảo Nghị quyết và cơ quan Thẩm tra Nghị quyết làm việc theo nguyên tắc, phương pháp và thao tác nghiệp vụ như thế nào, cũng chưa rõ. Việc soạn Dự thảo Nghị quyết giải thích, thẩm tra và thông qua Dự thảo Nghị quyết giải thích liệu có gì đó giống như dự thảo, thẩm tra và thông qua Dự án Luật không?

Có hai khả năng xảy ra. 1) Yêu cầu giải thích pháp luật vào đúng chỗ nó sinh ra (đúng tác giả), 2) Yêu cầu giải thích pháp luật đến sai địa chỉ (lệch tác giả). Khả năng 1 dễ dẫn đến sự san bằng khái niệm giữa nội dung giải thích pháp luật và nội dung quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Khả năng 2 dễ dẫn đến khó kiểm soát chất lượng sản phẩm giải thích pháp luật.

Đương nhiên, cũng như các cơ quan trung ương khác, UBTVQH làm việc phải có các cơ quan chuyên môn giúp việc, nhưng chắc chắn quyền giải thích pháp luật không phải là quyền xây dựng pháp luật, nên tổ chức hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH phải bảo đảm cho sản phẩm giải thích pháp luật của UBTVQH là do mô hình cơ quan lập pháp giải thích pháp luật tạo ra, nếu khác đi là khó tránh khỏi sự lạm quyền hoặc bị lạm quyền.

Tóm lại, với sự ủy quyền và chỉ thị như đã thấy ở lần giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241 Luật Thương mại năm 1997, và sự giản lược hóa việc giải thích như thể hiện ở văn bản giải thích 3 lần liên quan đến sở hữu nhà đất, nhận thấy rằng, UBTVQH trực tiếp giải thích là rất ít nên vừa không khẳng định được vai trò độc lập của UBTVQH trong giải thích pháp luật vừa khách quan tạo ra một lý thuyết giải thích mang tính tổng hợp, nặng chất hành chính, quyền lực.

**- Các chủ thể ngoài UBTVQH “tham gia giải thích pháp luật” đã tạo nên những phức tạp cho hoạt động giải thích pháp luật.**

Bản thân hoạt động giải thích pháp luật của từng chủ thể đã có những mâu thuẫn trong nội dung giải thích do tính chất của văn bản quy định, cứ văn bản có địa vị pháp lý thấp giải thích văn bản có địa vị pháp lý cao hơn, giải thích kế tiếp nhau, thành ra các sản phẩm mỗi lần xuất hiện lại không thể đồng nhất với văn bản trước và sau nó.

*Ví dụ:* Thời gian gần đây, xảy ra những vụ kiện mà nguyên đơn là những người bị báo chí đưa tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm, làm mất danh dự nhân phẩm. Những người này đã có đơn yêu cầu cơ quan báo chí cải chính, xin lỗi, nhưng cơ quan báo chí không có bất kỳ một hồi âm nào, nên họ đã khởi kiện, nhưng khởi kiện thì bị tòa án bác đơn.

Liên quan đến vấn đề này, là các văn bản pháp lý sau:

Khoản 1, 4 Điều 9 Luật báo chí sửa đổi năm 2008 quy định: “1, Báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân thì phải đăng, phát sóng lời cải chính, xin lỗi của cơ quan báo chí, của tác giả. Trong trường hợp có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan báo chí phải đăng, phát sóng kết luận đó”, “4, Trong trường hợp cơ quan báo chí không cải chính, xin lỗi hoặc cải chính, xin lỗi không đúng các quy định của Luật này, không đăng, phát sóng lời phát biểu của tổ chức, cá nhân thì tổ chức, cá nhân đó có quyền khiếu nại với cơ quan chủ quản báo chí, cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án”

Kế đó, tại khoản 3, Điều 4 trong “Nghị định số 51/2002/NĐ-CP” ngày 26.4.2002 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Báo chí quy định: “Cơ quan báo chí nhận được lời phát biểu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân về những nội dung đề cập trên báo chí ...thì phải đăng lời phát biểu đó...Trường hợp

*không nhất trí với lời phát biểu của tổ chức, cá nhân, cơ quan báo chí mà không có sự nhất trí giữa hai bên... Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đến cơ quan chủ quản của báo chí đó, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật”.*

Tiếp theo, khoản 3, Điều 3 trong “Quy chế cải chính trên báo chí” (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BVHTT ngày 7.2.2007 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa thông tin hướng dẫn thực hiện): “3, *Khi nhận được ý kiến bằng văn bản của tổ chức, cá nhân cho rằng những nội dung thông tin đã đăng, phát trên báo chí vi phạm các trường hợp quy định tại Điều 2 của Quy chế, cơ quan báo chí phải đăng, phát ý kiến của tổ chức, cá nhân đó theo quy định... Trường hợp không đăng... cơ quan báo chí phải gửi văn bản thông báo, nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân biết, đồng thời gửi báo cáo bằng văn bản tới cơ quan quản lý Nhà nước về báo chí... Nếu không có sự nhất trí giữa hai bên thì tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đến cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí, cơ quan nhà nước về báo chí hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật”*

Do những văn bản pháp luật này, dẫn đến nhiều ý kiến khác nhau về điều kiện khởi kiện của người dân khi bị báo chí xâm phạm:

*Quan điểm thứ nhất cho rằng*, với các quy định của pháp luật nêu trên, công dân đã nhiều lần yêu cầu cơ quan báo chí giải quyết việc đăng tin không đúng sự thật, nhưng báo chí không trả lời có cải chính hay không cải chính, có thể coi như cơ quan báo chí không giải quyết, thì công dân có quyền lựa chọn một trong hai cách khiếu nại lên cơ quan chủ quản báo chí hoặc khởi kiện ra Tòa án yêu cầu báo chí cải chính, bồi thường thiệt hại về dân sự mà trước đó họ đã có đơn đề nghị cơ quan báo chí phải cải chính, xin lỗi hoặc đính chính, nhưng cơ quan báo chí không thực hiện (không có bất kỳ hồi âm nào). Nên họ lựa chọn cách khởi kiện ra Tòa án, thì Tòa án phải nhận, thụ lý đơn khởi kiện

của họ nếu có đủ các điều kiện khác. Trên thực tế, nhiều trường hợp cơ quan báo chí không đăng lời cải chính, trả lời cho người yêu cầu, nếu Tòa án không nhận đơn khởi kiện của họ thì ảnh hưởng đến quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện của đương sự tại Tòa án.

*Quan điểm thứ hai cho rằng*, mặc dù họ đã nhiều lần yêu cầu cơ quan báo chí giải quyết việc đăng tin không đúng sự thật, nhưng báo chí không trả lời có cải chính hay không cải chính, có thể coi như cơ quan báo chí không giải quyết (không có bất kỳ hồi âm nào). Theo khoản 3, Điều 3 Quy chế cải chính trên báo chí nêu trên, thì khi cơ quan báo chí nhận được ý kiến bằng văn bản của công dân, bắt buộc cơ quan báo chí phải giải quyết, nếu cơ quan báo chí không đăng tin cải chính, thì cơ quan báo chí phải gửi văn bản thông báo, nêu rõ lý do không đăng cho công dân, lúc đó họ mới có quyền khởi kiện tại Tòa án để bảo vệ quyền lợi cho họ. Do đó, khởi kiện trong trường hợp này là chưa đủ điều kiện, phải trả lại đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo.

Thể hiện quan điểm của mình, Tòa Dân sự TANDTC báo cáo: “*Chúng tôi nhất trí quan điểm thứ hai, đề nghị Tòa án Nhân dân tối cao cho ý kiến thống nhất trong toàn ngành*”[39].

***- Ba nhóm chủ thể giải thích pháp luật đều chủ động hoạt động trong tư cách và chức năng của mình đã làm xuất hiện những hình thức, nội dung và cách thức giải thích pháp luật rất đa dạng.***

Hiện nay, đã quy định hình thức văn bản giải thích Luật, Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là “Nghị quyết”, tức là hiệu lực của văn bản giải thích Luật, Pháp lệnh là hiệu lực của Nghị quyết của UBTVQH. Tuy nhiên, trong thực tế khi có một số chủ thể như Tòa án Nhân dân tối cao, các Ủy ban của Quốc hội, Tổ soạn thảo và Tổ chức thi hành văn bản tự tiến hành hoạt động giải thích vì những lý do hoặc yêu cầu nhất định thì hình thức thể hiện văn bản giải thích đó của họ là Công văn. Đây là một loại hình văn bản khá

đặc biệt của Việt Nam, nó không có trong danh mục văn bản quy phạm pháp luật, nó không có giá trị và hiệu lực pháp lý nhất định, tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, trong đó có những trường hợp liên quan đến hoạt động giải thích pháp luật thì nó có tác động và ảnh hưởng lớn đến hoạt động thực thi và áp dụng pháp luật của các chủ thể liên quan.

Theo dõi các trường hợp giải thích pháp luật của UBTVQH liên quan đến đất đai tại các Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH ngày 24.8.1998, Nghị quyết 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 2.4.2005 và Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH ngày 27.7.2006, thấy trong các văn bản này, vừa có nội dung của giải thích vừa có nội dung thuộc quy định, hướng dẫn chi tiết, thậm chí có các quy định được bổ sung thêm. Còn trong các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ, ví dụ Thông tư giải thích các vấn đề liên quan đến Hiệp định Tránh đánh thuế hai lần những năm 1997, 1999, thì thấy các quy định liên quan đến giải thích và các quy định hướng dẫn chi tiết là khó có thể phân biệt.

Nếu theo dõi thêm về lần giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241 Luật Thương mại năm 1997 của UBTVQH thì thấy đường đi của sản phẩm là một chu trình. Khi tiếp nhận được yêu cầu giải thích pháp luật từ Đại biểu Quốc hội, UBTVQH, bằng cách điều hành của mình... để định sản phẩm giải thích từ Chính phủ, Chính phủ bằng cách điều hành của mình... để có sản phẩm cho UBTVQH, UBTVQH điều hành tiếp để thành sản phẩm giải thích được chính thức ban hành. Đường đi của sản phẩm khép kín, vòng tròn, nhưng đã đi qua hai nhánh quyền lực, rất khó tránh khỏi dấu ấn chủ quan. Một sản phẩm giải thích pháp luật của cơ quan lập pháp mà thực chất lại được xây dựng từ một cơ quan hành pháp (thường gặp là một Bộ nào đó) thì sản phẩm giải thích pháp luật ấy khó vượt được những văn bản là tiền thân hoặc hậu thân của Dự án luật tương ứng mà cơ quan hành pháp đã từng đệ trình lên để phê chuẩn.

Nguyên nhân sâu xa dẫn đến những hạn chế về thực tế giải thích trên đây là thiếu một cơ sở lý luận cho những quy định về giải thích pháp luật khiến cho những quy định đó không thực sự thúc đẩy hoạt động giải thích pháp luật chính thức và tạo khả năng kiểm soát thực trạng giải thích pháp luật đang diễn ra.

Nhiệm vụ giải thích pháp luật được đặt ở vị trí rất quan trọng, nhưng nhận thức và quản lý hoạt động giải thích pháp luật đều có phần thiếu sót và lỏng lẻo.

### **3.7. Những vấn đề đang đặt ra từ thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam**

#### ***3.7.1. Vấn đề quy định về chủ thể giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp lý***

Hiện nay, UBTVQH là chủ thể có thẩm quyền giải thích pháp luật. Quy định này xuất phát từ cách tổ chức và vận hành quyền lực của Nhà nước Việt Nam, từ cách tư duy truyền thống của các nhà lập pháp trong hệ thống các nước Xã hội chủ nghĩa.

Nhìn từ lý luận, quy định này chưa hợp lý.

“UBTVQH thời gian qua, mặc dù đã rất cố gắng nhưng vẫn không thể thực hiện chức năng giải thích pháp luật một cách hiệu quả. Điều này có thể lý giải bởi các lý do sau:

Thứ nhất, UBTVQH không có các “chất liệu đời sống” từ phía người dân để cân bằng với các quy phạm hiến định, pháp định từ phía cơ quan nhà nước.

Thứ hai, họ nhìn các quy định hiến định và pháp định dưới con mắt của người trong cuộc, chứ không phải dưới con mắt của chủ thể phản biện, chủ thể đánh giá.

Thứ ba, tư cách của họ không hoàn toàn độc lập với các chủ thể lập pháp, lập hiến, bởi vì họ là chủ thể đặc lực tham gia vào quá trình lập pháp, lập hiến đó”[49, tr. 21].

UBTVQH, trên thực tế, chỉ là người điều hành hoạt động giải thích pháp luật, vì không thấy có nhiều yếu tố ràng buộc khiến UBTVQH phải thực hiện trực tiếp nhiệm vụ giải thích pháp luật, đã thế UBTVQH lại tận dụng quyền hạn ủy quyền. Và khi đã ủy quyền thì dễ trở thành quan liêu, thành chủ thể danh dự của giải thích pháp luật. Cuối cùng, do không trực tiếp, do ủy quyền, do không kiểm soát được chuyên môn, nên UBTVQH cũng khó tự chịu trách nhiệm về sản phẩm giải thích pháp luật.

UBTVQH được trao quyền giải thích pháp luật không hợp lý nên đã dẫn đến tình trạng tự đáp ứng nhu cầu về giải thích pháp luật, theo đó là sự phá vỡ mối quan hệ giữa chủ thể có thẩm quyền giải thích pháp luật và nhu cầu giải thích pháp luật đúng thẩm quyền.

### ***3.7.2. Vấn đề kiểm soát nội dung giải thích pháp luật trong văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật chưa được quan tâm.***

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật là việc cơ quan có thẩm quyền được giao ban hành những văn bản quy phạm pháp luật có nội dung cụ thể hóa, chi tiết hóa các văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn, để các văn bản pháp luật đó có đủ điều kiện thực thi trong cuộc sống. Hoạt động này chỉ có chủ thể được giao quyền hướng dẫn, quy định chi tiết mới được tiến hành. Đây thực chất là hoạt động “lập pháp bổ sung”, bởi các quy định chi tiết, hướng dẫn đều có tính quy phạm, có phạm vi và sự chi phối giống như văn bản “mẹ”.

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật còn có một đặc điểm khá nổi bật là tính thời điểm, tức là các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành ra đời và được thực hiện là để đáp ứng với yêu cầu cụ thể của từng giai đoạn lịch sử nhất định, điều này được chứng minh bằng sự thay thế, hủy bỏ các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết vẫn thấy trong thực tế...

Giải thích pháp luật là việc xác định đúng quy tắc xử sự trong văn bản quy phạm pháp luật, làm sáng tỏ tinh thần, nội dung những quy định pháp luật còn chưa rõ về mặt ngôn từ, hoặc khi có sự xung đột, mâu thuẫn trong quá trình hiểu và áp dụng pháp luật. “Thông thường nếu ngôn ngữ của một điều khoản luật đã đủ trong sáng và đơn nghĩa thì sẽ ít có khả năng cần giải thích điều khoản đó” [50, tr.40]. Yếu tố chưa rõ như đã đề cập ở trên có thể là do bản thân các từ ngữ chứa đựng các quy định pháp luật chưa đủ trong sáng, chưa đủ rõ ràng hoặc đồng thời gây ra những cách hiểu hợp lý khác nhau đã làm khó khăn cho việc hiểu thống nhất cũng như việc thực hiện pháp luật trong thực tế. Việc giải thích này có bản chất là, dù chủ thể nào giải thích cũng phải gặp nhau ở sự hợp lý, hợp pháp, ở sự chuẩn xác của vấn đề cần giải thích, bởi văn bản cần giải thích là khách quan, bởi các từ ngữ chứa đựng nội dung cần giải thích cung cấp một mục đích cuối cùng là thống nhất.

Như vậy, sản phẩm của quy định chi tiết và sản phẩm giải thích pháp luật là hai loại sản phẩm khác nhau, khác nhau ở tính năng, điểm xuất phát và cách thức tạo ra nó. Nhưng hiện nay, nhận thấy sức giải thích pháp luật trong văn bản quy định chi tiết rất lớn, và ảnh hưởng lại càng lớn. Thường thường, các chủ thể áp dụng pháp luật sử dụng rất tự nhiên nội dung giải thích pháp luật ở văn bản quy định chi tiết hoặc là theo thông lệ, hoặc để bảo đảm an toàn, hoặc cho thuận tiện. Thậm chí một khi có yêu cầu giải thích pháp luật đến với UBND (ví dụ yêu cầu giải thích điểm c, khoản 2 Điều 241 Luật Thương mại năm 1997) thì cơ quan giúp việc cho UBND trước tiên là nghĩ đến nhiệm vụ và trách nhiệm của cơ quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật, rồi sau đó là tìm nguồn sản phẩm giải thích pháp luật từ phía cơ quan đó. Điều này cũng có nghĩa là sản phẩm “quy định chi tiết” có khả năng lấn lướt, thay thế sản phẩm “giải thích pháp luật”, trong khi đó, lại chưa có các quy định pháp luật điều chỉnh về vấn đề giải thích pháp luật trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết.



Hoạt động giải thích pháp luật và hoạt động quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật không rõ ràng ranh giới đã làm suy giảm tính năng và mục đích của cả hai hoạt động này, nhất là đối với hoạt động giải thích pháp luật. Muốn khắc phục, tức đề cao vai trò của giải thích pháp luật, phải có những quy định pháp lý chỉ rõ vị trí, bản chất, điều kiện để khu biệt hai loại hoạt động này, phải lấp được những kẽ hở của pháp luật bắt đầu từ việc xác định khái niệm quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và giải thích pháp luật. Đặc biệt, phải thấy được rằng quy trình của hai hoạt động này là hết sức khác nhau, quy trình của hoạt động quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật thuộc quy trình xây dựng pháp luật (thể hiện ý chí), quy trình của hoạt động giải thích pháp luật thuộc quy trình áp dụng pháp luật (tìm hiểu ý chí). Từ đó có biện pháp pháp luật để có thể kiểm soát các nội dung giải thích pháp luật trong những văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết.

### ***3.7.3. Vấn đề vị trí của hình thức giải thích pháp luật mang tính vụ việc trong hoạt động giải thích pháp luật chính thức chưa được chú trọng***

Hiện nay, ở nước ta đang đề cao việc diễn giải, hướng dẫn, thuyết minh pháp luật trong quá trình xây dựng pháp luật, đây có thể xem là giải thích mang tính “đón đầu”, giải thích hàng loạt, giải thích này thường là của những chủ thể có thẩm quyền xây dựng pháp luật, là những giải thích có hiệu lực bắt buộc chung, mà như đã phân tích, (nếu theo nghĩa rộng nhất của hoạt động giải thích pháp luật) thì ít nhiều có thể hiện trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành pháp luật. Qua việc giải thích điểm c, khoản 2, Điều 241 của Luật Thương mại năm 1997, thì thấy dường như UBTVQH chỉ giải thích những trường hợp “quy định chưa đủ rõ”. Điều đó cũng có nghĩa là ở nước ta chưa chú trọng hình thức giải thích pháp luật mang tính vụ việc (giải thích khi áp dụng pháp luật). Trên thực tế giải thích pháp luật có nhu cầu tập trung nhất là tại nơi áp dụng, đặc biệt là khi áp dụng gặp trở ngại do quan hệ xã hội phức tạp, do các chủ thể pháp luật trong quan hệ đó có tranh chấp,

do quy phạm pháp luật có thể thiếu rõ ràng và cách hiểu của các chủ thể áp dụng không thống nhất... Lý luận giải thích pháp luật vẫn gọi hoạt động giải thích pháp luật trong những trường hợp như thế là giải thích pháp luật mang tính vụ việc.

Ở nước ta, hoạt động giải thích pháp luật mang tính vụ việc chưa được chú trọng, biểu hiện ở ba điểm sau:

+ *Một là*, chưa thấy rõ chức năng của giải thích pháp luật .

Mặc dù nhiệm vụ giải thích pháp luật mà Hiến pháp Việt Nam đề cập, từ Hiến pháp năm 1959 cho đến các Hiến pháp tiếp theo là một nhiệm vụ độc lập, nhiệm vụ này được quy định cụ thể bên cạnh quyền lập pháp của Quốc hội, quyền hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành luật của các cơ quan hành pháp, nghĩa là UBTVQH làm công việc giải thích pháp luật chứ không phải UBTVQH làm công việc quy định thêm, quy định bổ sung hoặc quy định lại một điều luật nào đó, nhưng nếu xem xét quy trình giải thích pháp luật đã được Luật BHVBQPPL năm 2008 quy định, thì thấy quy trình này được xây dựng cho hoạt động giải thích pháp luật mang tính quy phạm, và trên thực tế, UBTVQH chủ yếu đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trừ hai lần giải thích tiêu biểu là giải thích điểm c, khoản 2, điều 241 của Luật Thương mại năm 1997 và giải thích khoản 6, Điều 19 Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005.

Giải thích pháp luật đề cập trong Hiến pháp, tinh thần của nó phải là giải thích pháp luật dựa trên “chất liệu đời sống” nóng hổi, nhưng qua cách hiểu và cách làm thì đã đưa nó vào trong khu vực xây dựng lại quy phạm pháp luật, nghĩa là chưa thực sự thấy được sự có mặt hằng ngày của nó – giải thích pháp luật mang tính vụ việc, tình huống trong quá trình áp dụng pháp luật.

+ *Hai là*, chưa thừa nhận án lệ.

Về mặt logic, án lệ là hiệu quả, là thành tựu xuất sắc của giải thích pháp luật mang tính vụ việc, nó có thể trở thành một hình thức, một nguồn của

pháp luật. Quy định: “*TANDTC ... hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án*” (Điều 19, khoản 1, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002) thực chất là việc thu thập án lệ và phát triển án lệ. Nhưng trên thực tế, cho đến hiện nay, ở nước ta chưa chính thức thừa nhận án lệ, chưa có quy định sử dụng án lệ, việc đó đồng nghĩa với việc chưa thực sự coi trọng hoạt động giải thích pháp luật mang tính vụ việc.

Việc không thừa nhận án lệ còn kéo theo một thực tế là các giải thích pháp luật của tòa án trong quá trình xét xử, giải quyết vụ việc đã không được thừa nhận, thì chất lượng các phán quyết của tòa án, tính thỏa đáng của các bản án, trách nhiệm của Tòa án sẽ không có căn cứ để đánh giá.

+ *Ba là*, sự ủy quyền.

Việc giải thích pháp luật mang tính vụ việc chưa được xem trọng còn thể hiện ở thực trạng giải thích pháp luật. Hầu như khi có yêu cầu trình đến UBTVQH thì chủ thể này đều ủy quyền cho các chủ thể là tác giả của Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tương ứng, liên quan đến yêu cầu giải thích tiến hành công việc giải thích. Như vậy, vô hình trung, đã đánh đồng việc giải thích pháp luật và việc hướng dẫn, quy định chi tiết, đã luôn luôn tập trung vào tính quy phạm của sản phẩm giải thích pháp luật, đã quan tâm nhiều đến việc pháp luật hóa cuộc sống mà ít quan tâm đến việc cuộc sống hóa pháp luật.

Bỏ ngỏ giải thích pháp luật mang tính tình huống, vụ việc là một thiếu sót rất lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động giải thích pháp luật nói chung và chức năng của tòa án nói riêng. Nếu xét về vị trí của hoạt động giải thích pháp luật thì hoạt động giải thích làm sáng tỏ pháp luật để giải quyết những vướng mắc của pháp luật trong quá trình áp dụng pháp luật, gắn với những tình huống, vụ việc là loại hoạt động giải thích pháp luật có mức độ và tần suất nhiều hơn cả. Hoạt động này thể hiện đầy đủ nhất bản chất của hoạt động giải thích pháp luật, là đối tượng chủ yếu của khoa học giải thích pháp

luật từ nhiều thế kỷ nay, là sự chứng minh nổi bật về vai trò bảo vệ pháp luật của giải thích pháp luật.

#### ***3.7.4. Vấn đề xây dựng cơ chế bảo trợ tích cực cho giải thích pháp luật chưa được đặt ra.***

Hiện nay, ở nước ta chưa có một Cơ chế bảo hiến để bảo vệ Hiến pháp và bảo trợ cho hoạt động giải thích pháp luật theo nghĩa đích thực của công việc này.

Theo nghĩa đơn giản nhất, bảo hiến là một cơ chế mà ở đó công dân và các tổ chức phi nhà nước có quyền yêu cầu một cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tính hợp hiến của một điều luật, một đạo luật khi công dân và tổ chức đó cho rằng điều luật đó, văn bản đó là vi phạm quyền và lợi ích hiến định của họ. Nói rộng ra, đối tượng của bảo hiến có thể là một văn bản quy phạm pháp luật, một quyết định, một hành vi của cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước có thẩm quyền.[49, tr. 14]

Nhận xét về cơ chế bảo hiến ở Việt Nam, GS.TS. Nguyễn Đăng Dung cho rằng: “Ở Việt Nam, hoạt động bảo hiến theo nghĩa hẹp nhất như đã phân tích vẫn chưa có cho đến hiện nay. Mà chỉ có bảo hiến ở nghĩa rất rộng. Đó là hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước cấp trên đối với việc tuân thủ Hiến pháp của các cơ quan nhà nước cấp dưới, cho đến tận sự tuân thủ Hiến pháp của từng người dân cũng như các tổ chức xã hội trực thuộc. Chúng ta vẫn chưa thấy một cách sâu sắc rằng, Hiến pháp chính là bản văn hạn chế, chế ước quyền lực nhà nước. Theo quan điểm của riêng tôi, đây không phải là thể hiện của hoạt động bảo hiến, theo như quan điểm của nhiều người hiện nay, mà chỉ là góc nhỏ thể hiện cơ chế tập trung bao cấp của hệ thống lý luận các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Sở dĩ có hiện tượng này là vì chúng ta có Hiến pháp, nhưng mà lại không có phân quyền, không có quan

điểm của chủ nghĩa hiến pháp, không có tòa án độc lập, thì khó có thể có một cơ chế bảo hiến theo nghĩa đầy đủ nhất của nó.”[50, tr.11]

Một trong những công việc mà hoạt động bảo hiến thực hiện là giải thích pháp luật, giải thích các chính sách của nhà nước. Giải thích pháp luật để xác định hành vi của một chủ thể hoặc cá nhân đại diện cho công quyền, một quy định, hoặc một đạo luật có vi phạm Hiến pháp, có giá trị áp dụng hay không. Giải thích chính sách ở một góc độ nào đó cũng là giải thích pháp luật bởi giải thích chính sách cũng gồm các phần việc có mục tiêu như giải thích pháp luật đã nói ở trên.

Như vậy, hoạt động bảo hiến lấy giải thích pháp luật làm phương tiện, ngược lại, giải thích pháp luật có mục đích quan trọng là bảo hiến.

Ở nước ta chưa có một cơ chế bảo hiến theo nghĩa đầy đủ nhất của nó, cũng có nghĩa là hoạt động giải thích pháp luật chưa có một sự bảo trợ tích cực cho sự phát triển cũng với nghĩa sâu sắc nhất của sự phát triển.

### ***3.7.5. Vấn đề quy định đối tượng của giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp với thực tế.***

Đương nhiên, đã quy định UBTVQH giải thích pháp luật thì đối tượng giải thích không thể gồm cả văn bản quy phạm pháp luật có thứ bậc thấp hơn Nghị quyết của UBTVQH. Nhưng thực tế, như đã mô tả ở trên, là Tòa án các cấp, Chính phủ, các Bộ,... đều “tham gia giải thích pháp luật”, cho nên có thể nói đối tượng giải thích pháp luật như quy định hiện nay là chưa thực tế.

Hiện nay, nhiều ý kiến cho rằng đối tượng của hoạt động giải thích pháp luật cần được mở rộng, tức là bao gồm tất cả các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó đặc biệt quan tâm tới các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ (Bộ trưởng), cơ quan ngang Bộ. Số lượng các văn bản pháp luật này trong thực tế chiếm số lượng rất lớn. Nó có nội dung phong phú, liên quan đến hầu hết các mặt hoạt động

của cá nhân, tổ chức trong xã hội, và các vướng mắc cũng chủ yếu từ việc hiểu, thực thi các văn bản quy phạm pháp luật này, nhất là ở nước ta việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật lại có tiền lệ và “thủ thuật” là bắt đầu từ các văn bản có giá trị pháp lý thấp hơn.

Việc quy định chủ thể giải thích và đối tượng giải thích pháp luật chưa phù hợp với thực tế là cũng có lý do, và do đó cũng có cùng hệ quả. Nếu trong tương lai, tòa án được giữ quyền giải thích pháp luật thì phạm vi đối tượng của giải thích pháp luật sẽ tự nhiên được xác định sát và phù hợp với thực tế pháp luật, cũng như thực tế của nhu cầu giải thích pháp luật.

Tất nhiên, thu hẹp được đối tượng văn bản phải giải thích và những vấn đề cần giải thích cũng là một dấu hiệu đáng mừng. Bởi theo quy luật, pháp luật ngày một được hoàn thiện, khoảng cách giữa pháp luật thành văn và cuộc sống ngày một thu nhỏ lại, nhiệm vụ giải thích pháp luật sẽ bớt nặng nề.

### ***3.7.6. Vấn đề kiểm soát hoạt động giải thích pháp luật chưa hiệu quả.***

Hiện tại, không có một Cơ chế kiểm soát đối với hoạt động giải thích pháp luật đặc thù ngoài sự kiểm tra, giám sát trong một vài khâu khi xây dựng và hoàn thiện văn bản giải thích pháp luật.

Vấn đề này bắt nguồn từ một hạn chế lớn hơn, đó là việc thiếu một cơ chế đúng nghĩa cho hoạt động giải thích pháp luật. Việc thiếu một cơ chế pháp lý đầy đủ cho hoạt động giải thích pháp luật dẫn đến thiếu cơ chế kiểm soát đối với giải thích pháp luật là có căn nguyên. Chính đặc thù hệ thống chính trị của Việt Nam đã đặt nhiệm vụ giải thích pháp luật ở Việt Nam vào quyền lực chính trị, gắn liền và thể hiện nhiệm vụ chính trị. Việc giao cho UBTVQH giải thích pháp luật là biểu hiện tính chính trị của hoạt động này. Do đó, cũng có quan điểm cho rằng, hoạt động giải thích pháp luật cứ nên giữ nguyên trạng vì việc xây dựng, áp dụng pháp luật vẫn diễn ra thường nhật và

nhu cầu giải thích pháp luật không có gì gấp gáp, việc kiểm soát nó càng chưa phải đặt ra, vì nó đã được bảo hộ từ chính trị.

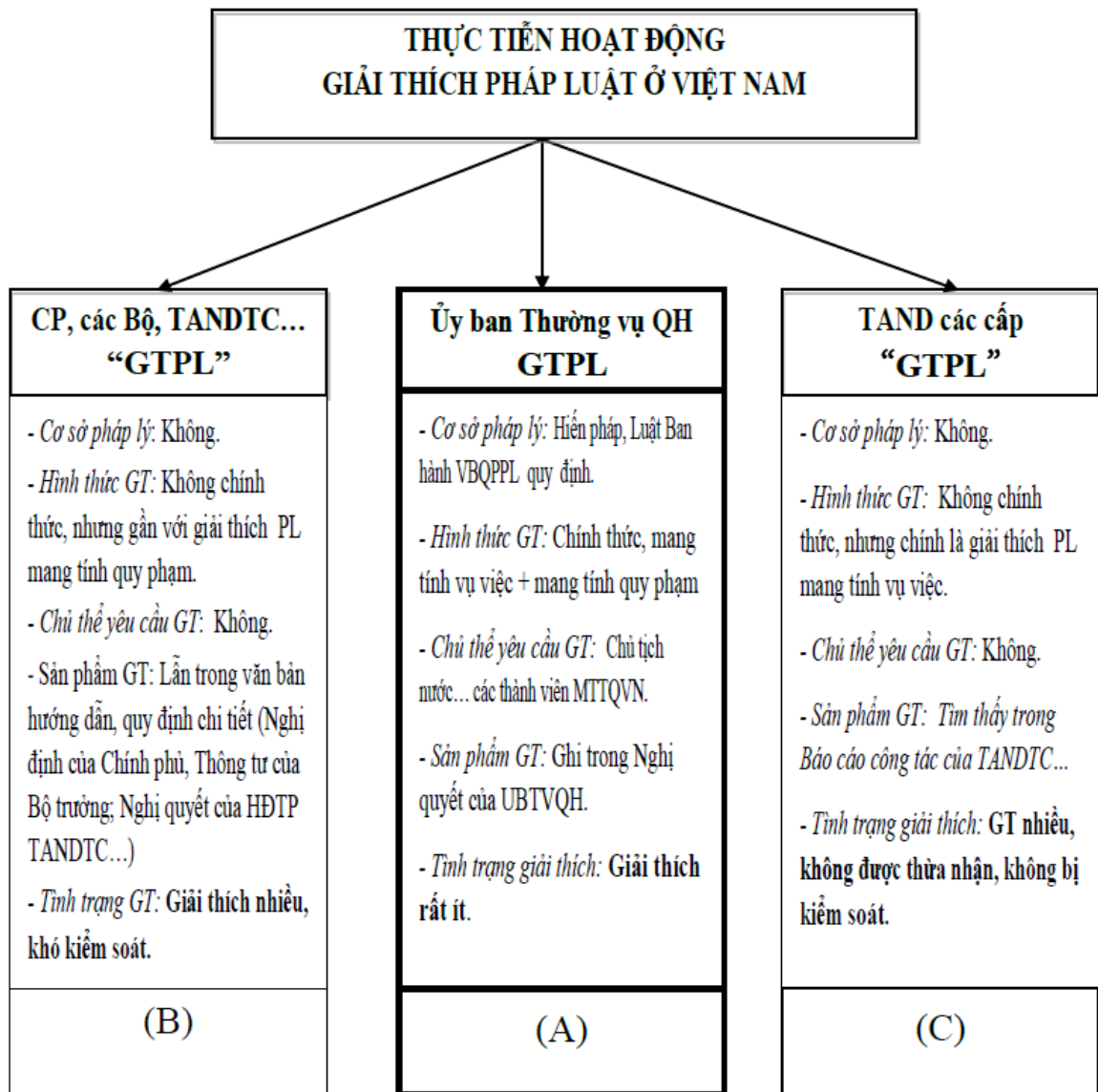
Đành rằng, hoạt động giải thích pháp luật của bất cứ quốc gia nào cũng đều mang bóng dáng chính trị, nó phản ánh cách thức tổ chức quyền lực và bảo vệ các nhóm lợi ích trong xã hội. Nhưng cuối cùng, phải khẳng định, giải thích pháp luật là hoạt động pháp lý, hoạt động pháp lý này được tiếp nối sau một hoạt động pháp lý quan trọng khác đó là xây dựng pháp luật. Do vậy, đã là một hoạt động pháp lý, do các chủ thể pháp lý tiến hành thì vấn đề kiểm soát đối với hoạt động này là tất yếu. Kiểm soát để cho giải thích pháp luật được thực hiện đúng, thực hiện tốt, và kiểm soát để nếu vi phạm khi giải thích thì phải chịu trách nhiệm pháp lý về vi phạm đó.

Thiếu một cơ chế kiểm soát thích đáng cho hoạt động giải thích pháp luật là nguyên nhân lớn làm cho hoạt động này không phát triển và có nhiều vấn đề vướng mắc như hiện nay. Trách nhiệm trong giải thích pháp luật không hẳn chỉ theo hướng là những hậu quả bất lợi mà chủ thể giải thích pháp luật nếu có hành vi vi phạm khi giải thích sẽ phải gánh chịu, mà nên tiếp cận rộng hơn, nó còn phải gồm cả trách nhiệm đối với cơ chế giải thích pháp luật, cả trách nhiệm đối với một môi trường thuận lợi cho hoạt động này.

Tóm lại, những vấn đề đang đặt ra từ thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam chính là những hạn chế nổi bật của hoạt động giải thích pháp luật ở nước ta bộc lộ trên cả phương diện nhận thức và hành động. Phương pháp tư tưởng cần thiết lúc này là mạnh dạn khắc phục những hạn chế đã bộc lộ. Cơ quan nào giải thích pháp luật, giải thích cái gì, giải thích vào lúc nào, cần bảo trợ và kiểm soát cho việc giải thích pháp luật như thế nào đều là những vấn đề hết sức căn bản, cần phải có những trả lời khoa học.

**(Sơ đồ minh họa Thực tiễn hoạt động Giải thích Pháp luật ở Việt Nam**

**trang 138)**



**Hình 3.1. Sơ đồ diễn đạt Thực tiễn hoạt động Giải thích Pháp luật ở Việt Nam**

- *Về lý thuyết*, Việt Nam đã tổ chức hoạt động giải thích pháp luật theo mô hình Cơ quan lập pháp giải thích pháp luật (A).
- *Trên thực tế*, mô hình này khó thực hiện, nên nhu cầu giải thích pháp luật đã được tự đáp ứng bằng hoạt động giải thích pháp luật của Tòa án (C) và hoạt động giải thích pháp luật của Chính phủ, các Bộ,... (B).



### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Theo quy định “Giải thích pháp luật” thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của UBTVQH. Tuy nhiên, UBTHQH mới thực hiện nhiệm vụ này qua 6,7 lần giải thích, trong đó chỉ có hai lần giải thích là giải thích điểm c, khoản 2 Điều 241 Luật Thương mại năm 1997 và giải thích khoản 6, Điều 19 Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2005 là mang gần đủ các đặc điểm, tính chất của hoạt động giải thích pháp luật, còn lại đều mang nội dung, tính chất của một quy định bổ sung về pháp luật cho phù hợp với hoàn cảnh áp dụng.

Đây là một điểm đặc biệt. Vì nó có tính chi phối rất mạnh cả về quan điểm lý luận và thực tiễn giải thích pháp luật ở nước ta.

2. Trên thực tế, hoạt động giải thích pháp luật có nét tương tự như giải thích pháp luật mang tính quy phạm của các chủ thể xây dựng pháp luật trong quá trình xây dựng, ban hành pháp luật đã được thể hiện khá rõ trong các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật, chủ yếu là Nghị định của Chính phủ và Thông tư của các Bộ trưởng. Đương nhiên hoạt động này chưa có quy định của pháp luật về thẩm quyền giải thích, quy trình giải thích và trách nhiệm pháp lý khi giải thích.

Sản phẩm giải thích pháp luật của các chủ thể này nếu theo pháp luật hiện hành thì không phải là giải thích pháp luật chính thức, tuy nhiên, trên thực tế các sản phẩm đó gắn liền, thể hiện lẫn với nội dung quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Nó được mặc nhiên công nhận cùng với hiệu lực pháp lý của văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, cho nên, tính chất gần như giải thích pháp luật mang tính quy phạm, hiện không có sự kiểm soát đối với chất lượng sản phẩm giải thích và cả đối với việc sử dụng sản phẩm đó. (Luận án hoàn toàn không đánh đồng *tính chất* pháp lý của văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết với *yếu tố* giải thích pháp luật nằm lẫn trong các văn bản này.)

3. Trên thực tế, hoạt động giải thích pháp luật mang tính vụ việc để giải tỏa những tình huống cụ thể từ những vụ việc, tình huống trong thực tế đã được Tòa án tiến hành một cách tự nhiên khi chưa có quy định của pháp luật. Sản phẩm giải thích pháp luật của Tòa án có giá trị thực tiễn cao vì nó gắn liền với chức năng và chất lượng xét xử của Tòa án. Nhưng các sản phẩm giải thích đó chưa được thừa nhận và cũng không bị kiểm soát.

4. Thời gian gần đây, Nhà nước nước ta đã bước đầu chú ý đến việc giải thích ĐUQT, nhưng khả năng áp dụng và theo đó khả năng giải thích ĐUQT vẫn còn những hạn chế nhất định. Giao dịch thương mại quốc tế ngày càng được đẩy mạnh, nhận thức và trình độ giải thích ĐUQT sẽ tất yếu phải yêu cầu được nâng lên.

5. Thực tế giải thích pháp luật ở nước ta đang đặt ra một số vấn đề bức thiết cần phải khắc phục vừa có ý nghĩa đối với hoạt động thực tiễn, vừa có ý nghĩa đối với phát triển lý thuyết giải thích pháp luật, đó là: vấn đề quy định về chủ thể giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp lý, vấn đề kiểm soát nội dung giải thích pháp luật trong văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật chưa được quan tâm, vấn đề vị trí của hình thức giải thích pháp luật mang tính vụ việc trong hoạt động giải thích pháp luật chính thức chưa được chú trọng, vấn đề xây dựng cơ chế bảo trợ tích cực cho giải thích pháp luật chưa được đặt ra, vấn đề quy định đối tượng của giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp với thực tế, vấn đề kiểm soát hoạt động giải thích pháp luật chưa hiệu quả.

## Chương 4

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM

### 4.1. Mục đích, yêu cầu và lý do của việc xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam

#### 4.1.1. Mục đích

*- Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật là để đáp ứng nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*

Chủ trương “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng” gắn liền với việc xây dựng một nền pháp luật có chất lượng cao, phù hợp với các quy luật vận động, phát triển của xã hội, với các tiến bộ xã hội cũng như các giá trị chung đã được tích lũy trong lịch sử nhân loại. Hệ thống pháp luật đó phải có tính khả thi và chủ yếu được thể hiện trong các đạo luật được xây dựng với kỹ thuật lập pháp cao, trong đó Hiến pháp có vị trí tối thượng. Hệ thống pháp luật đó phải giữ địa vị làm nền tảng trong đời sống nhà nước, xã hội và bản thân nó phải được bảo vệ.

Nâng cao chất lượng giải thích pháp luật là tăng cường sức bảo vệ pháp luật, đáp ứng trực tiếp yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền.

*- Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật là để giải quyết thực trạng giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay*

Ở nước ta hiện nay đang có thực trạng là cơ quan được chính thức giao thẩm quyền giải thích pháp luật thì ít thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn đó, trái lại cơ quan không được chính thức giao thẩm quyền giải thích pháp luật đã “giải thích pháp luật” thường xuyên. Tức là các cơ quan quyền lực được giao và không được giao nhiệm vụ giải thích pháp luật đã tự ứng xử theo vị trí

của mình, làm cho môi trường giải thích pháp luật không trật tự, sản phẩm thu được khó kiểm soát.

Nếu có một mô hình giải thích pháp luật thích hợp, có cơ sở lý luận chắc chắn sẽ giải tỏa được thực trạng giải thích pháp luật nói trên.

***- Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật là để theo kịp những đòi hỏi của thực tiễn pháp lý ở nước ta***

Thực tiễn pháp lý được hiểu là tổng thể các giá trị của pháp luật được phát huy, tạo sự cân bằng các mối quan hệ xã hội, đảm bảo trật tự của cuộc sống.

Thực tiễn của hoạt động pháp lý đòi hỏi một cơ chế giải thích pháp luật một cách tự nhiên. Xã hội ngày càng phát triển, trình độ dân trí càng cao, các quan hệ xã hội càng phong phú, thì càng xuất hiện nhiều nhu cầu liên quan đến giải thích pháp luật. Trong sự đòi hỏi đối với chất lượng và tính minh bạch của các quyết định áp dụng pháp luật của cơ quan công quyền, trong việc hiện thực hóa quyền tiếp cận thông tin của công dân, trong công tác đào tạo và nghiên cứu pháp luật..., hoạt động giải thích pháp luật đều phải xuất hiện để đáp ứng các yêu cầu khác nhau của các loại chủ thể trong các lĩnh vực khác nhau tương ứng.

Bản thân hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam cũng là một thực tiễn pháp lý sinh động, giống như một cơ thể sống, có những đòi hỏi sát sao đối với một cơ chế giải thích pháp luật thích hợp để được bảo vệ từ nhiều phương diện. Cụ thể: 1) Nhiều quy định pháp luật của ta đã trở nên lạc hậu, không còn tương thích với vai trò điều chỉnh của nó trước yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền và yêu cầu hội nhập quốc tế cần phải có một cách thức để khai thông sự áp dụng; 2) Tính chất bao quát của các luật được ban hành ở Việt Nam, chủ yếu là ở luật khung, luật ống, những thuật ngữ pháp lý vốn khó hiểu, sự chung chung trong diễn đạt, những nguyên tắc giàu nội hàm, những

dự báo khó khăn v.v.. đòi hỏi một mô hình giải thích pháp luật đủ mạnh để giải tỏa; 3) Việc xuất hiện “nở rộ” và ảnh hưởng lấn lướt của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật làm cho công tác giải thích pháp luật nhiều khi phức tạp nên cần một quan niệm, một giải pháp mới để ứng xử; 4) Tranh chấp thương mại quốc tế là không thể lường hết, tầm nhìn, kinh nghiệm, kỹ năng về nhiều phương diện trong thương mại quốc tế không thể bó khuôn, nên không thể không có một cơ chế giải thích pháp luật không thích ứng được với các ĐUQT; 5) Sự góp phần một cách tích cực của các chủ thể không có thẩm quyền giải thích pháp luật trong quá trình thực hiện chức năng theo luật định của họ vào công việc giải thích pháp luật trong thực tế, là hồi chuông khẩn thiết về việc cần phải có sự nhận thức lại về bản thân khái niệm, tính chất, phạm vi và chủ thể giải thích và một cơ chế pháp lý thỏa đáng cho giải thích pháp luật, v.v..

Các thực tế trên đây là những thách thức, cho hay rằng, Luật và Cơ chế giải thích pháp luật như hai thực thể có chung một nguồn gốc, chung một vị trí, phải cùng tồn tại trong đời sống pháp lý.

#### ***4.1.2. Yêu cầu của việc xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam.***

***- Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật phải dựa trên Chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật và Chiến lược cải cách tư pháp.***

Các chiến lược này được thể hiện trong những văn kiện quan trọng của Đảng như Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02-01-2002 của Bộ Chính trị về *Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác t□ pháp trong thời gian tới*, Nghị quyết số 48 ngày 24.5.2005 của Bộ Chính trị về *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*; Nghị

quyết số 49 - NQ/TW ngày 2.6.2005 của Bộ Chính trị về *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020* ... Cụ thể:

1) “Hoàn thiện pháp luật về quy trình xây dựng, ban hành và công bố văn bản quy phạm pháp luật thống nhất cho cả Trung ương và địa phương, theo hướng Quốc hội ban hành luật, giảm dần việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh, Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành luật; hạn chế dần thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương. Xác lập cơ chế bảo đảm luật được thi hành ngay khi có hiệu lực”[4]

Và 2) “Xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao” [5].

***- Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật phải bảo đảm được nội dung, tính chất, mục đích, vai trò của hoạt động giải thích pháp luật.***

Xây dựng mô hình giải thích pháp luật ở Việt Nam thực chất là việc hoàn thiện cơ chế giải thích pháp luật ở Việt Nam. Một cơ chế giải thích pháp luật hoàn thiện là cơ chế có khả năng bảo đảm và điều khiển chính xác hoạt động giải thích pháp luật đi đúng những quy tắc sau:

+ Hoạt động giải thích pháp luật phải có pháp luật, và khi tiến hành giải thích bắt buộc phải tuân theo các quy định pháp luật đó. Pháp luật giải thích pháp luật là khung pháp lý, là điều kiện để hiện thực hóa các công việc của giải thích pháp luật. Pháp luật giải thích pháp luật cũng chính là đường giới hạn đối với hoạt động giải thích pháp luật, nó xác lập ranh giới giữa hoạt động giải thích pháp luật chính thức và không chính thức, là tác nhân cơ bản

để hạn chế sự lạm quyền từ phía các chủ thể liên quan trong cả ba quá trình lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Hoạt động giải thích pháp luật phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản, đảm bảo cho hoạt động giải thích pháp luật diễn ra đúng quy luật, đúng với yêu cầu của thực tế khách quan và đúng với mục đích điều chỉnh của pháp luật. Quá trình xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải thích pháp luật pháp luật cần phải thể hiện và bảo vệ được các nguyên tắc cơ bản như: khách quan, trung thực, tôn trọng ngôn ngữ quy phạm, tôn trọng ý chí của nhà lập pháp, tôn trọng mục đích khách quan của văn bản, tôn trọng tính hệ thống của giải thích pháp luật...

+ Hoạt động giải thích pháp luật phải có và tuân theo một quy trình nhất định. Quy trình giải thích pháp luật phải được thiết kế để vừa đảm bảo tính nghiêm túc, khoa học, vừa phải bị khống chế về mặt thời gian để quyền lợi, nghĩa vụ của các bên liên quan được đảm bảo.

+ Hoạt động giải thích pháp luật phải nhằm thực hiện đúng mục đích, đúng với các yêu cầu của bản thân hoạt động giải thích, tức là, giải thích pháp luật phải đưa lại được một nghĩa hợp lý nhất, thích hợp nhất, phù hợp nhất của văn bản pháp luật cần giải thích, giúp cho việc nhận thức và thực hiện pháp luật được thống nhất, hợp pháp và có hiệu quả trong thực tế; tức là, giải thích pháp luật phải đóng vai trò là cầu nối giữa pháp luật trong “ý chí” và pháp luật trong “đời sống”, là công cụ để kéo gần khoảng cách giữa pháp luật thành văn và thực tế áp dụng. Đồng thời, giải thích pháp luật cũng phải là một hoạt động nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành.

+ Hoạt động giải thích pháp luật phải có một cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các chủ thể có thẩm quyền, phải đặt vấn đề trách nhiệm trong tất cả các khâu, các việc của quá trình giải thích. Trách nhiệm ở đây cần phải được đảm bảo trên hai phương diện, một là trách nhiệm trước các chủ thể trực

tiếp có liên quan, hai là trách nhiệm trước Nhà nước - trách nhiệm trong tư cách của một chủ thể có thẩm quyền thực hiện hoạt động giải thích pháp luật, một loại công vụ mà Nhà nước giao phó. Đây chính là yêu cầu cơ bản nhất, như một thứ nguyên tắc, đồng thời cũng như những phương châm để cân nhắc việc xây dựng một mô hình giải thích pháp luật phù hợp nhất mà hạt nhân của nó chính là việc lựa chọn chủ thể giải thích pháp luật sao cho hoạt động giải thích pháp luật đạt hiệu quả nhất. Hiệu quả giải thích pháp luật luôn là động lực của một cơ chế giải thích pháp luật phù hợp và ngược lại.

***- Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật phải gắn với đặc điểm chính trị, xã hội của đất nước và phải có lộ trình hợp lý***

Hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam là một hệ thống chính trị mà các thiết chế trong hệ thống đó đều có mối liên hệ mật thiết, chịu sự chi phối của các thiết chế trung tâm như Đảng, Nhà nước. Hệ thống chính trị này được xây dựng vững chắc, và nhất quán về mục tiêu và cách thức hành động, nhưng có hạn chế ở tính thích ứng, tính linh hoạt. Đảng và Nhà nước ta đã có nhận thức nhất định về vai trò, vị trí của giải thích pháp luật trong đời sống pháp lý, đã có những chủ trương chính sách, pháp luật nhất định liên quan đến đổi mới, nâng cao chất lượng của giải thích pháp luật, tuy nhiên, sự đổi mới đó cũng cần phải có một quá trình:

*Trước mắt*, nhiệm vụ về giải thích pháp luật vẫn phải là “Tăng cường hoạt động giải thích luật, pháp lệnh của UBTVQH” mà Bộ Chính trị đã đề ra trong *Nghị quyết số 48 ngày 24.5.2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*. Nhà nước ta hiện đã ban hành những quy định mới, bổ sung, sửa đổi đối với giải thích pháp luật trong Luật BHVBQPPL năm 2008. UBTVQH sẽ phát huy hơn nữa vai trò của mình trong việc tiếp nhận yêu cầu giải thích, trong việc ủy quyền cho các chủ thể Dự thảo Nghị quyết, trong việc trình



thông qua và ban hành Nghị quyết về giải thích pháp luật để đáp ứng nhu cầu giải thích pháp luật đang hằng ngày hằng giờ xuất hiện.

*Sau đó*, từng bước phải làm cho nhận thức về vị trí, vai trò của giải thích Hiến pháp đã được Đảng và Nhà nước ta thể hiện trong các chủ trương, chính sách về pháp luật thành hiện thực. Cần phải triển khai các công việc liên quan đến thiết lập một cơ chế thích hợp cho giải thích Hiến pháp. Vấn đề này liên quan mật thiết với việc thành lập một thiết chế bảo hiến ở Việt Nam. Theo logic của lý thuyết và thực tiễn, thì chủ thể bảo hiến chính là chủ thể sẽ giải thích Hiến pháp, các quy định liên quan đến giải thích Hiến pháp như quy trình giải thích, đối tượng có quyền yêu cầu giải thích, giá trị pháp lý của sản phẩm giải thích sẽ theo đó mà được hình thành.

*Và cuối cùng*, là phải xây dựng và ban hành một đạo luật về giải thích pháp luật, đạo luật này sẽ là một cơ hội để các thay đổi nhất định về chủ thể, về quy trình, về đối tượng của giải thích pháp luật được chính thức thể hiện. Tất nhiên, các biến đổi quan trọng và cơ bản này cần phải được thúc đẩy từ những quy định (mới) của Hiến pháp.

***- Xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật phải trên cơ sở học tập tích cực, sáng tạo kinh nghiệm giải thích pháp luật trên thế giới***

Giải thích pháp luật là một hoạt động có truyền thống lâu đời không kém gì hoạt động xây dựng và ban hành pháp luật. Thực tế lập pháp của thế giới đã chứng minh các quy định về giải thích pháp luật từng xuất hiện một cách trang trọng trong nhiều bộ luật, đạo luật quan trọng từ cách đây rất lâu, như trong Bộ luật Napoleon của Pháp năm 1804, trong bộ Dân luật Đức, trong các phán quyết tư pháp nổi tiếng, cho đến các quy định “huyền bí, cũ kỹ” của pháp luật Hồi giáo.

Ở nhiều quốc gia trên thế giới, hoạt động giải thích pháp luật có sự phát triển vượt bậc. Hoạt động này không những đã làm công việc truyền thống là đưa đến một nghĩa nhất định cho văn bản cần giải thích, mà còn thể hiện được là công cụ để bảo vệ nền pháp quyền, chống sự lạm quyền và nâng cao chất lượng của hệ thống pháp luật. Có những quốc gia, với những trường hợp giải thích cụ thể, mà tài năng xuất chúng của các thẩm phán đã tạo nên những tiêu chí vĩ đại của việc bảo vệ nhân quyền và hạn chế lạm quyền từ phía nhà nước, điển hình như phán quyết nổi tiếng của vụ *Mabury* kiện *Madison* năm 1803, vụ *Brown* kiện Hội đồng giáo dục năm 1951 ở Mỹ (*Mabury* thua kiện là một thất bại của chủ nghĩa quyền lực, *Brown* thắng kiện là một thắng lợi trước chủ nghĩa phân biệt chủng tộc).

Mỗi một quốc gia đều có kinh nghiệm và cách tạo dựng mô hình giải thích pháp luật với những đặc trưng nhất định. Tuy nhiên điều giống nhau là ở quốc gia nào có nền giải thích pháp luật phát triển, hiệu quả, tức là quốc gia đó có một cơ chế giải thích pháp luật được quy định chặt chẽ, công phu. Tất nhiên, tiêu chí đánh giá mỗi nơi mỗi khác, nhưng chắc chắn rằng, sẽ không thể có một cơ chế thực hiện hiệu quả nếu thiếu một cơ chế pháp lý vững chắc. Ở nhiều quốc gia, các vấn đề về giải thích pháp luật được ghi nhận cụ thể, chi tiết và đầy đủ trong một đạo luật riêng biệt. Ví dụ, Luật về giải thích của Canada (năm 1980), Luật về giải thích pháp luật của Liên bang Úc (năm 1901, sửa đổi bổ sung năm 2008), Luật về giải thích pháp luật của Anh (năm 1978). Trái lại, cũng có quốc gia ghi nhận các quy định về giải thích pháp luật trong cùng một luật khác, như ở Trung Quốc, trong Luật Lập pháp (năm 2000)... Ở đa số các quốc gia có truyền thống về giải thích pháp luật, cơ chế pháp lý của hoạt động này thường được họ quy định khá đầy đủ, từ nguyên tắc, đến phương pháp (thậm chí còn ghi nhận rất cụ thể về giới hạn việc sử dụng các nguyên tắc, các phương pháp giải thích pháp luật trong những

trường hợp và với những đối tượng nhất định), và đến quy trình, đến các quy định về ủy quyền trong giải thích pháp luật, v.v..

Ở Việt Nam, muốn hoàn thiện cơ chế hoạt động giải thích pháp luật, phải xuất phát từ hoàn thiện về cơ sở pháp lý và cơ chế để thực hiện cơ sở pháp lý đó. Một trong những cách thức giúp đẩy nhanh nhất chất lượng giải thích pháp luật là việc học hỏi, nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài, không phân biệt thể chế chính trị và cách tổ chức nhà nước, nếu như họ sử dụng công cụ giải thích pháp luật thành công trong việc bảo vệ sức mạnh của nhà nước pháp quyền, đạt được những nguyện vọng nhân quyền, nguyện vọng dân chủ đáng trân trọng.

Việc học tập kinh nghiệm quốc tế về giải thích pháp luật phải được xem xét một cách toàn diện, ở tất cả các phương diện liên quan đến giải thích pháp luật từ cách tạo cơ sở pháp lý cho đến cách lập cơ chế thực hiện, từ việc xác định nguyên tắc giải thích đến việc xác định nguyên tắc sử dụng sản phẩm, thậm chí phải xem xét cả đặc tính của chủ thể giải thích từ tư cách pháp lý đến thái độ công vụ thể hiện trong vai trò cá nhân. Khi học tập kinh nghiệm giải thích pháp luật ở một lĩnh vực nào đó, cần phải thận trọng, xem xét đầy đủ điều kiện khách quan và chủ quan của đất nước, để có thể học tập một cách sáng tạo, thích hợp, tránh khiên cưỡng, rập khuôn, tránh khấp khểnh, chấp vá, và nhất là tránh làm rôi lý thuyết giải thích pháp luật.

#### ***4.1.3. Lý do thiết yếu của việc xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam.***

Về mặt ngôn ngữ, logic học, giải thích pháp luật là “làm cho hiểu rõ” pháp luật. Nhưng về mặt luật học, không đơn giản như vậy. Pháp luật là lĩnh vực hệ trọng, nên giải thích pháp luật cũng hệ trọng không kém. Nói đến giải thích pháp luật là nói đến mục đích pháp lý của công việc, nói đến tính chất và hiệu lực pháp lý của sản phẩm giải thích. Xét về tính chất và hiệu lực pháp

lý của sản phẩm giải thích, có giải thích pháp luật chính thức và giải thích pháp luật không chính thức. Giải thích pháp luật chính thức là giải thích của các chủ thể được nhà nước trao quyền, giải thích pháp luật không chính thức là giải thích của các chủ thể còn lại. Trong giải thích pháp luật chính thức lại có giải thích của người làm luật - xây dựng pháp luật - và giải thích của người dùng luật – thực hiện, áp dụng pháp luật. Người xây dựng pháp luật có thể giải thích ở nhiều thời điểm, nhiều chỗ trong quá trình xây dựng pháp luật, giải thích khi xác lập ý tưởng cho quy tắc xử sự, giải thích từ ngữ, khái niệm, giải thích những chỗ có thể cảm thấy bị hiểu sai, giải thích những chỗ thấy chưa thật rõ, chưa hết ý hoặc không thể nói được rõ hơn, đầy đủ hơn, thậm chí bổ sung những chỗ còn thiếu bằng một sự giải thích... Còn người áp dụng pháp luật giải thích khi thực hiện, nhất là khi áp dụng thấy có vướng mắc, phải cân nhắc, đắn đo để tìm một giải pháp hợp lý, đúng quy tắc xử sự, phù hợp ý chí của người làm luật, của nhà nước thì đó là giải thích mang tính vụ việc, giải thích không có hiệu lực pháp lý bắt buộc chung mà chỉ có hiệu lực pháp lý đối việc cụ thể, trừ phi giải thích đó có thể trở thành án lệ và có quy định sử dụng án lệ.

Như vậy, hiệu lực sản phẩm giải thích của người xây dựng pháp luật và hiệu lực sản phẩm giải thích của người áp dụng pháp luật là khác hẳn nhau. Giải thích của người xây dựng pháp luật thuộc quyền lực lập pháp, giải thích của người dùng luật không thuộc quyền lực lập pháp.

Giáo sư Nguyễn Đăng Dung đã viết: “Quyền làm ra luật là một chuyện, còn quyền giải thích nó để áp dụng, lại là một chuyện khác. Đó là hai câu chuyện khác nhau, không nên nhầm lẫn”[50, tr.311].

Quyền làm ra luật là quyền xác lập quy tắc xử sự, quyền thể hiện ý chí, còn quyền giải thích luật là quyền xác định quy tắc xử sự, quyền tìm hiểu ý

chí đó. Hai quyền này có khả năng thâm nhập và can thiệp vào nhau nhưng là hai quyền khác nhau, độc lập.

Người làm luật có quyền thể hiện ý chí của mình bằng cách xác lập các quy tắc xử sự trong những văn bản quy phạm chặt chẽ, súc tích, và nếu cần, người làm luật có thể diễn giải, giải thích, quy định chi tiết, hướng dẫn cách thi hành, nhưng chung quy vẫn là làm luật, không thể vượt hơn các giá trị mà người làm luật có thể đạt được. Người làm luật có thể làm bao nhiêu việc xung quanh các quy tắc xử sự do mình thiết lập thì vẫn còn một việc là người làm luật không trực tiếp áp dụng nó, tức là người làm luật không thể làm nốt quyền hiểu pháp luật khi áp dụng, nói khác đi, người làm luật không có cơ hội giải thích cách hiểu của mình cho chính mình.

Ở Việt Nam, chủ thể giải thích pháp luật là UBTVQH, cơ quan giúp việc giải thích cho UBTVQH là Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, cơ quan đề nghị UBTVQH giải thích là Chủ tịch nước, UBTVQH, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu Quốc hội. Theo logic đã trình bày, hệ thống các cơ quan này đều là lực lượng có quyền xây dựng pháp luật và hiếm có cơ hội giải thích pháp luật sau khi pháp luật đó đã có hiệu lực. Qua 5,6 lần giải thích pháp luật của UBTVQH đã chứng minh điều đó. Trên thực tế, chỉ có duy nhất một lần – đó là lần giải thích điểm c, khoản 2, Luật Thương mại năm 1997 – UBTVQH đã giải thích pháp luật theo đúng nghĩa của khái niệm này, số lần còn lại UBTVQH đã giải thích trong khuôn khổ xây dựng pháp luật.

Ở nước ta, do chưa thật sự phân biệt chức năng giải thích pháp luật khi xây dựng pháp luật và chức năng giải thích pháp luật khi áp dụng pháp luật, cũng tức là chưa thật sự phân biệt “quyền làm ra luật” và “quyền giải thích nó

để áp dụng”, nên chưa chú trọng đúng mức đến hình thức giải thích pháp luật khi áp dụng pháp luật (giải thích chính thức mang tính vụ việc).

Do đó, thực tế giải thích pháp luật ở nước ta hiện đang trong tình trạng sau:

- Giải thích pháp luật chính thống của UBTVQH chưa được nhiều, sản phẩm chủ yếu như văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, bổ sung pháp luật.

- Nội dung của các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật (tiêu biểu là Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ trưởng) có chứa đựng một lượng nhất định các yếu tố giải thích pháp luật, sự giải thích đó đang rất khó kiểm soát.

- Tòa án các cấp tuy không được trao thẩm quyền giải thích pháp luật, nhưng trong quá trình xét xử, Tòa án vẫn phải giải thích pháp luật để áp dụng, sự giải thích này cần phải được thừa nhận và kiểm soát.

Một nền giải thích pháp luật như vậy chưa thể gọi là phát triển, đáp ứng được nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền trên phương diện xây dựng, củng cố và hoàn thiện hệ thống pháp luật, mà cần phải có giải pháp để nâng cao chất lượng của nó.

## **4.2. Các giải pháp cụ thể**

***4.2.1. Trao quyền giải thích pháp luật chính thức cho Tòa án – xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật ở Việt Nam.***

### ***4.2.1.1. Mục đích, ý nghĩa***

Ở nước ta, xây dựng được mô hình Tòa án giải thích pháp luật sẽ là một giải pháp có tính tổng thể. Vì hiện nay, UBTVQH điều hành cả cơ quan lập pháp, cả cơ quan hành pháp để tiến hành một lần giải thích pháp luật nhưng chủ yếu chỉ đưa ra được kết quả mang tính lập pháp, xây dựng pháp luật. Mô hình Tòa án giải thích pháp luật sẽ có khả năng giải quyết gần như toàn diện

những vướng mắc của pháp luật khi áp dụng theo đúng bản chất của giải thích pháp luật

#### **4.2.1.2. Cơ sở lý luận**

**- Nhà nước ta có đủ điều kiện chủ quan để trao quyền giải thích pháp luật cho Tòa án.**

Hiện nay, có nhiều ý kiến băn khoăn là mô hình Tòa án giải thích pháp luật liệu có phù hợp với chính thể tập quyền ở nước ta không.

Nhận thấy, trên thế giới quốc gia nào tổ chức nhà nước theo lý thuyết phân chia quyền lực thì Tòa án giải thích pháp luật là lẽ hiển nhiên, quốc gia nào tổ chức nhà nước theo lý thuyết tập trung quyền lực thì thường cơ quan lập pháp giải thích pháp luật.

Việt Nam tổ chức nhà nước theo lý thuyết tập quyền, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, UBTVQH (theo cấu tạo hình tháp, là bộ phận ưu tú nhất của Quốc hội) được trao quyền giải thích pháp luật là theo lẽ đó.

Tuy nhiên, giải pháp trao cho tòa án thẩm quyền giải thích pháp luật ở Việt Nam để giải quyết thực trạng và nâng cao chất lượng hoạt động này không phải là không có cơ sở, mà ngược lại, Việt Nam đã và đang có đủ những điều kiện chủ quan để dẫn tới việc trao quyền giải thích pháp luật cho Tòa án, cụ thể *Thứ nhất*, ở nước ta đã có sự phân công từ đầu để cho mỗi nhánh quyền lực phát huy chức năng của mình. “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”[4]. Nghĩa là về mặt lý thuyết, không phải Nhà nước ta tuyệt đối hóa chủ nghĩa tập quyền trong việc xây dựng các thiết chế. Có thể coi đó là điều kiện chủ quan thứ nhất tạo cơ sở pháp lý cho việc Tòa án có thể được trao quyền giải thích pháp luật.

*Thứ hai*, các cơ quan quyền lực nước ta đều được vận hành theo nguyên lý cơ bản “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”. Nghĩa là ba nhánh quyền lực ở Việt Nam cùng chung một nguồn gốc, một mục đích, có mối liên hệ hữu cơ, cùng đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, do đó hoạt động của các cơ quan này là sự hỗ trợ cho nhau. Việc Tòa án được trao quyền giải thích pháp luật là để Tòa án làm tròn nhiệm vụ do nhân dân giao phó, không có gì trở ngại.

*Thứ ba*, nước ta có nguyên tắc “Thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” và lại đang có “Chiến lược cải cách tư pháp”. Đó cũng là một điều kiện chủ quan có thể là rất trực tiếp, có tính quyết định đối với việc trao quyền giải thích pháp luật cho Tòa án. Vì một lẽ, hiện nay hệ thống tư pháp (tòa án) đang đảm đương một nhiệm vụ nặng nề là dùng pháp luật để xét xử các hành vi vi phạm pháp luật và các vụ kiện tụng trong nhân dân để bảo vệ an ninh Tổ quốc và trật tự xã hội mà Tòa án không có quyền giải thích pháp luật chính thức thì khác nào Tòa án được trang bị một vũ khí chuyên dụng mà lại không được phép khai thác hết tính năng của vũ khí đó.

Tất nhiên, lại phải thấy các điều kiện chủ quan này phải được kết hợp với một điều kiện khách quan hết sức quan trọng nữa thì mới hợp thành một tổ hợp các điều kiện thuộc cơ sở chính trị - xã hội cho việc trao quyền giải thích pháp luật cho Tòa án. Điều kiện khách quan đó là vị trí độc lập của Tòa án. Dù phân quyền hay tập quyền, Tòa án vốn dĩ ở vị trí độc lập với lập pháp và hành pháp. Tòa án không tham gia tổ chức mà chỉ giám sát sự tổ chức. Theo nghĩa đen “tư pháp” là cai quản việc luật pháp. Đã cai quản việc pháp luật thì tất yếu phải hiểu thấu pháp luật (phải được giải thích), đã được giải thích thì sẽ được phán quyết vi hiến hay hợp hiến, phạm pháp hay không phạm pháp, đó là điều dễ hiểu, là bản phận.



***- Tòa án là cơ quan nhà nước có điều kiện giải thích pháp luật khi áp dụng pháp luật thuận lợi hơn cả.***

Tất nhiên không phải chỉ có Tòa án là cơ quan áp dụng pháp luật. Áp dụng pháp luật, bản thân nó là hoạt động không phải lúc nào cũng thuận lợi, trôi chảy. Do đó phải giải thích. Đứng ở góc độ thực tế, nhận thấy Tòa án có những điều kiện thuận lợi trước pháp luật khi áp dụng pháp luật hơn cả, vì những lẽ sau:

*+ Tòa án tiếp nhận yêu cầu giải thích pháp luật một cách tự nhiên, trực tiếp, thường xuyên và tất yếu.*

“Một quy tắc của quy phạm có thể được hiểu ở nhiều góc độ khác nhau, các chủ thể có thể áp dụng theo cách hiểu đa dạng, phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể, để có được quyền lợi về mình. Một khi giữa họ không có mâu thuẫn về quyền lợi, thì là điều tốt. Nhưng một khi quyền lợi mâu thuẫn nhau trong cùng một việc áp dụng nội dung của quy phạm, thì họ phải nại ra Tòa, nơi duy nhất hiện nay được nhiều nước quy định có thẩm quyền phán xử sự đúng sai của mỗi bên.”[50, tr.311]

Như vậy, có thể nói các yêu cầu của giải thích pháp luật đã tự nhiên dồn về Tòa án. Những hành vi vi phạm pháp luật, những vụ kiện tụng trong nhân dân luôn xảy ra thì cũng có nghĩa là việc xét xử, việc áp dụng pháp luật cũng phải thường xuyên tiến hành. Dù muốn hay không Tòa án chỉ có một cách duy nhất là nhân danh nhà nước, dùng pháp luật để phân xử đúng sai, để đưa ra phán quyết. Để phán quyết đúng pháp luật, thỏa đáng, Tòa án phải tự mình áp dụng các quy định của pháp luật sao cho đúng đắn nhất, không thể thoái thác, không thể nhờ ai, cũng không thể cầu thả, thiếu thận trọng, tức Tòa án phải giải thích pháp luật. Đó là một lẽ tất yếu.

Lý do này là sự phản ánh tính chất khách quan của giải thích pháp luật, phản ánh tính quy luật của giải thích pháp luật: giải thích pháp luật luôn xảy ra một cách bức thiết nhất tại Tòa án.

+ *Tòa án có kỹ năng giải thích pháp luật chuyên nghiệp*

Vì phải tìm tòi, trăn trở và tiếp xúc trực tiếp với các bản cáo trạng, các chi tiết của vụ việc, tình huống đã phải đưa đến Tòa án, đồng thời lại có điều kiện trực tiếp tiếp xúc với các quy định của pháp luật, với “sự sống” cụ thể của từng quy phạm pháp luật trong sự vận hành của nó, việc áp dụng pháp luật của Tòa án đã thành một nghiệp vụ quen thuộc.

Nghiệp vụ xét xử của Tòa án sau khi xác định rõ tính chất pháp lý của vụ việc, là lựa chọn những quy phạm pháp luật điều chỉnh tương ứng với vụ việc đó, để rồi đưa ra được những quyết định áp dụng pháp luật cụ thể (mà sản phẩm là các văn bản áp dụng pháp luật), đúng đắn - công đoạn quan trọng nhất của áp dụng pháp luật. Công việc ấy lặp đi, lặp lại nhiều lần đã làm cho hoạt động giải thích pháp luật của tòa án có tính chuyên nghiệp. Hạt nhân của tính chuyên nghiệp đó chính là kỹ năng giải thích pháp luật của người thẩm phán. Người thẩm phán được trang bị kiến thức pháp lý, kiến thức xét xử qua đào tạo, sách vở, nhưng nó chỉ có ý nghĩa khi họ biết tìm kiếm giải pháp áp dụng, tìm kiếm quy phạm pháp luật, giải thích nó để áp dụng vào tình huống, vụ việc cụ thể đã diễn ra qua sự mô tả lại tại tòa. Đương nhiên kỹ năng giải thích pháp luật chuyên nghiệp, bản thân nó phải là sản phẩm của một quy trình và các nguyên tắc giải thích pháp luật do pháp luật quy định.

+ *Tòa án có điều kiện rèn luyện bản lĩnh giải thích pháp luật nhờ nguyên tắc xét xử độc lập, công khai.*

Nguyên tắc “Thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” là một nguyên tắc đặc biệt quan trọng. Nguyên tắc này tạo cho Tòa án một vị trí đặc biệt trong đời sống pháp lý, là lực lượng bảo hộ, đại diện cho

công lý, gắn liền với công lý. Hoạt động giải thích pháp luật vốn chứa nhiều yếu tố phức tạp, có độ nhạy cảm, vì vấn đề được giải thích liên quan đến vận mệnh của người dân, của các chủ thể liên đới, do đó, mỗi lý lẽ giải thích pháp luật của thẩm phán phải là sản phẩm trí tuệ thật sự, hàm chứa nhiều giá trị cho sự áp dụng, đúng pháp luật, hợp lòng người, và có thể có những đóng góp, kinh nghiệm cho áp dụng pháp luật về sau. Độc lập xét xử sẽ nâng cao tính trách nhiệm và bổn phận của thẩm phán, và tạo cho thẩm phán sự tự tin, bản lĩnh nghề nghiệp, ý thức tự vươn lên và tự kiểm soát chính mình khi áp dụng pháp luật. Tòa án xét xử công khai, có nghĩa là tòa án công khai hóa toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật của mình, trình bày công khai tất cả những kiến giải của mình về một nguyên tắc pháp luật, một quy phạm pháp luật, hay bất cứ một nguồn pháp luật nào đó được viện dẫn trong quá trình xét xử, quá trình áp dụng pháp luật. Công khai trong xét xử đã đặt sự giải thích của thẩm phán vào không khí dân chủ, chấp nhận thách thức trước dư luận, trước phản biện xã hội, đó là môi trường khách quan độc nhất vô nhị có khả năng sàng lọc giá trị ở nhiều phương diện của sản phẩm giải thích pháp luật. “Nói đến áp dụng và giải thích pháp luật trên thực tế thì không có ai có một vị trí “tuyệt vời” để thực hiện như người thẩm phán. Có thể có sự khác nhau trong cách hiểu pháp luật và áp dụng pháp luật nhưng người thẩm phán được giao một đặc quyền và một trọng trách vô cùng to lớn là quyết định cuối cùng việc áp dụng pháp luật như thế nào. Cả xã hội nhìn vào việc áp dụng pháp luật của tòa án để định hướng hành vi ứng xử của mình.” [50, tr. 503]

*+ Tòa án có vị trí quyền lực thích hợp nhất với giải thích pháp luật*

Dù cơ cấu quyền lực theo hình thức phân quyền hay tập quyền, thì cơ quan tư pháp (tòa án) vẫn được xem là ở ngôi thứ ba, độc lập với hai ngôi trên để giữ vai trò trọng tài, bản thân ít có khả năng lạm quyền nhất, và cũng là cơ quan có nhiều khả năng hạn chế sự lạm quyền nhất. Jean Jacques Rousseau đã từng nói về tính chất của Tòa án “là cơ quan không có một chút quyền lập

pháp hay quyền hành pháp nào cả. Nhưng chính do đó mà cơ quan tư pháp có quyền cao hơn cả, vì nó không làm gì cả nhưng có thể ngăn cản tất cả... vì nó là người bảo vệ luật, mà luật là do cơ quan quyền lực tối cao ban hành và do Chính phủ chấp hành”.

Tòa án không có khả năng phân chia, tổ chức và chỉ huy quyền lực, tòa án chỉ có nhiệm vụ cụ thể là giải thích pháp luật để phân xử đúng sai trong các tranh chấp, kiện tụng để ra phán quyết, là giải thích pháp luật (khi cần thiết) để xem một quy phạm pháp luật, một đạo luật... có hợp hiến, từ đó có thể ra phán quyết tuyên bố một quy phạm pháp luật hoặc một đạo luật là vi hiến. Những phán quyết đó không phải để củng cố quyền lực của tòa án mà là để bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý.

Trên đây là những điều kiện khách quan và chủ quan rất căn bản về mặt tổ chức nhà nước và đặc điểm chức năng của Tòa án chứng tỏ rằng nếu trao quyền giải thích pháp luật cho Tòa án là có cơ sở lý luận. Có cơ sở lý luận khi trao nhiệm vụ tức là có điều kiện để nhiệm vụ được thực thi.

Tuy nhiên, cũng cần nêu thêm một điều kiện cuối cùng, có phần trừu tượng, đó là niềm tin.

Niềm tin ở đây là niềm tin của Nhà nước và Nhân dân nơi Tòa án do Tòa án có được. Không phải ngẫu nhiên mà người ta chọn cái cân đĩa ở trạng thái thăng bằng làm biểu tượng cho pháp luật, cho Tòa án. Công lý, công bằng là lý tưởng xã hội mà loài người từ thế hệ này sang thế hệ khác hằng mong ước và nỗ lực xây dựng. Con người trong xã hội sống với nhau hòa thuận, thân thiện nhưng cũng không thiếu bon chen, độc ác. Pháp luật xét đến cùng là những công cụ để điều hòa quyền lợi, để tìm công lý, công bằng. Người dân trông đợi công bằng đồng nghĩa với trông đợi ở Tòa án. Đó là một niềm tin.

Cho nên nếu Tòa án (tức thẩm phán) tạo được một niềm tin trước nhân dân, không để nhân dân mất hoặc suy giảm niềm tin đối với Tòa án, thì đó là một điều kiện lớn để Tòa án nhận và hoàn thành sứ mệnh giải thích pháp luật chính thức.

#### ***4.2.1.3. Xây dựng mô hình***

Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận giải thích pháp luật và thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam trong thời gian đã qua, thấy rằng mô hình phù hợp cho giải thích pháp luật ở Việt Nam phải là mô hình cơ quan Tư pháp – Tòa án giải thích pháp luật, và có thể phác thảo một cấu trúc như sau:

##### ***- Chủ thể giải thích pháp luật***

Phân làm hai cấp độ.

+ *Chủ thể giải thích Hiến pháp*: Tòa án Hiến pháp.

(Do đặc điểm, vị trí của Hiến pháp, do tính chất của hoạt động giải thích Hiến pháp, chủ thể giải thích Hiến pháp ở Việt Nam phải là chủ thể có thẩm quyền bảo hiến. Như đã phân tích, nên thành lập cơ quan bảo hiến ở Việt Nam theo mô hình Tòa án Hiến pháp, độc lập cả với ba nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Và Tòa án Hiến pháp sẽ là chủ thể có thẩm quyền giải thích Hiến pháp.

Đi cùng với quy định này là những công việc cần phải được triển khai, như Quốc hội phải ban hành nguyên tắc, quy trình, thủ tục giải thích Hiến pháp. Quy trình giải thích Hiến pháp tuy đã được đề cập nhưng cho đến nay tư tưởng này vẫn chưa được nhận thức và triển khai một cách đầy đủ. Theo Quy chế hoạt động của UBTVQH năm 2004, ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2004, thì quy trình, thủ tục của giải thích Hiến pháp lại được thực hiện như quy trình giải thích Luật, Pháp lệnh và nhìn chung là giống quy trình, thủ tục ban hành Nghị quyết khác của UBTVQH, thậm chí còn đơn giản, rút gọn

hơn. Quy trình giải thích Hiến pháp cần phải được quy định một cách chặt chẽ, đảm bảo để có các sản phẩm giải thích Hiến pháp có chất lượng, đúng với mục đích bảo vệ Hiến pháp. Theo đó, sản phẩm giải thích Hiến pháp cũng phải được xác định rõ về mặt hình thức văn bản cũng như giá trị pháp lý của nó trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam. Đương nhiên không nên hiểu đối tượng của hoạt động giải thích Hiến pháp chỉ bao gồm văn bản Hiến pháp.

+ *Chủ thể giải thích pháp luật* (trừ Hiến pháp): Tòa án nhân dân các cấp.

(Ở đây xác định đối tượng của giải thích pháp luật sẽ là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật có nhu cầu giải thích theo quy định của pháp luật hiện hành, trừ Hiến pháp sẽ theo quy trình và thủ tục giải thích Hiến pháp.

Tất cả các Tòa án ở các cấp xét xử của Việt Nam đều có quyền (và nghĩa vụ) giải thích pháp luật trong quá trình áp dụng pháp luật của Tòa án. Giải thích của Tòa án có thể xuất phát từ nhu cầu tự thân của Tòa án khi tiến hành công việc xét xử và áp dụng pháp luật, cũng có thể là trên cơ sở yêu cầu giải thích của các chủ thể có thẩm quyền yêu cầu giải thích pháp luật.

Giải thích của Tòa án là giải thích chính thức đối với từng vụ việc, tình huống cụ thể. Sản phẩm giải thích pháp luật mang tính cụ thể của tòa án sẽ có hiệu lực áp dụng đối với trường hợp, vụ việc cụ thể đó. Đối với các giải thích không thống nhất hoặc có mâu thuẫn giữa các Tòa cùng cấp hoặc ở các cấp khác nhau thì giải thích của Tòa án Nhân dân tối cao sẽ là giải thích mang tính phán quyết.

Giải thích của Tòa án nhân dân Tối cao nếu không tìm được sự đồng thuận hoặc giải thích không đúng thì bản thân giải thích này sẽ là đối tượng xem xét của một phiên tòa cao hơn, phiên tòa cuối cùng thuộc thẩm quyền của Tòa án Hiến pháp.)

- **Đối tượng của giải thích pháp luật:** Văn bản quy phạm pháp luật, và có thể mở rộng.

(Đối tượng giải thích pháp luật của Việt Nam cần phải là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật theo pháp luật hiện hành, nếu như các văn bản đó bộc lộ khả năng phải giải thích, khi có nhu cầu giải thích chính đáng từ cuộc sống, đặc biệt trong quá trình áp dụng pháp luật, chứ không thể chỉ dừng lại ở Hiến pháp, luật, pháp lệnh như hiện nay. Cụ thể, phải bao gồm tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được ghi nhận tại Điều 1, Luật BHVBQPPL năm 2008, tức là gồm: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH; Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước; Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước, Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân. Nói tóm lại, đối tượng của giải thích pháp luật có thể là bất cứ văn bản quy phạm pháp luật nào, cũng có thể là cả chính sách pháp luật, các nguyên tắc pháp lý,... chừng nào các đối tượng này bộc lộ khả năng phải giải thích.

Giải thích ĐUQT cũng thuộc đối tượng giải thích pháp luật của Tòa án các cấp.

Đối tượng của giải thích pháp luật ở Việt Nam trong tương lai có thể còn phải mở rộng hơn nữa, điều này phụ thuộc vào việc hoàn thiện lý thuyết về hệ thống pháp luật, về hình thức và nguồn của pháp luật Việt Nam.)

***- Hình thức văn bản của sản phẩm giải thích***

Sản phẩm giải thích pháp luật được diễn giải trong các bản án hoặc quyết định của tòa án các cấp, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC, những sản phẩm giải thích điển hình được tập hợp lại trong một hình thức văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn.

***- Quy trình giải thích pháp luật: trực tiếp***

(Gồm trực tiếp tiếp nhận yêu cầu, trực tiếp giải thích và trực tiếp tiếp nhận phản biện)

***- Một số nguyên tắc giải thích có tính chuyên biệt***

Trên thực tế áp dụng pháp luật, tòa án là chủ thể chủ yếu của giải thích pháp luật. Ngoài các nguyên tắc chung, trong quá trình giải thích pháp luật, Tòa án phải tuân thủ các nguyên tắc có tính chuyên biệt như sau:

1) Tòa án giải thích pháp luật không làm thay đổi các nguyên tắc cơ bản của luật. Đó là các nguyên tắc như bảo vệ lợi ích của con người đặc biệt là những người nghèo khổ, tôn trọng các quyền cơ bản được pháp luật bảo hộ như quyền nhân thân, quyền tài sản và quyền được yêu cầu tư vấn và trợ giúp pháp lý... Khi giải thích pháp luật, tòa án phải luôn đặt các nguyên tắc cơ bản của luật lên trên, làm ranh giới và mục tiêu khái quát của giải thích, và đặc biệt là không được làm thay đổi các nguyên tắc đó.

2) Tòa án giải thích pháp luật chỉ áp dụng hiệu lực hồi tố khi được pháp luật quy định. Nguyên tắc này yêu cầu tòa án chỉ giải thích các điều khoản pháp luật bằng việc áp dụng các sự kiện xảy ra trước ngày luật có hiệu lực



trong khi xác định hoặc áp đặt một quyền hoặc nghĩa vụ nào đó cho công dân khi được pháp luật cho phép.

3) Tòa án giải thích pháp luật theo hướng có lợi cho đối tượng áp dụng. Nguyên tắc này có nội dung là khi các quy định pháp luật trong lĩnh vực phạt không rõ ràng thì giải thích pháp luật phải theo hướng có lợi cho bị cáo. Có nơi gọi nguyên tắc này là nguyên tắc “thiện chí”.

4) Tòa án giải thích pháp luật áp dụng các thủ tục bảo đảm công bằng trong xét xử. Nguyên tắc này xuất phát từ bản chất của công lý. Một quyết định bị khiếu nại phải được xem xét bằng các quyết định của tòa án. Thông thường các văn bản pháp luật không quy định liệu thủ tục khiếu nại có được áp dụng trong từng trường hợp cụ thể hay không. Giải thích pháp luật vì vậy phải đáp ứng yêu cầu đó.[20]

#### ***4.2.2. Xây dựng và ban hành một đạo luật về hoạt động giải thích pháp luật***

Để nâng cao chất lượng hoạt động giải thích pháp luật, một yêu cầu hết sức quan trọng và mang tính tiên quyết là phải có một cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động này.

Ở nước ta hiện đã có những quy định rất cơ bản cho hoạt động giải thích pháp luật như quy định về chủ thể có thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, về chủ thể có quyền yêu cầu giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, về quy trình giải thích luật, pháp lệnh. Nhưng nhìn chung các quy định pháp lý đó chưa phù hợp và chưa đủ sức làm nền tảng cho hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam.

Do vậy, việc xây dựng một đạo luật về giải thích pháp luật với đầy đủ những quy định cơ bản nhất, phản ánh các tính chất khoa học của hoạt động này trong một mô hình hợp lý của giải thích pháp luật Việt Nam là một nhiệm vụ lớn của cơ quan lập pháp.

Luật Giải thích pháp luật cần tuân thủ các quy định cơ bản về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nói chung, đó là “1) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật; 2) Tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; 3) Bảo đảm tính công khai trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật nhà nước; bảo đảm tính minh bạch trong các quy định của văn bản quy phạm pháp luật; 4) Bảo đảm tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật; 5) Không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. [31] Đồng thời phải tạo nên một nội dung của một học thuyết về giải thích pháp luật của Việt Nam, phải đảm bảo các quy định về khái niệm giải thích, nguyên tắc giải thích, phương pháp giải thích, giới hạn giải thích, chủ thể giải thích, chủ thể yêu cầu giải thích, đối tượng giải thích, quy trình giải thích, hình thức và hiệu lực của sản phẩm giải thích, các nguồn của giải thích, v.v.. đều thật khoa học. Trong đó phải được thể hiện trong những chế định cụ thể các nội dung lớn sau đây:

- Mục đích, yêu cầu của giải thích pháp luật
- Quyền hạn và nhiệm vụ giải thích pháp luật
- Nguyên tắc giải thích pháp luật
- Các quy định cụ thể về giải thích Hiến pháp, giải thích các đạo luật, ĐUQT và các văn bản khác
- Phương pháp và các kỹ thuật giải thích pháp luật
- Giải thích pháp luật của Tòa án
- Bảo trợ và kiểm soát giải thích pháp luật

Tính cách mạng của Đạo luật này chính là việc tạo ra một hệ điều kiện, nguyên tắc, phương pháp để cho nền giải thích pháp luật Việt Nam phát triển, trở thành một động lực phát triển của Hệ thống pháp luật của quốc gia.

#### ***4.2.3. Thành lập cơ quan bảo hiến độc lập (Tòa án Hiến pháp)***

Giải pháp này chính là giải pháp hỗ trợ đắc lực đối với giải pháp Trao thẩm quyền giải thích pháp luật chính thức cho Tòa án – xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật ở Việt Nam. Vì như đã phân tích trong phần yêu cầu nâng cao chất lượng và mô hình về chủ thể, Tòa án Hiến pháp sẽ chính là chủ thể đảm đương công việc giải thích Hiến pháp và là chủ thể chịu trách nhiệm phán quyết tính đúng sai về giải thích pháp luật của Tòa án Nhân dân Tối cao.

Cơ chế bảo hiến nếu được xây dựng một cách hiệu quả sẽ có tác dụng: tiêu chuẩn hóa các điều khoản của Hiến pháp và luật; tạo ra tính thống nhất của hệ thống pháp luật – cơ sở để xây dựng nền pháp chế xã hội chủ nghĩa; góp phần cơ bản vào việc duy trì hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước và hoàn chỉnh chức năng của từng cơ quan; là điều kiện thiết yếu để đưa Hiến pháp, các đạo luật vào cuộc sống, đảm bảo tính hợp lý, hợp pháp và giá trị áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền và là bảo đảm đối với quyền của người dân mà Hiến pháp đã “cam kết” trước bạn bè quốc tế, trước nhân dân được thực hiện trên thực tế. [49, tr.16-18]

Ở Việt Nam, theo pháp luật hiện hành, Quốc hội có quyền giám sát Hiến pháp (giống như Trung Quốc, Cu Ba). PGS.TS. Thái Vĩnh Thắng lý giải cho hiện tượng này như sau “Các nước này đều có quan điểm chung là Quốc hội (Nghị viện) là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, không những là cơ quan lập hiến, lập pháp duy nhất mà còn là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất Quốc hội phải tự quyết định tính hợp hiến của một đạo luật. Nếu Quốc hội trao quyền này cho

một cơ quan khác phán quyết thì Quốc hội không còn là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất nữa. Quan điểm trên đây có hạt nhân hợp lý của nó, tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng một cơ quan vừa lập pháp, vừa tự phán quyết đạo luật mình làm ra có vi hiến hay không thì cũng chẳng khác gì “vừa đá bóng, vừa thổi còi”[49, tr. 146].

Để vai trò của bảo hiến phát huy được các giá trị của nó, phải có một thiết chế bảo hiến độc lập với các công cụ cần thiết cho việc bảo hiến. Các công cụ đó chính là Quyền giải thích pháp luật và Quyền xem xét giải quyết đối với các khiếu kiện của người dân liên quan đến tính hợp hiến và vi hiến.

Thiết chế bảo hiến, nếu được xây dựng, tác động của nó đối với giải thích pháp luật sẽ ở hai khía cạnh: thứ nhất, vì bảo hiến nên phải giải thích hiến pháp, một vấn đề hiện nay còn khuyết cả về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam; thứ hai, vì bảo hiến mà trong quá trình áp dụng pháp luật, các chủ thể áp dụng phải giải thích pháp luật để áp dụng cho chính xác và hiệu quả nếu không bản thân quyết định áp dụng pháp luật cũng có thể trở thành vi hiến, thành đối tượng cần xem xét của hoạt động bảo hiến.

Ở Việt Nam, cơ quan bảo hiến lý tưởng nhất, nếu vượt qua được những khó khăn nhất định trước mắt là Tòa án Hiến pháp. Tòa án Hiến pháp nên được tổ chức độc lập với ba nhánh cơ quan quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Để có được một tòa án Hiến pháp độc lập, cần phải cân nhắc đến các yếu tố sau đây: thứ nhất, tính tối cao của Hiến pháp đối với các cơ quan chính trị và cơ quan nhà nước phải được ủng hộ, thứ hai, chỉ có sự phân chia quyền lực mới có thể tạo ra cơ chế kiểm soát cân bằng cần thiết đảm bảo chính phủ không lạm dụng quyền lực; thứ ba, Tòa án Hiến pháp cần phải đạt được sự công nhận rộng rãi về tính hợp pháp để có thể thực hiện các phán quyết đối với cơ quan lập pháp và chính phủ; thứ tư, các thẩm phán của Tòa án Hiến pháp phải được chọn lựa căn cứ vào kiến thức về luật và các quy định hiến

pháp chứ không nên dựa trên kinh nghiệm xét xử nói chung, và thứ năm, Tòa án Hiến pháp phải được trao thẩm quyền xem xét tính hợp hiến của cả luật cũng như các văn bản dưới luật do cơ quan hành pháp ban hành (bởi, nếu Tòa án Hiến pháp không được trao thẩm quyền xem xét tính hợp hiến của các văn bản dưới luật, thì sẽ rất dễ dẫn đến trường hợp chính phủ thoát khỏi việc xem xét của Tòa án Hiến pháp bằng cách lồng ghép các chính sách không hợp hiến vào các văn bản dưới luật. Nếu không được trao thẩm quyền rộng hơn, Tòa án Hiến pháp sẽ bị hạn chế trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến tính không nhất quán của luật và văn bản dưới luật). [49, tr. 400-401]

Về việc thành lập Tòa án Hiến pháp độc lập ở Việt Nam, có nhiều ý kiến cho khó thực thi. Vì Việt Nam đã thừa nhận và tiếp thu những hạt nhân hợp lý của học thuyết phân quyền, nhưng về cơ bản, hoạt động và tổ chức bộ máy Nhà nước Việt Nam vẫn là tập quyền, Quốc hội là cơ quan lập pháp, lập hiến và là cơ quan quyền lực cao nhất, Tòa án bảo hiến, dù độc lập, vẫn thuộc nhánh tư pháp. Theo thực tế ở Việt Nam, không thể nhánh tư pháp đứng cao hơn nhánh lập pháp. Do đó, quyền bảo hiến vẫn phải là quyền của Quốc hội, theo đó, cũng chỉ có cơ quan này mới có quyền giải thích Hiến pháp. Lập luận này không phải không có lý. Tuy nhiên, những gì là có lợi cho việc quản lý đất nước, cho việc xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh vẫn cần nhận thức cho thỏa đáng. Nước ta đã và đang tiến hành xây dựng Nhà nước pháp quyền. Muốn có Nhà nước pháp quyền thì Hiến pháp phải được bảo vệ bằng cơ chế bảo hiến. Đã chấp nhận bảo hiến thì cần phải tạo môi trường cho việc bảo hiến. Một sự “phân công, phân nhiệm” quyền lực một cách nghiêm túc, khoa học như thực tế đã đề ra, nếu được nhìn nhận và thực hiện đúng đắn, vẫn sẽ hoàn toàn là cơ sở để xây dựng một Tòa án Hiến pháp với đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của một thiết chế bảo hiến đích thực.

Việc thiết lập Tòa án Hiến pháp – một công cụ bảo hiến – không có gì trái với nguyên lý “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” và chính nó sẽ bảo vệ cho thiết chế tư tưởng này tồn tại một cách khoa học.

#### ***4.2.4. Thừa nhận án lệ, đăng tải công khai các bản án, quyết định của Tòa án***

“*Phát triển án lệ*” là một trong những nội dung được Nghị quyết 49/NQ-TW, 2005 đề cập. Điều đó chứng tỏ Việt Nam đã và đang có những nhìn nhận cởi mở hơn về hình thức pháp luật này. Điều này xuất phát từ bản thân những ưu điểm không thể phủ nhận của án lệ, cũng như sự biến đổi khách quan của thực tiễn pháp lý Việt Nam. Án lệ là những bản án, quyết định của Tòa án trong khi xét xử những vụ việc cụ thể, được nhà nước thừa nhận làm khuôn mẫu để xét xử những vụ việc tương tự về sau. Định hướng phát triển và thừa nhận án lệ ở nước ta là một thay đổi hoàn toàn phù hợp cả về nhận thức và thực tiễn, bởi đây sẽ là điều kiện để nâng cao năng lực của thẩm phán, thống nhất được việc áp dụng pháp luật trong hệ thống tòa án nước ta. Việc Tòa án được sử dụng án lệ và có nghĩa vụ trong việc xây dựng án lệ là một trong những điều kiện quan trọng để Tòa án được giao quyền giải thích pháp luật và chứng minh năng lực giải thích pháp luật.

Bản án và quyết định của tòa án là kết quả của việc áp dụng các quy phạm pháp luật của nhà nước vào những vụ việc, tình huống cụ thể. Bản án thường chứa đựng những nội dung, tình tiết quan trọng đã được cân nhắc, lựa chọn, những phân tích, lập luận của thẩm phán đối với những tình tiết quan trọng của vụ việc cũng như các quy phạm pháp luật đã được lựa chọn để áp dụng tương ứng cho vụ việc cụ thể (nếu không có quy phạm pháp luật trực tiếp để áp dụng thì thẩm phán sẽ phải đưa ra các lập luận thỏa đáng để áp dụng tương tự quy phạm pháp luật hoặc áp dụng tương tự pháp luật), và sau cùng là toàn văn nội dung quyết định của thẩm phán về giải quyết vụ việc.

Như vậy, qua những nội dung chính yếu được thể hiện trong bản án, trong quyết định của Tòa án, thì bản án hay quyết định của Tòa án chính là: “Quan điểm chính thức của cơ quan duy nhất được trao quyền xét xử, giải quyết vụ việc có liên quan đến hầu hết mọi vấn đề phát sinh trong xã hội và nó có giá trị pháp lý sau cùng; Nó nói lên quy phạm pháp luật được áp dụng trong trường hợp cụ thể như thế nào. Hay nói cách khác, nếu quy phạm pháp luật đã được nhà làm luật xây dựng dựa trên sự dự liệu những quan hệ hay vấn đề phát sinh trong xã hội thì bản án phản ánh những dự liệu đó ứng dụng trong cuộc sống như thế nào. Như vậy, có thể nói ở góc độ nào đó, bản án là hình thức chuyển tải các quy phạm pháp luật ở trạng thái “tĩnh” sang trạng thái “động” của cuộc sống”. [50, tr. 513]

Do đó, việc được tiếp cận trực tiếp đối với bản án là một nhu cầu, một quyền lợi của cá nhân, tổ chức chứ không chỉ đơn thuần đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Về phần Tòa án, chính vì những giá trị, những nội dung cần phải thể hiện trong bản án, quyết định của mình, chính vì nghĩa vụ phải công khai hóa, vì sự “phán xét tiếp theo” của đại bộ phận dân chúng, cơ quan, tổ chức và các thiết chế kiểm soát có thẩm quyền khác đối với sản phẩm xét xử của mình, sẽ buộc phải cân nhắc, buộc phải cẩn trọng, kín kẽ hơn trong tất cả các công đoạn, từ lập luận, giải thích cho đến việc ra phán quyết cuối cùng.

Việc đăng tải công khai bản án, quyết định của Tòa án là phù hợp với một nguyên tắc truyền thống của các luật tố tụng đã được Hiến pháp và các đạo luật quan trọng ghi nhận (Hiến pháp năm 1992, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 và Luật Tố tụng Hành chính năm 2011): “Tòa án xét xử công khai, trừ một số trường hợp do luật định”. Hiện nay, tính chất công khai của hoạt động xét xử mới chỉ dừng lại ở việc các bản án, quyết định (dù quá trình xử là công khai hay kín) đều được tuyên

đọc công khai để mọi người được biết. Tuy nhiên, việc để mọi người đều có thể tiếp cận được bản án, quyết định của Tòa án một cách dễ dàng trên các phương tiện thông tin đại chúng thì chưa được ghi nhận, mặc dù về nguyên tắc, việc công bố các bản án quyết định trên các phương tiện thông tin đại chúng không có gì là trái pháp luật, trái với nguyên tắc “xét xử công khai của tòa án”.

Thực tế này có khá nhiều lý do: 1) Vì ta chưa có một cơ chế pháp luật cụ thể cho việc đăng tải công khai các bản án, quyết định của tòa án; 2) Vì bản thân các bản án, quyết định của tòa án, do phải tuân theo các khuôn mẫu, và để đảm bảo những yêu cầu nhất định, nên còn thiếu những lý lẽ pháp lý quan trọng, những lý lẽ pháp lý này chính là các lập luận, giải thích pháp luật quan trọng của thẩm phán đối với việc phân tích vụ việc, lựa chọn, giải thích quy phạm pháp luật áp dụng cho đến giải thích, lập luận về bản thân phán quyết được đưa ra (đây cũng chính là lý do làm cho các sản phẩm xét xử của tòa án Việt Nam khác với của tòa án các nước, bản án, quyết định của tòa án các nước, phần lập luận, giải thích pháp luật và các vấn đề liên quan là phần bắt buộc phải có, nó chính là phần đảm bảo cho phần phán quyết cuối cùng của tòa án trong bản án); 3) Vì trong hoạt động xét xử, tòa án thường xuyên phải tiến hành giải thích pháp luật nhưng vốn không được giao thẩm quyền giải thích pháp luật, nên dù có thực hiện công việc này, tòa án lại không có nghĩa vụ công khai công việc này, đồng thời cũng không phải chịu trách nhiệm về các giải thích pháp luật của mình; 4) Vì trình độ thẩm phán của Việt Nam không đồng đều, kỹ năng xét xử - nhất là khi phải dùng đến kỹ năng giải thích pháp luật - cũng là điều phải tính đến trong quá trình giải quyết vụ việc, không phải tức khắc mà mọi sản phẩm của xét xử đã “đáp ứng” kịp với phản biện xã hội, nếu có.



Đăng tải công khai bản án, quyết định của Tòa án có ý nghĩa rất quan trọng vừa gián tiếp, vừa trực tiếp đối với công tác giải thích pháp luật: sự đăng tải công khai bản án góp phần làm cho việc áp dụng pháp luật được nhất quán, tránh tùy tiện, tránh phỏng đoán, nó giúp chỉ ra những mâu thuẫn về việc hiểu, diễn giải sai các quy định pháp luật giữa các Tòa án, giữa các cấp Tòa án, đồng thời giúp tăng khả năng dự đoán kết quả tranh chấp hoặc giải quyết vụ việc, giúp làm sáng tỏ ý nghĩa những quy định pháp luật (phần lớn do tính không rõ ràng của quy định pháp luật mà dẫn đến tranh chấp), sự đăng tải công khai bản án góp phần nâng cao chất lượng các quy phạm pháp luật, tức là cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể dựa vào các bản án được đăng tải công khai để kiểm định lại chất lượng văn bản quy phạm pháp luật mà mình đã ban hành, cũng như đối chiếu lại cách thức hiểu và áp dụng pháp luật mà mình đã dự liệu, nếu có vấn đề gì sẽ bổ sung, sửa đổi hoặc chỉ dẫn kịp thời và có thể xem đây là những động tác tiền thân của phương pháp dùng án lệ, sự đăng tải công khai bản án sẽ tác động trực tiếp đến kỹ năng và chất lượng giải thích pháp luật của tòa án, rèn luyện cho các thẩm phán một bản lĩnh chuyên môn rằng vì sao lại chọn quy phạm ấy, lại hiểu như thế, lại phán quyết như thế, lại bộc lộ khả năng chịu trách nhiệm như thế, từ đó có thể tác động trực tiếp đến việc “chọn mặt gửi vàng” cho Tòa án có thẩm quyền giải thích pháp luật trong tương lai.

#### ***4.2.5. Nâng cao đạo đức và năng lực giải thích pháp luật của thẩm phán.***

Hoạt động của Tòa án khi có thẩm quyền giải thích pháp luật được quyết định bởi năng lực, trách nhiệm, phẩm chất và hiệu quả làm việc của đội ngũ thẩm phán. Nâng cao đạo đức, năng lực thẩm phán là một giải pháp mang tính trực tiếp tác động đến việc nâng cao chất lượng giải thích pháp luật.

Tùy theo quy định của từng quốc gia mà đội ngũ thẩm phán được tuyển chọn, đào tạo theo những tiêu chí và tiêu chuẩn khác nhau. Ở các nước theo

hệ thống luật Án lệ, các thẩm phán phần lớn là các luật sư giỏi, có kinh nghiệm tranh tụng. Còn ở các nước theo hệ thống Luật Dân sự, thẩm phán chủ yếu là những người được đào tạo bài bản qua trường lớp.

Việc tuyển chọn một đội ngũ thẩm phán giỏi có kinh nghiệm giải thích pháp luật và chuyên sâu trong từng lĩnh vực của luật pháp là rất cần thiết. Theo giáo sư John Gillespie thì “Các thẩm phán của Tòa hiến pháp phải được chọn lựa căn cứ vào kiến thức về luật và các quy trình hiến pháp chứ không dựa trên kinh nghiệm xét xử nói chung.”[49, tr. 401]

Lựa chọn thẩm phán có kiến thức pháp luật, kỹ năng xét xử, phẩm hạnh đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ để gánh vác nhiệm vụ giải thích pháp luật, bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý mà toàn xã hội mong đợi phải gắn liền với việc kiểm tra, giám sát về trách nhiệm cá nhân của họ, đồng thời phải có những chính sách đãi ngộ thỏa đáng, thích hợp để họ yên tâm công tác, trau dồi nghiệp vụ.

Sự quan ngại của nhân dân về đạo đức thẩm phán trong xét xử và phán quyết bấy lâu nay không phải không có lý do. Cho nên, ngay trong Luật Giải thích pháp luật khi được xây dựng, mỗi khi có thể đều phải có chế tài để hạn chế cao nhất sự tùy tiện của thẩm phán.

#### ***4.2.6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giải thích pháp luật***

Tăng cường học tập và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giải thích pháp luật là một công việc quan trọng đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Giải pháp này một mặt, góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý về giải thích pháp luật trong nước, một mặt giúp nâng cao chất lượng của công tác giải thích điều ước quốc tế khi Việt Nam tham gia, ký kết hoặc thực hiện, giúp Việt Nam chủ động và có trách nhiệm hơn trong việc thực hiện các cam kết quốc tế. Việc học tập kinh nghiệm có thể được thực hiện bằng nhiều cách, ở nhiều mức độ:

- Cần ký kết, gia nhập các hiệp định quốc tế và khu vực về tương trợ pháp lý, tương trợ tư pháp. Với tốc độ phát triển phức tạp và nhanh chóng của các quan hệ xã hội cần điều chỉnh, các lĩnh vực pháp lý mới mẻ như hiện nay, Việt Nam cần phải tận dụng cơ hội để tiếp cận với các liên kết cộng đồng thế giới, khu vực về pháp luật, điều đó sẽ giúp Việt Nam học tập được các kinh nghiệm, chia sẻ rủi ro, cũng như phải tự phát triển để thích ứng với tình hình, với những gì đã cam kết khi gia nhập các điều ước quốc tế đó.

- Phải có kế hoạch cử cán bộ đi nghiên cứu, học tập kinh nghiệm tại các nước có nền giải thích pháp luật, nền tư pháp phát triển, vững mạnh. Các cán bộ làm công tác giải thích pháp luật dù là chuyên trách hay kiêm nhiệm cũng cần phải được đào tạo bài bản, có kỹ năng chuyên nghiệp, có phẩm chất pháp lý và đạo đức tốt. Các thẩm phán Anh, Mỹ là những nhà giải thích pháp luật kỳ cựu, họ không những có kỹ năng giải thích pháp luật điều luyện mà phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp của họ cũng là điều đáng phải học tập. Theo một tài liệu, tại Tòa án Tối cao của Anh, số các thẩm phán vi phạm hầu như không có, còn tại Mỹ, từ năm 1787 đến nay, số lượng thẩm phán bị xử lý vì vi phạm chỉ có khoảng 7, 8 người ...

- Phải xây dựng một đạo luật về giải thích pháp luật của Việt Nam mang bản sắc dân tộc và tiếp thu tinh hoa về giải thích pháp luật của nhân loại. Việc thuê những chuyên gia pháp luật để tư vấn, thiết kế, truyền bá kinh nghiệm để xây dựng một đạo luật giải thích pháp luật phù hợp là điều nên làm, để đạo luật đó vừa thể hiện được những đặc điểm cần thiết, chuyên nghiệp về giải thích pháp luật vừa phù hợp với yêu cầu và đặc điểm chính trị của Việt Nam. Tất nhiên, trong quá trình học hỏi kinh nghiệm, sự chủ động, linh hoạt và sáng tạo của các chuyên gia pháp lý Việt Nam cũng là một yêu cầu quan trọng, điều đó sẽ tránh được sự thái quá và dè dặt là hai thái cực không nên có.

***4.2.7. Trước khi xây dựng được mô hình Tòa án giải thích pháp luật thì cần tăng cường giải thích pháp luật của UBTVQH.***

Giải pháp tăng cường giải thích pháp luật của UBTVQH bằng cách tạo điều kiện để UBTVQH tiếp cận nhanh nhất nhu cầu giải thích pháp luật là một giải pháp tình thế. Vì trong khi chưa xây dựng được mô hình giải thích pháp luật chính thức phù hợp thì vẫn duy trì sự hoạt động ở mô hình giải thích pháp luật hiện tại thêm một thời gian bằng mọi biện pháp khả dĩ.

Trên thực tế, UBTVQH đã giải thích pháp luật ở cả hai lĩnh vực: Lĩnh vực giải thích pháp luật của người xây dựng pháp luật (3,4 lần), lĩnh vực giải thích pháp luật của người áp dụng pháp luật (1,2 lần). So với nhu cầu thực tế, sự hoạt động như thế là chưa hiệu quả. Điều đó, có thể vì một mặt UBTVQH không cần thiết phải đứng ra giải thích những vấn đề của pháp luật do “quy định chi tiết chưa đủ rõ”, cũng không cần thiết phải đứng ra giải thích giải thích những vấn đề của pháp luật mà một tòa án của địa phương cũng có thể giải thích được, mặt khác, ở cả hai lĩnh vực giải thích đó đều đã có cơ quan khác dưới quyền “tự đảm nhiệm” khá tích cực rồi.

Để hoạt động của UBTVQH được đều đặn hơn, đáp ứng được phần nào nhu cầu giải thích pháp luật thì có thể bằng các biện pháp phối hợp để UBTVQH kịp thời giải thích những vướng mắc (kể cả những vấn đề còn khuyết thiếu) của pháp luật bằng cách tiếp cận nhanh được chúng. Chẳng hạn Cục Kiểm tra văn bản của Bộ Tư pháp và Tổ Công tác thi hành văn bản pháp luật tổng kết những vấn đề cần giải thích qua việc kiểm tra và chỉ đạo thi hành văn bản pháp luật để báo cáo chủ thể có thẩm quyền yêu cầu giải thích pháp luật, Tòa án các cấp tập hợp những vướng mắc từ pháp luật trong quá trình xét xử để báo cáo chủ thể có thẩm quyền yêu cầu giải thích pháp luật... để trong các chủ thể đó, chủ thể nào nhận được báo cáo sẽ cân nhắc các vấn đề cần giải thích và lập tờ trình đề nghị UBTVQH giải thích.

Đương nhiên, các việc này cũng phải có quy định cụ thể, phải có thủ tục, trình tự nhất định.

Giải pháp này rất có thể có hai hệ quả của ứng xử, hoặc yêu cầu giải thích được đệ trình rất phong phú do sự cởi mở của chủ thể yêu cầu, hoặc yêu cầu giải thích gần như không có do sự quá thận trọng của chủ thể yêu cầu. Và cũng rất có thể UBND chỉ nhận được yêu cầu “giải thích” vì thiếu luật, chứ không phải vì luật chưa rõ ràng. Chắc chắn các chủ thể có liên quan đến vấn đề pháp luật cần giải thích bao giờ cũng tự giải thích đã. Vậy nên, nói giải pháp này là giải pháp tình thế là như vậy.

#### ***4.2.8. Xây dựng cơ sở pháp lý thích hợp để kiểm soát và nâng cao chất lượng “giải thích pháp luật” trong văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết.***

PGS.TS. Nguyễn Cửu Việt trong bài nghiên cứu về giải thích pháp luật của mình, đã đánh giá về mối quan hệ giữa giải thích pháp luật với việc quy định chi tiết hóa, cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên như sau: “Nếu thừa nhận đây là giải thích pháp luật thì quyền giải thích pháp luật sẽ được giao quá tràn lan và vi phạm pháp chế trong hoạt động này sẽ rất khó ngăn chặn, vì không chỉ Chính phủ, mà các Bộ, Tổng cục, và trong phạm vi nào đó cả các UBND và HĐND địa phương, nhất là cấp tỉnh, cũng “quy định chi tiết hóa, cụ thể hóa hướng dẫn thi hành” (!). Thêm vào đó, trong các văn bản này không hiếm trường hợp “bổ sung” cả văn bản gốc, chứ không phải chỉ “chi tiết hóa, cụ thể hóa hướng dẫn thi hành”. Còn nếu không thừa nhận thì giải quyết thực tiễn khá phổ biến và khá bền vững về “quy định chi tiết hóa, cụ thể hóa hướng dẫn thi hành” ở Việt Nam bằng cách nào?”

Như đã phân tích, hoạt động ban hành các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền như Chính phủ, các Bộ, Bộ trưởng, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao khó

có thể tránh được việc phải tiến hành giải thích, diễn giải, thuyết minh pháp luật, để “làm cho hiểu rõ” các quy định pháp luật mà các chủ thể đó hướng dẫn và quy định chi tiết – giải thích pháp luật trong quá trình xây dựng pháp luật. Điều đó dẫn đến kết quả trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành pháp luật tiêu biểu như Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng, Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC..., bên cạnh đa phần những nội dung hướng dẫn, quy định chi tiết, đã chứa đựng cả những nội dung giải thích, “làm cho hiểu rõ” pháp luật. Nội dung giải thích pháp luật trong các văn bản này có hiệu lực bắt buộc chung như những nội dung hướng dẫn, quy định chi tiết.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã có các quy định cụ thể về việc ban hành văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết của các chủ thể có thẩm quyền như trình tự, các nguyên tắc, việc kiểm soát và trách nhiệm pháp lý, tuy nhiên, yếu tố giải thích, nội dung giải thích pháp luật trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết hiện đang còn bỏ trống, hay có thể nói, các nội dung mang tính giải thích pháp luật này đang được dùng chung với các quy định pháp luật về hướng dẫn, quy định chi tiết. Điều này dẫn đến việc giải thích pháp luật của các chủ thể hướng dẫn, quy định chi tiết không có cơ sở pháp lý trực tiếp, các nội dung giải thích pháp luật xen lẫn trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết cũng ở tình trạng như vậy, do đó mà khó kiểm soát và nâng cao chất lượng.

Giải quyết thực trạng này, bên cạnh giải pháp nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật sẽ làm số lượng nội dung giải thích pháp luật trong văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết ít đi cùng với bản thân loại văn bản này, thì giải pháp trực tiếp là xây dựng được một cơ sở pháp lý thích hợp để vừa kiểm soát, vừa nâng cao chất lượng giải thích pháp luật trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết của các chủ thể hành pháp có thẩm quyền.

Các quy định pháp luật để tạo lập cơ sở pháp lý đáp ứng giải pháp này phải phân định rõ thẩm quyền giải thích pháp luật với thẩm quyền hướng dẫn, quy định chi tiết của chủ thể có thẩm quyền. Các chủ thể này cần phải được quy định rõ có được quyền giải thích pháp luật hay không, nếu có thì giải thích khi nào, giải thích bằng hình thức gì, phạm vi tác động cũng như hiệu lực giải thích của các nội dung giải thích này, tránh tình trạng một vấn đề được giải thích nhưng không được thừa nhận đó là giải thích pháp luật và không bị kiểm soát chất lượng, chủ thể giải thích không phải chịu trách nhiệm cho hoạt động giải thích của mình. Vấn đề trách nhiệm của chủ thể hướng dẫn, quy định chi tiết cần phải được đặc biệt đề cao, “trách nhiệm này cần quy định tương tự như trách nhiệm ban hành văn bản pháp luật theo thẩm quyền, đồng thời tăng cường cơ chế giám sát từ các chủ thể có thẩm quyền đối với văn bản pháp luật được giải thích như Quốc hội đối với Chính phủ, Thủ tướng; Chính phủ đối với Bộ trưởng...”[50, tr.199].

***4.2.9. Nâng cao chất lượng lập pháp, bảo đảm các đạo luật được xây dựng cụ thể, thi hành được ngay sau khi có hiệu lực, tránh phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, tiến tới hạn chế số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết để có thể kiểm soát những nội dung giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất khả năng phải giải thích khi áp dụng.***

Đây là một giải pháp mang tính lâu dài, gián tiếp đối với giải thích pháp luật, tuy nhiên nó lại có tác động quan trọng đến hoạt động này xét ở góc độ cơ bản nhất. Bởi tăng cường tính cụ thể, chi tiết ở mức có thể các quy định của luật, pháp lệnh để giảm bớt và tiến tới chấm dứt tình trạng “luật chờ nghị định, nghị định chờ thông tư”; giảm tải đến mức thấp nhất số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh, từng bước bảo đảm tính “chính danh” của hoạt động giải thích pháp luật chính thức.

Giải thích pháp luật là một hiện tượng tất yếu do bản thân văn bản pháp luật quy định. Văn bản pháp luật vốn tiềm ẩn nhiều yếu tố tạo thành nguyên nhân dẫn đến phải giải thích như hiện tượng đa nghĩa, chuyển nghĩa của từ ngữ, tính chất khái quát của quy phạm, sự biến động của cuộc sống, ý thức và nhận thức khác nhau của các chủ thể pháp luật... Kỹ thuật lập pháp dù đạt đến rất chuẩn mực cũng không thể có một văn bản tuyệt đối, chính xác như các phép tính số học. Một văn bản pháp luật là kết quả của quá trình pháp luật hóa cuộc sống theo một lĩnh vực nhất định. Mỗi sự áp dụng pháp luật là kết quả của quá trình cuộc sống hóa pháp luật trong một hành vi, một sự việc nhất định. Một sự không trùng khít giữa pháp luật và cuộc sống là một điều khó tránh, một lẽ tự nhiên.

Tuy nhiên, sự cố gắng của các nhà lập pháp trong quá trình xây dựng văn bản pháp luật vẫn có thể khắc phục được tới mức cao nhất khả năng văn bản pháp luật phải giải thích, hoặc hướng dẫn, quy định chi tiết. Những cố gắng của nhà lập pháp thể hiện ở ba phương diện chính sau đây:

- Trước hết, những quan hệ, hành vi, những vấn đề của cuộc sống nói chung... mà nhà lập pháp muốn điều chỉnh, muốn xây dựng theo một trật tự phải phản ánh đúng nhu cầu cần điều chỉnh, điều hòa. Nghĩa là nội dung cuộc sống cần điều chỉnh phải sát thực với vận mệnh con người, nhằm vào việc bảo vệ con người, mưu cầu hạnh phúc cho con người. Nói rộng hơn, nội dung văn bản pháp luật phải lấy tính dân chủ làm đầu, phải chăm lo thực sự đến đời sống dân chủ của đất nước, phải thấm nhuần tinh thần dân chủ của Hồ Chí Minh. Có như vậy mới có thể coi là nhà làm luật đã đi vào cái gốc của luật, đã khắc phục tận ngọn nguồn những yếu tố gây vướng mắc khi áp dụng.

- Tiếp đến, muốn khắc phục được những hạn chế thuộc nội dung, muốn các văn bản pháp luật có sức khái quát lớn và lại dễ cụ thể hóa khi áp dụng, hệ thống các văn bản pháp luật số lượng ít mà chất lượng cao, có sức phổ



quát, tránh được tình trạng chồng chất, nặng nề, vừa thiếu lại vừa thừa... thì nhất thiết phải có trung cầu ý kiến của nhân dân, phải có góp ý, phản biện thật sự, phải nghe được “tiếng nói” của toàn xã hội, của các đối tượng trong phạm vi điều chỉnh. Tại sao luật của ta (kể cả Hiến pháp) thường hay phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và xây dựng mới là vì chưa thực sự quan tâm đến cơ chế này. Quy trình xây dựng pháp luật dù công phu, chặt chẽ đến đâu, trên thực tế cũng vẫn là sản phẩm trí tuệ trực tiếp của một nhóm người. Sản phẩm ấy dù sao cũng là hữu hạn. Còn trí tuệ quần chúng mới là vô hạn, các “lỗi đi” của cuộc sống mới là vô hạn.

Pháp luật là khuôn mẫu để quản lý xã hội, để hướng dẫn và tổ chức quần chúng, nhưng có những cách nào đó để tiếp cận được sức sáng tạo của quần chúng trong việc xây dựng pháp luật thì sẽ sớm có những bộ luật hoàn thiện, rất ít phải quy định chi tiết, rất ít phải giải thích khi áp dụng.

Đảng ta đang có chủ trương “xác lập cơ chế bảo đảm luật thi hành được ngày khi có hiệu lực”, thiết nghĩ cơ chế đó phải tạo ra được những văn bản pháp luật mà nhân dân cảm thấy đó chính là những văn bản pháp luật do mình làm ra: trong sáng, dễ hiểu, công bằng, dễ thực hiện.

Những văn bản pháp luật được thử nghiệm và được sàng lọc qua tư duy của quần chúng sẽ là những văn bản ít phải giải thích, ít phải quy định chi tiết.

- Cuối cùng, để nâng cao chất lượng lập pháp thì những nỗ lực về mặt kỹ thuật của các nhà lập pháp lại là trực tiếp và có tính thực tiễn nhất, vì một lẽ, hình thức văn bản là sự quy tụ giá trị, bao hàm các giá trị của cách thể hiện và giá trị được thể hiện. Sự tính toán, cân nhắc để thiết kế các văn bản quy phạm pháp luật của các nhà lập pháp và trên cơ sở thiết kế đó đưa vào một nội dung hoàn thiện là những công việc đặc biệt quan trọng. Sau khi có đầy đủ các dữ liệu để xác lập được mục đích khách quan của văn bản, thì cách thức diễn đạt của Tổ biên tập trong Ban soạn thảo Dự án Luật là điểm cốt yếu của

kỹ thuật lập pháp. Văn bản trong sáng hay không trong sáng, có sức phổ quát hay không có sức phổ quát, áp dụng thuận tiện hay không thuận tiện, phải giải thích ít hay phải giải thích nhiều... đều là ở khâu này.

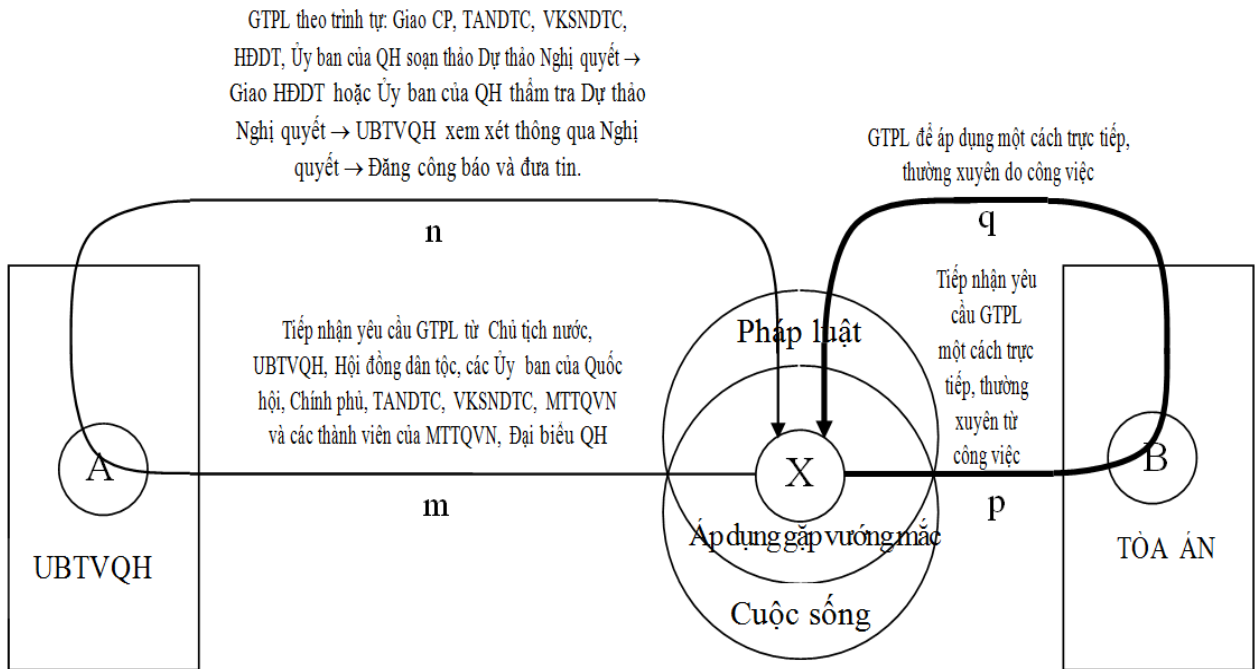
Trong các yếu tố của kỹ thuật xây dựng pháp luật thì yếu tố giải thích pháp luật của người xây dựng pháp luật có nhiều ý nghĩa. Nhưng chỉ nên coi đó là một phương tiện, một công cụ để hỗ trợ cho văn bản luật khi văn bản đó đã cố gắng hết mức mà vẫn không thể không giải thích. Hay nói cách khác, nếu thấy thật cần thiết thì người làm luật giải thích ngay trong luật, ví dụ giải thích từ ngữ, giải thích khái niệm. Nên tránh giải thích theo lối dẫn chiếu liên quan đến những yếu tố tại văn bản khác, hoặc lạm dụng giải thích qua việc quy định chi tiết, qua việc hướng dẫn.

Sau này, khi có một đạo luật về giải thích pháp luật thì đạo luật đó phải có những quy định thật rõ ràng về cách thức, phạm vi, thời điểm giải thích pháp luật của người làm luật trong quá trình xây dựng pháp luật. Hạn chế việc giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật là một biện pháp kỹ thuật nâng cao chất lượng lập pháp, đồng thời cũng là một mục tiêu của nhà lập pháp. Bởi vì một văn bản ai cũng hiểu và hiểu như nhau mới là văn bản pháp luật đích thực, hoàn thiện. Không thể nói một văn bản ra đời lại kèm theo một văn bản giải thích là một văn bản tốt. Ai có thể đảm bảo văn bản giải thích đó là trùng khít, không làm sai lệch văn bản được giải thích, và rồi sẽ biết dùng văn bản nào làm chuẩn. Ở nước ta, hiện tượng các văn bản quy phạm pháp luật mâu thuẫn, chòng chéo nhau không phải là hiếm, và hậu quả phiền phức từ đó mà ra cũng không phải không nhiều.

Tóm lại, giải pháp trên đây là giải pháp nhằm giải quyết từ gốc tình trạng không tự kiểm soát được sự giải thích của chính các nhà xây dựng pháp luật. Khẳng định rằng nhà làm luật chỉ có thể nâng cao chất lượng giải thích pháp luật bằng cách chăm lo sao cho văn bản pháp luật phải giải thích ít nhất

chứ không phải nhà làm luật chăm lo giải thích các sản phẩm lập pháp của mình bất cứ khi nào. Nhà làm luật có thể “nghe” được sức sống của một đạo luật của mình sau một thời gian nhất định, chứ nhà làm luật không có điều kiện “theo chân” từng quy định của đạo luật để hướng dẫn hoặc giải thích.

**(Sơ đồ minh họa Giải pháp nâng cao chất lượng Giải thích pháp luật  
ở Việt Nam trang 182)**



**Hình 4.1. Sơ đồ diễn đạt Giải pháp nâng cao chất lượng Giải thích pháp luật ở Việt Nam**

**\* Nhận xét:**

Con đường pháp lý  $XmA_nX$  phức tạp, gián tiếp, nên giao việc giải quyết X cho A là **không hợp lý**. Trái lại, con đường tự nhiên  $XpB_qX$  đơn giản, trực tiếp, B giải quyết X là **rất hợp lý**.

**\* Giải pháp:**

Duy trì con đường pháp lý  $XmA_nX$  một thời gian bằng cách tạo cơ hội cho A tiếp cận với X, đến khi đủ điều kiện thì pháp lý hóa con đường tự nhiên  $XpB_qX$ : **Trao thẩm quyền GPL chính thức cho Tòa án.**

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Mục đích của chương này là đưa ra các giải pháp cho việc nâng cao chất lượng hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam: Xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật.

1. Trên cơ sở nghiên cứu thực tế giải thích pháp luật của UBTVQH và xem xét các điều kiện chủ quan cơ bản, Luận án nêu lên các giải pháp chính để nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay: 1) Trao quyền giải thích pháp luật chính thức cho Tòa án: Xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật ở Việt Nam; 2) Xây dựng và ban hành một đạo luật về Giải thích pháp luật; 3) Thừa nhận án lệ, đăng tải công khai các bản án, quyết định của Tòa án; 4) Thành lập cơ quan bảo hiến độc lập (Tòa án Hiến pháp); 5) Nâng cao đạo đức và năng lực giải thích pháp luật của thẩm phán; 6) Trước khi xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật cần tăng cường hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH; 7) Xây dựng cơ sở pháp lý thích hợp để kiểm soát và nâng cao chất lượng giải thích pháp luật trong văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết; 8) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giải thích pháp luật; 9) Xác lập cơ chế bảo đảm luật được xây dựng cụ thể, chi tiết, thi hành được ngay sau khi có hiệu lực, tránh phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, tiến tới hạn chế số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết để có thể kiểm soát những nội dung giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất khả năng phải giải thích khi áp dụng.

Trong các giải pháp trên, giải pháp thứ nhất, có thể chưa được ấn định và thực thi sớm, nhưng vì nó là một công cụ đắc lực của Nhà nước pháp quyền và chế độ dân chủ, nên đó sẽ là một giải pháp tổng thể cho vấn đề giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay. Vì theo quy luật, chỉ có tòa án chứ chứ

không phải là cơ quan lập pháp mới có điều kiện khách quan để thực hiện hiệu quả hoạt động giải thích pháp luật trong quá trình áp dụng pháp luật.

Trước khi xây dựng được mô hình Tòa án giải thích pháp luật thì cần tăng cường hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH bằng cách tạo điều kiện để UBTVQH tiếp cận nhanh nhất nhu cầu giải thích pháp luật. Đây là giải pháp vừa giải quyết được tình thế trước mắt, vừa phù hợp với chủ trương, chính sách hiện tại mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Các giải pháp còn lại, mặc dù được đề cập với vị trí là những giải pháp độc lập, nhưng thực chất đều là những giải pháp có quan hệ và hỗ trợ đắc lực cho giải pháp trao quyền giải thích pháp luật chính thức cho Tòa án.

2. Giải thích pháp luật là một hoạt động độc lập, một hiện tượng khách quan, nghĩa là giải thích pháp luật luôn xảy ra tại nơi áp dụng pháp luật. Quy luật ấy tự nói lên rằng các nhà lập pháp không thể có điều kiện giải thích pháp luật bằng các nhà áp dụng pháp luật. Quan điểm này được coi là lý thuyết chủ đạo cho việc đề xuất các giải pháp trên.

## KẾT LUẬN CHUNG

1. Giải thích pháp luật là một tất yếu khách quan, do bản thân pháp luật quy định. Mỗi nhà nước đều chủ động tổ chức công việc giải thích pháp luật nhằm chủ yếu vào các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành. Xuất phát từ cách thức tổ chức quyền lực và từ những quan điểm nhất định, thấy có nhiều mô hình, nhiều quy định khác nhau cho hoạt động giải thích pháp luật ở các quốc gia.

2. Giải thích pháp luật là một hoạt động độc lập, bản chất của hoạt động này là nhận thức pháp luật. Là hoạt động nhằm xác định đúng quy tắc xử sự trong văn bản pháp luật để nhận thức, thực hiện, áp dụng pháp luật đúng đắn, thống nhất, hoặc tập trung hơn, giải thích pháp luật là đưa ra cách giải quyết đúng quy tắc xử sự cho những vướng mắc từ văn bản pháp luật để áp dụng pháp luật đúng đắn, thống nhất.

3. Giải thích pháp luật chính thức có hai hình thức cơ bản là giải thích mang tính quy phạm và giải thích mang tính vụ việc. Giải thích mang tính quy phạm trong thực tế thường do nhóm chủ thể có thẩm quyền xây dựng pháp luật giải thích, còn giải thích mang tính vụ việc thường do nhóm chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật giải thích. Giải thích trong quá trình xây dựng pháp luật là cần thiết, song giải thích mang tính vụ việc, giải thích trong quá trình thực hiện, áp dụng pháp luật mới là loại giải thích pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng, là hình thức đặc thù của hoạt động giải thích pháp luật, phản ánh tính tất yếu của hoạt động này, và cũng là đối tượng nghiên cứu cơ bản của giải thích pháp luật.

4. Giải thích pháp luật là hoạt động phải tuân thủ theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định, trong đó các nguyên tắc và phương pháp liên quan đến ý chí của lập pháp - ý chí nhà nước và ngôn ngữ của văn bản pháp

luật có vị trí đặc biệt quan trọng. Việc sử dụng và mức độ sử dụng các nguyên tắc, phương pháp giải thích pháp luật nào phụ thuộc vào truyền thống pháp lý, vào pháp luật của mỗi quốc gia.

5. Giải thích pháp luật được tổ chức theo những mô hình khác nhau, về cơ bản có: mô hình Tòa án giải thích pháp luật, mô hình cơ quan Lập pháp giải thích pháp luật, mô hình cả ba cơ quan quyền lực giải thích pháp luật. Sự khác biệt chính của những mô hình này nằm ở các chủ thể được trao quyền giải thích pháp luật chính thức. Thông thường, ở những nhà nước được tổ chức và hoạt động theo lý thuyết phân quyền thì Tòa án giải thích pháp luật, ở những nhà nước được tổ chức và hoạt động theo lý thuyết tập trung quyền lực thì cơ quan Lập pháp đảm nhận việc giải thích pháp luật. Tuy nhiên, xu hướng chung hiện nay là giải thích pháp luật được trao cho Tòa án, vì đó là một quy luật.

6. Giải thích pháp luật ở Việt Nam đã được tổ chức theo mô hình Cơ quan Lập pháp (cụ thể là UBTVQH) giải thích pháp luật. Cơ sở pháp lý của hoạt động này được ghi nhận trong Hiến pháp (năm 1959, năm 1980, năm 1992) và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 1996, năm 2002, năm 2008). Từ năm 1959 đến năm 2006, UBTVQH mới thực hiện quyền hạn giải thích pháp luật vài lần, thể hiện điển hình nhất tại Nghị quyết số 746/2005/NQ-UBTVQH 11 và Nghị quyết số 1053/2006/NQ-UBTVQH 11. Lý do chính là UBTVQH không có điều kiện tiếp cận được nhu cầu giải thích pháp luật khi áp dụng pháp luật.

7. Giải thích pháp luật ở Việt Nam, trên thực tế, ngoài UBTVQH được pháp luật quy định chính thức còn có các cơ quan khác của nhà nước là Chính phủ, các Bộ, ... và Tòa án “tham gia” giải thích pháp luật. Chính phủ, các Bộ,... đã giải thích pháp luật thông qua hoạt động ban hành văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, sản phẩm giải thích lẫn trong các loại văn bản do những cơ quan này ban hành, giá trị sử dụng và giá trị pháp lý của sản phẩm giải



thích này đang gây nhiều tranh cãi. Tòa án các cấp, ngoài việc giải thích pháp luật khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để hướng dẫn thi hành pháp luật như Nghị Quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC, thì khi xét xử, để đáp ứng nhu cầu của việc áp dụng pháp luật, tòa án đã thường xuyên tiến hành giải thích pháp luật theo hình thức giải thích mang tính vụ việc. Giá trị sản phẩm giải thích pháp luật của tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật không được thừa nhận và cũng không bị kiểm soát.

8. Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay đang trong tình trạng kém phát triển và kiểm soát yếu. Sản phẩm giải thích chính thống quá mỏng. Sản phẩm giải thích không chính thống không có sự công nhận và đánh giá thống nhất. Thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam đang nổi lên các vấn đề như: Quy định về chủ thể giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp lý, việc kiểm soát nội dung giải thích pháp luật trong văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật chưa được quan tâm, vị trí của hình thức giải thích pháp luật chính thức mang tính vụ việc chưa được chú trọng, việc xây dựng cơ chế bảo trợ tích cực cho giải thích pháp luật chưa được đặt ra, đối tượng giải thích pháp luật được quy định như hiện nay là chưa phù hợp với thực tế, việc kiểm soát hoạt động giải thích pháp luật chưa hiệu quả... Yêu cầu đặt ra là phải có giải pháp cho sự phát triển.

9. Để nâng cao chất lượng hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay, cần phải tiến hành các giải pháp sau:

Trao quyền giải thích pháp luật chính thức pháp luật cho Tòa án - xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật ở Việt Nam là giải pháp chính, mang tính tổng thể. Khi sửa đổi Hiến pháp, nhiệm vụ giải thích pháp luật không đặt ra đối với UBTVQH vì UBTVQH không thể độc lập đứng ra giải quyết hết những vấn đề cần giải thích trong quá trình xây dựng pháp luật, cũng không có điều kiện tiếp cận và giải quyết những vấn đề cần giải thích trong lĩnh vực áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, khi chưa thiết lập được ngay mô

hình Tòa án giải thích pháp luật, thì giải pháp tình thế trước mắt vẫn là phải tăng cường giải thích pháp luật của UBTVQH bằng cách tạo cơ hội để UBTVQH tiếp cận được nhanh với nhu cầu giải thích pháp luật phong phú hiện nay.

Tiếp đến là các giải pháp như: Ban hành một đạo luật về giải thích pháp luật; thừa nhận án lệ, đăng tải công khai các bản án và quyết định của Tòa án; thành lập cơ quan bảo hiến độc lập; nâng cao đạo đức và năng lực giải thích pháp luật của thẩm phán; xác lập cơ chế bảo đảm luật được xây dựng cụ thể, chi tiết, thi hành được ngay sau khi có hiệu lực, tránh phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, tiến tới hạn chế số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết để có thể kiểm soát những nội dung giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giải thích pháp luật. Các giải pháp này nếu xét cận kẽ, chính là những giải pháp phục vụ đắc lực cho giải pháp trao quyền giải thích pháp luật cho tòa án – xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng hoạt động giải thích pháp luật, cũng cần thiết phải tiến hành có lộ trình một giải pháp đó là: Nâng cao chất lượng lập pháp, đảm bảo các đạo luật được xây dựng cụ thể, thi hành được ngay sau khi có hiệu lực, tránh phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, tiến tới hạn chế số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết để có thể kiểm soát những nội dung giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất khả năng phải giải thích khi áp dụng. Đây là giải pháp mang tính lâu dài, có tác động gián tiếp đến hoạt động giải thích pháp luật, tuy nhiên lại chính là giải pháp tác nhằm giải quyết từ gốc tình trạng không tự kiểm soát được sự giải thích của chính các nhà xây dựng pháp luật.

Tóm lại, xây dựng Nhà nước Pháp quyền Việt Nam XHCN là nhiệm vụ rất quan trọng hiện nay ở nước ta. Nhiệm vụ này chỉ có thể thực hiện được

khi quyền lực nhà nước được phân công một cách rõ ràng, khi vị trí và chức năng của ngành tư pháp, của Tòa án được ở đúng chỗ của nó, đó là “Khi vai trò của những nhà lập pháp và quan tòa được trao cho hai cơ quan khác nhau, sự quản lý tùy tiện sẽ không còn. Khi quyền làm luật được tách ra khỏi quyền hiểu và áp dụng luật, thì chính nền tảng của pháp quyền sẽ được tăng cường...” (Sandra Day O’ Connor)

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

### LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phạm Thị Duyên Thảo (2009), “Giải thích pháp luật ở Việt Nam – một số yêu cầu đảm bảo sự hợp lý”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (7), tr. 2- 8.
2. Phạm Thị Duyên Thảo (2009), “Đôi điều về giải thích pháp luật theo nghĩa rộng”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (8), tr.6-12.
3. Phạm Thị Duyên Thảo (2010), “Một số phương pháp giải thích pháp luật ở Pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (12), tr. 54-59.
4. Phạm Thị Duyên Thảo (2010), “Về việc tiếp cận lịch sử khi giải thích đạo luật”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (223), tr. 2-7.
5. Phạm Thị Duyên Thảo (2011), “Về giới hạn của giải thích pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (2), tr. 10-17.
6. Phạm Thị Duyên Thảo (2011), “Những vấn đề đặt ra từ thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (4), tr. 34-38.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Hoàng Anh (2009), “Một số vấn đề về Tù nghi hành chính”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (143), tr. 16-21.
2. Ban chấp hành Trung ương (2011), *Báo cáo chính trị khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc khóa X*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Trần Bạt (2007), “Phản biện xã hội”, *nguồn Tạp chí The Journal of Global Issues & Solutions*, Nxb. Bibliotheque: World Wide International Publishers.
4. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 48 ngày 24.5.2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*.
5. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 49- NQ/TW ngày 2.6.2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
6. Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp, *Báo cáo kết quả công tác các năm từ 2007- 2010 và Phương hướng, nhiệm vụ năm các năm từ 2007-2010*.
7. Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp, *Báo cáo kết quả công tác các năm từ 2010- 2011 và Phương hướng, nhiệm vụ năm các năm từ 2010-2011*.
8. Lê Đình Chân (1971), *Luật Hiến pháp và các định chế trình trị*, Tủ sách Đại học Sài Gòn.
9. Đặng Văn Chiến (chủ biên) (2005), *Cơ chế bảo hiến*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
10. René David (1999), *Những hệ thống pháp luật chính trong thế giới đương đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Cai Dingjian, Ren Da Yan Jiu, Zhong Guo Yi Hui (1995), *Bàn về lập pháp Trung Quốc*, Hong Kong Hai Yang Pres, Hong Kong.
12. Nguyễn Đăng Dung (2000), *Hình thức các nhà nước đương đại* Tập bài giảng Chính trị học, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Nguyễn Đăng Dung (2010), *Hạn chế sự tùy tiện của cơ quan nhà nước*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
14. Đỗ Tiến Dũng (2006), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTWQH*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật ĐHQGHN, Hà Nội.
15. Nguyễn Sĩ Dũng (2008), “Bài dẫn đề tham gia Hội thảo về giải thích pháp luật của Văn phòng Quốc hội”, Hà Nội.
16. Nguyễn Thúy Hà (2006), “Giải thích pháp luật ở các nước theo hệ thống thông luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (5), tr. 60-66..
17. Lê Hồng Hạnh (2008), “Giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh: Tìm mục đích đích thực của văn bản quy phạm pháp luật và ý chí của các nhà lập pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (9), tr. 15-21.
18. Võ Trí Hào (2003), “Vai trò giải thích pháp luật của Tòa án”, *Tạp chí Khoa học Pháp lý* (3), tr. 20-25.
19. Hiến pháp Liên Xô 1936 (1984), *Tuyển tập các văn bản QPPL về Luật nhà nước Xô Viết*, Nxb. Pháp lý, Matxcova.
20. A.E.Dick Howard (2000) *Giải thích pháp luật: Tòa án tối cao với tư cách là cơ quan thẩm định tính hợp hiến*, Tài liệu dịch của Đại sứ quán Hoa Kỳ, Nguồn: <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>.
21. Nguyễn Đức Lam (2001), “Thẩm quyền của các cơ quan bảo hiến ở các nước trên thế giới”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (9), tr. 60-65.
22. Karl Marx - Frederick Engels (1848), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Bản dịch.
23. Đinh Văn Mậu, Phạm Hồng Thái (2001) *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tổng hợp Đà Nẵng, Đà Nẵng.

24. L.B. Montesquieu (1996), *Tinh thần pháp luật*, Bản dịch của Hoàng Thanh Đạm, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
25. A.X. Pigônkin (chủ biên) (1997), *Lý luận chung về pháp luật*, Nxb. MGU.
26. Vũ Thị Phụng (2000) *Giáo trình Lịch sử Nhà nước Pháp luật Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Đinh Văn Quế (1997), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Quốc hội nước CHXHCNVN (2008), *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996, 2003, 2008*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Quốc hội nước CHXHCNVN (2002) *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002*.Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Quốc hội nước CHXHCNVN (2009), *Hiến pháp Việt Nam 1946, 1959, 1980, 1992*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Ann Seidman, Robert B. Seidman, Nalin Abeysekere (2003), *Soạn thảo luật pháp vì Tiến bộ xã hội dân chủ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
32. Ann Seidman, Robert Seidman, Nalin Abeysekere (2004), *Xem xét dự án luật: Cẩm nang cho các nhà lập pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Chen Sixi, Wo Guo De Fa Lu Jie Shi (2007), “Giải thích pháp luật Trung Quốc”, bài viết tham dự *Hội thảo Luật Cơ sở của Hồng Kông: Mười năm đầu tiên và tương lai của nó*, tham luận tại Hội thảo về giải thích pháp luật của Văn phòng Quốc hội tháng 2.2008, Hà Nội.
34. Bùi Ngọc Sơn (2005), *Góp phần nghiên cứu Hiến pháp và Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
35. Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (2005), “Tòa án Tối cao Hoa Kỳ: tòa án cao nhất của quốc gia” .Nguồn: <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>

36. Tạp chí Luật Kinh tế quốc tế (2000), “Hồ sơ Hội nghị Viên” (5) Nxb. Oxford University
37. *Tập san Tư pháp* (1964): “Vấn đề xây dựng Bộ luật Dân sự ở Liên Xô”, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
38. Tòa Hình sự TANDTC, *Báo cáo Tòa Hình sự năm 2007*, nguồn: <http://www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/ttsktand/3415171>
39. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân Tối cao (2010), tham luận tại *Hội nghị tổng kết công tác ngành tòa án nhân dân 2009*, ngày 15-1, Hà Nội.
40. Trần Anh Tuấn (2008), “Các hệ thống pháp luật hiện nay trên thế giới”, nguồn: <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/2008/12/08/2059>.
41. Phan Đăng Đức Thọ (2002), *Những nguyên tắc cơ bản xây dựng Hiến pháp Hoa Kỳ*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Khoa Luật ĐHQGHN, Hà Nội.
42. Nguyễn Văn Thuận (1999), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh của UBTVQH*, Mã số 94-98-106/ĐT, Hà Nội.
43. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật so sánh*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
44. UBTVQH (1998), *Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1989 và 1998*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
45. UBTVQH 12 (2010), *Dự thảo Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật*.
46. UBTVQH, *Các Nghị quyết số 58/1998, NQ số 388/2003 Nghị quyết số 1037/ 2006, NQ số 755/2005, Nghị quyết số 746/2005, Nghị quyết 1053/ 2006 về giải thích pháp luật*.
47. Đào Trí Úc (2006), “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, *Báo Nhân dân* (248), tr. 3.



48. Nguyễn Hữu Ước (2008), *Nghị quyết của HĐTP TANDTC từ năm 2000 đến năm 2007*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
49. Văn phòng Quốc hội (2009), *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Bảo hiến*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
50. Văn phòng Quốc Hội Việt Nam, Văn phòng dự án hỗ trợ cải cách pháp luật và tư pháp (2009), *Giải thích pháp luật, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Hồng Đức.
51. Nguyễn Cửu Việt (chủ biên) (2001), *Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

52. *Acts Interpretation Act 1901* (2002), Đ. 8C. Australian Govt Pub Service, Australian.
53. Article 4.8 of Unidroit (1994), *Principle of International Commercial Contracts*, published by UNIDROIT.
54. Aharon Barak (2005), *Porposive Interpretation in Law*, Princeton Uni.
55. *Canada Interpretation Act* (1980), Published by Alberta Queen's Printer.
56. Jason J Czarnezki (2009), *The Ideology of Legal Interpretation*, by St. Louis, Missouri.
57. H. Duke Journal of Comparative and International Law, Vol. 13, No. 3. Richard A. Danner - Published by Duke University
58. Frank H Easterbrook (1994), *Text, History, and Structure in Statutory Interpretation*, Publications University of Chicago Law School.
59. Frank H Easterbrook (1984), *Legal Interpretation and the Power of the Judiciary*, Published by Harvard Journal of Law & Public Policy.
60. R. v. Lord Esher (1892), *Judge of City of London Court*, Q.B. Stanford Law Review.
61. William N. Eskridge, Philip P. Frickey and Elizabeth Garrett (2005), *Legislation and Statutory Interpretation*, Foundation Press.

62. E.A. Farnsworth (1986), *Disputes over Omission in Contracts*, L. Rev. 860. Published by The Columbia Law Review Association 1986.
63. Nial Fennelly (1997), *Legal Interpretation at the European Court of Justice*, Fordham Int'l L.J.
64. John Ferejohn, Weingast Barry (1991), *Limitation of Statutes: Strategic Statutory Interpretation*, Publisher: New York, NY : Center for Law and Economic Studies, Columbia University School of Law
65. Owen M Fiss (1982), "Objectivity and Interpretation"  
[http://digitalcommons.law.yale.edu/fss\\_papers/1217](http://digitalcommons.law.yale.edu/fss_papers/1217)
66. N. Fridmann (2002), *On the Interpretation of the Phrase "Interpretatio", and notes on the Aprovim Decision, 6 Hamish*. Oxford University Press.
67. Carmen Valero Garces (1996), *Linguistic and Paralinguistic Aspects in Legal Interpretation: Some Strategies and Programs*. Publisher: Universidad de Alicante Departamento de Filologia Inglesa.
68. Stephane Geaulac (2003), *Recent developments on the role of international law in Canadian statutory interpretation*, Statute Review.
69. Daniel Austin Green (2009), *Intention and interpretation*. Published by: John Templeton Foundation.
70. F.V. Hawkins (1860), *On the Principles of Legal Interpretation*. Reprinted in Thayer, Preliminary Treatise on Evidence.
71. Oliver Wendell Holmes (1899), *The Theory of Legal Interpretation*, 12 HARV. L. REV. 417. Reprinted from Harvard Law Review.
72. H. Kelsen (1967), *Pure theory of law*, Berkely and Los Angeles, University of California Press
73. Duncan Kennedy (1995), *Strategizing Strategic Behavior in Legal Interpretation*. UtahL. Rev.785 [herein after Strategizing]
74. Yule Kim (2008), "Statutory interpretation: General principles and recent trends", <http://www.fas.org/sgp/crs/misc/97-589.pdf>.
75. K. Larenz (1983), *The method of recidivism*. Macmillan Publishing Co., New York.
76. L.V. Lewison, supra p.42, note 130 at 227, Princeton Uni.

77. Andrei Marmor (2005), *Interpretation and legal theory*, Oxford and Portland, Oregon: Hart Publishing, 2005.
78. N. Marsh (1974), *Interpretation in a National and International*. Published by Context, UGA (Belgium) (1974).
79. J. H. Merryman (1996), *The Italian Legal Style III: Interpretation*, 18 Stan. L. Rev. 583. Stanford Law Review
80. Brinkley Messick (1986), *Legal Interpretation in Yemen*, Published by: Royal Anthropological Institute of Great Britain and Ireland
81. C. Ogden - I. Richard (1956), *The meaning of meaning*. Published by: Harcourt, Brace.
82. Jaroslav Pelikan (2004), *Linguistically integrated contractual interpretation: incorporating semiotic theory of meaning-making into legal interpretation*. published by the National Endowment
83. Goodrich Peter (1985), "Historical Aspects of Legal Interpretation", Maurer School of Law: Indiana Law Journal, Vol. 61, No. 3. <http://www.repository.law.indiana.edu>
84. *Portuguese Civil Code* (1979); Published by the Ministry of Justice of Portugal.
85. Antonin Scalia (1998), *A matter of interpretation: Federal courts and the law*, Princeton University Press.
86. Walter Sinnott, Armstrong (2005), *Word Meaning in Legal Interpretation*, San Diego Law Review
87. Harold P. Southerland (2002), *Theory and reality in Statutory interpretation*, St. Thomas Law Review.
88. J. Steyn (2000), *Interpretation: "Legal Texts and Their Landscape"*, in *The Coming Together of the Common Law and the Civil Law* 73, 81 B. Marquesinis ed. Clifford Chance Firm
89. *Sucession Law* (1965), 19 L.S.I. 58, 63, sec. 32. A Lustrum, The; Elman, Peter, Israel Law Review.
90. C. Sunstein, *Interpreting Statutes in the Regulatory State*, Published by: The Harvard Law Review Association.

91. Adrian Vermeule (2006), *Judging Under Uncertainty: An Institutional Theory of Legal Interpretation*. Harvard University Press.
92. Keith E. Whittington (1999), *Constitutional Interpretation: Textual Meaning, Original Intent, and Judicial Review*, University Press of Kansas.
93. J.H. Wigmore (1981), *Evidence*, vol 9, Boston: Little Brown & Company
94. Stephen F. Williams (1990), *Rule and Purpose in Legal Interpretation*. 61 U. Colo. L. Rev. 809, Harvard University Press.
95. J. Wroblewski (1992), *The Judicial application of the Court of Law*, Kluwer Academic Publishers, Dordrecht.
96. Nicholas S. Zeppos (1990), *Legislative History and the Interpretation of Statutes: Toward a Fact-Finding Model of Statutory Interpretation*, Published by: Virginia Law Review

## TRÍCH YẾU LUẬN ÁN

### I. Tóm tắt mở đầu

- Tên tác giả: Phạm Thị Duyên Thảo
- Tên luận án: “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”
- Ngành: Luật học
- Chuyên ngành: Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật. Mã số: 62. 38. 01. 01
- Đơn vị đào tạo sau đại học: Khoa Luật, ĐHQG Hà Nội

### II. Nội dung bản trích yếu

#### 1. Mục đích và đối tượng nghiên cứu

*Mục đích:* Trên những quan điểm khoa học về giải thích pháp luật, lý giải, đánh giá một cách hợp lý về tình hình giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay và đưa ra được những giải pháp khả thi, có cơ sở lý luận nhằm nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam trong thời gian tới.

*Đối tượng:* Tóm lược tình hình nghiên cứu về giải thích pháp luật ở nước ngoài và trong nước, xác định các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu của luận án, những vấn đề lý luận về giải thích pháp luật, thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam và đưa ra mô hình, các giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, vận dụng các quan điểm của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng, thực hiện pháp luật và cải cách tư pháp trong Nhà nước pháp quyền... Các phương pháp nghiên cứu cụ thể trong luận án là: phương pháp lịch sử, hệ thống, phân tích-tổng hợp, so sánh, đối chiếu, nghiên cứu văn bản...

#### 3. Các kết quả chính và kết luận

##### 3.1. Kết quả chính

- Đặt hai quá trình giải thích pháp luật: giải thích khi xây dựng pháp luật của chủ thể lập pháp và giải thích khi thực hiện, áp dụng pháp luật của chủ thể áp dụng pháp luật trong sự đối chiếu, so sánh để nghiên cứu thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam.

- Đưa ra một quan điểm: giải thích pháp luật là hoạt động tất yếu, diễn ra tập trung nhất tại nơi có sự vướng mắc của pháp luật trong quá trình áp dụng.

- Chứng minh hoạt động giải thích pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là hoạt động giải thích pháp luật trong khuôn khổ lập pháp nên không đáp ứng được nhu cầu giải thích pháp luật vốn tồn tại ngoài mong muốn của nhà lập pháp.

- Chứng minh yếu tố giải thích pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật dưới luật (văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết) là giải thích pháp luật trong quá trình xây dựng pháp luật.

- Lý giải Tòa án Việt Nam có đủ điều kiện để nhận nhiệm vụ giải thích pháp luật chính thức trong quá trình áp dụng pháp luật đáp ứng nhu cầu giải thích pháp luật trong đời sống pháp lý.

##### 3.2. Kết luận

1. Giải thích pháp luật là một tất yếu khách quan, do bản thân pháp luật quy định. Mỗi nhà nước đều chủ động tổ chức công việc giải thích pháp luật nhằm chủ yếu vào các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành. Xuất phát từ cách thức tổ chức quyền lực và từ những quan điểm nhất định, thấy có nhiều mô hình, nhiều quy định khác nhau cho hoạt động giải thích pháp luật ở các quốc gia.

2. Giải thích pháp luật là một hoạt động độc lập, bản chất của hoạt động này là nhận thức pháp luật. Là hoạt động nhằm xác định đúng quy tắc xử sự trong văn bản pháp luật để nhận thức, thực hiện, áp dụng pháp luật đúng đắn, thống nhất, hoặc tập trung hơn, giải thích pháp luật

là đưa ra cách giải quyết đúng quy tắc xử sự cho những vướng mắc từ văn bản pháp luật để áp dụng pháp luật đúng đắn, thống nhất.

3. Giải thích pháp luật chính thức có hai hình thức cơ bản là giải thích mang tính quy phạm và giải thích mang tính vụ việc. Giải thích mang tính quy phạm trong thực tế thường do nhóm chủ thể có thẩm quyền xây dựng pháp luật giải thích, còn giải thích mang tính vụ việc thường do nhóm chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật giải thích. Giải thích trong quá trình xây dựng pháp luật là cần thiết, song giải thích mang tính vụ việc, giải thích trong quá trình thực hiện, áp dụng pháp luật mới là loại giải thích pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng, là hình thức đặc thù của hoạt động giải thích pháp luật, phản ánh tính tất yếu của hoạt động này, và cũng là đối tượng nghiên cứu cơ bản của giải thích pháp luật.

4. Giải thích pháp luật là hoạt động phải tuân thủ theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định, trong đó các nguyên tắc và phương pháp liên quan đến ý chí của lập pháp - ý chí nhà nước và ngôn ngữ của văn bản pháp luật có vị trí đặc biệt quan trọng. Việc sử dụng và mức độ sử dụng các nguyên tắc, phương pháp giải thích pháp luật nào phụ thuộc vào truyền thống pháp lý, vào pháp luật của mỗi quốc gia.

5. Giải thích pháp luật được tổ chức theo những mô hình khác nhau, về cơ bản có: mô hình Tòa án giải thích pháp luật, mô hình cơ quan Lập pháp giải thích pháp luật, mô hình cả ba cơ quan quyền lực giải thích pháp luật. Sự khác biệt chính của những mô hình này nằm ở các chủ thể được trao quyền giải thích pháp luật chính thức. Thông thường, ở những nhà nước được tổ chức và hoạt động theo lý thuyết phân quyền thì Tòa án giải thích pháp luật, ở những nhà nước được tổ chức và hoạt động theo lý thuyết tập trung quyền lực thì cơ quan Lập pháp đảm nhận việc giải thích pháp luật. Tuy nhiên, xu hướng chung hiện nay là giải thích pháp luật được trao cho Tòa án, vì đó là một quy luật.

6. Giải thích pháp luật ở Việt Nam đã được tổ chức theo mô hình Cơ quan Lập pháp (cụ thể là UBTVQH) giải thích pháp luật. Cơ sở pháp lý của hoạt động này được ghi nhận trong Hiến pháp (năm 1959, năm 1980, năm 1992) và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 1996, năm 2002, năm 2008). Từ năm 1959 đến năm 2006, UBTVQH mới thực hiện quyền hạn giải thích pháp luật vài lần, thể hiện điển hình nhất tại Nghị quyết số 746/2005/NQ-UBTVQH 11 và Nghị quyết số 1053/2006/NQ-UBTVQH 11. Lý do chính là UBTVQH không có điều kiện tiếp cận được nhu cầu giải thích pháp luật khi áp dụng pháp luật.

7. Giải thích pháp luật ở Việt Nam, trên thực tế, ngoài UBTVQH được pháp luật quy định chính thức còn có các cơ quan khác của nhà nước là Chính phủ, các bộ, ... và Tòa án "tham gia" giải thích pháp luật. Chính phủ, các bộ, ... đã giải thích pháp luật thông qua hoạt động ban hành văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, sản phẩm giải thích lẫn trong các loại văn bản do những cơ quan này ban hành, giá trị sử dụng và giá trị pháp lý của sản phẩm giải thích này đang gây nhiều tranh cãi. Tòa án các cấp, ngoài việc giải thích pháp luật khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để hướng dẫn thi hành pháp luật như Nghị Quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC, thì khi xét xử, để đáp ứng nhu cầu của việc áp dụng pháp luật, tòa án đã thường xuyên tiến hành giải thích pháp luật theo hình thức giải thích mang tính vụ việc. Giá trị sản phẩm giải thích pháp luật của tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật không được thừa nhận và cũng không bị kiểm soát.

8. Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay đang trong tình trạng kém phát triển và kiểm soát yếu. Sản phẩm giải thích chính thống quá mỏng. Sản phẩm giải thích không chính thống không có sự công nhận và đánh giá thống nhất. Thực tế giải thích pháp luật ở Việt Nam đang nổi lên các vấn đề như: Quy định về chủ thể giải thích pháp luật như hiện nay là chưa hợp lý, việc kiểm soát nội dung giải thích pháp luật trong văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi

hành pháp luật chưa được quan tâm, vị trí của hình thức giải thích pháp luật chính thức mang tính vụ việc chưa được chú trọng, việc xây dựng cơ chế bảo trợ tích cực cho giải thích pháp luật chưa được đặt ra, đối tượng giải thích pháp luật được quy định như hiện nay là chưa phù hợp với thực tế, việc kiểm soát hoạt động giải thích pháp luật chưa hiệu quả... Yêu cầu đặt ra là phải có giải pháp cho sự phát triển.

9. Để nâng cao chất lượng hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay, cần phải tiến hành các giải pháp sau:

Trao quyền giải thích pháp luật chính thức pháp luật cho Tòa án - xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật ở Việt Nam là giải pháp chính, mang tính tổng thể. Khi sửa đổi Hiến pháp, nhiệm vụ giải thích pháp luật không đặt ra đối với UBTVQH vì UBTVQH không thể độc lập đứng ra giải quyết hết những vấn đề cần giải thích trong quá trình xây dựng pháp luật, cũng không có điều kiện tiếp cận và giải quyết những vấn đề cần giải thích trong lĩnh vực áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, khi chưa thiết lập được ngay mô hình Tòa án giải thích pháp luật, thì giải pháp tình thế trước mắt vẫn là phải tăng cường giải thích pháp luật của UBTVQH bằng cách tạo cơ hội để UBTVQH tiếp cận được nhanh với nhu cầu giải thích pháp luật phong phú hiện nay.

Tiếp đến là các giải pháp như: Ban hành một đạo luật về giải thích pháp luật; thừa nhận án lệ, đăng tải công khai các bản án và quyết định của Tòa án; thành lập cơ quan bảo hiến độc lập; nâng cao đạo đức và năng lực giải thích pháp luật của thẩm phán; xác lập cơ chế bảo đảm luật được xây dựng cụ thể, chi tiết, thi hành được ngay sau khi có hiệu lực, tránh phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, tiến tới hạn chế số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết để có thể kiểm soát những nội dung giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giải thích pháp luật. Các giải pháp này nếu xét cận kề, chính là những giải pháp phục vụ đắc lực cho giải pháp trao quyền giải thích pháp luật cho tòa án - xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng hoạt động giải thích pháp luật, cũng cần thiết phải tiến hành có lộ trình một giải pháp đó là: Xác lập cơ chế bảo đảm luật được xây dựng cụ thể, chi tiết, thi hành được ngay sau khi có hiệu lực, tránh phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết, tiến tới hạn chế số lượng văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết để có thể kiểm soát những nội dung giải thích pháp luật trong lĩnh vực xây dựng pháp luật và hạn chế tới mức thấp nhất khả năng phải giải thích khi áp dụng. Đây là giải pháp mang tính lâu dài, có tác động gián tiếp đến hoạt động giải thích pháp luật, tuy nhiên lại chính là giải pháp tác nhằm giải quyết từ gốc tình trạng không tự kiểm soát được sự giải thích của chính các nhà xây dựng pháp luật.

Tóm lại, xây dựng Nhà nước Pháp quyền Việt Nam XHCN là nhiệm vụ rất quan trọng hiện nay ở nước ta. Nhiệm vụ này chỉ có thể thực hiện được khi quyền lực nhà nước được phân công một cách rõ ràng, khi vị trí và chức năng của ngành tư pháp, của Tòa án được ở đúng chỗ của nó, đó là “Khi vai trò của những nhà lập pháp và quan tòa được trao cho hai cơ quan khác nhau, sự quản lý tùy tiện sẽ không còn. Khi quyền làm luật được tách ra khỏi quyền hiểu và áp dụng luật, thì chính nền tảng của pháp quyền sẽ được tăng cường...” (Sandra Day O’ Connor).

**Người hướng dẫn khoa học**



**GS.TS. Phạm Hồng Thái**

**Nghiên cứu sinh**



**Phạm Thị Duyên Thảo**

## THESIS INFORMATION

### I. Resume

- Name of author: Pham Thi Duyen Thao
- Thesis name: Legal interpretation in Vietnam today
- Field: Legal study
- Specialty: Theory and History of State and Law. Code: 62. 38. 01. 01
- School: Law School, National University, Hanoi

### II. Content

#### 1. *Purpose and subject of research*

**Purpose:** Basing on scientific viewpoints on legal interpretation, explanation and appropriate estimation on the context of legal interpretation in Vietnam recently, the thesis aims to provide with feasible solutions, with strong theoretical base in order to improve the quality of legal interpretation in Vietnam in the near future.

**Subject:** Resume of research on legal interpretation in foreign countries and in Vietnam, theoretical issues on legal interpretation, practice of legal interpretation in Vietnam and building up the model and solutions for improving the quality of legal interpretation in Vietnam

#### 2. *Research methodology*

The thesis is researched basing on the methodology of Marxist-Leninist and implement viewpoints of the Party, thought of Ho Chi Minh on building up, implementing legal system and jurisdiction innovation in law-based states... All specific research methodologies are: historical, systematical, analyzing and synthesizing, comparing and documentary methodologies.

#### 3. *Main outcomes and conclusion*

##### 3.1. *Main outcomes*

- To place two legal process interpretation: Legal interpretation when the legal construction of legislator and Legal interpretation when the implementation and application of all laws in comparison to research of empirical legal interpretation in Viet Nam.

- Proposal a viewpoint: legal interpretation is an indispensable activity, is most concentrated in hard points of legal implementation process.

- Proving that legal interpretation of Standing Committee of National Assembly is a case-by-case activity, presenting the nature of legal interpretation.

- Proving that legal interpretation in legal documents under law (guidance documents, detailed regulations) is legal interpretation during legal building up process.

- Considering that the Court should take the main role in legal interpretation in Vietnam to improve the quality of this activity.

##### 3.2. *Conclusion*



1. Legal interpretation is the objective existence by the law itself. Each country will actively execute Legal interpretation that main focus on the legal documents by themselves issued. Because of the way of organizational power and certain viewpoints, that there are many models, many different rules for the Legal interpretation activity in countries.

2. Legal interpretation is an independent operation, the nature of this activity is legal awareness. These activities to determine the correct rules of conduct in the legal documents to properly apply the law uniformly, or more specifically, Legal interpretation is to settle the ways of conduct for the problems suffer from legal documents to properly apply the law uniformly.

3. There are two basic forms for formal Legal interpretation are the normative interpretation and the case interpretation. The normative interpretation in practice is usually interpreted by Legislators, the case interpretation in practice is usually interpreted by the executive offices. Legal interpretation in the legislative process is necessary, but the case interpretation, explaining in the implementation process and applying the law is the role of particular importance, is the particular mode of operation legal interpretation, reflect the inevitability of this activity, and also the Research subjects of Legal interpretation.

4. Legal interpretation is the operation must comply with the rules and certain methods in which the principles and methods related to the will of the legislature - the will of the state and language of legal documents is particularly important position. The use and extent of use of the principles and methods of legal interpretation depends on legal traditions, the laws of each country.

5. Legal interpretation is well organized according to the different models. basically: the model of courts interpret the law, the model of legislator interpret the law, the model of all three power agencies interpret the law. The main difference of these models are the subject was given legal authority official interpret. Usually, in the state is organized and operating under the theory of separation of powers, the courts interpret the law, in the state is organized and operating under the theory of concentration of power, the Legislature assumed the interpretation of the law. The general trend is Legal interpretation is given to the Court, because it is a inevitable rule.

6. Legal interpretation in Vietnam is organized according to the legislative offices (specifically the Standing Committee of National Assembly) to interpret the law. The legal basis of this activity is recognized in the Constitution (1959, 1980, 1992) and Law on Promulgation of legal documents (1996, 2002, 2008). From 1959 to 2006, the Standing Committee of National Assembly use legal powers to interpret law several times, this is showing the most typical of Resolution No. 746/2005/NQ-UBTVQH 1053/2006/NQ-UBTVQH 11. The main reason that the Standing Committee of

National Assembly without access to interpretive needs when the application of the law.

7. Legal interpretation in Vietnam, in fact, Besides the Standing Committee of National Assembly to interpret law, there are forces are the Government, ministries ...and the courts also interpret the law unofficially. Government, ministries... interpret law through the operation of law issued guidance documents, detailing regulations , the product of Legal interpretation and legal documents by the issuing agency are interfluent, the real value and validity of this interpretive results are generating many controversy. Courts interpret the law for the trial is to meet the needs of the application of the law, they interpret the law in the form of case interpretation and value of the product was not recognized nor controlled.

8. Legal interpretation in Vietnam is currently in a state of underdevelopment and weak controls. Products of orthodox interpretation too little. Product of unorthodox interpretation no recognition and unified assessment. In fact, legal interpretation in Vietnam are emerging issues such as: regulations on the legal interpreters is not reasonable, control content in guidance documents, detailed regulations is not interested, the position of official legal interpretation form for the nature has not been focused, to build a positive protection mechanisms to legal interpretation has not been set , the object of legal interpretation are as current is not consistent with reality, control activities to to legal interpretation is not effective ... The matter is to find solutions for the development.

9. To improve the quality of legal interpretation in Vietnam at present, need to take the following measures:

Empowering official legal interpretation to the Court - building model to Courts interpret the law in Vietnam is the main holistic solution. When the amendment of the Constitution, the task to interpret law does not set out to the Standing Committee of National Assembly because the Standing Committee of National Assembly can not independently resolves all issues to be interpreted in the legislative process, without conditions to approach and resolve problems should be explained in application of the law. However, when not set up right model to giving empowerment Legal interpretation in the application of law to the Court , the immediate solution is to increase Legal interpretation of the Standing Committee of National Assembly by the way to facilitate the Standing Committee of National Assembly to approach law needs very rich now.

Next is the solution as: To promulgate a law on the legal interpretation, case law recognizes, publicly judgments and decisions of courts, establishment of independent constitutional protectional agencies, raising ethical and legal interpreting ability of the judges; To establish mechanisms to ensure law enforcement when effect, which will limit the number text of detailed regulations and guidance to law enforcement and can

control the content of the Legal interpretation in construction law, international cooperation in the field of legal interpretation. If a thorough review, These solutions is effectively serving solutions empower official legal interpretation to the Court - building model to Courts interpret the law.

In addition, Legal interpretation in Vietnam now have to improve, it is necessary to carry out a roadmap by an entire solution as:

Establish mechanisms to ensure laws are established specific, detailed, executable after effect, to avoid dependence on guidance documents, detailed regulations, striving to limit the number of guidance documents, detailed regulations to control the content of legal interpretations in the field of construction law and limited to the lowest ability to explain when applied. This is more long term solution, there are indirect effects to legal interpretation activities, but this is a solution to resolve the actual status without self-control Legal interpretation of the construction legislation.

Building up a law-based republic socialist of Vietnam is a very important mission in Vietnam recently. Such mission is only pursuit if state power is separated clearly, position and function of judiciary offices, of the Court are appropriately mentioned, for which “role of legislative officer and judges are one the hand of two different offices, without casual management. In the case where legislative right is separated from right of legal understanding and implementing, the main base for law-based state shall be strengthened...”(Sandra Day O’ Connor).

**Người hướng dẫn khoa học**



**GS.TS. Phạm Hồng Thái**

**Nghiên cứu sinh**



**Phạm Thị Duyên Thảo**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM DỰ  
HỘI ĐỒNG CẤP ĐẠI HỌC QUỐC GIA CHẤM LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

Nghiên cứu sinh: **Phạm Thị Duyên Thảo**; sinh ngày: 05/05/1977 tại Thái Bình;  
Quyết định thành lập Hội đồng cấp ĐHQG chấm luận án tiến sĩ số 1131/QĐ-ĐT  
ngày 05/04/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

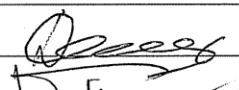

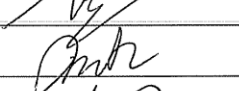
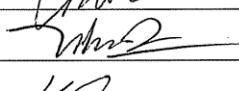
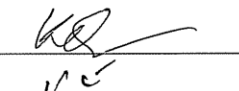
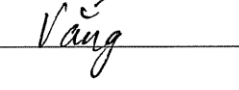
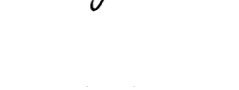
Đề tài: **Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay**

Chuyên ngành: **Lí luận và lịch sử nhà nước và pháp luật**; Mã số: **62 38 01 01**

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS Phạm Hồng Thái**.

Thời gian bảo vệ: ...*10*... h *00* ngày 01 tháng 06 năm 2012

Địa điểm **Phòng 305 – E1, Khoa Luật, ĐHQGHN.**

Stt	Họ và tên	Trách nhiệm trong HĐ	Chữ ký
1.	GS.TS Nguyễn Đăng Dung	Chủ tịch	
2.	GS.TSKH Đào Trí Úc	Phản biện	
3.	TS Trần Nho Thìn	Phản biện	
4.	TS Đỗ Thị Ngọc Tuyết	Phản biện	
5.	PGS.TS Trịnh Đức Thảo	Thư ký	
6.	GS.TS Hoàng Thị Kim Quế	Ủy viên	
7.	PGS.TS Nguyễn Thị Hồi	Ủy viên	

**XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO SĐH  
T.L CHỦ NHIỆM KHOA  
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐT -KH**



**ThS. Nguyễn Trọng Điệp**

đòi hỏi của công dân về hiểu biết pháp luật, tiếp cận pháp luật về chính sách, trong việc bảo vệ các quyền và thực hiện các nghĩa vụ chủ thể.

Mặt khác, trong các giới nghiên cứu ở nước ta, vấn đề giải thích pháp luật chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức. Điều đó được phản ánh qua số công trình nghiên cứu khiêm tốn của các nhà luật học nước ta, nhất là trong giới nghiên cứu lý luận về pháp luật. Không chỉ là vấn đề thẩm quyền, chức năng giải thích pháp luật của các cơ quan nhà nước, khả năng tham gia vào quá trình giải thích pháp luật mà trước hết là mức độ rõ ràng, tính hệ thống của các quy trình, các phương pháp tiến hành giải thích pháp luật cũng chưa được xây dựng và hoàn thiện.

Trong bối cảnh đó, việc NCS. Phạm Thị Duyên Thảo chọn và tiến hành nghiên cứu đề tài “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay” cho Luận án tiến sĩ luật học của mình cần được coi là sự lựa chọn thích đáng, thể hiện sự nhạy bén khoa học và cảm nhận của tác giả về nhu cầu bức xúc của thực tiễn. Tôi đánh giá cao sự lựa chọn nghiên cứu này của tác giả.

### ***2. Về sự không trùng lặp và độ tin cậy, trung thực của nội dung và phương pháp nghiên cứu.***

Đề tài và các nội dung đã tiến hành nghiên cứu của tác giả không trùng lặp với các công trình, luận văn, luận án đã nghiên cứu và công bố trong và ngoài nước.

Phạm vi những vấn đề được nghiên cứu, các quan điểm khoa học, phương pháp tiếp cận bảo đảm độ tin cậy, tính trung thực của công trình nghiên cứu cũng như của những trích dẫn về tài liệu tham khảo.

### ***3. Về sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung nghiên cứu và giữa nội dung nghiên cứu với chuyên ngành và mã số chuyên ngành***

Tên của đề tài Luận án hoàn toàn phù hợp với nội dung của Luận án được tác giả trình bày. Nội dung đó cũng cho thấy sự phù hợp của nó với chuyên ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, mã số 62 38 01 01.

#### ***4. Về kết quả nghiên cứu của Luận án***

Bản Luận án đã lần lượt làm rõ được tình hình nghiên cứu ở nước ta cũng như tình hình nghiên cứu ở nước ngoài về đề tài “Giải thích pháp luật”. Ở phần này, tác giả đã chỉ ra được những khía cạnh, những mức độ nghiên cứu của Đề tài; nêu và đánh giá được những quan điểm khác nhau về khái niệm, phạm vi của giải thích pháp luật. Trên cơ sở đó, tác giả đã cho người đọc thấy được những hụt hẫng đáng kể trong hoạt động nghiên cứu ở nước ta về đề tài này. Tác giả đã chứng tỏ một sự am tường về tính hình nghiên cứu về vấn đề giải thích pháp luật ở các nước, những vấn đề được đặt ra, những quan điểm khoa học, thực tiễn vận dụng ở các nước để từ đó dùng làm cứ liệu cho việc nghiên cứu của chính mình trong các phần sau của Luận án với những kiến nghị xác đáng mang tính khoa học cao.

Luận án để dành một dung lượng xứng đáng để giải quyết những vấn đề lý luận về giải thích pháp luật. Tại đây tác giả đã trích dẫn, đã phân tích các quan niệm khác nhau ở trong và ngoài nước về khái niệm giải thích pháp luật, đặc điểm của giải thích pháp luật; các hình thức cơ bản của giải thích pháp luật chính thức; chỉ rõ vai trò, mục đích của giải thích pháp luật chính thức; nguyên tắc, phương pháp của giải thích pháp luật, các mô hình giải thích pháp luật.

Theo tôi, tác giả đã có quan điểm tiếp cận đúng về vai trò, ý nghĩa của hoạt động giải thích pháp luật. Theo đó “muốn đánh giá về thực trạng giải thích pháp luật cho thật chính xác thì phải bắt đầu từ quan niệm, từ khái niệm về giải thích pháp luật. Khi đã xác định được thế nào là giải thích pháp luật thì sẽ có cái nhìn thống nhất về các yếu tố giải thích pháp luật trong hoạt động và trong văn bản của các chủ thể...” (trang 20).

KH  
U

Khi nói về tình hình giải thích pháp luật ở nước ta, tác giả đã có nhận xét rất chí lý: “Ở Việt Nam quan niệm về giải thích pháp luật cũng chưa được thống nhất. Vì chưa có được một hệ thống lý thuyết từ một học thuyết pháp lý, và cũng chưa có một nền giải thích pháp luật giàu kinh nghiệm tương ứng với lý thuyết đó” (trang 21).

Những trang viết này đã được tác giả dùng để chỉ rõ các yếu tố hợp thành khái niệm giải thích pháp luật: tính thẩm quyền, quy trình giải thích, tính chất, phạm vi của giải thích pháp luật. Tác giả đã khá sáng tạo và độc đáo khi cho rằng, giải thích pháp luật bao gồm “giải thích để “lập pháp” và “giải thích để hành pháp”. Chỉ có điều không hiểu sao tác giả lại để hai chữ “lập” và “hành” ở trong dấu “...” ?!

Tác giả đã làm rõ được ba đặc điểm cơ bản của giải thích pháp luật và hai hình thức cơ bản của giải thích pháp luật chính thức, những yếu tố làm nên tính khách quan của hoạt động giải thích pháp luật; chỉ rõ 3 vai trò quan trọng của giải thích pháp luật và 2 mục đích chính của giải thích pháp luật, 6 nguyên tắc chủ đạo của giải thích pháp luật, phân tích và làm rõ 8 phương pháp phổ biến của giải thích pháp luật và cuối cùng là 3 mô hình cơ bản của giải thích pháp luật.

Có thể thấy rằng, với chừng đó vấn đề, Luận án đã cho người đọc thấy hết được tính đa chiều, bản chất, nội dung và phương pháp thực hiện giải thích pháp luật, như một hoạt động sáng tạo, tính nhiều mặt, phức tạp của hoạt động này.

Trọng tâm của Luận án có thể được coi là Chương 3: “Thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”. Với ý nghĩa đó, tác giả đã dành một dung lượng lớn gồm 68 trang Luận án để phân tích, đánh giá hoạt động giải thích pháp luật của các chủ thể như Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án, Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ, một đối tượng đáng được quan tâm của giải thích pháp luật là Điều ước quốc tế. Trên cơ sở đó, Luận án đã chỉ rõ mặt tích cực

cũng như những hạn chế và bất cập trong việc tạo cơ sở pháp lý cho giải thích pháp luật cũng như trong bản thân các hoạt động giải thích pháp luật. Những nhận xét, đánh giá của tác giả là xác đáng và có căn cứ, được lập luận sắc sảo.

Với logic đi từ việc giải quyết các cơ sở lý luận đến việc phân tích, đánh giá thực tiễn và tham chiếu với kinh nghiệm quốc tế, tác giả đã đưa ra được những đề xuất về các giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam. Tác giả đã đặc biệt chú trọng tới việc lập luận cho việc trao quyền giải thích pháp luật chính thức cho Tòa án, xây dựng mô hình Tòa án giải thích pháp luật ở Việt Nam, kiến nghị xây dựng và ban hành một đạo luật về hoạt động giải thích pháp luật. Có thể nói rằng, những đề xuất của tác giả có giá trị tham khảo cao.

Với những kết quả tích cực trên đây, Luận án đã tỏ ra là một công trình nghiên cứu sâu sắc, công phu về một đề tài mang tính lý luận và có ý nghĩa thực tiễn. Tôi đánh giá cao bản Luận án tiến sĩ của NCS. Phạm Thị Duyên Thảo bởi tính phân tích của Luận án, bởi sự nhìn nhận trúng vấn đề trung tâm của lý luận và những bức xúc của thực tiễn, bởi cách viết tuy có phần mộc mạc, dung dị nhưng thẳng thắn và rõ ràng, lập luận vững chắc.

#### ***5. Những nhược điểm của Luận án***

Luận án của NCS. Phạm Thị Duyên Thảo không có những nhược điểm đáng kể. Trong khuôn khổ mong muốn của người phản biện, tôi chỉ đề nghị tác giả nhận rõ hơn vai trò của các loại giải thích pháp luật không chính thức, và trong khuôn khổ của giải thích pháp luật chính thức thì nhấn mạnh yêu cầu giải thích pháp luật của nhà làm luật trong quá trình lập pháp, như cách nói của tác giả là giải thích để lập pháp. Văn phong lối tu từ tuy được coi là mộc mạc, thẳng thắn, rõ ràng, nhưng vì thế còn có chỗ đã vượt quá độ của sự mộc mạc và thẳng thắn đó.



## 6. Về các công trình của tác giả đã công bố

Tác giả đã có 6 bài báo đăng trên các tạp chí có uy tín ở nước ta. Điều cần được đánh giá cao ở đây là tất cả các công trình đó đều tập trung vào một chủ đề về giải thích pháp luật. Điều đó thể hiện tâm huyết của tác giả và sự tin cậy của nội dung luận án.

## 7. Kết luận chung

Luận án “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay” của NCS. Phạm Thị Duyên Thảo hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với một Luận án Tiến sĩ Luật học, có thể đưa ra bảo vệ để nhận học vị Tiến sĩ.

### XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2012

TL. CHỦ NHIỆM KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG HC DĐ

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



ThS. Bùi Đức Lợi

### NGƯỜI NHẬN XÉT

GS. TSKH. ĐÀO TRÍ ÚC

## BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Đề tài: **Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay**  
Ngành: **Luật học**  
Chuyên ngành: **Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật;**  
Mã số: **62. 38. 01. 01**  
Nghiên cứu sinh: **Phạm Thị Duyên Thảo**  
Người nhận xét: **TS. Trần Nho Thìn**  
Cơ quan công tác: **Viện trưởng Viện Khoa học chính sách và pháp luật**  
**- Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam**  
Trách nhiệm trong Hội đồng: **Phản biện II**

### I. Về tính cấp thiết của đề tài

1. Giải thích pháp luật là một hoạt động cơ bản, mang tính quyền lực và thể hiện thái độ của Nhà nước đối với pháp luật trong quá trình hiện thực hóa nó. Quá trình này ở mỗi quốc gia có sự nhận thức và cách thức thực hiện không giống nhau, nhưng điểm chung của giải thích pháp luật là đều hướng tới mục đích nhận thức và thực hiện pháp luật thống nhất, đúng đắn.

Ở Việt Nam giải thích pháp luật được tổ chức theo mô hình cơ quan lập pháp - Ủy ban Thường vụ Quốc hội đảm nhiệm nhiệm vụ giải thích pháp luật. Không bàn về căn nguyên của mô hình này, nhưng sự phù hợp và hiệu quả của mô hình này là điều cần phải nhìn nhận và đánh giá đúng mức.

Cơ sở pháp lý, các quy định của pháp luật hiện hành, cơ chế cho hoạt động giải thích pháp luật hiện như thế nào? Sự tranh cãi cả về mặt học thuật lẫn thực tiễn giải thích pháp luật của các chủ thể ngoài Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng cần phải được giải tỏa.

Chúng ta đang trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, mục tiêu chiến lược và lâu dài này không thể không cần đến một hệ thống lý thuyết và một thực tế năng động về giải thích pháp luật.

Việc NCS. Phạm Thị Duyên Thảo chọn đề tài “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay” làm đề tài nghiên cứu cho Luận án tiến sĩ luật học của mình theo tôi là hoàn toàn có tính thời sự và giá trị lý luận khoa học.

2. Đề tài và các nội dung đã tiến hành nghiên cứu của tác giả không trùng lặp với các công trình, luận văn, luận án đã nghiên cứu và công bố trong và ngoài nước. Các tài liệu được trích dẫn hợp quy cách, rõ ràng, trung thực.

3. Tên của đề tài Luận án phù hợp với nội dung của Luận án. Nội dung của Luận án cũng thể hiện sự phù hợp với chuyên ngành Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật; mã số 62. 38. 01. 01

4. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể, cách tiếp cận vấn đề mà tác giả sử dụng trong Luận án đảm độ tin cậy, tính hiện đại và khoa học.

Cách tiếp cận lấy trung tâm là từ hoạt động giải thích pháp luật của UBTVQH để nghiên cứu, đánh giá về hoạt động “giải thích pháp luật” của các chủ thể khác như Luận án đã chỉ rõ là trùng vấn đề và hợp logic.

## **II. Kết quả nghiên cứu của Luận án**

Luận án đã giải quyết được các vấn đề cơ bản về lý luận giải thích pháp luật như khái niệm, nguyên tắc, phương pháp, tính tất yếu khách quan và đặc biệt là đã chỉ ra được các mô hình giải thích pháp luật điển hình, trong đó có mô hình giải thích pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Luận án đã dành 15 trang cho việc lập luận, phân tích khái niệm và đưa ra một định nghĩa về giải thích pháp luật. Điều này chứng tỏ tác giả đã ý thức được tầm quan trọng của việc xây dựng khái niệm khi tiếp cận vấn đề nghiên cứu. Tác giả đã khẳng định “không có một khái niệm tuyệt đối cho giải thích pháp luật... Tuy nhiên, dù tiếp cận dưới góc độ nào thì giải thích pháp luật cũng phải hàm chứa trong nó những điểm cốt yếu” (tr.22 - tr.24) như: Tính thẩm quyền, quy trình pháp lý, thuộc về quá trình nhận thức pháp luật, với mục đích là xác định đúng quy tắc xử sự để nhận thức và thực hiện thống nhất.v.v... Những nhận định này ít nhiều đã thể hiện độ chắc chắn về lý luận của tác giả.

Về hai hình thức cơ bản của giải thích pháp luật chính thức (tr.25), tác giả đã chỉ ra mối quan hệ tương ứng của hai hình thức giải thích mang tính quy phạm và giải thích mang tính vụ việc. Việc xác định mối quan hệ tương ứng này là cơ

sở cho việc nhận định về thực trạng giải thích pháp luật, cũng như đánh giá về hoạt động mang tính giải thích pháp luật ở hai khu vực xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật.

Các mô hình giải thích pháp luật cơ bản hiện nay đã được tác giả chỉ rõ, các đặc điểm cũng như những yếu tố chính chi phối đối với mỗi mô hình giải thích pháp luật được luận giải, lập luận khá sâu sắc, chúng tôi cho rằng đây chính là cơ sở để tác giả đưa ra những đánh giá về mô hình và căn nguyên của mô hình giải thích pháp luật ở Việt Nam, từ đó đề xuất những kiến nghị cho việc xây dựng mô hình giải thích pháp luật trong tương lai.

Ở Chương 3 “Thực tiễn giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”, bên cạnh thành công của Luận án trong việc mô tả khá chi tiết, phong phú về thực trạng hoạt động giải thích pháp luật chính thống của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là việc tác giả đã đánh giá, nhận định được đúng về hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đó là: “Giải thích pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là hoạt động giải thích pháp luật trong khuôn khổ lập pháp nên không đáp ứng được nhu cầu giải thích pháp luật vốn tồn tại ngoài mong muốn của nhà lập pháp”.

Tác giả cũng mô tả được khá rõ nét bức tranh giải thích pháp luật của các chủ thể khác được cho là đã và đang “tham gia giải thích pháp luật” mặc dù chưa được trao quyền này trong thực tế. Tác giả đã đưa những nhận định khá chính xác về những vấn đề đang tranh cãi liên quan đến việc có hay không việc giải thích pháp luật của các chủ thể hành pháp như Chính phủ, các Bộ... thể hiện trong các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành Luật, Pháp lệnh. Việc tác giả nhấn mạnh việc tránh nhầm lẫn, đánh đồng giữa tính chất pháp lý của văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết với yếu tố giải thích pháp luật chứa đựng trong các văn bản này, chúng tôi cho rằng đó là sự am hiểu, độ chín của tác giả về lý luận giải thích pháp luật. Việc tác giả phân tích về nguyên nhân dẫn đến thực tế có sự tham gia giải thích pháp luật theo nghĩa rộng nhất của các chủ thể hành pháp theo tôi là khá xác đáng. Tôi cũng đồng ý với nhận định “chỉ nên coi các nội dung giải thích pháp luật trong Nghị định, Thông tư là *yếu tố giải thích pháp luật* mà không phải là giải thích pháp luật theo đúng nghĩa của hoạt động này, không phải là giải thích pháp luật chính thức. Yếu tố giải thích pháp luật trong Nghị định, Thông tư là nhằm làm sáng tỏ quy phạm pháp luật để thi hành được trôi chảy, thuận lợi, chứ không nhằm vào một tình huống cụ thể nào. Đúng

ở góc độ nhất định, có thể thấy yếu tố giải thích pháp luật của nhóm chủ thể trên ít nhiều mang tính chất là giải thích pháp luật trong trạng thái tĩnh, giải thích hàng loạt, để dùng cho nhiều lần. Và sản phẩm giải thích pháp luật trong văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết nói chung, trong Nghị định, Thông tư nói riêng là sản phẩm gắn liền với sản phẩm quy định chi tiết - tức sản phẩm của lập pháp, của xây dựng pháp luật” (tr.109).

Đặc biệt Luận án đã thể hiện được tính logic giữa các nhận định, các lập luận. Bên cạnh việc đưa ra những đánh giá về tính chất của hoạt động giải thích pháp luật của các nhóm chủ thể, tác giả đã có những luận giải, phân tích, minh họa khá sâu về vai trò giải thích pháp luật của Tòa án Việt Nam trong thực tế và trong tương lai. Tác giả đã phân tích khá thuyết phục về cơ sở lý luận của việc trao quyền giải thích pháp luật chính thức cho Tòa án và xây dựng một mô hình mới về giải thích pháp luật ở Việt Nam. Theo tôi, tác giả đã rất mạnh dạn khi nhận định: Việc trao thẩm quyền giải thích pháp luật cho Tòa án Việt Nam trong tương lai không hề trái hay mâu thuẫn với nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, quyền lực nhà nước là tập trung, thống nhất...

Thành công của Luận án còn thể hiện rõ qua việc tác giả đã sơ đồ hóa được các vấn đề cơ bản, trọng tâm nhất của Luận án tương ứng với ba chương chính: *Một là* sơ đồ minh họa về khái niệm giải thích pháp luật, *hai là* sơ đồ minh họa về thực tiễn hoạt động giải thích pháp luật ở Việt Nam và *ba là* sơ đồ minh họa về giải pháp nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam. Có thể nói, ba sơ đồ này đã khái quát được khá đầy đủ các vấn đề cốt lõi mà bản thân các chương muốn chuyển tải. Điều này cũng thể hiện tư duy lý luận khoa học của tác giả.

*Tóm lại*, với những kết quả cơ bản trên đây, có thể thấy Luận án là một công trình nghiên cứu công phu, tâm huyết của tác giả về vấn đề giải thích pháp luật ở Việt Nam. Luận án cũng đã chứng minh được giá trị lý luận và thực tiễn của vấn đề giải thích pháp luật mà Luận án đề cập. Tôi đánh giá cao Luận án “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay” bởi những gì mà Luận án đã đạt được.

### **III. Những nhược điểm của Luận án**

Luận án của NCS. Phạm Thị Duyên Thảo bên cạnh những thành tựu cơ bản trên, còn có những nhược điểm nhất định. Cụ thể như:

*Thứ nhất*, mặc dù Luận án đã xác định phạm vi nghiên cứu là “Những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động giải thích pháp luật chính thức ở Việt Nam”, tuy nhiên, tên của Luận án là “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay” lại cho người đọc hình dung là tác giả đang tiếp cận giải thích pháp luật ở Việt Nam cả ở góc độ giải thích pháp luật chính thức và giải thích pháp luật không chính thức. Do vậy, nên chăng tác giả để tên Luận án là “Giải thích pháp luật chính thức ở Việt Nam hiện nay” sẽ sát hơn với phạm vi vấn đề mà Luận án đề cập.

*Thứ hai*, nếu khi luận giải về nguyên nhân, lý do của mô hình giải thích pháp luật hiện hành ở Việt Nam, tác giả có cách tiếp cận thêm từ góc độ lịch sử thì Luận án sẽ hoàn chỉnh hơn.

#### **IV. Về các công trình của tác giả đã công bố**

Tác giả đã công bố 6 bài viết liên quan đến giải thích pháp luật trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín ở nước ta. Chất lượng các bài viết tốt, có giá trị tham khảo cao.

#### **V. Kết luận chung**

Mặc dù còn có những vấn đề cần trao đổi trên, song về cơ bản Luận án với đề tài “Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay” của NCS. Phạm Thị Duyên Thảo hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với một Luận án Tiến sĩ Luật học, đủ điều kiện bảo vệ trước Hội đồng để nhận học vị Tiến sĩ.

#### **XÁC NHẬN CHỮ KÝ CỦA CƠ QUAN CÔNG TÁC**

*Chữ ký bên là của TS. Trần Nho Thìn - Viện  
trưởng Viện Khoa học chính sách và pháp luật*

#### **CHÁNH VĂN PHÒNG**



#### **NGƯỜI NHẬN XÉT**

**TS. Trần Nho Thìn**

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2012

**BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

Đề tài: "*Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay*"

Ngành: **Luật học**

Chuyên ngành: *Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật*; Mã số: 62 38 01 01

Nghiên cứu sinh: Phạm Thị Duyên Thảo

Người nhận xét: **TS. GVCC Đỗ Thị Ngọc Tuyết**

Theo Quyết định số 1131/QĐ-ĐT ngày 05/04/2012 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc thành lập Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ, tôi nhận xét luận án với tư cách là Phản biện.

Sau khi đọc toàn bộ Luận án tiến sĩ, Tóm tắt luận án tiến sĩ luật học và Các công trình khoa học đã công bố liên quan đến luận án của NCS Phạm Thị Duyên Thảo, tôi có những nhận xét sau:

**1. Về tính cấp thiết của đề tài luận án.**

Nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: "*Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay*" vừa thể hiện tính cấp thiết, tính thời sự, vừa có ý nghĩa khoa học và thực tiễn được thể hiện ở những lý do sau:

- Ở nhiều nước trên thế giới, giải thích pháp luật (GTPL) được nghiên cứu từ thế kỷ trước, được tập hợp thành một hệ thống lý thuyết về hoạt động pháp lý này gồm có lý thuyết chung của GTPL, nguyên tắc, mục đích, phương pháp, đối tượng của GTPL, nghiên cứu về ngôn ngữ trong văn bản pháp luật, về vai trò của Tòa án trong GTPL... Trong khi đó ở Việt Nam, lý thuyết về GTPL chưa được quan tâm đúng mức, thậm chí còn chưa thống nhất được quan điểm về GTPL trên những phương diện căn bản nhất và cách đánh giá về thực tiễn GTPL ở các bình diện nghiên cứu còn phân tán, quan điểm về GTPL ở nước ta còn có nhiều quan điểm ý kiến khác nhau, đôi khi trái ngược nhau;

- Theo qui định của pháp luật thì chủ thể GTPL ở nước ta hiện nay thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng cơ quan này thực hiện không thường xuyên, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn sôi động của đời sống pháp lý trong xã hội;

- Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, đất nước ta đang trong tiến trình cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền- đây chính là những điều kiện thực tiễn để hoàn thiện các cơ quan tư pháp, hoàn thiện pháp luật nhằm tạo đòn bẩy nhanh hơn, mạnh cho sự phát triển của Khoa học pháp lý, trong đó có Lý luận về GTPL và nâng cao chất lượng của hoạt động GTPL phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa đất nước.

**2. Về sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu với các công trình, luận văn, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước.**

NCS tiếp cận đề tài từ góc độ lý luận chung về GTPL đến thực tiễn hoạt động GTPL ở nước ta, đưa ra bức tranh toàn cảnh về GTPL, từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế cơ bản mang tính điển hình của thực trạng GTPL, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng hoạt động GTPL. Đặc biệt người nhận xét rất tâm đắc với những luận giải về cơ sở lý luận và thực tiễn của các đề xuất. Chính vì vậy, đề tài không có sự trùng lặp với các công trình, luận văn, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước về GTPL.

Các tài liệu tham khảo trong và ngoài nước được tác giả trích dẫn trong luận án là trung thực, rõ ràng, đầy đủ và có cơ sở khoa học.

**3. Về sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành.**

- Phù hợp giữa tên đề tài với nội dung của luận án;
- Phù hợp giữa nội dung luận án với chuyên ngành Lý luận và Lịch sử Nhà nước và Pháp luật và phù hợp với mã số chuyên ngành là 62.38.01.01

**4. Về phương pháp đã sử dụng để nghiên cứu trong luận án.**

NCS đã dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể như phân tích, tổng hợp, so sánh, hệ thống, logic, sơ đồ hóa... và vận dụng những quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước về xây dựng pháp luật, cải cách tư pháp được thể hiện ở các Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam để nghiên cứu làm sáng rõ những nội dung cần nghiên cứu và đạt được mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu mà đề tài luận án đã xác định.

Những phương pháp mà NCS sử dụng trong nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy thể hiện tính hiện đại, khoa học và sát thực

**5. Về kết quả nghiên cứu mới của tác giả luận án**

- Luận án đã phân tích, đánh giá tương đối toàn diện những ưu điểm, những hạn chế của các qui định pháp luật hiện hành về GTPL ở nước ta;
- Đặt hai quá trình GTPL của chủ thể lập pháp khi xây dựng pháp luật và GTPL của chủ thể áp dụng pháp luật khi thực hiện, áp dụng pháp luật trong sự đối chiếu, so sánh để nghiên cứu thực tiễn GTPL ở nước ta;
- Chứng minh hoạt động GTPL của UBND là hoạt động GTPL trong hoạt động lập pháp và được tiến hành quá ít, không thường xuyên nên không đáp ứng được nhu cầu GTPL của các chủ thể thực hiện và áp dụng pháp luật;



- Đưa ra quan điểm GTPL là một hoạt động độc lập, diễn ra phổ biến và tập trung nhất tại nơi có vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật. Luận án đã phân tích và đánh giá hợp lý về vai trò của Tòa án trong hoạt động GTPL, từ đó luận giải là Tòa án ở nước ta có đủ điều kiện để đảm nhận nhiệm vụ GTPL chính thức trong quá trình áp dụng pháp luật, đáp ứng yêu cầu cách tư pháp và nhu cầu của thực tiễn đời sống pháp lý hiện nay;

- Ngoài ra, một số giải pháp được tác giả nêu ra trong luận án liên quan đến thành lập Tòa án Hiến pháp; đến đạo đức tư pháp, đến kỹ năng GTPL cho thẩm phán... đã góp phần nâng cao chất lượng hoạt động GTPL hiện nay.

Với những kết quả nghiên cứu nêu trên, tác giả luận án đã có những đóng góp mới cho sự phát triển khoa học pháp lý, chuyên ngành Lý luận và Lịch sử Nhà nước và Pháp luật. Đồng thời những kết quả này rất có ý nghĩa trong phục vụ đời sống pháp lý ở nước ta và giải quyết được “điểm nghẽn” trong nhu cầu GTPL hiện nay.

## **6. Về nội dung, hình thức và kết cấu của luận án**

### **6.1 Ưu điểm**

- Về nội dung:

+ Chương 1: Tình hình nghiên cứu về giải thích pháp luật. Tại chương này, tác giả đã khái quát, phân tích khá chi tiết những nghiên cứu GTPL ở nước ngoài và trong nước để giới hạn những vấn đề nghiên cứu của luận án;

+ Chương 2: Lý luận về GTPL. Các nội dung như khái niệm, hình thức cơ bản, phương pháp, nguyên tắc, tính khách quan, vai trò, mục đích của GTPL đã được tác giả luận án đề cập khá cụ thể. Các mô hình GTPL ở Việt Nam cũng được xác định rõ trên cơ sở nghiên cứu mô hình GTPL của nước ngoài;

+ Chương 3: thực tiễn GTPL ở Việt Nam hiện nay. Tại chương này, dựa trên cơ sở hoạt động GTPL của UBND, tác giả luận án đã khái quát được thực tiễn GTPL ở Việt Nam. Ngoài ra, luận án cũng đề cập đến vấn đề “GTPL” của các chủ thể thuộc cơ quan hành pháp và tư pháp ở nước ta, từ đây có nhiều đánh giá sát thực làm cơ sở đề xuất những giải pháp đưa ra tại chương sau;

+ Chương 4: giải pháp nâng cao chất lượng GTPL ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích mục đích, yêu cầu, lý do của việc xây dựng những giải pháp nâng cao chất lượng GTPL tác giả luận án đã đưa ra 09 giải pháp cụ thể, mỗi giải pháp đều có phân tích, luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn để nâng cao chất lượng GTPL ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

- Về kết cấu và hình thức của luận án: Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án có cơ cấu 4 chương là phù hợp, giữa các chương, giữa các mục trong một chương có tính logic cao. Luận án

được trình bày rõ ràng, lời văn trong sáng, sử dụng đúng ngôn từ pháp lý, phù hợp với những qui định của pháp luật hiện hành. Hệ thống sơ đồ minh họa được diễn giải rõ ràng, trình bày dễ hiểu, có tính thực tiễn cao.

#### 6.2 Một số hạn chế của luận án

- Một số lỗi kỹ thuật trong luận án như lỗi chính tả ở các trang 8, 71, 119 và 165;
- Tại cuối trang 169 của Luận án, tác giả viện dẫn văn bản pháp luật thiếu tính thời sự vì Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 2005 đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Luật tổ tụng hành chính được ban hành năm 2010, có hiệu lực pháp luật từ 01/7/2011

#### 7. Về các công trình khoa học đã công bố.

Tác giả luận án đã có 06 công trình khoa học được công bố liên quan đến luận án. Các công trình đều được đăng tải trên những tạp chí khoa học chuyên ngành pháp lý có uy tín ở nước ta. Nội dung của các công trình này đều có liên quan chặt chẽ đến một hoặc một số vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của luận án. Người nhận xét luận án đánh giá cao giá trị khoa học ở cả góc độ lý luận và thực tiễn của các công trình đã được đăng tải.

#### Kết luận

- Trên cơ sở những ý kiến nêu trên, tôi nhận thấy đây là công trình nghiên cứu công phu, đồng bộ, có hệ thống và tương đối toàn diện cả những vấn đề lý luận và thực tiễn về giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu và những giải pháp được tác giả luận án đưa ra có ý nghĩa khoa học đối với sự phát triển chuyên ngành Lý luận và Lịch sử Nhà nước và Pháp luật và có ý nghĩa thực tiễn trong giải thích pháp luật ở nước ta, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt nam trong giai đoạn hiện nay;

- Bản tóm tắt luận án đã phản ánh trung thực nội dung cơ bản của luận án.

Đối chiếu với yêu cầu của một Luận án tiến sĩ luật học, Bản tóm tắt luận án, Các công trình khoa học được công bố, tôi nhận thấy luận án đã hội tụ đủ điều kiện để đưa ra bảo vệ nhận học vị tiến sĩ. Vậy, tôi đề nghị Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội cho phép nghiên cứu sinh Phạm Thị Duyên Thảo được bảo vệ luận án tiến sĩ cấp nhà nước.

XÁC NHẬN CHỮ KÝ CỦA CƠ QUAN CÔNG TÁC  
TL. GIÁM ĐỐC



Lê Quang Hải

Người nhận xét

TS Đỗ Thị Ngọc Tuyết

*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2012*

**NGHỊ QUYẾT**  
**CỦA HỘI ĐỒNG CHẤM LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  
**CẤP ĐẠI HỌC QUỐC GIA**

Thực hiện Quyết định số 1131/QĐ-ĐT-ĐHQGHN ngày 5 tháng 4 năm 2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc thành lập Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Đại học quốc gia

Nghiên cứu sinh: **Phạm Thị Duyên Thảo**

Đề tài: **“Giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay”**

Chuyên ngành: Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật

Mã số: 62 38 01 01

Vào hồi 10<sup>h</sup> 00 ngày 01 tháng 6 năm 2012 tại phòng 305 nhà E1, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội đồng đã họp chấm luận án tiến sĩ Luật học của NCS. Phạm Thị Duyên Thảo.

Sau khi nghe:

- Nghiên cứu sinh trình bày tóm tắt luận án;
- Nhận xét của 3 nhà khoa học phản biện luận án;
- Bản tổng hợp ý kiến của các thành viên hội đồng không phải là phản biện và nhận xét tóm tắt luận án của các cơ quan, các nhà khoa học gửi về cho Hội đồng;
- Nghiên cứu sinh trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng và những người tham dự.

Hội đồng đã nhất trí

**QUYẾT NGHỊ:**

1. Đề tài luận án là vấn đề có tính thời sự, cấp thiết, kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa lý luận và thực tiễn đổi mới và nâng cao chất lượng giải thích

pháp luật ở Việt Nam hiện nay. Đúng với chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật, mã số: 62. 38. 01. 01 .

2. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án phù hợp với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài. Các trích dẫn, chú thích đầy đủ, rõ ràng, trung thực, kết quả nghiên cứu của luận án có độ tin cậy cao.

3. Kết cấu của luận án hợp lý. Luận án được trình bày theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Những đóng góp mới của luận án:

- Luận án đã phân tích và làm rõ được cơ sở lý luận về giải thích pháp luật, trong đó đã đưa ra được quan niệm: Giải thích pháp luật là một hoạt động độc lập, tất yếu, diễn ra tập trung nhất tại nơi có sự vướng mắc của pháp luật trong quá trình áp dụng pháp luật. Đồng thời chỉ ra được các đặc điểm của giải thích pháp luật.

- Luận án đã đánh giá được thực trạng giải thích pháp luật ở Việt Nam, chứng minh hoạt động giải thích pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là hoạt động giải thích pháp luật trong khuôn khổ lập pháp nên không đáp ứng được nhu cầu giải thích pháp luật vốn tồn tại ngoài mong muốn của Nhà nước. Khẳng định giải thích pháp luật trong văn bản quy phạm pháp luật dưới luật là giải thích pháp luật trong quá trình xây dựng pháp luật.

- Luận án đề xuất và lý giải Tòa án Việt Nam có đủ điều kiện để làm nhiệm vụ giải thích pháp luật chính thức trong quá trình áp dụng pháp luật đáp ứng nhu cầu giải thích pháp luật trong đời sống pháp lý.

5. Hạn chế của luận án:

- Một số nội dung cần viết sâu, rõ hơn.

- Kết cấu Chương 2 cần gọn hơn.

6. Kết luận chung:

Luận án là công trình khoa học công phu, nghiêm túc, nội dung, hình thức của luận án đáp ứng đầy đủ yêu cầu của luận án tiến sĩ Luật học. Bản Tóm tắt luận án phù hợp với nội dung của luận án.

Kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị khoa học và thực tiễn, là tài liệu tham khảo có giá trị cho việc nâng cao chất lượng giải thích pháp luật ở Việt Nam hiện nay.

**Kết quả bỏ phiếu:**


- Số phiếu không tán thành: 0
- Số phiếu tán thành: 02
- Số phiếu xuất sắc: 04

Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Nhà nước đề nghị Đại học Quốc gia Hà Nội xem xét, công nhận cấp bằng tiến sĩ Luật học cho NCS. Phạm Thị Duyên Thảo.

Nghị quyết này được 6 / 6 thành viên Hội đồng tham dự buổi bảo vệ nhất trí thông qua.

Phiên họp chấm luận án kết thúc vào lúc 12h00 ngày 01 tháng 06 năm 2012.

**Chủ tịch Hội đồng**



**GS.TS. Nguyễn Đăng Dung**

**Thư ký Hội đồng**



**PGS.TS. Trịnh Đức Thảo**

**XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO  
TL. CHỦ NHIỆM KHOA LUẬT  
TRƯỜNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐT - KH**



**ThS Nguyễn Trọng Điệp**

Thank you for evaluating AnyBizSoft PDF Merger! To remove this page, please register your program!

[Go to Purchase Now>>](#)



**AnyBizSoft**

## PDF Merger

- ✓ Merge multiple PDF files into one
- ✓ Select page range of PDF to merge
- ✓ Select specific page(s) to merge
- ✓ Extract page(s) from different PDF files and merge into one